

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

**CỦA QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Dự thảo lần 1)

Tháng 1 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

**CỦA QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

CHỦ DỰ ÁN

**Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Hưng Yên**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**Viện Chiến lược, Chính sách tài
nguyên và môi trường**

Tháng 1 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG	iii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	vi
MỞ ĐẦU.....	1
1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch	1
1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	1
1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng QH.	3
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	7
2.1. Căn cứ pháp luật.....	7
2.2. Căn cứ kỹ thuật	12
2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC	12
3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược.....	13
3.1 Phương pháp kế thừa.....	13
3.2 Phương pháp liệt kê.....	13
3.3 Phương pháp ma trận	13
3.4 Phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy	13
3.5 Phương pháp chồng bản đồ/GIS	14
3.6 Phương pháp tính phát thải và hấp thụ khí nhà kính.....	14
3.7 Phương pháp chuyên gia	14
3.8 Phương pháp khác	14
4. Tổ chức thực hiện ĐMC	15
4.1. Mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch và quá trình thực hiện ĐMC	15
4.2. Tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia và đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của Quy hoạch	16
4.3. Quá trình làm việc, thảo luận của đơn vị tư vấn ĐMC với đơn vị lập Quy hoạch	21
4.4. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC.....	22
Chương 1	24
TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH.....	24

1.1. Tên của Quy hoạch.....	24
1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch.....	24
1.2.1. Cơ quan chủ quản.....	24
1.2.2. Cơ quan chủ trì.....	24
1.2.3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch	24
1.2.4. Đơn vị tư vấn lập ĐMC.....	24
1.3. Mối quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch	24
1.3.1 Thông tin về các Chiến lược, quy hoạch liên quan	24
1.3.2 Mối quan hệ qua lại giữa QHT với các quy hoạch khác liên quan	26
1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường	28
1.4.1. Các quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch	28
Mục tiêu tổng quát	30
1.4.2. Các thành phần quy hoạch	33
1.4.3. Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của QH.	45
1.4.4. Các giải pháp về cơ chế, chính sách	56
1.4.5. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên	58
Chương 2	82
PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	82
VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN.....	82
CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH	82
2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.....	82
2.1.1. Phạm vi không gian.....	82
2.1.2. Phạm vi thời gian	83
2.2 Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch	83
2.2.1. Thành phần môi trường.....	83
2.2.2. Hệ sinh thái và di sản thiên nhiên	126
2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội	130
Chương 3	143
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG.....	143
3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường (Hà).....	143
3.1.1. Các văn bản liên quan	143

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.1.2. So sánh, đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường trong các văn bản.....	165
3.2. Các vấn đề môi trường chính (Hà)	170
3.2.1. Cơ sở lựa chọn	170
3.2.2. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét.....	170
3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (Phương án 0) (Dương).....	174
3.3.1 Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của tỉnh trước thời điểm thực hiện	174
3.3.2. Xu hướng các vấn đề môi trường chính và phát thải KNK	177
3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch (Linh +Dương + Nam).....	187
3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề MT chính.....	187
3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến BĐKH và ngược lại.....	237
3.5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo (Linh + Nam + Dương).....	Error! Bookmark not defined.
Chương 4	239
GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU.....	239
XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH.....	239
4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính	239
4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật	239
4.1.2. Giải pháp về tổ chức – quản lý.....	239
4.1.3. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật	246
4.1.4. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.....	252
4.1.5. Các giải pháp khác	253
4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch	254
4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch	254
4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường.....	256
4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch.....	265
4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch	272
4.3.1. Nội dung giám sát môi trường	272
4.3.2. Cơ chế phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường.....	274

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.3.3. Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt quy hoạch	274
Chương 5	275
THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	Error! Bookmark not defined.
5.1. Thực hiện tham vấn	Error! Bookmark not defined.
5.2. Kết quả tham vấn	Error! Bookmark not defined.
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	Error! Bookmark not defined.
1. Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường.....	Error! Bookmark not defined.
2. Kết luận	Error! Bookmark not defined.
3. Về hiệu quả của ĐMC.....	Error! Bookmark not defined.
4. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	276
PHỤ LỤC	283
Phụ lục 1: Tỷ lệ số xã điều tra phát hiện các loài ngoại lai xâm hại tại 10 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (%) năm 2014.....	283

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BAU	Kịch bản phát triển thông thường (Business as Usual)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
COP	Hội nghị các bên tham gia công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (Conference of Parties)
IPCC	Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (Intergovernmental Panel on Climate Change)
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KNK	Khí nhà kính
KTTV	Khí tượng Thủy văn
COD	Nhu cầu oxy hóa học để phân hủy chất thải (Chemical Oxygen Demand)
BOD	Nhu cầu oxy sinh học để phân hủy chất thải (Biological Oxygen Demand)
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định (Nationally Determined Contribution)
PTBV	Phát triển bền vững
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (United Nation Framework Convention on Climate Change)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross regional domestic product)
CTR	Chất thải rắn
CTRNH	Chất thải rắn nguy hại
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
QHT	Quy hoạch tỉnh
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
KT-XH	Kinh tế-Xã hội
CCN	Cụm công nghiệp
KCN	Khu công nghiệp

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Liên kết các nhiệm vụ lập quy hoạch và ĐMC trong quá trình lập ĐMC	15
Bảng 2. Phân công nhân sự và phương pháp thực hiện nội dung	17
Bảng 3. Danh sách chuyên gia và vị trí đảm nhiệm trong quá trình thực hiện ĐMC đối với QHT Hưng Yên	22
Bảng 1.1. Danh mục dự án đầu tư công do Bộ, ngành và ngân sách Trung ương đầu tư	59
Bảng 1.2. Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh	60
Bảng 2.1. Hiện trạng diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất tỉnh Hưng Yên năm 2020	83
Bảng 2.2. Biến động diện tích đất nông nghiệp cấp huyện và toàn tỉnh	85
Bảng 2.3. Một số sông chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	90
Bảng 2.4. Kết quả phân tích mẫu nước mặt gần trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	103
Bảng 2.5. Kết quả phân tích mẫu nước mặt khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	104
Bảng 2.6. Kết quả phân tích mẫu nước mặt canh tác nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	106
Bảng 2.7. Kết quả phân tích nước mặt tại các điểm tiếp nhận nước thải của thành phố và các vùng lân cận	107
Bảng 2.8. Trữ lượng khai thác nước dưới đất tầng qp1	111
Bảng 2.9. Diễn biến chất lượng nước ngầm chịu tác động tại một số huyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2020	114
Bảng 2.10. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh khu dân cư	122
Bảng 2.11. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh gần bãi tập kết rác	123
Bảng 2.12. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh gần trang trại chăn nuôi ...	124
Bảng 3.1. Quan điểm, mục tiêu về BVMT, ứng phó với BĐKH trong hệ thống các văn bản chính sách	144
Bảng 3.2 Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của Chiến lược với các quan điểm, mục tiêu về BVMT	167
Bảng 3.3. Xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến Quy hoạch điều chỉnh	172

Bảng 3.4. Ước tính nhu cầu nước cấp và nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên năm 2020	178
Bảng 3.5. Dự báo khối lượng CTR đô thị phát sinh tại tỉnh Hưng Yên	183
Bảng 3.6. Dự báo khối lượng chất thải rắn nông nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025	184
Bảng 3.7. Một số thông số về ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.....	185
Bảng 3.8. Các đề xuất/hoạt động phát triển trong dự án Quy hoạch	188
Bảng 3.9. Các nguồn gây tác động môi trường điển hình khi thực hiện Quy hoạch tỉnh Hưng Yên	189
Bảng 3.10. Nguồn gây tác động khi thực hiện các dự án Quy hoạch	190
Bảng 3.11. Quy mô và đối tượng bị tác động khu thực hiện quy hoạch	198
Bảng 3.12. Dự báo lượng nước thải phát sinh từ các KCN	204
Bảng 3.13. Dự báo lượng nước thải phát sinh từ các CCN	204
Bảng 3.14. Dự kiến tổng lượng nước thải, nước cấp cho các KCN và CCN ...	205
Bảng 3.15. Dự báo thải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải tại KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	206
Bảng 3.16. Dự báo tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ các KCN Hưng Yên vào năm 2030	207
Bảng 3.17. Dự báo tổng lượng chất thải rắn từ các CCN Hưng Yên đến năm 2030	208
Bảng 3.18. Dự báo tổng lượng chất thải rắn từ các KCN, CCN Hưng Yên đến năm 2030	209
Bảng 3.19. Hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình tại một số KCN khảo sát điển hình, (kg/ha/ngày.đêm)	210
Bảng 3.20. Ước tính tải lượng các chất gây ô nhiễm không khí từ các KCN ở Hưng Yên theo quy hoạch đến năm 2030	210
Bảng 3.21. Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các CCN ở Hưng Yên theo quy hoạch đến 2030	211
Bảng 3.22. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN và CCN ở Hưng Yên theo quy hoạch đến năm 2030	212
Bảng 3.23. Tổng hợp một số chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hưng Yên năm 2020 và dự báo năm 2030	215
Bảng 3.24. Ước tính lượng nước cần để tưới một số loại cây trồng.....	216

Bảng 3.25. Tiêu chuẩn dùng nước của một số loại gia súc gia cầm	218
Bảng 3.26. Tổng nhu cầu nước dùng cho chăn nuôi đến năm 2030.....	218
Bảng 3.27. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí từ xe buýt và xe tải do WHO thiết lập	221
Bảng 3.28. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí trên mỗi đơn vị hành khách/hàng hóa.....	221
Bảng 3.29. Nhu cầu vận tải tỉnh Hưng Yên	222
Bảng 3.30. Ước tính lượng phát thải các chất khí từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa.....	222
Bảng 3.31. Dân số và ước tính lưu lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh vào năm 2030	226
Bảng 3.32. Hệ số phát thải các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt....	227
Bảng 3.33. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị của tỉnh Hưng Yên vào năm 2030	227
Bảng 3.34. Dự báo lượng CTR sinh hoạt đô thị	228
Bảng 3.35. Dự tính tải lượng các chất ô nhiễm khí thải từ hoạt động sinh hoạt	229
Bảng 3.36. Số lượt khách du lịch đến Hưng Yên trong năm 2019, năm 2020 và dự báo năm 2030	231
Bảng 3.37. Lượng nước thải từ khách du lịch đến năm 2030	232
Bảng 3.38. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải từ hoạt động du lịch..	232
Bảng 3.39. Tải lượng CTR từ hoạt động du lịch ở Hưng Yên.....	233
Bảng 3.40. Quy mô các bệnh viện, trung tâm y tế ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2030	235
Bảng 3.41. Lượng chất thải rắn y tế đến năm 2030	236
Bảng 3.42 Ước tính lượng phát thải KNK năm 2020 và dự báo lượng phát thải năm 2030 của tỉnh Hưng Yên	238
Bảng 3.43. Một số biểu hiện BĐKH và ảnh hưởng của chúng đến các lĩnh vực quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4.1. Cơ quan thực hiện và tính khả thi của các giải pháp quản lý	243
Bảng 4.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp kỹ thuật	249
Bảng 4.3. Các định hướng ĐTM đối với các chương trình, dự án ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư trong QHT Hưng Yên	269

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Hưng Yên.....	82
Hình 2.2. Biểu đồ so sánh hàm lượng Pb và Zn trong các mẫu đất tại làng nghề tái chế nhựa Minh Khai và tái chế chì Chỉ Đạo giai đoạn 2016 – 2020	87
Hình 2.3. Biểu đồ diễn biến tỷ lệ % số mẫu vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT của một số thông số tại các dòng sông; ao, hồ; kênh mương nội đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 -2020.....	92
Hình 2.4. Diễn biến nồng độ BOD ₅ trong nước mặt tại một số điểm trên hệ thống kênh Bắc Hưng Hải giai đoạn 2016 -2020.....	93
Hình 2.5. Diễn biến một số thông số liên quan đến chất lượng nước sông Hồng tại xã Mai Động giai đoạn 2016 -2020.....	93
Hình 2.6. Diễn biến nồng độ BOD ₅ trong nước mặt tại một số sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	94
Hình 2.7. Biểu đồ diễn biến nồng độ BOD ₅ (hình trên) và Coliform (hình dưới) trong nước mặt tại các ao, hồ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2020	98
Hình 2.8. Biểu đồ diễn biến nồng độ BOD ₅ nước mặt gần các khu công nghiệp giai đoạn 2016 -2020.....	99
Hình 2.9. Diễn biến nồng độ Coliform trong các mẫu nước mặt khu vực các làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 -2020.....	100
Hình 2.10. Diễn biến nồng độ BOD ₅ trong các mẫu nước mặt khu vực các làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 -2020.....	100
Hình 2.11. Biểu đồ so sánh hàm lượng Coliform giữa mẫu nước mặt gần các trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh năm 2020 với QCVN 08-MT:2015/BTNMT	102
Hình 2.12. Biểu đồ so sánh chất lượng tiếng ồn các mẫu khí khu vực giao thông với QCVN giai đoạn 2016 -2020	118
Hình 2.13. Biểu đồ so sánh nồng độ bụi (TSP) các mẫu khí khu vực giao thông với QCVN giai đoạn 2016 -2020	119
Hình 2.14. Biểu đồ so sánh chất lượng tiếng ồn các mẫu khí KCN, CCN với QCVN giai đoạn 2017 – 2020.....	120
Hình 2.15. Biểu đồ so sánh nồng độ bụi (TSP) các mẫu khí KCN, CCN năm 2018 với QCVN	120
Hình 2.16. Mức độ tiếng ồn khu vực làng nghề giai đoạn 2016 -2020	121

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hình 2.17. Dân số trung bình của tỉnh Hưng Yên qua các năm 2015-2019.....	139
Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Hưng Yên	178
Hình 3.2. Kết quả tính toán về nhu cầu nước cấp và nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2050	179
Hình 3.3. Xu hướng gia tăng phát thải KNK dự kiến của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2020-2030.....	238
Hình 4. 1 Sơ đồ cấu trúc không gian tỉnh Hưng Yên đến năm 2030	266

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

Qua một thập kỷ thực hiện các quy hoạch trên địa bàn tỉnh, trong đó có Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011

Thực hiện luật Quy hoạch năm 2017 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành luật Quy hoạch, Quyết định số 870/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, hầu hết các quy hoạch của tỉnh Hưng Yên đến nay đã hết thời gian thực hiện (đến năm 2020), do đó cần phải tiến hành xây dựng Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, với tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của Luật Quy hoạch và bối cảnh mới, đặc biệt là phù hợp với các định hướng được đưa ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Qua một thập kỷ thực hiện các quy hoạch trên địa bàn tỉnh, trong đó có Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011.

Bối cảnh phát triển mới đòi hỏi tỉnh phải xác định lại hướng phát triển dài hạn phù hợp với các điều kiện mới, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của vùng và cả nước. QHT Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng nhằm xác định những quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển, tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội tỉnh để đảm bảo phù hợp với yêu cầu của Luật Quy hoạch và bối cảnh mới, đặc biệt là phù hợp với các định hướng được đưa ra tại Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Đồng thời cung cấp các căn cứ cho việc xây dựng các chính sách điều hành phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, bảo đảm sự phát triển nhanh

và bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh lãnh thổ, tạo ra nhiều sinh kế ổn định, bền vững cho người dân và cải thiện chất lượng môi trường sống.

Trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là diễn biến phức tạp, nhanh chóng của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19, nhưng đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Chính trị, xã hội ổn định, các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; tiếp tục tận dụng cơ hội cơ cấu dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Luật Quy hoạch ban hành năm 2017 và có hiệu lực tháng 1 năm 2018, có nhiều quy định mới liên quan đến công tác quy hoạch. Triển khai thực hiện Luật Quy hoạch, các tỉnh, thành phố trong cả nước cần phải tiến hành lập mới quy hoạch tỉnh (QHT) giai đoạn mới. Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, tỉnh Hưng Yên cần lập Quy hoạch tổng thể tỉnh giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với các nội dung định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nghị quyết đại hội Đảng bộ của tỉnh Hưng Yên đã đề ra mục tiêu phát triển kinh tế là trọng tâm, gắn liền với ổn định xã hội và bảo vệ môi trường. Kinh tế duy trì phát triển ổn định với chất lượng tăng trưởng được cải thiện, tiềm lực, quy mô tăng lên; năm 2020 đạt 102 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 1,73 lần so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8,38%/năm. Quan tâm thực hiện các chính sách văn hóa - xã hội, người dân được xác định là trung tâm của quá trình phát triển. Thông qua nhiều chủ trương, chính sách và có cơ chế tài chính đảm bảo để chăm lo gia đình chính sách, người có công, gia đình thương binh liệt sỹ, giúp đỡ những người còn khó khăn, yếu thế trong xã hội: Hoàn thành Đề án hỗ trợ về nhà ở cho người có công và hộ nghèo; thực hiện trợ cấp hàng tháng cho

người đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi; nâng mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội; hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cận nghèo, người khuyết tật...

Tuy nhiên còn một số hạn chế như: Công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn; Xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân và người lao động còn hạn chế; Thương mại, dịch vụ nhiều mặt còn hạn chế, chưa phát huy được lợi thế để phát triển; Xử lý vi phạm về đất đai, tài nguyên, giao thông, thủy lợi ở một số nơi kết quả chưa cao, chưa triệt để; ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở nhiều nơi, có thời điểm gây bức xúc; cải cách hành chính có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cải thiện chậm.

1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng QH.

a) Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Biên Việt Nam số 18/2012/QH13
- Luật Khoáng sản, số 60/2010/QH12
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13
- Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) số 55/2014/QH13, số 72/2020/QH14
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13
- Luật Khí tượng Thủy văn số 90/2015/QH13
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14
- Luật Tài nguyên nước số 34/VBHN-VPQH, 2020
- Luật ĐDSH số 32/VBHN-VPQH, 2018
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14
- Luật 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch
- Luật 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, QHT theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, QHT theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch

b) Các chiến lược, kế hoạch, chương trình

- Chiến lược phát triển KTXH 2011-2020 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua vào tháng 01/2021

- Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Nghị quyết số 28-NQ/TW tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI)

- Chiến lược quốc phòng Việt Nam (Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII)

- Chiến lược quân sự Việt Nam (Kết luận số 31-KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII)

- Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII)

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 (Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ)
- Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị)
- Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ)
- Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược quốc gia về BDKH (Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ)
- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

- Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 (Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ)

- Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững (Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ)

- Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (NAP) (Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ)

- Nghị quyết 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị

c) Các quy hoạch

- Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021

- Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28/9/2016

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015

- Quy hoạch phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013

- Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012

Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên được UBND tỉnh giao là cơ quan chủ trì xây dựng Quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng QH

Sở Kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên được UBND tỉnh giao là cơ quan chủ trì xây dựng Quy hoạch để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt QH

Thủ tướng Chính phủ

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

a) Các chủ trương của Đảng

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XV ngày 26/10/2020 và Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 09/10/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên.

b) Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình

- Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua vào tháng 01/2021

- Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Nghị quyết số 28-NQ/TW tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XI)

- Chiến lược quốc phòng Việt Nam (Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII)

- Chiến lược quân sự Việt Nam (Kết luận số 31-KL/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị khóa XII)

- Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII)
- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021)
- Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021)
- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021)
- Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021)
- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021)
- Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018)
- Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030 (Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021)
- Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 (Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020)
- Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 (Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020)
- Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/10/2020)
- Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị)
- Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020)
- Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/3/2018)
- Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020)
- Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018)

- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015)
- Chiến lược quốc gia về BĐKH (Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011)
- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012)
- Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 07 năm 2013)
- Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 (Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014)
- Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021)
- Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28/9/2016)
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015)
- Quy hoạch phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014)
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013)
- Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng (Quyết định 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012).
- Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013)
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 04/07/2014)
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/07/2014
- Quy hoạch môi trường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

2030 (Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/08/2014)

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên (Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 07/02/2013)

- Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 02/06/2014)

- Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 17/11/2014)

- Quy hoạch bảo tồn ĐDSH đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 23/01/2018)

- Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (NAP) (Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020)

- Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững (Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017)

- Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 ngày ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030

- Nghị quyết 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị

c) Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13

- Luật BVMT số 55/2014/QH13, số 72/2020/QH14

- Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo số 82/2015/QH13

- Luật Khí tượng Thủy văn số 90/2015/QH13

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14

- Luật Tài nguyên nước số 34/VBHN-VPQH 2020

- Luật ĐDSH số 32/VBHN-VPQH, 2018

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14

- Luật 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch

- Luật 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, ĐMC, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

- Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 07/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ QHT Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

d) Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: QCVN19:2009/ BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện: QCVN 22:2009/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải công nghiệp: QCVN 40/2011/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT

- QCVN 03:2015/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất: QCVN 09-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển: QCVN 10-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải chế biến thủy sản: QCVN11-MT:2015/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nước thải sinh hoạt: QCVN 14-

MT:2015/BTNMT.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

- Hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá môi trường chiến lược của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2008.
- Hệ số phát thải của Tổ chức Y tế Thế giới WHO - Rapid Environmental Assessment (WHO, 1993);
- Các căn cứ kỹ thuật có liên quan khác.

2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

a) Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC

- Các Quy hoạch ngành, các đề án phát triển, các văn bản chính sách đã được tỉnh phê duyệt.
- Danh mục các chương trình, dự án, công trình đầu tư ưu tiên trong giai đoạn đến năm 2020 và thời kỳ 2021-2030.
- Các bản đồ chuyên đề về hiện trạng và định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.
- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2021.
- Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016-2020.
- Các số liệu điều tra cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tỉnh Hưng Yên.
- Niên giám thống kê KTXH các năm từ 2011 đến 2020 của tỉnh Hưng Yên.
- Thông tin KTXH, BVMT, BDKH, phát triển bền vững tỉnh Hưng Yên đăng trên các website của tỉnh, Sở TNMT, Sở Xây dựng, Sở Khoa học - Công nghệ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT) Hưng Yên.

b) Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC

- Tổng hợp, phân tích các số liệu về quan trắc môi trường
- Tổng hợp, phân tích số liệu đánh giá tác động môi trường của Quy hoạch khi không và khi thực hiện quy hoạch.
- Số liệu dự báo về phát thải khí nhà kính (KNK), phát thải và nhu cầu xử lý chất thải trong thời kỳ quy hoạch.
- Các thông tin thu thập được qua quá trình tham vấn ĐMC.

c) Các tài liệu, dữ liệu tự tạo của đơn vị tư vấn lập quy hoạch

- Đề cương QHT.
- Báo cáo dự thảo Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.
- Bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch tỉnh Hưng Yên đến năm 2030.

3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

Liệt kê các phương pháp ĐMC và các phương pháp khác được sử dụng để thực hiện ĐMC.

3.1 Phương pháp kế thừa

Các thông tin, số liệu, công trình nghiên cứu, các báo cáo, tài liệu sẵn có được sử dụng để đưa ra những đánh giá phục vụ xây dựng Chương 2, Chương 3 của báo cáo ĐMC QHT Hưng Yên. Theo đó, các tài liệu cần thu thập trong quá trình thực hiện ĐMC như điều kiện tự nhiên, KTXH; báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh; các tài liệu liên quan đến phát triển KTXH, bảo tồn ĐDSH, BĐKH;

3.2 Phương pháp liệt kê

Phương pháp liệt kê được áp dụng nhằm xác định tiềm năng ảnh hưởng đến môi trường của các thành phần quy hoạch. Phương pháp này được sử dụng trong nhận dạng các vấn đề môi trường và xã hội chính; dự báo diễn biến môi trường và xã hội do cả các phương án “Không thực hiện Quy hoạch” (phương án 0) và “Thực hiện Quy hoạch”.

3.3 Phương pháp ma trận

Phương pháp ma trận được dùng để nhận dạng và đánh giá các tác động riêng rẽ hoặc tác động tích lũy từ các hoạt động của Quy hoạch lên một yếu tố môi trường. Phương pháp này triển khai trên cơ sở áp dụng đồng thời phương pháp chuyên gia, áp dụng chủ yếu là trong Chương 3, xác định các tác động trực tiếp và gián tiếp, tác động tích lũy.

3.4 Phương pháp phân tích xu hướng và ngoại suy

Phương pháp này còn được gọi là “hồi cứu quá khứ - dự báo tương lai”, trong đó tiến hành hồi cứu các số liệu về trạng thái và xu thế diễn biến môi trường trong quá khứ, tìm ra xu hướng để dự báo trạng thái môi trường trong tương lai. Do phương pháp này đòi hỏi phải có dữ liệu quá khứ với thời gian đủ dài. Phương pháp này được sử dụng tại Chương 2, Chương 3 khi phân tích xu hướng tác động tới môi trường trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

3.5 Phương pháp chồng bản đồ/GIS

Mục đích phương pháp này nhằm xem xét sơ bộ các tác động của QHT hoặc các dự án trong QHT đến các vùng nhạy cảm về sinh thái hoặc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Từng thành phần môi trường được thể hiện trên bản đồ, có cùng tỷ lệ, thí dụ bản đồ địa hình, bản đồ thủy vực, bản đồ sử dụng đất, bản đồ các khu bảo tồn thiên nhiên, bản đồ phân bố dân cư..., sau đó lập các bản đồ về quy hoạch (vị trí các dự án, sơ đồ mặt bằng, hạ tầng giao thông,... trong QHT) cùng tỷ lệ. Trên cơ sở đó chồng quy hoạch lên từng bản đồ thành phần môi trường để xác định sơ bộ vị trí và các hoạt động của quy hoạch hoặc dự án có ảnh hưởng như thế nào đến môi trường tự nhiên và KTXH. Sử dụng phương pháp chồng bản đồ bằng GIS sẽ giúp việc xem xét rõ ràng hơn có sự xâm phạm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu sản xuất, khu dân cư, các công trình khác hay không.

3.6 Phương pháp tính phát thải và hấp thụ khí nhà kính

Trong ĐMC này tính toán phát thải KNK qua CO₂ tương đương (CO_{2e}) do các quy hoạch phát triển năng lượng, giao thông, thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, sử dụng đất... được thực hiện theo Hướng dẫn kiểm kê KNK do Ban Liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) ban hành 2006^{1,2}. Kết quả được nêu trong Chương 3.

3.7 Phương pháp chuyên gia

DDược áp dụng nhằm tận dụng kiến thức và kinh nghiệm của các chuyên gia trong từng lĩnh vực để phát hiện và nhận định về các hoạt động phát triển, các vấn đề môi trường và tác động của chúng tới môi trường, giải pháp cần áp dụng để ngăn ngừa giảm thiểu hoặc khắc phục. Phương pháp chuyên gia còn được sử dụng để tích hợp ý kiến của tập thể chuyên gia khi xác định các vấn đề môi trường chính, các tác động chủ yếu đến môi trường trong trường hợp triển khai quy hoạch hoặc không thực hiện quy hoạch; xác định và đánh giá tác động tích lũy; cân nhắc lựa chọn phương án phát triển, xác định phạm vi chịu ảnh hưởng...

3.8 Phương pháp khác

- *Phương pháp xử lý thống kê*: thực hiện đối với các hệ thống số liệu về tự nhiên, kinh tế, xã hội, theo thời gian, không gian và theo các yếu tố môi trường. Đặc biệt trong các dự báo phát thải theo lĩnh vực và theo nguồn phát sinh. Phương pháp này áp dụng ở Chương 2 và Chương 3.

- *Phương pháp khảo sát, phân tích, tổng hợp, đối sánh*: áp dụng để nhận dạng hiện trạng và mức độ biến đổi các yếu tố môi trường theo thời gian và lĩnh

¹ JICA, Dự án Hỗ trợ lên kế hoạch và thực hiện các hành động giảm nhẹ phát thải KNK phù hợp với điều kiện quốc gia, Tài liệu Hướng dẫn kiểm kê KNK cấp thành phố, 10/2017

vực nhằm rút ra nguyên nhân căn bản của các tác động, phục vụ các dự báo tác động và đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường Việt Nam, áp dụng chủ yếu tại Chương 2.

4. Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

4.1. Mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch và quá trình thực hiện ĐMC

Quá trình thực hiện ĐMC được tiến hành gần như đồng thời với quá trình lập Quy hoạch, vì vậy nhóm tư vấn ĐMC của Viện chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường có điều kiện phối hợp với đơn vị lập quy hoạch là Liên danh tư vấn quy hoạch tỉnh trong suốt quá trình nghiên cứu lập quy hoạch và lập báo cáo ĐMC với sự giám sát và điều hành của cơ quan Chủ đầu tư là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

Sự trao đổi thông tin, phối hợp, thảo luận giữa các chuyên gia lập ĐMC của Viện chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường và các chuyên gia lập quy hoạch giúp xem xét đúng các vấn đề môi trường, xã hội trong lập Quy hoạch, vì thế các đề xuất của quy hoạch đều dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện các tác động môi trường, xã hội và BĐKH.

Sự phối hợp giữa nhóm tư vấn ĐMC và nhóm tư vấn lập QHT được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Liên kết các nhiệm vụ lập quy hoạch và ĐMC trong quá trình lập ĐMC

BƯỚC LẬP QUY HOẠCH	BƯỚC LẬP ĐMC
1. Lập kế hoạch xây dựng quy hoạch + Xác định các thông tin, dữ liệu cần thu thập, xử lý; các nội dung cần thực hiện; tiến độ và phân công thực hiện. + Lập kế hoạch tham gia và cơ chế phối hợp 2 nhóm nghiên cứu.	1. Lập kế hoạch xây dựng báo cáo ĐMC: + Xác định các bên liên quan, chuẩn bị các điều khoản tham chiếu, tiến độ thực hiện. + Tiến độ thực hiện của ĐMC bám sát với tiến độ lập QHT để đưa ra những đề xuất, kiến nghị kịp thời từ góc độ môi trường.
2. Đánh giá hiện trạng thực hiện các quy hoạch giai đoạn 2011-2020 + Kết quả thực hiện các quy hoạch giai đoạn 2011-2020; + Phân tích, đánh giá, dự báo điều kiện, yếu tố phát triển; + Phân tích, đánh giá thực trạng	2. Xác định các vấn đề môi trường chính, mô tả diễn biến môi trường trên cơ sở tài liệu do nhóm Quy hoạch cung cấp và từ các tài liệu khác + Mô tả tóm tắt điều kiện tự nhiên, KTXH + Mô tả hiện trạng và diễn biến môi

phát triển KTXH và thực trạng khai thác lãnh thổ	trường + Xác định các vấn đề môi trường chính + Dự báo xu hướng của các vấn đề MT chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.
3. Xây dựng các phương hướng của Quy hoạch: + Quan điểm, mục tiêu và các kịch bản tăng trưởng. + Phương án phát triển KTXH + Tổ chức không gian và quy hoạch hệ thống hạ tầng + Phương án sử dụng đất + Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và BVMT + Các giải pháp thực hiện Quy hoạch + Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	3. Đánh giá tác động của phương án Quy hoạch đến môi trường + Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu QH với các quan điểm, mục tiêu BVMT + Dự báo xu hướng của các vấn đề MT chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch
4. Thống nhất các nội dung điều chỉnh trên cơ sở các kiến nghị của nhóm ĐMC + Các nội dung điều chỉnh; + Chỉnh sửa, tính toán bổ sung phục vụ việc hoàn thiện các nội dung quy hoạch	4. Những nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh và các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực môi trường + Những nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả nghiên cứu ĐMC + Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá thực hiện Quy hoạch + Chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch
5. Hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch trình phê duyệt	5. Hoàn thiện Báo cáo ĐMC trình phê duyệt

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp

4.2. Tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia và đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của Quy hoạch

- Nhóm tư vấn ĐMC gồm các chuyên gia về môi trường của Viện chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường do TS. Nguyễn Trung Thắng làm

Trưởng nhóm. Mỗi người có nhiệm vụ riêng được quy định tại các điều khoản tham chiếu riêng. Ngoài ra, một số cán bộ của đơn vị lập quy hoạch cung cấp thông tin, cán bộ của Sở TNMT tỉnh Hưng Yên góp ý chuyên sâu và tham gia hỗ trợ. Danh sách và nhiệm vụ các chuyên gia và cán bộ hỗ trợ được nêu tại Bảng 2.

- Công tác nghiên cứu ĐMC bao gồm thu thập, xử lý số liệu thông tin về hiện trạng các thành phần môi trường, dự báo diễn biến các vấn đề môi trường và xã hội chính theo các kịch bản “Không thực hiện Quy hoạch”, “Thực hiện Quy hoạch”; đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực; chương trình quản lý, quan trắc môi trường, tham vấn và biên soạn toàn bộ báo cáo ĐMC theo quy định tại Mẫu 1b, Phụ lục II trong TT02/2022/BTNMT do Nhóm tư vấn ĐMC thực hiện.

- Cung cấp thông tin, số liệu nền về tài nguyên, môi trường, xã hội tỉnh Hưng Yên và các phương hướng, định hướng, dự án phát triển của QHT cho Cơ quan, tổ chức thực hiện ĐMC.

Bảng 2. Phân công nhân sự và phương pháp thực hiện nội dung

TT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Thành viên thực hiện
A	Phần nội dung chuyên môn		
1	Xác định sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.		
1.1	Rà soát, xác định và đánh giá sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh	Rà soát, đánh giá nhu cầu thực tế địa phương và cả nước về thực hiện quy hoạch tỉnh	Nguyễn Sỹ Linh Nguyễn Hoàng Minh
1.2	Xác định cơ sở pháp lý của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	Rà soát hệ thống chính sách, pháp luật trong nước về nhiệm vụ lập quy hoạch	Nguyễn Hoàng Minh Mai Thế Toàn
2	Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược		
2.1	Các phương pháp định tính thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	Đưa ra các phương pháp định tính	Hoàng Hồng Hạnh Đào Cảnh Tùng
2.2	Các phương pháp định lượng, mô hình hóa đánh giá môi trường chiến lược	Đưa ra các phương pháp định lượng hay các mô hình phù hợp	Lê Nam Thành Đào Cảnh Tùng
3	Tóm tắt các nội dung chính của quy hoạch		
3.1	- Các quy hoạch khác được phê duyệt có liên quan đến QH quy hoạch tỉnh chung của cả nước	- Rà soát lại nội dung các quy hoạch có liên quan tới vấn đề quy hoạch tỉnh bao gồm: quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia, cấp địa phương, các quy hoạch ngành khác có liên quan	Lại Văn Mạnh Dương Thị Phương Anh Lê Nam Thành
3.2	- Phân tích khái quát môi	- Dựa vào kết quả rà soát quy	Lại Văn Mạnh

	quan hệ mỗi quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan	hoạch, đánh giá mối liên hệ và vai trò của quy hoạch tỉnh đối với các quy hoạch khác	Dương Thị Phương Anh Lê Nam Thành
3.3	- Mô tả tóm tắt nội dung của QH	- Mô tả sơ lược lại các nội dung Quy hoạch tỉnh thông qua rà soát các vấn đề quan trọng trong quy hoạch	Dương Thị Phương Anh Luu Lê Hường Lê Nam Thành
4	Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội		
4.1	Phạm vi không gian và thời gian của ĐMC		Nguyễn Sỹ Linh Vũ Đăng Tiếp
4.2	Điều kiện môi trường tự nhiên	- Điều kiện địa chất, địa hình và vị trí địa lý - Điều kiện khí tượng, thủy văn. - Hiện trạng môi trường	Luu Lê Hường Vũ Đăng Tiếp
4.3	Hiện trạng kinh tế - xã hội	- Hiện trạng kinh tế - Thực trạng về dân số - xã hội	Dương Thị Phương Anh Đào Cảnh Tùng
5	Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường		
5.1	- Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn của QH	- Rà soát và đánh giá về các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được đề cập tới trong quy hoạch tỉnh	Nguyễn Trung Thắng Vũ Đăng Tiếp Nguyễn Thị Thu hà
5.2	- Đánh giá sự phù hợp của QH với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường	- Rà soát sự phù hợp các nội dung trong quy hoạch với quan điểm về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, chiến lược về môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương	Nguyễn Trung Thắng Nguyễn Hoàng Minh Đào Cảnh Tùng
5.3	- Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất	Phân tích SWOT và đưa ra đánh giá giữa 2 phương án quy hoạch đã được đề xuất	Nguyễn Sỹ Linh Nguyễn Hoàng Minh Luu Lê Hường
6	Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch.		
6.1	Các nội dung của QH đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược	Đề xuất các nội dung điều chỉnh quy hoạch gồm các quan điểm quy hoạch, các tiêu chí cần bổ sung và các nội dung về kiến nghị điều chỉnh định hướng quy hoạch	Mai Thế Toàn Hoàng Hồng Hạnh Nguyễn Thị Thu Hà
6.2	Những vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch cần xem xét trong ĐMC.	Phân tích, lựa chọn các vấn đề môi trường chính có thể ảnh hưởng do tác động của quy hoạch tỉnh	Mai Thế Toàn Đào Cảnh Tùng Luu Lê Hường
6.3	Dự báo xu hướng của các	Dự báo diễn biến môi trường dựa trên	Hoàng Hồng Hạnh

	vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH	dữ liệu hiện trạng không thực hiện các hành động bảo vệ môi trường trong quy hoạch	Dương Thị Phương Anh Nguyễn Hoàng Minh
6.4	Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH	Dự báo tác động của các thành phần quy hoạch đến môi trường	Hoàng Hồng Hạnh Vũ Đăng Tiếp Nguyễn Thị Thu Hà
6.5	- Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo	Đưa ra các luận điểm về những vấn đề không chắc chắn trong dự báo, đề xuất giải pháp xử lý sơ bộ đối với các vấn đề này	Dương Thị Phương Anh Đào Cảnh Tùng Luu Lê Hường
7	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch		
7.1	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu đến quy hoạch tỉnh trên các lưu vực sông thuộc vùng lập quy hoạch.	Tổng hợp thông tin về các vấn đề liên quan tới biến đổi khí hậu có tác động tới vấn đề quy hoạch tỉnh thuộc các vùng quy hoạch và dữ liệu dự báo xu hướng diễn biến biến đổi khí hậu trong tương lai	Nguyễn Trung Thắng Dương Thị Phương Anh Đào Cảnh Tùng
7.2	Dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch.	Đánh giá, dự báo tác động qua lại giữa các vấn đề biến đổi khí hậu và các nội dung quy hoạch dự kiến triển khai	Nguyễn Trung Thắng Nguyễn Hoàng Minh Luu Lê Hường
8	Thực hiện tham vấn cộng đồng		
8.1	Nội dung tham vấn và triển khai hoạt động tham vấn	Xây dựng nội dung và kế hoạch thực hiện tham vấn chi tiết về đối tượng, nội dung và phương pháp thực hiện tham vấn tương ứng Dự kiến kết quả kỳ vọng đạt được	Lại Văn Mạnh Hoàng Hồng Hạnh Luu Lê Hường
8.2	Đánh giá kết quả tham vấn	Tổng hợp thông tin tham vấn cộng đồng, sử dụng các phương pháp thống kê và xử lý dữ liệu	Lại Văn Mạnh Hoàng Hồng Hạnh Nguyễn Thị Thu Hà
9	Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện QH		
9.1	Giải pháp về tổ chức quản lý	Nghiên cứu đề xuất giải pháp về chính sách, tổ chức quản lý cấp quốc gia và cấp địa phương phục vụ mục tiêu giải quyết các vấn đề môi trường trong triển khai quy hoạch	Mai Thanh Dung Nguyễn Thị Thu Hà Dương Thị Phương Anh Đào Cảnh Tùng

9.2	Giải pháp về tổ công nghệ kỹ thuật	Đề xuất giải pháp khoa học, công nghệ kỹ thuật, giải pháp về quản lý và cơ chế chính sách, định hướng về đánh giá tác động môi trường trong dự án có liên quan đến quy hoạch tỉnh	Mai Thanh Dung Lại Văn Mạnh Vũ Đăng Tiếp Lê Nam Thành
9.3	Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng BĐKH phù hợp với quy hoạch	Đề xuất các giải pháp nhằm mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính liên quan tới quản lý quy hoạch tỉnh, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu liên quan tới phòng chống ngập lụt, thiên tai đảm bảo an ninh quy hoạch tỉnh trong bối cảnh BĐKH	Nguyễn Sỹ Linh Lưu Lê Hương Lê Nam Thành
9.4	Các giải pháp khác	Đề xuất các giải pháp bổ sung nhằm đảm bảo xu hướng tích cực chưa được đề cập tới	Dương Thị Phương Anh Nguyễn Thị Thu Hà
10	Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý		
10.1	Xây dựng nội dung về quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch	Các nội dung liên quan tới hoạt động quản lý môi trường trong khi thực hiện quy hoạch	Mai Thế Toàn Nguyễn Hoàng Minh
10.2	Xây dựng chương trình giám sát môi trường	Xây dựng khung giám sát môi trường	Mai Thanh Dung Dương Thị Phương Anh
10.3	Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và hướng xử lý	Rà soát và tổng hợp các vấn đề chưa rõ ràng cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung và dự báo, đưa ra phương hướng xử lý	Lại Văn Mạnh Nguyễn Thị Thu Hà
11	Xây dựng báo cáo tổng kết của dự án		
11.1	- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp: Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch tỉnh Hưng Yên	Xây dựng báo cáo tổng hợp	Nguyễn Trung Thắng Lê Nam Thành Nguyễn Thị Thu Hà
11.2	- Xây dựng báo cáo tóm tắt: Đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch tỉnh Hưng Yên	Xây dựng báo cáo tóm tắt	Mai Thanh Dung Dương Thị Phương Anh Vũ Đăng Tiếp
B	Hoạt động khảo sát		
1	Đợt 1 Khảo sát, điều tra tại 2 Huyện	- Trao đổi về các vấn đề môi trường nổi cộm hiện nay trên địa bàn tỉnh huyện và xu hướng trong thời gian tới. - Thu thập dữ liệu định hướng phát	Lại Văn Mạnh Tăng Quỳnh Anh Vũ Hoàng Thùy Dương

		triển nông nghiệp; nông-lâm-ngư nghiệp; các ngành dịch vụ nông nghiệp,... - Thu thập dữ liệu phục vụ đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh Hưng Yên theo các nhóm ngành phát triển công nghiệp; xây dựng.	Lê Nam Thành Đào Cảnh Tùng
2	Đợt 2 Khảo sát, điều tra tại 4 sở ban ngành	- Rà soát điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội và các vấn đề liên quan tới quy hoạch. - Xác định các vấn đề về sử dụng nước và các biến động liên quan tới tài nguyên trong tương lai. - Thu thập dữ liệu phục vụ đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh Hưng Yên theo các nhóm ngành phát triển công nghiệp; xây dựng.	Hoàng Hồng Hạnh Tăng Quỳnh Anh Vũ Hoàng Thủy Dương Lê Nam Thành Đào Cảnh Tùng

4.3. Quá trình làm việc, thảo luận của đơn vị tư vấn ĐMC với đơn vị lập QH

Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập Quy hoạch nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập Quy hoạch.

Quá trình lập ĐMC được lồng ghép với quá trình nghiên cứu lập QHT theo các cách thức với việc sử dụng các công cụ hỗ trợ như điện thoại, email:

- Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu giữa đơn vị lập quy hoạch và nhóm tư vấn ĐMC;

- Thảo luận giữa nhóm tư vấn ĐMC và đơn vị lập quy hoạch về nội dung BVMT trong các phương án phát triển các ngành kinh tế quan trọng; các mục tiêu môi trường; các vấn đề môi trường và xã hội chính cần được đặc biệt quan tâm trong quá trình lập quy hoạch;

- Nhóm tư vấn ĐMC góp ý về các định hướng quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH do đơn vị lập quy hoạch đề xuất; đánh giá tác động, diễn biến môi trường do các kịch bản và phương hướng trong quy hoạch; đơn vị lập quy hoạch tiếp thu, điều chỉnh một số nội dung của QHT hoặc giải trình;

- Tổ chức lấy ý kiến đối với QHT và ĐMC tại các cuộc họp, hội thảo tham vấn hoặc bằng văn bản các bên liên quan (các sở ngành tỉnh Hưng Yên, các bộ, ngành trung ương, một số địa phương liên quan và các chuyên gia);

- Nhóm tư vấn ĐMC và đơn vị lập quy hoạch cùng hỗ trợ Sở KH&ĐT trình bày báo cáo ĐMC và chỉnh sửa báo cáo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định Bộ

TNMT.

4.4. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC

Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Danh sách chuyên gia và vị trí đảm nhiệm trong quá trình thực hiện ĐMC đối với QHT Hưng Yên

TT	Chuyên gia	Vị trí đảm nhiệm	Bằng cấp và chuyên môn	Vai trò tư vấn
1	Nguyễn Trung Thắng	Chủ nhiệm dự án Chịu trách nhiệm chung đối với toàn bộ các hoạt động bao gồm cả ND11	Học hàm: TS Chuyên ngành: Khoa học và quản lý môi trường đô thị	Chuyên gia tư vấn xây dựng quy hoạch Chuyên gia BĐKH
2	Mai Thanh Dung	Trưởng nhóm đánh giá tác động của quy hoạch tỉnh Hưng Yên	Học hàm: TS Chuyên ngành: Kinh tế mở - Khoa học kinh tế	Chuyên gia quản lý môi trường Chuyên gia Đánh giá tác động môi trường - Đánh giá môi trường chiến lược
3	Mai Thế Toàn	Trưởng nhóm giải pháp duy trì xu hướng tích cực và tiêu cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh Hưng Yên	Học hàm: TS Chuyên ngành: Môi trường trong khai thác mỏ	Chuyên gia quản lý môi trường Chuyên gia Đánh giá tác động môi trường - Đánh giá môi trường chiến lược
4	Hoàng Hồng Hạnh	Nhân sự chủ chốt Tham gia khảo sát	Học hàm: TS Chuyên ngành: Quản lý môi trường	Chuyên gia quy hoạch
5	Nguyễn Sỹ Linh	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: TS Chuyên ngành: Nghiên cứu xã hội, quy hoạch và đô thị	Chuyên gia Biến đổi khí hậu Chuyên gia xã hội học
6	Lại Văn mạnh	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: TS. Kinh tế phát triển	Chuyên gia kinh tế môi trường
7	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: ThS Chuyên ngành: Địa lý	Chuyên viên tư vấn
8	Lưu Lê Hoàng	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: ThS Chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững	Chuyên viên tư vấn

9	Dương Thị Phương Anh	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: ThS Chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường	Chuyên viên tư vấn
10	Vũ Đăng Tiếp	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: ThS Chuyên ngành: Khoa học môi trường	Chuyên viên tư vấn
11	Nguyễn Hoàng Minh	Nhân sự chủ chốt	Học hàm: TS Chuyên ngành: Kinh tế học	Chuyên viên tư vấn
12	Đào Cảnh Tùng	Nhân sự chủ chốt Tham gia khảo sát	Học hàm: ThS Chuyên ngành: Công nghệ môi trường	Chuyên viên tư vấn
13	Lê Nam Thành	Nhân sự chủ chốt Tham gia khảo sát	Học hàm: ThS Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chuyên viên tư vấn

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của Quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

1.2.1. Cơ quan chủ quản

- UBND tỉnh Hưng Yên

1.2.2. Cơ quan chủ trì

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên
- Số 8 Chùa Chuông, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
- Số điện thoại: +84 213 863 456
- Fax: 02213 550 834;
- Email: sokhdt@hungyen.gov.vn

1.2.3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch

- Viện Chiến lược phát triển
- Địa chỉ: 65 Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3843 1848

1.2.4. Đơn vị tư vấn lập ĐMC

- Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường
- Địa chỉ: 479 Hoàng Quốc Việt - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
- Điện thoại +84 2437.931.629
- Email: info@isponre.gov.vn

1.3. Môi quan hệ của Quy hoạch được đề xuất với các Chiến lược, Quy hoạch

1.3.1 Các Chiến lược, quy hoạch liên quan đã được phê duyệt

a) Cấp quốc gia

Liên quan đến QHT Hưng Yên hiện có nhiều QH cấp quốc gia, vùng chưa được phê duyệt, ví dụ:

** Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn mới:*

Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia:*

Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Nhiệm vụ lập “Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

** Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kì 2021-2030 tầm nhìn đến 2050:*

Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kì 2021-2030 tầm nhìn đến 2050.

** Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*

** Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:*

Bên cạnh đó đã có những QH được phê duyệt như:

** Quy hoạch sử dụng đất quốc gia:*

Nghị quyết số 39/2021 ngày 13 tháng 1 năm 2021 của Quốc Hội phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:*

Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025:*

Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025.

** Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh chiến lược về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025 tầm*

nhìn đến 2050;

b) Cấp tỉnh

- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về Chương trình phát triển GD&ĐT tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 223-KL/TU ngày 24/6/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 232-KL/TU ngày 15/10/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và thu hút đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Báo cáo số 202-BC/BCSD ngày 15/6/2021 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh Hưng Yên Dự thảo Nghị quyết về Chương trình phát triển giao thông, vận tải tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

1.3.2 Mối quan hệ qua lại giữa QHT với các quy hoạch khác liên quan

a). Mối quan hệ giữa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh Hưng Yên:

;

- Phân tích các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển KT-XH, xây dựng kết cấu hạ tầng và định hướng tổ chức không gian KT-XH đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng và cả nước để xây dựng các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển KT-XH của QH tỉnh Hưng Yên.

Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch ngành quốc gia; các Quy hoạch vùng (vùng đồng bằng sông Hồng).

-

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải (GTVT), quy hoạch nhóm đường bộ có vị trí rất quan trọng cho việc phát triển KT-XH của tỉnh. Từ quy hoạch giao thông vùng đã xây dựng và sẽ phát triển trong tương lai, quy hoạch GTVT của tỉnh sẽ định hướng phát triển ngành phù hợp nhất, tận dụng được nguồn lực tại chỗ, phù hợp với định hướng chung của toàn vùng, trong đó phải kể đến tuyến đường cao tốc Hà Nội

Các quy hoạch ở cấp quốc gia, cấp vùng cũng như bản thân các quy hoạch của tỉnh được phê duyệt cho thời kỳ trước (thời kỳ 2011-2020) là những văn bản có ý nghĩa chi phối nội dung của QHT Hưng Yên. Vì vậy, việc rà soát thực hiện quy hoạch thời kỳ trước liên quan đến tỉnh Hưng Yên sẽ đảm bảo tính kế thừa, tiếp thu các bài học kinh nghiệm thành công, cũng như khắc phục hạn chế từ những thất bại trong quá khứ trong việc lập và tổ chức thực hiện các quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng, lãnh thổ và quy hoạch ngành ở cấp quốc gia và tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2020.

Đối với các quy hoạch ở cấp quốc gia, cấp vùng vẫn còn thời hạn hoặc xây dựng cho thời kỳ 2021-2030, Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần đảm bảo thống nhất về quan điểm, mục tiêu, định hướng và các giải pháp thực hiện mục tiêu phát triển các ngành và lĩnh vực ở cấp quốc gia, vùng có tính đến các liên kết ngành và liên kết giữa các địa phương thuộc tỉnh.

b. Mối quan hệ giữa QH tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2030 với các quy hoạch khác

- Quan hệ với các quy hoạch ngành khác: Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Hưng Yên là tài liệu có tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược chỉ đạo sự phát triển KT-XH, được luận

chứng bằng nhiều phương án KT-XH về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp sản xuất của các đơn vị cấp dưới. Mặt khác quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh là quy hoạch chuyên ngành nhằm cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh. Do đó, nội dung của Quy hoạch ngành phải được điều chỉnh thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh.

Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH hiện nay mang tính chiến lược còn các quy hoạch ngành sẽ giải quyết chi tiết hơn cho ngành mình, cụ thể:

- Quan hệ với quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH là tài liệu mang tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược chỉ đạo sự phát KT-XH, được luận chứng bằng nhiều phương án KT-XH về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hoá và phát triển sản xuất tổng hợp của các vùng và các đơn vị cấp dưới. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH là một trong những tài liệu tiền kế hoạch cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển KT-XH. Trong đó, có đề cập đến dự kiến sử dụng đất ở mức độ định hướng đối với mỗi nhiệm vụ chủ yếu. Đối tượng của quy hoạch sử dụng đất đai là tài nguyên đất. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là căn cứ vào yêu cầu của phát triển KT-XH và điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội hiện tại để điều chỉnh cơ cấu và phương hướng sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch phân phối sử dụng đất thống nhất và hợp lý. Như vậy, quy hoạch sử dụng đất là quy hoạch tổng hợp chuyên ngành, cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, những nội dung của quy hoạch sử dụng đất được tích hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

Nêu một số hoạt động có ảnh hưởng đến môi trường

1.4.1. Các quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch

a) Quan điểm của QH (lấy từ Dự thảo QH)

(1) Phát triển dựa vào khai thác các lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên dựa vào khai thác các lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh liền kề với thành phố Hà Nội, nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ, các sản phẩm nông nghiệp... phục vụ vùng Thủ đô, xuất khẩu trong bối

cảnh đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng².

(2) Phát triển nhanh, tạo bước đột phá trên cơ sở thu hút các nhà đầu tư lớn, hình thành các khu chức năng quy mô lớn, đồng bộ, hiện đại

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư sản xuất, kinh doanh để thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn, các tập đoàn đa quốc gia, có công nghệ hiện đại; hình thành các khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, trung tâm dịch vụ, các khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ liên hợp và các khu chức năng khác có quy mô lớn, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(3) Phát triển bền vững, bao trùm, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường

Phát triển bao trùm, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy các giá trị văn hóa, con người để xây dựng và phát triển tỉnh Hưng Yên đạt mức khá của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Phát huy tối đa nhân tố con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, lấy giá trị văn hoá, con người là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

Phát triển kinh tế phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên.

(4) Phát triển Hưng Yên theo hướng đô thị xanh, thông minh, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hài hòa các tiểu vùng của tỉnh

Phát triển Hưng Yên theo hướng đô thị xanh, thông minh, dựa trên hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối nhanh, thông suốt với thủ đô Hà Nội và

² Đây là quan điểm chủ đạo trong định hướng phát triển và thu hút đầu tư của tỉnh, gắn với liên kết vùng, đặt phát triển tỉnh Hưng Yên trong tổng thể phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

các địa phương trong vùng và trong nội bộ tỉnh. Từng bước phát triển hài hòa các tiểu vùng của tỉnh gắn phát triển đô thị, hạ tầng kinh tế, xã hội, bố trí hợp lý các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu của Quy hoạch (lấy từ Dự thảo QH)

Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững trở thành tỉnh có trình độ phát triển ở mức khá của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; theo hướng trở thành một đô thị thông minh, xanh, môi trường sống tốt³; có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; đời sống nhân dân được nâng cao; bản sắc văn hoá được bảo tồn và phát huy; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; quốc phòng được tăng cường.

Đến năm 2050, Hưng Yên trở thành thành phố thông minh⁴, giàu đẹp, kết cấu hạ tầng hiện đại, xã hội phát triển hài hoà, có bản sắc văn hóa riêng, môi trường có chất lượng tốt, trong lành và an toàn.

Chuyển Hưng Yên từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố cơ bản (lao động chi phí thấp, tài nguyên thiên nhiên, chế biến thô) sang nền kinh tế định hướng hiệu quả (nền kinh tế có khả năng sản xuất các sản phẩm và dịch vụ tương đối tiên tiến, dựa trên lao động có kỹ năng, có hiệu quả cao) trong giai đoạn 2021-2030 và sang nền kinh tế định hướng đổi mới sáng tạo (nền kinh tế có khả năng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo ở cấp độ công nghệ hàng đầu bằng cách sử dụng các phương pháp tiên tiến nhất) trong thời kỳ 2031-2050, để thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững.

Một số chỉ tiêu cụ thể

a) Các chỉ tiêu kinh tế

³ Các chuyên gia quốc tế đề xuất xây dựng tại Hưng Yên môi trường sống thanh bình, êm đềm, thoải mái, thân thiện, gần gũi, nhiều dải xanh, chất lượng sống cao, thu hút chuyên gia, lao động có kỹ năng, người thu nhập khá đến sinh sống.

⁴ Bao gồm (1) Chính quyền thông minh; (2) Hạ tầng kỹ thuật số thông minh; (3) Nền kinh tế thông minh; (4) Con người thông minh; (5) Cuộc sống thông minh; (6) Giao thông thông minh; (7) Môi trường thông minh.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP khoảng 7,8%/năm⁵ giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 8,2%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 7,5%/năm⁶ thời kỳ 2031-2050.

- Tốc độ tăng trưởng GTTT nông nghiệp khoảng 2,3%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 2,2%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 2,0%/năm thời kỳ 2031-2050.

- Tốc độ tăng trưởng GTTT công nghiệp, xây dựng khoảng 9,2%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 8,7%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 7,4%/năm thời kỳ 2031-2050.

- Tốc độ tăng trưởng GTTT khu vực dịch vụ khoảng 7,2%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt khoảng 8,8%/năm giai đoạn 2026-2030; tăng bình quân 8,5%/năm thời kỳ 2031-2050.

- GDP bình quân đầu người đến năm 2025: khoảng 5.000 USD⁷; đến năm 2030: 8.500 USD⁸; đến năm 2050 đạt khoảng 27.000-28.000 USD⁹.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2025 là: Nông nghiệp, thủy sản 6%; công nghiệp, xây dựng 66%; khu vực dịch vụ 28%. Đến năm 2030: Nông nghiệp, thủy sản 4%; công nghiệp, xây dựng 65%; khu vực dịch vụ 31%. Đến năm 2050: Nông nghiệp, thủy sản 1,4%; công nghiệp, xây dựng 59,9%; khu vực dịch vụ 38,7%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 250 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 khoảng 460 nghìn tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8,5 tỷ USD vào năm 2025, khoảng 12-13 tỷ USD vào năm 2030, tăng 9,5-10,0 %/năm giai đoạn 2021-2025 và 7-7,5%/năm giai đoạn 2026-2030.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt khoảng 47%, đến năm 2030 khoảng 55% và đến năm 2050 khoảng 70%.

b) Các chỉ tiêu về xã hội

- Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm dưới 1%.

⁵ Trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, đặt mục tiêu tăng 7,5-8%.

⁶ Dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước thời kỳ 2031-2050 khoảng 6-7%/năm.

⁷ Tương đương 130 triệu đồng, như trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; cao hơn trung bình cả nước đạt 4.700-5.000 USD.

⁸ Tương đương với mục tiêu trong Báo cáo Chính trị trình Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, cao hơn mức trung bình cả nước đạt khoảng 7.500 USD.

⁹ Cao hơn mức trung bình cả nước dự kiến đạt khoảng 20.500-26.500 USD.

- Nâng tuổi thọ bình quân đạt trên 75 tuổi năm 2025; 76,5 tuổi năm 2030, trong đó thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 68 năm.

- Đến 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo 71%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 31-33%; đến năm 2030, tỷ lệ tương ứng là 76% và 40-42%.

- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm xuống dưới 16% năm 2025 và đến năm 2030 còn khoảng 11-13,0%.

- Phân đầu tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1% vào cuối năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

c) Các chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2025, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt 100%.

- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%; 100% cơ sở kinh doanh đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 95%; đến năm 2030 đạt trên 98%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 90%; đến năm 2030 đạt trên 95%.

- Đến năm 2025 tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định đạt 100%.

- 100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.

1.4.1.3. Phương án được chọn

QHT Hưng Yên đã đưa ra 03 phương án: (i) Phương án I - Phương án tăng trưởng cơ sở với điều kiện tỉnh Hưng Yên xác định duy trì mức tăng trưởng cao của nhóm ngành công nghiệp; (ii) Phương án tăng trưởng lạc quan với điều kiện là Vùng KTTĐ Bắc Bộ được đầu tư nâng cấp hạ tầng hoàn thiện và đồng bộ, đúng tiến độ và phát huy tác dụng. Đây là phương án được chọn ; (iii) Tăng trưởng trong điều kiện rất thuận lợi với điều kiện vùng KTTĐ Bắc Bộ thực hiện thành công các đột phá chiến lược.

Các giả thiết của phương án được lựa chọn bao gồm:

- Kinh tế thế giới phục hồi mạnh mẽ; các nền kinh tế hàng đầu thế giới đều

tăng trưởng khả quan trong giai đoạn 2021 - 2030; khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục giữ vững vị thế phát triển năng động hàng đầu thế giới, kinh tế Trung Quốc chuyển đổi phương thức phát triển thành công và tăng trưởng ổn định. Các hiệp định thương mại tự do quan trọng mà Việt Nam tham gia như: EVFTA, CPTPP... phát huy hiệu quả đối với tiến trình hội nhập, cải cách và phát triển đất nước, đặc biệt là với lĩnh vực xuất nhập khẩu và đầu tư.

- Vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng ĐBSH: Hạ tầng kinh tế, trong đó có hệ thống giao thông, cấp điện, hạ tầng các khu kinh tế, KCN, khu du lịch được đầu tư nâng cấp và hoàn thiện khá đồng bộ, đúng tiến độ và phát huy tác dụng. Hiện đại hóa được thực hiện có hiệu quả ở tất cả các ngành; hệ thống logistics của vùng phát triển tốt; liên kết nội vùng KTTĐBB và giữa vùng KTTĐBB với các vùng khác được tăng cường.

- Tại Hưng Yên, các KCN trong quy hoạch hoàn thành cơ bản việc xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút được một số dự án đầu tư lớn, công nghệ cao và phát huy tốt hiệu quả; các dự án xây dựng hạ tầng giao thông kết nối triển khai đúng tiến độ; phát triển dịch vụ thông tin truyền thông và phát triển kinh tế số. Thu hút đầu tư xây dựng một số trung tâm thương mại, khu cụm, du lịch và trung tâm logistic. Phát triển kinh tế vùng bãi sông Hồng, sông Luộc theo hướng nông nghiệp sinh thái và nâng cao giá trị hiệu quả sử dụng đất. Hình thành một số vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.4.2. Các thành phần quy hoạch

Định hướng chung của QHT Hưng Yên gồm ưu tiên phát triển các Khu công nghiệp quy mô lớn với các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn; phát triển nông nghiệp thông minh với ứng dụng công nghiệp cao; tập trung xây dựng, hoàn thiện các khu cụm công nghiệp, các khu đô thị và dự án bất động sản đã có trong quy hoạch.

1.4.2.1 Định hướng phát triển các ngành công nghiệp

Đến năm 2030, quy hoạch 29 KCN với diện tích 9.240,29 ha, trong đó:

- 15 KCN đã có trong quy hoạch đến năm 2020 với diện tích 3.887,23 ha.
- 02 KCN mở rộng với diện tích 307,5 ha.
- Quy hoạch mới 14 KCN với diện tích 5.045,56 ha.

Không gian phát triển các KCN được bố trí trên cơ sở phát huy hiệu quả hệ thống giao thông kết nối trong tỉnh, vùng và cả nước đã được quy hoạch và đầu tư, theo đó:

(1) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 08 KCN với quy mô diện tích 1.609,28 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục quy hoạch phát triển mới và mở rộng thêm 09 KCN với quy mô diện tích 2.609,87 ha.

(2) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Quốc lộ 5: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 03 KCN với quy mô diện tích 1.036,94 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục quy hoạch phát triển mở rộng 01 KCN với quy mô diện tích 207,5 ha.

(3) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 04 KCN với quy mô diện tích 1.241,01 ha.

(4) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển mới 02 KCN với quy mô diện tích 886,7 ha.

(5) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Tân Phúc - Vĩng Phan: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển mới 04 KCN với quy mô diện tích 1.648,99 ha.

1.4.2.2. Phương án phát triển thương mại, dịch vụ

a) Thương mại

- Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý về số lượng, loại hình và phân bố không gian phù hợp.

- *Cấp trung tâm tỉnh*: Hình thành các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh tại TP. Hưng Yên và thị xã, đóng vai trò chủ đạo trong các hoạt động thương mại của tỉnh Hưng Yên, không chỉ đối với các huyện trong tỉnh, mà còn đối với ngoài tỉnh.

- *Cấp huyện, thị*: xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ tại các thị trấn huyện, thị xã để tạo thành các trung tâm thương mại hạng II, III, trung tâm mua sắm hoặc các siêu thị hạng II, III, vừa phục vụ nhu cầu mua bán của dân cư trong địa bàn huyện, vừa có sức thu hút và phát luồng hàng hoá trong khu vực liên xã, liên huyện với thị trường các tỉnh lân cận.

Để thực hiện định hướng phát triển nêu trên, phân bố không gian phát triển

thương mại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được ưu tiên định hướng như sau:

- Thu hút đầu tư xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn các đô thị như thành phố Hưng Yên; thị xã Mỹ Hào; thị trấn Như Quỳnh (mở rộng), đô thị Văn Giang, thị trấn Khoái Châu (mở rộng), thị trấn Yên Mỹ (mở rộng).

- Ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng các siêu thị tại các huyện Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, Khoái Châu.

- Xây dựng tại TP. Hưng Yên 01 Trung tâm Hội chợ - Triển lãm – Xúc tiến thương mại của tỉnh (quy mô khoảng 500 gian hàng).

- Phát triển thêm 02 chợ đầu mối bán buôn nông sản đa ngành và chuyên ngành tại huyện Kim Động và Khoái Châu.

b) Định hướng phát triển du lịch

- Phát triển du lịch đạt tốc độ nhanh, phấn đấu đến năm 2030 du lịch Hưng Yên trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hình thành một số khu du lịch hiện đại, quy mô lớn; sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, có thương hiệu, mang bản sắc văn hoá của Phố Hiến - Hưng Yên và của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, thân thiện với môi trường, đưa Hưng Yên trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, có khả năng cạnh tranh và trở thành trong những địa phương đạt mức trung bình khá về du lịch.

- Với tài nguyên du lịch của Hưng Yên, định hướng tập trung phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, khác biệt sau:

- + Du lịch Phố Hiến kết hợp du lịch sinh thái sông Hồng: Đây là sản phẩm du lịch quan trọng nhất, định vị cho thương hiệu du lịch Hưng Yên.

- + Du lịch tham quan, nghỉ dưỡng cuối tuần kết hợp khám phá cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch - nơi thờ Chủ Đổng Tử - Tiên Dung, một trong tứ thánh bất tử của người Việt. Phát huy lợi thế gần Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên tập trung đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần thông qua việc thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng tại khu vực ven sông Hồng; phát triển mô hình homestay nhà vườn, sản phẩm du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn.

- + Du lịch làng nghề được liệu Nghĩa Trai kết hợp với khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Mục đích của phương án này nhằm phát triển sản phẩm đặc trưng, khác biệt, riêng có của Hưng Yên để tạo dựng thương hiệu du lịch Hưng Yên nhằm thu hút khách du lịch có khả năng chi trả cao, lưu trú dài hơn tại Hưng Yên.

Để thực hiện định hướng phát triển du lịch nêu trên, phân bố không gian phát triển khu, điểm và tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được đề xuất như sau:

(1) *Các hướng phát triển không gian du lịch - Hướng thứ nhất:* Phát triển dọc theo quốc lộ 38 và 39, từ thành phố Hưng Yên đi Phố Nối nhập vào tuyến du lịch quốc gia theo quốc lộ 5 ở phía Bắc và kết nối với Thái Bình về phía Đông Nam theo quốc lộ 39.

- *Hướng thứ hai:* Phát triển dọc theo đường tỉnh 378 và dọc theo sông Hồng từ thành phố Hưng Yên đi Khoái Châu, Văn Giang kết nối với thủ đô Hà Nội. Đây là hướng chứa đựng tiềm năng du lịch nổi bật được định hướng là trục không gian chính.

- *Hướng thứ ba:* Phát triển dọc theo quốc lộ 38B từ thành phố Hưng Yên đi Phù Cừ kết nối với Hải Dương, Hải Phòng về phía Đông, Đông Bắc và Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định về phía Tây Nam theo quốc lộ 38, 38B.

Căn cứ vào đặc điểm tài nguyên du lịch, phân bố hạ tầng thiết yếu, định hướng phát triển du lịch Hưng Yên theo 3 không gian sau:

- *Không gian du lịch phía Nam:* Gồm thành phố Hưng Yên và các huyện Kim Động, Tiên Lữ và Phù Cừ với thành phố Hưng Yên giữ vai trò là trung tâm.

- *Không gian du lịch phía Bắc:* Gồm các huyện Yên Mỹ, Văn Lâm, thị xã Mỹ Hào và Ân Thi với thị xã Mỹ Hào là trung tâm.

- *Không gian du lịch phía Tây Bắc:* Gồm các huyện Khoái Châu và Văn Giang với Khoái Châu là trung tâm.

1.4.2.3. Phương án phát triển nông nghiệp

a, Phương án phát triển chung

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 2-2,5 %/năm.

- Cơ cấu giá trị sản xuất nội bộ ngành: Trồng trọt 35% - Chăn nuôi 60% - Dịch vụ nông nghiệp 5%.

- Giá trị bình quân thu được trên 1ha canh tác đạt trên 280 triệu đồng/ha.

- Tỷ lệ hàng hóa qua chế biến đạt 80%.

- Định hướng đến năm 2050, nền nông nghiệp tỉnh Hưng Yên phát triển

hiện đại; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; hoạt động sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Người nông dân có mức thu nhập cao từ nông nghiệp.

(i) Phương án phát triển lĩnh vực trồng trọt:

- Cây lương thực

+ Cây lúa: hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng đất chuyên trồng lúa 2 vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, lâu năm và nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Đến năm 2030 diện tích gieo trồng lúa đạt khoảng 40.000 ha, trong đó diện tích lúa chất lượng cao đạt khoảng 95%.

+ Cây ngô: diện tích ngô dự kiến đến năm 2030 giảm còn 2.000 ha, năng suất 70 tạ/ha, sản lượng đạt 14.000 tấn, chuyển đổi khoảng từ 150 ha đến 200 ha sang trồng ngô sinh khối, cỏ để làm thức ăn cho gia súc.

- Rau màu: Giai đoạn đến năm 2030, diện tích sản xuất rau màu khoảng 16.000 ha và 100% diện tích sản xuất rau chuyên canh được ứng dụng công nghệ cao. Ngoài các vùng sản xuất rau đang phát triển như: Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu... dự kiến mở rộng vùng sản xuất rau các huyện khu vực phía Nam của tỉnh như Phù Cừ, Tiên Lữ.

- Cây ăn quả: Phát triển cây ăn quả theo hướng chuyên canh, gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, tăng thu nhập cho các hộ sản xuất, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đến năm 2030 diện tích cây ăn quả đạt khoảng 18.000 ha, trong đó diện tích trồng nhãn khoảng 5.000 ha, cam 2.000 ha, chuối 2.500 ha, vải 1.800 ha (vải trứng chiếm 45%-50%), bưởi khoảng 2.000 ha.

+ Hoa, cây cảnh: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm hoa, cây cảnh trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng, đa dạng về chủng loại. Đến 2030, diện tích trồng hoa, cây cảnh đạt khoảng

2.500 ha.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và cây dược liệu:

Cây công nghiệp ngắn ngày: Đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích lạc, đậu tương khoảng 2.000 ha tại các huyện Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ.

Cây dược liệu: phát triển, mở rộng thêm khoảng 800-1.000 ha cây dược liệu có lợi thế, giá trị kinh tế cao ở các huyện Khoái Châu, Văn Lâm, Kim Động, Phù Cừ...

(ii) Phương án phát triển lĩnh vực chăn nuôi:

- Các sản phẩm chủ yếu

+ Đàn lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô đàn lợn theo hướng hữu cơ. Đến năm 2030 duy trì khoảng 580.000 con trong đó 100% đạt tỷ lệ đàn lợn nạc và siêu nạc, quy mô chăn nuôi tập trung đạt khoảng 90%.

+ Chăn nuôi gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp. Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm đạt khoảng 11,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 43 nghìn tấn, sản lượng trứng đạt khoảng 400 triệu quả.

+ Chăn nuôi trâu, bò: Phát triển theo hướng chăn nuôi hàng hóa, ưu tiên phát triển đàn bò thịt chất lượng cao. Đến năm 2030 tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 45.000 con, đàn bò sữa ổn định khoảng 2.600 con.

(iii) Định hướng phát triển lĩnh vực thủy sản:

Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Hình thành các vùng nuôi thủy sản tập trung, từng bước áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

(iv) Phương án phát triển các sản phẩm OCOP (mỗi xã một sản phẩm)

Duy trì, củng cố và nâng hạng các sản phẩm đã được công nhận sản phẩm

OCOP đạt 3-4 sao; đưa Chương trình OCOP đi vào chiều sâu, gắn phát triển nông nghiệp với các ngành kinh tế khác, tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP. Tiếp tục xây dựng các điểm giới thiệu sản phẩm OCOP trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã. Phấn đấu đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Hưng Yên duy trì khoảng 6.100 ha (diện tích nuôi thủy đặc sản khoảng 150 ha, sản lượng đạt khoảng 400 tấn), sản lượng đạt 65.000 tấn thủy sản; nuôi cá lồng trên sông đạt 800-1.000 lồng, đối tượng nuôi chủ yếu là nuôi cá rô phi đơn tính, chép, cá diêu hồng, cá lăng, cá nheo, cá chiên, trắm đen...

(v) Phương án phát triển chế biến nông sản

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường công suất các cơ sở đã có nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới hình thức và đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Đẩy mạnh thu hút các dự án sản xuất chế biến nông sản chất lượng cao; thúc đẩy phát triển mở rộng các cơ sở chế biến, sơ chế nguyên liệu với quy mô bán công nghiệp và thủ công nghiệp (quy mô nhỏ và vừa).

Đối với chế biến các sản phẩm chăn nuôi: Tiếp tục phát triển các sản phẩm sạch, sơ chế, đóng gói, xây dựng nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ đưa vào các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại. Phát triển hệ thống cơ sở giết mổ tập trung gắn với bảo quản chế biến; nâng cấp và đầu tư thay thế các dây truyền giết mổ hiện đại.

Đối với ngành chế biến nông sản, thủy sản: Tiếp tục phát triển các sản phẩm sạch, an toàn, gắn với xây dựng thương hiệu; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sau thu hoạch với việc tăng cường hệ thống các kho lạnh, bảo quản sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn và sử dụng các phương pháp bảo quản tiên tiến để nâng cao chất và thời gian sử dụng sản phẩm; cung cấp các sản phẩm cho các siêu thị, chợ đầu mối và doanh nghiệp xuất khẩu.

1.4.2.4. Phương án phát triển giao thông vận tải

a, Đường bộ:

Đường bộ cao tốc

(1) Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04):

Tuyến có điểm đầu Vành đai 3, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đến điểm cuối cảng Đình Vũ, quận Hải An, TP Hải Phòng. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có điểm đầu Km6+200 thuộc địa phận xã Cửu Cao huyện Văn Giang, điểm cuối Km32+750 thuộc địa phận xã Bãi Sậy huyện Ân Thi, chiều dài khoảng 26,55 km, quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2030.

(2) Vành đai 4 - Hà Nội (CT.38):

Tuyến có điểm đầu đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, huyện Sóc Sơn, Hà Nội đến điểm cuối cao tốc Nội Bài - Hạ Long, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang (giáp ranh Tp.Hà Nội), điểm cuối xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh), chiều dài khoảng 21,6 km, quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2030.

(3) Cao tốc Chợ Bén - Yên Mỹ (CT.14):

Tuyến có điểm đầu Chợ Bén (giao với VD5), Hà Nội đến điểm cuối Yên Mỹ (giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng), Hưng Yên. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Chí Tân huyện Khoái Châu, điểm cuối giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ, chiều dài khoảng 12 km, quy mô 4 làn xe. Giai đoạn sau 2030.

(4) Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16):

Tuyến có điểm đầu giao đường Vành Đai 4 tại Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đến Giao đường Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh tại TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên được nâng cấp từ tuyến đường nối 2 cao tốc. Điểm đầu tuyến từ nút giao với Vành đai 4 (Hà Nội) thuộc xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, điểm cuối xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên, chiều dài khoảng 37,1km; quy mô 4 làn xe. Giai đoạn sau năm 2030.

(5) Nút giao cao tốc:

04 nút giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng : IC1 (giao Vành đai 3,5 Hà Nội), IC2 (giao Vành đai 4 Hà Nội - CT.38), IC3 (nút giao Lý Thường Kiệt), IC4 (giao ĐT.387).

Quốc lộ

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 07 tuyến quốc lộ đi qua. Trong đó: Duy tu, bảo trì 04 tuyến quốc lộ hiện hữu: QL.5, QL.38, QL.38B, Tuyến đường nối 2 cao tốc; nâng cấp, duy tu, bảo trì và kéo dài QL.39; xây dựng mới 01 tuyến tránh QL.38B; xây dựng mới 02 tuyến quốc lộ: QL.38C và QL.39B.

(1) Quốc lộ 5: Điểm đầu nút Cầu Chui, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, điểm cuối Nhà máy DAP, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, chiều dài tuyến khoảng 113 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp II, 4-6 làn xe.

Đoạn đi qua tỉnh Hưng Yên từ TT. Như Quỳnh (Km11+335) đến xã Minh Đức (Km33+890), dài khoảng 22,56 km. Duy tu, bảo trì toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

(2) Quốc lộ 38: Điểm đầu giao cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối giao QL.21B, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, chiều dài tuyến khoảng 96 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ điểm đầu dốc Cổng Tranh đến điểm cuối cầu Yên Lệnh, dài khoảng 18 km; nâng cấp toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

(3) Quốc lộ 38B: Điểm đầu ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, điểm cuối giao QL.12B, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, chiều dài tuyến khoảng 122 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên từ cầu Tràng (giáp ranh tỉnh Hải Dương) đến thành phố Hưng Yên, dài khoảng 18,2 km. Duy tu bảo trì toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Xây dựng mới tuyến tránh QL.38B: Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu cầu Yên Lệnh, thành phố Hưng Yên, điểm cuối xã Nhật Quang, huyện Phù Cừ, dài khoảng 19,8 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 4 làn xe trở lên.

(4) Quốc lộ 39: Điểm đầu giao QL.38, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, điểm cuối cảng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, dài khoảng 124 km; quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ Phố Nối đến cầu Triều Dương, dài khoảng 45km. Duy tu, bảo trì toàn tuyến đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe.

Kéo dài Quốc lộ 39 từ QL.5 (cầu vượt Phố Nối) đến QL.38 tỉnh Bắc Ninh: đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ cầu vượt Phố Nối giao với QL.5 đến giáp ranh tỉnh Bắc Ninh thuộc xã Đại Đồng, Văn Lâm, dài khoảng 7km. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III ĐB, 2-4 làn xe trở lên.

(5) Tuyến đường nối 2 cao tốc:

Điểm đầu giao đường dẫn cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, điểm cuối cầu Hưng Hà (giáp ranh tỉnh Hà Nam), dài 27km, đạt tiêu chuẩn cấp II ĐB, mặt đường bê tông nhựa. Tuyến đi qua 5 huyện và thành phố Hưng Yên.

Xây dựng mới 02 tuyến quốc lộ:

(6) QL 38C:

Tuyến có điểm đầu xã Mai Động, huyện Kim Động (giáp ranh Hà Nội), điểm cuối giao với QL.39B tại TT Cao, huyện Phù Cù, dài khoảng 21,8 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp III ĐB, 2-4 làn xe, xây dựng mới. Toàn tuyến thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên.

(7) QL.39B: tuyến được hình thành sau khi hoàn thành nâng cấp từ ĐT 386 và xây dựng mới một số đoạn.

Tuyến có điểm giao QL.38 tại Ân Thi, Hưng Yên đến điểm giao QL.21A cầu Lạc Quần tại Xuân Ninh, Xuân Trường, Nam Định, dài khoảng 95km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu cấp III, 2-4 làn xe.

Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu giao QL.38 tại Trung tâm y tế huyện Ân Thi đến điểm cuối cầu La Tiến bắc qua sông Luộc thuộc xã Tống Trân, huyện Phù Cù (giáp ranh tỉnh Thái Bình), dài khoảng 25 km, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật cấp II ĐB, 4 làn xe.

b, Đường sắt

Quy hoạch phát triển KCHT giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm các tuyến:

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng từ ga Gia Lâm đến ga Hải Phòng: đường đơn, khổ 1.000 mm, chiều dài 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 20 km.

- Tuyến vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lòng 1.000 mm và 1.435 mm, chiều dài khoảng 59 km; chuyển đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên, Gia Lâm - Lạc Đạo thành đường sắt đô thị phù hợp với lộ trình xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Hà Nội và đường sắt vành đai phía Đông.

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng): đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 102 km. Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 13,8 km.

Ga đường sắt: Di dời ga Lạc Đạo ra vị trí mới tại khu vực xã Đại Đồng, xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm (kết hợp với ICD Văn Lâm).

c, Đường thủy nội địa

Hành lang vận tải thủy:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 04 hành lang vận tải thủy chính:

- Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội.
- Hành lang vận tải thủy Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình.
- Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình.
- Hành lang vận tải thủy Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai.

Về luồng tuyến:

Qua địa bàn tỉnh Hưng Yên có 03 tuyến vận tải thủy nội địa quốc gia:

- Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì (sông Đuống), dài 205,6 km, quy mô cấp II.

- Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Hải Phòng, sông Luộc từ cửa Lục đến cảng Ninh Phúc), dài 264 km, quy mô cấp II.

- Tuyến từ cảng Hà Nội đến cửa Lạch Giang, dài 196 km, quy mô cấp I.

Cảng thủy nội địa trung ương:

- Cảng hàng hóa: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 1.000T-3.000T, công suất 2.300.000 T/năm, gồm 04 cảng trên sông Hồng (Cảng Mễ Sở, cảng Phố Hiến, cảng Thăng Long, cảng Hưng Yên); 02 cảng trên sông Luộc (cảng Triều Dương và cảng Thụy Lôi-Cương Chính).

- Cảng hành khách: Cụm cảng Hưng Yên cỡ tàu 100 ghế, công suất 200.000 lượt hành khách/năm, gồm 04 cảng trên sông Hồng (cảng Bình Minh, cảng Thăng Long, cảng Phố Hiến, cảng Hưng Yên) 01 cảng trên sông Luộc (cảng La Tiến).

d, Cảng cạn (ICD)

Trong thời gian tới, tập trung đầu tư xây dựng các cảng cạn sau:

- Cảng cạn Lý Thường Kiệt thuộc địa phận xã Lý Thường Kiệt - huyện Yên Mỹ và xã Đồng Tiến - huyện Khoái Châu với quy mô 82,63 ha.

- Cảng cạn Lạc Hồng thuộc địa phận xã Lạc Hồng - huyện Văn Lâm với quy mô khoảng 30 ha.

- Cảng cạn Văn Lâm thuộc địa phận phường Phan Đình Phùng - thị xã Mỹ Hào và các xã Minh Hải, Đại Đồng - huyện Văn Lâm với quy mô 67,9 ha.

- Cảng cạn Ân Thi thuộc địa bàn các xã Bãi Sậy, Tân Phúc - huyện Ân Thi (khu vực nút giao Tân Phúc kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng) với quy mô khoảng 20 ha.

- Cảng cạn Kim Động thuộc địa bàn xã Vũ Xá - huyện Kim Động (khu vực nút giao giữa tuyến đường nối 2 cao tốc và tuyến quy hoạch QL.38C) với quy mô khoảng 20 ha.

- Cảng cạn thông quan Logistics Hưng Phát thuộc địa bàn xã Minh Châu, xã Yên Hòa - huyện Yên Mỹ với quy mô khoảng 50 ha.

- Cảng cạn Transimex thuộc địa bàn xã Tân Lập - huyện Yên Mỹ với quy mô khoảng 9,8 ha.

1.4.2.4. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a, Kịch bản phát triển về hệ thống đô thị

Căn cứ trên các đánh giá phân tích về thực trạng và các định hướng phát triển toàn tỉnh giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030. Các tiêu chí cụ thể là: (1) Phù hợp với định hướng và thực trạng phân bố dân cư đô thị nông thôn (phân tán và tập trung gắn với không gian sản xuất); (2) Phù hợp với phân bố sản xuất công nghiệp dịch vụ; (3) Phù hợp với hệ thống kết cấu giao thông đối ngoại, đường cao tốc, đường sắt chia cắt, phân tán các không gian Bắc Nam, Đông Tây; (4) Phù hợp với xu thế đa cực tích hợp, phát triển các trung tâm mới, các vùng đô thị hóa tập trung trên địa bàn tỉnh; (5) Phù hợp với nguồn lực đầu tư bao gồm cả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn huy động khác trong giai đoạn phát triển ngắn hạn và dài hạn đảm bảo tiêu chí phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, phát triển các khu đô thị thông minh, đô thị sinh thái và các định hướng về tăng trưởng xanh.

Phát triển mô hình mạng lưới, đa cực tích hợp theo 02 vùng đô thị trung tâm; 02 đô thị phụ trợ và 09 đô thị động lực:

+ 02 vùng đô thị trung tâm gồm: Vùng đô thị trung tâm phía Nam với hạt nhân là thành phố Hưng Yên (TP Hưng Yên, Kim Động, Tiên Lữ); Vùng đô thị trung tâm phía Bắc với hạt nhân là đô thị Văn Giang (Văn Giang, Văn Lâm). Phát triển gắn với các tiêu chí của đô thị loại I trực thuộc Tỉnh.

+ 02 đô thị phụ trợ gồm: Đô thị Mỹ Hào là đô thị loại II; Đô thị Khoái Châu là đô thị loại III. Phát triển hỗ trợ cho vùng đô thị trung tâm phía Bắc và kết nối với vùng đô thị trung tâm phía Nam.

+ 09 đô thị động lực đóng vai trò là các đô thị trong vùng đô thị trung tâm và các trung tâm huyện lỵ, là các đô thị loại IV gồm 06 đô thị: Lương Bằng, Vương, Trần Cao, Ân Thi, Văn Lâm, Yên Mỹ, và 03 đô thị là các trung tâm động lực mới, đô thị loại V gồm: Đông Tảo (Khoái Châu), Hồng Quang (Ân Thi), Tống Trân (Phù Cừ).

1.4.3. Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của QH.

1.4.3.1. Quan điểm bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường có ý nghĩa quan trọng, là nền tảng sự phát triển bền

vững của địa phương trong giai đoạn tới; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

- Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư tham gia thực hiện, giám sát việc bảo vệ môi trường.

- Nội dung bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển, xây dựng nông thôn mới của ngành, địa phương trong tỉnh.

- Bảo vệ môi trường phải lấy phương châm phòng ngừa là chính; kết hợp với công tác kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường; bảo đảm sự quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm và bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu.

- Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường, có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm chi trả kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện của từng địa phương, công nghệ xử lý chất thải rắn và dựa theo nguyên tắc “*người gây ô nhiễm phải trả tiền*”; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

1.4.3.2. Mục tiêu về quản lý và bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu tổng quát

Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường. Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường khu, cụm công nghiệp, cơ sở y tế, làng nghề, chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường đô thị, khu vực nông thôn, ô nhiễm các sông trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường công nghiệp:

- + 100% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường;

- + 100% dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;
- + 100% chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định.

- Về môi trường nông nghiệp, nông thôn:

- + Đến năm 2025 có 90%, năm 2030 trên 95% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý; đến năm 2030 giảm tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp xuống dưới 30%; thực hiện nghiêm phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn và trên 60% số hộ gia đình của tỉnh thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ.
- + Tăng cường các giải pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm nước thải sinh hoạt nhằm cải thiện chất lượng môi trường.
- + Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là xử lý chất thải chăn nuôi, vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

- Về môi trường làng nghề:

100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.

- Về môi trường đô thị, y tế:

- + Đến năm 2025 có 95%, năm 2030 trên 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, trước mắt triển khai thực hiện tại thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào.
- + 100% chất thải rắn, nước thải của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã và y tế tư nhân được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

1.4.3.3. Phương án phân vùng môi trường và định hướng quản lý, BVMT

Phân vùng môi trường là việc xác định khu vực địa lý tự nhiên theo yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường để kiểm soát các nguồn thải, quản lý chất lượng môi trường phù hợp với mục tiêu bảo vệ các yếu tố nhạy cảm môi trường.

Các khu vực địa lý tự nhiên trong phạm vi tỉnh Hưng Yên được phân thành các vùng môi trường theo yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng hạn chế phát thải; vùng khác.

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt được xác định bao gồm: Nội thành, nội thị của

các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.

(1) Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (Tiểu vùng I.1)

Phạm vi:

Không gian vùng bảo vệ nghiêm ngặt được xác định gồm nội thành của thành phố Hưng Yên (quy hoạch là đô thị loại II năm 2025, đến năm 2030 là đô thị loại I): là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh Hưng Yên, đồng thời là trung tâm vùng phát triển phía Nam của Tỉnh, là vùng phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ du lịch; khu vực nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch phát triển thành đô thị loại III vào năm 2025 như đô thị Văn Giang, đô thị Như Quỳnh, đô thị Mỹ Hào: là các trung tâm hành chính, giáo dục, y tế văn hóa, thương mại... của các huyện; phát triển không gian đô thị có mật độ cao, gắn với phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Đô thị hóa mạnh dẫn đến xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường do các nguồn thải sinh hoạt: chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư đô thị; hoạt động sản xuất;
- Gia tăng ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động giao thông, xây dựng trong phạm vi nội thành, nội thị;
- Hạ tầng xử lý môi trường thiếu đồng bộ, không đáp ứng kịp tốc độ phát triển cao của đô thị.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường khu đô thị; hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời với tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường và các giải pháp hạ tầng, kỹ thuật xử lý môi trường theo hướng kinh tế tuần hoàn.
- Cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư và bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.
- Ưu tiên bố trí xây dựng các không gian xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

- Hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.
- Đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung công nghệ cao.
- Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục trên địa bàn thành phố.

(2) Tiểu vùng bảo vệ nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Phạm vi:

Nguồn nước trên các sông cung cấp cho các nhà máy, trạm xử lý cấp nước:

- Sông Luộc (đoạn qua huyện Tiên Lữ) là nguồn cấp cho nhà máy nước TP. Hưng Yên với công suất 10.000 m³/ngđ, trạm xử lý đặt tại xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ cấp nước cho TP. Hưng Yên và thị trấn Vương.

- Sông Hồng: nguồn cấp cho nhà máy cấp nước Phần Lan (công suất 3.000 m³/ngđ, xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu); Trạm cấp nước tập trung xã Phú Thịnh, huyện Kim Động cấp nước cho xã Toàn Thắng, huyện Kim Động và thị trấn Phùng Hưng, huyện Khoái Châu.

- Khu vực các sông Cửu An, sông Điện Biên: nguồn cấp cho các trạm cấp nước liên xã: NM cấp nước Hồng Quang, huyện Ân Thi; NM nước Lương Bằng, huyện Kim Động, Trạm cấp nước liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Trạm cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng, huyện Tiên Lữ, Phù Cừ; Trạm cấp nước tập trung liên xã Phù Ủng - Minh Tân, huyện Phù Cừ.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Suy giảm chất lượng môi trường nước do xả thải sinh hoạt, nước thải làng nghề, cụm công nghiệp.

- Xu hướng hạ thấp mực nước trên sông là nguồn cấp nước, gia tăng khối lượng chất thải xả vào sông.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường năng lực, trách nhiệm, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; quản lý chất lượng nước dùng cho sinh hoạt và các mục đích khác ở các cấp.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và các công cụ hỗ trợ ra quyết định cho các cơ quan quản lý tài nguyên nước, quản lý chất lượng nước dùng cho các mục đích sinh hoạt.

- Thực hiện việc xây dựng phương án chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước đến từng huyện. Đồng thời, căn cứ diễn biến nguồn tài nguyên nước, tình hình thực tế về số lượng, chất lượng các nguồn nước và khai thác, sử dụng nước, định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trên các khu vực thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Xây dựng quy chế phối hợp giám sát, xử lý liên tỉnh, hạn chế ảnh hưởng do nước thải từ các khu vực của Hà Nội qua cống Xuân Thụy. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sau cống Xuân Thụy nhằm xử lý nước thải trước khi vào hệ thống¹⁰.

(3) Tiểu vùng bảo vệ, bảo tồn di tích lịch sử văn hoá (Tiểu vùng I.3)

Phạm vi:

Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; 03 di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, 172 di tích, **cum di tích** xếp hạng quốc gia, 257 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến gồm 16 di tích: Văn Miếu Xích Đằng, đền Mây, đền Kim Đằng (phường Lam Sơn); đền Trần, đền Mẫu, đền Thiên Hậu, Võ Miếu, chùa Phổ, đền Bà Chúa Kho (phường Quang Trung), chùa Chuông, đình An Vũ, đền Nam Hòa (phường Hiến Nam); đền Cửu Thiên Huyền Nữ (phường Lê Lợi), đình - chùa Hiến, Đông Đô Quảng Hội (phường Hồng Châu) và chùa Nễ Châu (xã Hồng Nam),...

Chức năng:

Cung cấp không gian văn hóa truyền thống, điểm nhấn trong xây dựng các tuyến du lịch du lịch văn hóa, lịch sử của tỉnh. Riêng thành phố Hưng Yên có 01 Khu Di tích quốc gia đặc biệt, 20 di tích Quốc gia, 33 di tích cấp tỉnh.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.
- Ô nhiễm từ các đô thị phát triển và hoạt động sản xuất khu vực lân cận.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường theo Luật bảo vệ môi trường

¹⁰ Đề xuất bổ sung: Không quy hoạch các khu xử lý, bãi chôn lấp rác thải dọc hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông nhánh sông Cửu An, sông Điện Biên, sông Bún hạn chế tình trạng thải chất thải rắn, nước thải gây ô nhiễm môi trường nước.

và Luật di sản văn hóa, phù hợp với đặc điểm một số khu di tích, quần thể di tích nằm trong phạm vi nội thị.

- Phát triển du lịch văn hóa, kết hợp ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm.
- Tăng cường biện pháp thu gom và xử lý chất thải từ các hoạt động du lịch.

b) Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha.

*(1) Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị)
(Tiểu vùng II.1)*

Phạm vi:

Hình thành một số khu vực vùng đệm (vùng xanh) của các đô thị loại II và loại III: Thành phố Hưng Yên (các xã Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, một phần khu vực Hồng Nam, Tân Hưng), khu vực cải tạo nâng cấp phía Nam và khu vực xanh ven sông Hồng và du lịch; vùng đệm các đô thị quy hoạch loại III: đô thị Văn Giang (các xã Long Hưng, Phụng Công và Liên Nghĩa; đô thị Như Quỳnh (mở rộng phần diện tích các xã Trung Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng, Lạc Đạo, Minh Hải, Chi Đạo); đô thị Mỹ Hào (một phần diện tích các phường bản Yên Nhân, Cẩm Xá, Bạch Sam và Minh Đức). Tận dụng những lợi thế tự nhiên cho phát triển tạo dựng không gian cảnh quan xanh ven các đô thị.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Ô nhiễm môi trường nước từ nước thải sinh hoạt đô thị;
- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Đầu tư xây dựng mạng lưới xử lý nước thải tập trung.
- Xây dựng tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề (Làng nghề làm hương thôn Cao, xã Bảo Khê; làng nghề bún, đậu thôn Viên Tiêu, xã Tân Hưng; làng nghề chế biến nông sản thôn Điện Biên, xã Hồng Nam; làng nghề sản xuất, chế biến hoa quả thôn Phương Trung, xã Phương Châu...).
- Hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên (cát sông), các hoạt động chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

(2) Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (Tiểu vùng II.2)

Phạm vi:

Bao gồm phần lớn các thị trấn, cụm dân cư nông thôn có mật độ xây dựng cao, định hướng quy hoạch thành các đô thị cấp IV và cấp V.

Trong đó đô thị loại IV: thị trấn Như Quỳnh (mở rộng thêm xã Tân Quang, Đình Dù, Trung Trắc); thị trấn Yên Mỹ (mở rộng thêm xã Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Tân Lập); thị trấn Khoái Châu (mở rộng thêm xã Hồng Tiến, Dân Tiến, Đồng Tiến); và 11 đô thị loại V bao gồm: Các thị trấn Ân Thi; Lương Bằng - Kim Động; Vương - Tiên Lữ, Trần Cao- Phù Cừ và các xã Lạc Đạo - Văn Lâm, Thọ Vinh, Toàn Thắng, Nghĩa Dân - Kim Động, Tân Phúc - Ân Thi, Thụy Lôi - Tiên Lữ, Quang Hưng - Phù Cừ.

Dự kiến đến năm 2030: toàn tỉnh có 04 đô thị loại IV: đô thị Ân Thi (mở rộng TT. Ân Thi, Xuân Trúc, Tân Phúc); đô thị Trần Cao (mở rộng TT. Trần Cao, Quang Hưng, Đình Cao); đô thị Lương Bằng, đô thị Vương (mở rộng TT. Vương, Nhật Tân) và 10 đô thị loại V: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo, Đông Kết (H. Khoái Châu); Yên Phú (H. Yên Mỹ); Hồng Quang (H. Ân Thi); Thọ Vinh, Đức Hợp, Toàn Thắng - Nghĩa Dân (H. Kim Động), Thụy Lôi - Thiện Phiến (H. Tiên Lữ), Tống Trân (H. Phù Cừ).

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Tập trung dân cư đông đúc; mật độ xây dựng cao; gia tăng nguồn phát sinh khối lượng lớn chất thải sinh hoạt.

- Hạ tầng thu gom, xử lý CTR, nước thải sinh hoạt thiếu.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Đô thị hóa hiệu quả, bền vững, phát triển dịch vụ;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải.
- Cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư và bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

(3) Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống (Tiểu vùng II.3)

Phạm vi:

Các cụm dân cư nông thôn có mật độ xây dựng cao, định hướng quy hoạch

thành các đô thị cấp V, gắn liền với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề Phan Bôi, làng nghề tái chế nhựa Minh Khai và làng nghề miến dong Tứ Dân...

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Tập trung dân cư; nguồn phát sinh lượng lớn chất thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động sản xuất, chế biến của làng nghề, cụm công nghiệp.

- Hạ tầng xử lý môi trường thiếu và yếu, không đồng bộ. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống phổ biến quy mô hộ gia đình, không gian sản xuất xen kẽ trong khu vực dân cư. Chất thải từ hoạt động sản xuất không được xử lý triệt để, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển bền vững: quy hoạch sử dụng đất hợp lý; áp dụng sản xuất sạch, xử lý tuần hoàn rác thải, nước thải và sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đặc biệt là nước thải sinh hoạt nông thôn.

(4) Tiểu vùng phát triển trồng lúa nước tập trung chất lượng cao (Tiểu vùng II.4)

Phạm vi:

Hiện nay trên địa bàn Hưng Yên không có diện tích trồng lúa tập trung 2 vụ trên 500 ha. Tuy nhiên, để đảm bảo an ninh lương thực, phù hợp định hướng sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn, đề nghị đưa vào một số diện tích vùng lúa đặc sản chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện tốt về thủy lợi và đất đai tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ, Kim Động...

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích trồng lúa khoảng 15.000 ha. Vùng trồng lúa nếp thơm Hưng Yên (tổng diện tích 423,1 ha tại xã Trung Hòa, thị trấn Yên Mỹ - huyện Yên Mỹ).

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

Gia tăng chất thải từ các hoạt động canh tác lúa nước (phân bón, thuốc trừ sâu...).

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường. Đến năm 2030 đảm bảo 100% diện tích trồng lúa tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

Đảm bảo giữ ổn định diện tích đất lúa có năng suất cao, thuận lợi về canh tác, nguồn nước tưới.

c) Vùng khác

(1) Tiểu vùng phát triển công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tập trung (Tiểu vùng III.1)

Phạm vi:

Bao gồm các khu, cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch và các khu, cụm công nghiệp bổ sung vào quy hoạch, mở rộng và thành lập mới giai đoạn 2021-2030.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Các khu, cụm công nghiệp phát triển dựa theo Quốc lộ 5 và Quốc lộ 39A, một số sát với các khu vực phát triển đô thị.

- Ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm công nghiệp.

- Hạ tầng xử lý chất thải thiếu đồng bộ.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển bền vững, đẩy mạnh áp dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển các khu, cụm công nghiệp, gắn với sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

- Quy hoạch sử dụng đất hiệu quả; áp dụng các công nghệ sản xuất sạch.

- Ưu tiên đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu mở rộng, xây dựng mới các KCN, CCN.

- Áp dụng các biện pháp hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

(2) Tiểu vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao (Tiểu vùng III.2)

Phạm vi:

Bao gồm phần lớn diện tích đất chuyên canh nông nghiệp trên địa bàn: vùng trồng hoa, cây cảnh huyện Văn Giang; vùng trồng chuối tiêu hồng huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên; vùng trồng nhãn lồng Hưng Yên huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ; vùng trồng cam, bưởi huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Phù Cừ; vùng trồng vải huyện Phù Cừ; vùng trồng rau huyện Yên Mỹ, thành phố

Hưng Yên...

Các khu vực sản xuất rau màu tập trung: vùng sản xuất rau an toàn có quy mô 100 ha trở lên tại Yên Mỹ, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và TP. Hưng Yên. Sản xuất hoa, cây cảnh tập trung tại các huyện Văn Giang (900 ha), Văn Lâm (700 ha), Yên Mỹ (100 ha), Khoái Châu (100 ha), Kim Động (100 ha)... và dự kiến 05 vùng sản xuất cây ăn quả lâu năm (cây có múi, nhãn, vải) có quy mô 100 ha trở lên tại Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cừ và TP. Hưng Yên; đến năm 2030 quy hoạch đạt diện tích 1.000 ha trở lên. Xây dựng 03 vùng sản xuất chuối quy mô từ 50 ha/vùng trở lên tại huyện Khoái Châu, Kim Động và TP. Hưng Yên.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Xu hướng gia tăng suy thoái đất do canh tác quá mức.
- Gia tăng ô nhiễm do phát sinh một lượng lớn nước thải, hóa chất và phân bón phục vụ hoạt động canh tác ảnh hưởng chủ yếu đến chất lượng môi trường nước mặt.
- Gia tăng chất thải nguy hại từ hoạt động canh tác nông nghiệp chủ yếu gồm các loại vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật.
- Gia tăng tỷ lệ nhiễm bệnh của lao động thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với nguồn nước ô nhiễm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo phù hợp với quy chuẩn tưới trong nông nghiệp: sử dụng nước thải trong sản xuất nông nghiệp với điều kiện ở nồng độ cho phép.
- Thực hiện nạo vét, cải tạo, nâng cấp, kè bờ các sông, kênh, mương thuộc thẩm quyền quản lý nhằm tăng khả năng chứa nước, lưu thông dòng chảy, thuận lợi trong việc giám sát các nguồn xả thải ra sông, kênh, mương; kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước trước khi sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Đề xuất đưa vào dự án ưu tiên: Đánh giá toàn diện hiện trạng, chức năng, hiệu quả sử dụng hệ thống Bắc Hưng Hải trong điều kiện hiện tại; đề xuất xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp toàn hệ thống Bắc Hưng Hải để ngoài chức năng trữ nước, tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp đồng thời đảm bảo chức năng tiếp nhận và thoát nước thải (nước thải sản xuất, nước thải nông nghiệp, nước thải sinh hoạt...).
- Xây dựng phương án chi tiết kiểm soát nước thải, chất thải trong sản xuất nông nghiệp theo huyện.

(3) *Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven sông Hồng (Tiểu vùng III.3)*

Phạm vi:

Bao gồm phần diện tích ven sông Hồng thuộc địa bàn các huyện Văn Giang,

Khoái Châu, Kim Động và thành phố Hưng Yên.

Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.
- Gia tăng ô nhiễm từ các hoạt động xây dựng phát triển hạ tầng cơ sở lưu trú, cải tạo, mở rộng điểm du lịch
- Ô nhiễm từ các cụm dân cư phát triển ngoài đê sông Hồng và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Xây dựng hành lang giao thông thủy, du lịch thân thiện với môi trường từ hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng/hành lang phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái.
- Triển khai áp dụng mô hình du lịch cộng đồng, gắn thương mại với du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề,...
- Triển khai áp dụng có hiệu quả bộ quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đối với tất cả các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ.
- Xây dựng môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp, thân thiện; văn hóa ứng xử lịch sự.
- Tập trung giáo dục và nâng cao ý thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự. Tăng cường công tác quản lý môi trường các hoạt động du lịch tuyến đường sông và các điểm du lịch, các cơ sở lưu trú ngoài đê, phương tiện vận chuyển khách du lịch đường thủy.
- Các định hướng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (nếu có).

KHÔNG CÓ

1.4.4. Các giải pháp về cơ chế, chính sách

~~Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở cùng có lợi nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững.~~

~~Phối hợp với các tỉnh, thành phố xây dựng các chương trình hợp tác đa phương mới, các chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng nhằm phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả vùng.~~

~~Thúc đẩy liên kết giữa Hưng Yên với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau:~~

- Liên kết phát triển mạng lưới giao thông, vận tải với các tỉnh, thành phố lân cận

Phối hợp với Hà Nội xây dựng đường Vành đai 3,5 Thủ đô Hà Nội; đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường Vành đai 4 và cầu Mễ Sở nối khu vực phía Nam của thành phố Hà Nội với tỉnh Hưng Yên, đoạn từ cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Hợp tác kết nối giữa Hưng Yên - Bắc Ninh: kéo dài QL 39 đến Bắc Ninh, kết nối vào QL 38.

Hợp tác kết nối Hưng Yên - Thái Bình: Triển khai dự án đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL.38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

Mở rộng, nâng cao chất lượng vận tải hành khách liên tỉnh, nhất là các tuyến buýt kết nối giữa Hưng Yên với Hà Nội, Hà Nam, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh...

- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

Phối hợp với các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Dương và Bắc Ninh triển khai Đề án điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường sông Bắc Hưng Hải và đề xuất biện pháp xử lý, bảo vệ môi trường hệ thống sông Bắc Hưng Hải.

Phối hợp với các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương để xây dựng chương trình phối hợp quản lý bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác cát trên sông giáp ranh giữa các tỉnh.

- Hợp tác với các địa phương trong lĩnh vực du lịch:

Hợp tác xúc tiến, quảng bá du lịch vùng. Xây dựng các sản phẩm du lịch liên tỉnh, liên vùng, phát triển sản phẩm du lịch chủ lực dựa trên đặc điểm và thế mạnh tài nguyên du lịch của vùng.

Phối hợp xây dựng các tuyến du lịch: Tuyến du lịch sinh thái đường sông: Hà Nội - Hưng Yên; Tuyến du lịch tham quan đường sông: Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình - Nam Định; Tuyến du lịch đường bộ Hưng Yên - Hải Dương - Hải

Phòng - Quảng Ninh.

- Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp:

Phối hợp với các tỉnh trong vùng xây dựng nguồn cung cấp gia cầm, sản phẩm gia cầm an toàn phục vụ cho thị trường thành phố Hà Nội; xây dựng các mô hình chuỗi quản lý, giám sát rau, quả, thịt, cá...

Tiếp tục thực hiện hiệu quả, chặt chẽ cơ chế liên lạc, liên kết trong việc trao đổi thông tin, thông báo dịch bệnh và thông báo kiểm dịch động vật, phối hợp truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật.

- Hợp tác trong lĩnh vực y tế

Phối hợp với các bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn thành phố Hà Nội hỗ trợ nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý cho cán bộ y tế, mở rộng, phát triển các dịch vụ kỹ thuật, tăng cường chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh (bệnh viện vệ tinh) một cách bền vững, từng bước rút ngắn khoảng cách chất lượng dịch vụ y tế giữa trung ương với địa phương, đáp ứng và phục vụ tốt hơn nhu cầu của người bệnh ngay tại cơ sở và góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

- Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo:

Phối hợp với Hà Nội và tạo điều kiện thuận lợi chuyển một số trường đại học từ nội thành Hà Nội về Khu đại học Phố Hiến, các địa phương khác trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Phối hợp đào tạo nhân lực chất lượng cao cung cấp cho Hưng Yên và các địa phương trong vùng.

1.4.5. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên

Bảng 1.1. Danh mục dự án đầu tư công do Bộ, ngành và ngân sách Trung ương đầu tư

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
1	Đường vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội (CT.38)	VG, YM, VL	Đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Thắng Lợi, huyện Văn Giang, điểm cuối xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, chiều dài 21,6 km	3.381,05	2021-2030	
2	Đường bộ cao tốc Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14)	YM, KC	Đoạn qua địa bàn Hưng Yên, điểm đầu xã Chí Tân, huyện Khoái Châu, điểm cuối giao với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ, dài khoảng 12 km, quy mô 4 làn xe	1.878,36	Sau 2030	
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			216,159	2021-2025	(TMĐT: 328 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 216,159 tỷ đ)
4	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên			2.000	2021-2025	(TMĐT: 2.894 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 2.000 tỷ đ)
5	Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376			230	2021-2025	
6	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)			300	2021-2025	(TMĐT: 2.894580 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 300 tỷ đ)
7	Dự án đường bên tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên			600	2021-2025	(TMĐT: 1.414 tỷ đ, trong đó KH gđ 2021-2025 là 600 tỷ đ)
8	Dự án kéo dài QL.39		Kéo dài đoạn qua tỉnh Hưng Yên từ cầu vượt Phố Nối giao với QL.5 đến	195,76	2021-2030	

			giáp ranh tỉnh Bắc Ninh, thuộc xã Đại Đồng, Văn Lâm, chiều dài khoảng 8 km, đạt tiêu chuẩn cấp III ĐB.			
9	Dự án xây dựng QL.39B		QL.39B (nâng cấp từ ĐT 386 cũ): Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh Hưng Yên, điểm đầu giao QL.38 tại trung tâm y tế huyện Ân Thi, điểm cuối cầu La Tiến thuộc xã Tổng Trân, huyện Phù Cừ, dài khoảng 25 km, quy mô cấp II ĐB, 4 làn xe	428,23	2021-2030	
10	Dự án xây dựng QL.38C		Toàn tuyến trong địa phận tỉnh Hưng Yên, điểm đầu xã Mai Động, huyện Kim Động, điểm cuối giao với QL.39B tại TT Cao, huyện Phù Cừ, dài khoảng 21,8 km, quy mô cấp III ĐB, 2-4 làn xe	533,45	2021-2030	
11	Tuyến đường sắt vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội		Tuyến đường sắt vành đai phía Đông Thành phố Hà Nội từ Ngọc Hồi - Lạc Đạo - Bắc Hồng: đường đôi, khổ lòng 1.000 mm và 1.435 mm.		2021-2030	
12	Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng		Tuyến Hà Nội - Hải Phòng (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) đường đôi, khổ 1.435 mm, đoạn qua địa bàn tỉnh Hưng Yên dài khoảng 13,8 km.		2021-2030	

Bảng 1.2. Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					
1	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.380 đoạn		Điểm đầu cầu Gáy xã Đại Đồng,	144,77	2020-	(TMĐT: 174,77 tỷ

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Km2 +910 đến Km7+000		huyện Văn Lâm (giáp ranh Bắc Ninh), điểm cuối giao ĐT.383 thuộc xã An Vĩ, huyện Khoái Châu, toàn tuyến dài khoảng 20,66 km, quy mô đạt cấp cấp IV ĐB		2022	đồng - NS tỉnh)
2	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 Km7+750 - Km16+370 (Đốc Nghĩa - Lương Tài)		Điểm đầu giao với QL.5 thuộc địa phận thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm, điểm cuối thuộc địa phận xã Lương Tài huyện Văn Lâm (giáp ranh tỉnh Hải Dương), toàn tuyến dài 17,50km, duy tu bảo trì giữ cấp III - IV ĐB	176	2020-2022	(TMĐT: 195 tỷ đồng - NS tỉnh)
3	Dự án Đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			59,061	2020-2022	(TMĐT: 328 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 111,841 tỷ đ)
4	Xây dựng đường quy hoạch số 1 kéo dài và đường quy hoạch số 7 huyện Yên Mỹ			24,59	2018-2022	(TMĐT: 78 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 67,521 tỷ đ)
5	Dự án nâng cấp mở rộng đường gom (bên phải) đường cao tốc Hà Nội - Hải phòng (đoạn từ giao với ĐT.376 giao với QL.38)			50,5	2018-2022	(TMĐT: 65,5 tỷ đ - NS tỉnh)
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp đường giao thông đoạn nối ĐH.66 xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi đến điểm giao ĐH.60 xã Chính Nghĩa huyện Kim Động			10,1	2020-2022	(TMĐT: 33 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 23,1 tỷ đ)
7	Cải tạo, nâng cấp ĐH.80 đoạn từ ngã tư	H. Phù Cừ		14,6	2020-	(TMĐT: 79 tỷ đ,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	cầu Nhật Quang (Km2+610) đến giáp địa phận xã Tổng Trân (Km7+920), huyện Phù Cừ				2022	trong đó NS tỉnh: 31,6 tỷ đ)
8	Cải tạo, nâng cấp ĐH.51 (đoạn từ bến đò Phương Trù đến ĐT.378)			25,76	2020-2022	(TMĐT: 72,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 32,76 tỷ đ)
9	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 cũ đoạn qua thị trấn Ân Thi từ lý trình km17+400 (ngã tư Bưu điện) đến km19+000 (ngã tư Bình Trị)			22,691	2020-2022	(TMĐT: 73,273 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 51,291 tỷ đ)
10	Cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		12,81	2021-2022	(TMĐT: 18,3 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 12,81 tỷ đ)
11	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	H. Kim Động		42,650	2020-2022	(TMĐT: 77 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 42,650 tỷ đ)
12	Đầu tư xây dựng đường trục phường Bạch Sam, thị xã Mỹ Hào (đoạn từ QL.5A đến đường trục trung tâm đô thị Mỹ Hào)	TX. Mỹ Hào		15,5	2018-2022	(TMĐT: 41 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20,5 tỷ đ)
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	VG, YM, KC, MH, VL		894	2021-2025	(TMĐT: 2894 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 894 tỷ đ)
14	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	KC, KĐ, TP. HY		814	2021-2025	(TMĐT: 1.414 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 814 tỷ đ)
15	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải	VG, YM		271,75	2021-	(TMĐT: 571,75 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	(Km0+00-Km14+420 giao QL.39)				2025	đ, trong đó NS tỉnh: 271,75 tỷ đ)
16	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	ÂT		320	2021-2025	
17	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080 - Km2+843	VL, MH		87,3	2021-2025	
18	Đường trục trung tâm huyện Phù Cù (đoạn từ cầu Quán Bầu - ĐT.386 đến đường ĐH.80 - tuyến tránh QL.38)	H. Phù Cù		80	2021-2025	(TMĐT: 200 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 80 tỷ đ)
19	Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.378 đi qua Vụng Quạ đến đình làng Hạ Đồng, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cù	H. Phù Cù		38	2021-2025	(TMĐT: 95 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 38 tỷ đ)
20	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cụm công nghiệp Trần Cao - Quang Hưng) đến ĐH.85 huyện Phù Cù	H. Phù Cù		55	2021-2025	(TMĐT: 265 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 55 tỷ đ)
21	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B (cầu Quán Đỏ) với ĐT.378			81	2021-2025	(TMĐT: 180 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 81 tỷ đ)
22	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên đoạn từ ĐH.72 đến ĐT.376			68	2021-2025	(TMĐT: 155,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 68 tỷ đ)
23	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Tiên Lữ, đoạn từ ĐT.376 đến xã Đình Cao, huyện Phù Cù			68,4	2021-2025	(TMĐT: 152 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 68,4 tỷ đ)
24	Cải tạo, nâng cấp đường phía Tây sông Điện Biên (đoạn từ đường Chùa Điều đến hết địa phận thành phố Hưng Yên)			93,1	2021-2025	(TMĐT: 133 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 93,1 tỷ đ)
25	Xây dựng đường giao thông liên xã			81,2	2021-	(TMĐT: 116 tỷ đ,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Hồng Nam - Liên Phương - Phương Chiêu (đoạn từ đường Lê Đình Kiên đến đường nối hai đường cao tốc)				2025	trong đó NS tỉnh: 81,2 tỷ đ)
26	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Hùng Cường (đoạn từ thôn Tân Mỹ 2, xã Phú Cường đến đê bồi xã Hùng Cường)			65,1	2021-2025	(TMĐT: 110,34 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 65,1 tỷ đ)
27	Cải tạo mở rộng đường trục trung tâm đoạn từ nút giao bến xe đến ĐT.387			103,952	2021-2025	(TMĐT: 148,503 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 103,952 tỷ đ)
28	Đường trục xã Cẩm Xá từ đường trục trung tâm đến thôn Nhuận Trạch			49,5	2021-2025	(TMĐT: 110 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 49,5 tỷ đ)
29	Xây dựng tuyến đường từ QL.39 đến ĐH.42 kéo dài, huyện Yên Mỹ			105	2021-2025	(TMĐT: 205 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 105 tỷ đ)
30	Dự án đường ĐH.34 kéo dài từ điểm giao QL.5 đến giao ĐT.376			100	2021-2025	(TMĐT: 260 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 100 tỷ đ)
31	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 đoạn từ địa phận xã Ngọc Long (Km6+050) đến địa phận xã Tân Việt (Km12+200)			260	2021-2025	(TMĐT: 290 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 260 tỷ đ)
32	Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu			100	2021-2025	(TMĐT: 384 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 100 tỷ đ)
33	Đầu tư xây dựng ĐT.377 mới đoạn tuyến nối ĐT.383 - ĐT.384 (đoạn qua thị trấn Khoái Châu đến xã Phùng Hưng), huyện Khoái Châu			20	2021-2025	(TMĐT: 128,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
34	Xây dựng tuyến đường nối ĐH.57 với ĐT.384 đoạn qua xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu			20	2021-2025	(TMĐT: 128 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
35	Cải tạo, nâng cấp ĐH.75 huyện Kim Động			56	2021-2025	(TMĐT: 80 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 56 tỷ đ)
36	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376			207,9	2021-2025	(TMĐT: 297 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 207,9 tỷ đ)
37	Đường ven đê tả sông Hồng, đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.25			61,39	2021-2025	(TMĐT: 87,7 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 61,39 tỷ đ)
38	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 (đoạn từ Km3+150 đến Km 7+750)			140	2021-2025	(TMĐT: 200 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 140 tỷ đ)
39	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2+800			88	2021-2025	
40	Xây dựng ĐH.15 (đoạn từ Công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)			100	2021-2025	(TMĐT: 125 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 100 tỷ đ)
41	Đường nối ĐH.45 xã Đồng Than với ĐT.376 xã Ngọc Long			73,6	2021-2025	
42	Cầu bắc qua sông Bắc Hưng Hải (kênh Kim Sơn) trên đường ĐH.22 xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang.	H. Văn Giang		29,25	2021-2025	(TMĐT: 65 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 29,25 tỷ đ)
43	Cải tạo, nâng cấp ĐH.20 đoạn từ ĐT.379B đến ĐH.22, huyện Văn Giang	H. Văn Giang		40	2021-2025	(TMĐT: 56 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 40 tỷ đ)
44	Đầu tư xây dựng tuyến ĐH.22 kéo dài			43,4	2021-	(TMĐT: 62 tỷ đ,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	từ ĐH.23 đến ĐT.379				2025	trong đó NS tỉnh: 43,4 tỷ đ)
45	Cải tạo, nâng cấp ĐT.379B đoạn nút giao ĐT.379 đến nút giao ĐH.23, huyện Văn Giang	H. Văn Giang		31,5	2021-2025	(TMĐT: 45 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 31,5 tỷ đ)
46	Xây dựng cầu Động Xá thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động	H. Kim Động		29,497	2021-2025	(TMĐT: 42,138 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 29,497 tỷ đ)
47	Tuyến tránh QL.38B qua địa phận huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ vị trí giáp ranh giữa 2 xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ và xã Đình Cao, huyện Phù Cù đến ĐH.80			27,6	2021-2025	(TMĐT: 69 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 27,6 tỷ đ)
48	Dự án đường trục ngang giữa Khu công nghiệp dệt may Phố Nối B và Khu công nghiệp Thăng Long II			30	2021-2025	(TMĐT: 60 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 30 tỷ đ)
49	Xây dựng đường giao thông từ QL.39 (chân cầu vượt Phố Nối) qua tổ dân cư phố Đào Du (phường Phùng Chí Kiên)			35	2021-2025	(TMĐT: 70 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 35 tỷ đ)
50	Đường ĐH.42 kéo dài (đoạn từ ĐH.34 đến ĐT.376)			55,86	2021-2025	(TMĐT: 79,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 55,86 tỷ đ)
51	Dự án đường QH từ QL5A (giáp Hải Quan HY) đến nối vào đường giữa giai đoạn I và giai đoạn II của Khu công nghiệp Thăng Long II			13,5	2021-2025	(TMĐT: 27 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 13,5 tỷ đ)
52	Xây dựng tuyến đường trục chính khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung tại xã Tân Dân, Ông Đình, huyện Khoái			20	2021-2025	(TMĐT: 70 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	Châu					
53	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.95 đoạn từ cầu Quán đỏ đến ngã tư Thị trấn Vương huyện Tiên Lữ			18	2021-2025	(TMĐT: 45 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 18 tỷ đ)
54	Cải tạo, nâng cấp ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cẩm Ninh đến thôn Mão Xuyên, xã Nguyễn Trãi)			25,41	2021-2025	(TMĐT: 36,3 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 25,41 tỷ đ)
55	Xây dựng Cầu Trà Phương qua sông Cửu Yên (Cửu An) nối từ xã Hồng Quang sang xã Hồng Vân, huyện Ân Thi			31,5	2021-2025	(TMĐT: 45 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 31,5 tỷ đ)
56	Cải tạo, nâng cấp ĐH.60, huyện Ân Thi (đoạn từ Km0+500 đến Km3+500)			22,26	2021-2025	(TMĐT: 31,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 22,26 tỷ đ)
57	Đường quy hoạch mới số 04 (điểm đầu giao với ĐT.376 cũ, điểm cuối giao ĐH.65)			44,209	2021-2025	(TMĐT: 63,156 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 44,209 tỷ đ)
58	Nâng cấp, mở rộng ĐH.65, huyện Ân Thi (đoạn từ giao ĐT.386 đến ĐT.376 mới)	H. Ân Thi		17,5	2021-2025	(TMĐT: 25 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 17,5 tỷ đ)
	Cải tạo, nâng cấp ĐH.61 đoạn từ giao ĐT.384 đến trạm bơm Tam Đô xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		24,5	2021-2025	(TMĐT: 35 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 24,5 tỷ đ)
59	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Hoàng Hoa Thám, huyện Ân Thi (tuyến 1: Đoạn nối từ QL.38 đến thôn An Bá; tuyến 2: Đoạn nối từ cầu Minh Lý đến	H. Ân Thi		19,6	2021-2025	(TMĐT: 28 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 19,6 tỷ đ)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	thôn Đan Xá)					
60	Xây dựng tuyến đường nối từ QL.38B đến đường nối từ ĐT.386 (cầu Quán Bàu) với ĐH.81 huyện Phù Cừ			18,9	2021-2025	(TMĐT: 63 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 18,9 tỷ đ)
61	Xây dựng đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Hưng Yên (Đoạn từ đường Chu Mạnh Chinh đến khu nhà ở thương mại Phúc Hưng)			18,9	2021-2025	(TMĐT: 27 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 18,9 tỷ đ)
62	Cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (đoạn từ Km0+00 đến Km2+300)			59,124	2021-2025	NS tỉnh
63	Cầu Đình Dù trên ĐH.11B, huyện Văn Lâm	H. Văn Lâm		8,041	2021-2025	NS tỉnh
64	Đường trong cụm công nghiệp Tân Quang, huyện Văn Lâm (đoạn từ Công ty Hoàng Kim Hưng đến Công ty Cao su Giải Phóng)	H. Văn Lâm		38,9	2021-2025	
65	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	H. Văn Lâm		26,6	2021-2025	(TMĐT: 38 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 26,6 tỷ đ)
66	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH.17 kéo dài đến ĐT.379 và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương			125	2021-2025	(TMĐT: 160,5 tỷ đ, trong đó gđ 2021-2025 là 125 tỷ đ)
67	Dự án nâng cấp đường dọc sông, kè chống sạt lở và nạo vét sông Cầu Treo, huyện Yên Mỹ	H. Yên Mỹ		54	2021-2025	(TMĐT: 92 tỷ đ, trong đó gđ 2021-2025 là 54 tỷ đ)
68	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ	VG, KC,	Điểm đầu xã Xuân Quan, huyện Văn		2021-	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	kết nối di sản văn hoá, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng (Đường tỉnh 378B)	KĐ, TP HY	Giang giáp ranh Hà Nội đến điểm cuối xã Tân Hưng, TP Hưng Yên, dài khoảng 54km, quy mô tối thiểu cấp II ĐB, 4 làn xe		2030	
69	Tuyến đường sắt đô thị kết nối đô thị Văn Giang và TP Hưng Yên	VG, YM, KC, AT, KĐ, TP HY			Sau 2030	
70	Tuyến đường sắt đô thị kết nối ga Lạc Đạo và TP Hưng Yên	VL, MH, YM, KC, AT, KĐ, TP HY			Sau 2030	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY LỢI					
71	Trạm bơm Hòa Đàm 1 xã Hòa Phong, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	TX. Mỹ Hào		19	2020-2022	(TMĐT: 31 tỷ đ - NS tỉnh)
72	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen, huyện Yên Mỹ	H. Yên Mỹ		14,997	2021-2025	ĐTC
73	Cải tạo, nạo vét và kè một số đoạn trên sông Ngưu Giang			14,995	2021-2025	ĐTC
74	Xây dựng trạm bơm vùng bãi Phụng Công, Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên và xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội			15	2021-2025	ĐTC
75	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T11, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	H. Yên Mỹ		30,7	2021-2025	ĐTC
76	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Ngọc Lâm, thị xã Mỹ Hào	TX. Mỹ Hào		36,5	2021-2025	ĐTC
77	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đồng Lý, huyện Kim Động	H. Kim Động		27,3	2021-2025	ĐTC

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
78	Trạm bơm không ống cột nước thấp tiêu, tưới Mai Viên, huyện Kim Động	H. Kim Động		15	2021-2025	ĐTC
79	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Trung Đạo			15	2021-2025	ĐTC
80	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		15	2021-2025	ĐTC
81	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi, huyện Ân Thi	H. Ân Thi		14,999	2021-2025	ĐTC
82	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm không ống cột nước thấp Phúc Bồ, thị xã Mỹ Hào	TX. Mỹ Hào		14,997	2021-2025	ĐTC
83	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nha, huyện Văn Lâm	H. Văn Lâm		26	2021-2025	ĐTC
84	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng và hệ thống kênh thủy lợi phục vụ chống úng vùng nông nghiệp chuyển đổi xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động	H. Kim Động		10	2021-2025	ĐTC
85	Cải tạo, kè gia cố mái kênh trung thủy nông Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên (đoạn từ cầu Lường đến cầu Đậu phường Bạch Sam)	TX. Mỹ Hào		10	2021-2025	ĐTC
86	Trạm bơm tiêu không ống cột nước thấp Văn Giang II, huyện Yên Mỹ	H. Yên Mỹ		14,999	2021-2025	ĐTC
87	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên			12	2021-2025	ĐTC
88	Nạo vét, kè và xây cống trên sông Mỏ Quạ, huyện Kim Động	H. Kim Động		39,2	2021-2025	(TMĐT: 56 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 39,2 tỷ đ)
89	Xây dựng trạm bơm không ống cột	H. Phù Cừ		14,999	2021-	ĐTC

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	nước thấp Ba Đông, huyện Phù Cù				2025	
III	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ; PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH					ĐTC
	Giai đoạn 2021-2025					
1	Xây dựng phim trường đa năng 350 chỗ ngồi, hạ tầng kỹ thuật trong trường quay và bổ sung thiết bị phục vụ sản xuất chương trình			67,32	2022-2025	
a	Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin					
1	Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp		Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã; kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị.	10	2022-2025	
2	Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh		Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	10	2022-2023	
3	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh		Đầu tư các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như:	50	2022-2025	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
			tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn... đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, Đô thị thông minh.			
4	Phát triển dữ liệu		- Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, không gian dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. - Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông. - Phát triển hệ thống dữ liệu mở của tỉnh.	90	2022-2025	
5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Cung cấp 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	55	2022-2025	
6	Phát triển hạ tầng chính quyền số		- Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước	17	2022-2024	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
			có máy tính sử dụng trong công việc.			
7	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hưng Yên và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số		- Triển khai xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào. - Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông.	300	2022-2025	
b	Báo chí truyền thông					
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện		Tại các cơ quan báo chí (Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Phố Hiến).	5	2022-2025	
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Hưng Yên và Giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng		Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	29,3	2022-2025	
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên		Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.	40	2022-2025	
c	Sản xuất thử nghiệm, ứng dụng công nghệ cao; kiểm định hiệu chuẩn					
1	Khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Thành phố Hưng Yên	- Nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên. - Hình thành điểm cung cấp thông tin khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh. - Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê KH&CN. - Quy mô 20 ha			

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
2	Xây dựng chi nhánh của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng.	Bố trí 02 địa điểm tại các huyện Mỹ Hào, Yên Mỹ hoặc Ân Thi	- Quản lý, tư vấn các chuẩn đo lường phục vụ hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo tại địa phương và đảm bảo năng lực pháp luật của hệ thống chuẩn. - Tư vấn, tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, phổ biến và hướng dẫn xây dựng, áp dụng, duy trì các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: ISO 9001, ISO 22000, ISO 14000, GMP... cho các tổ chức, doanh nghiệp. - Quy mô: 2 ha			
	Giai đoạn 2026 - 2030					
a	Công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin					
1	Phát triển dữ liệu		- Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong tất cả các lĩnh vực. - Phát triển hệ thống dữ liệu mở của tỉnh.	100	2026-2030	
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hưng Yên và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số		- Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh. - Thực hiện chuyển đổi số trên tất cả các ngành, lĩnh vực.	450	2026-2030	
b	Báo chí truyền thông					
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện		Tại các cơ quan báo chí (Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Phố Hiến).	5,0	2026-2030	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Hưng Yên và Giám sát thông tin về tình hình môi trường mạng		Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện.	14,0	2026-2030	
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên		Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.	18,8	2026-2030	
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					
1	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường THPT Nam Phù Cừ			28	2021-2025	
2	Nhà hiệu bộ kết hợp một số phòng học Trường THPT Văn Lâm			14,98	2021-2025	
3	Nhà lớp học 12 phòng Trường THPT Đức Hợp, Kim Động			14,996	2021-2025	
4	Nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật, thị xã Mỹ Hào			14,76	2021-2025	
5	Nhà lớp học, một số phòng chức năng và sân đường Trường THPT Phù Cừ			21	2021-2025	
6	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học Trường THPT Trưng Vương			25,26	2021-2025	
7	Nhà lớp học phòng thông Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên			19,615	2021-2025	
8	Trường THCS xã Việt Hưng, huyện Văn Lâm (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và lớp học)			12,512	2021-2025	
9	Trường mầm non Tô Quyền - Phân Hiệu 1			8	2021-2025	(TMĐT: 32,678 tỷ đ, trong đó NS

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
						tỉnh: 8 tỷ đ)
10	Nhà tổ bộ môn, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nghĩa Dân, huyện Kim Động			11,3	2021-2025	NS tỉnh
11	Nhà hiệu bộ, tổ bộ môn và cải tạo nhà lớp học 03 tầng trường THPT Trần Hưng Đạo			14,9	2021-2025	
12	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học bộ môn và 04 phòng học lý thuyết trường THCS Vĩnh Xá, huyện Kim Động			10	2021-2025	(TMĐT: 14,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
13	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đào Dương, huyện Ân Thi			10	2021-2025	(TMĐT: 11,983 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
14	Xây dựng 12 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hàm Tử, huyện Khoái Châu			10		(TMĐT: 11 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
15	Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Minh Phượng, huyện Tiên Lữ			10		(TMĐT: 14,7 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
16	Nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hoàng Lê, thành phố Hưng Yên			10		(TMĐT: 14,5 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
17	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ			10		(TMĐT: 14,9 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10 tỷ đ)
18	Nhà lớp học 12 phòng và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Đại Đồng, Văn Lâm			10		ĐTC
19	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cải tạo, nâng			80		ĐTC

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	cấp một số trường học còn thiếu phòng học					
V	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					ĐTC
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Hưng Yên			6,961		(TMĐT: 59,977 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 32,961 tỷ đ)
2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại 15 cơ sở y tế tỉnh Hưng Yên			46		(TMĐT: 96,765 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 77,559 tỷ đ)
3	Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS và các bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng yên			4,854		(TMĐT: 68,526 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 46,854 tỷ đ)
4	Cải tạo, nâng cấp mở rộng bệnh viện bệnh nhiệt đới, trực thuộc Sở Y tế			35,865		TMĐT: 44,865 tỷ đ - NS tỉnh
5	Cải tạo, mở rộng nhà điều dưỡng, sân đường; xây dựng mới nhà Khoa dinh dưỡng và các phòng chức năng Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Hưng Yên			15,888		TMĐT: 18,888 tỷ đ - NS tỉnh
6	Xây dựng khối nhà khám chữa bệnh, hành chính - Trung tâm Y tế huyện Mỹ Hào			6		(TMĐT: 11 tỷ đ - NS tỉnh)
7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1)			59,83	2021-2025	
8	Xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Phù Cừ			20	2021-2025	(TMĐT: 95 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
9	Cải tạo, sửa chữa khối nhà bát giác và			14,998	2021-	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	nhà cầu nối khối bát giác với khối điều trị tổng hợp - Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên				2025	
10	Bệnh viện Tâm thần kinh - Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà khám bệnh, nhà phục hồi chức năng, nhà nghỉ cán bộ công nhân viên, cổng và tường rào, sân đường nội bộ			10,5	2021-2025	
11	Khoa khám bệnh - Bệnh viện Phổi Hưng Yên			14,8	2021-2025	
12	Cải tạo, nâng cấp một số trung tâm y tế, bệnh viện xuống cấp			100	2021-2025	
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI					ĐTC
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hưng Yên			14,996		
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Hưng Yên			10,449		(TMĐT: 10,95 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 10,449 tỷ đ)
3	Xây dựng khu di tích Nguyễn Thiện Thuật, xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào			5		(TMĐT: 44,881 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 13,464 tỷ đ)
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm Cây đa và đền La Tiến, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên			25,79	2021-2025	(TMĐT: 85,969 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 25,79 tỷ đ)
5	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm huyện Khoái Châu			30	2021-2025	ĐTC
6	GPMB mở rộng Văn Miếu Xích Đằng, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên			38,747	2021-2025	ĐTC
7	Xây dựng quảng trường trung tâm			20	2021-	(TMĐT: 50 tỷ đ,

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	huyện Khoái Châu				2025	trong đó NS tỉnh: 20 tỷ đ)
8	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp một số công trình thiết chế văn hóa và tu bổ di tích			100	2021-2025	
9	Nhà Thư viện 4 tầng - Thư viện tỉnh Hưng Yên			14,980	2021-2025	
VII	LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC; HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
1	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội các đô thị Việt Trì, Hưng Yên và Đồng Đăng - hợp phần dự án tại TP Hưng Yên			15	2021-2025	(TMĐT: 841,848 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 70 tỷ đ)
2	Chỉnh trang, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực nội thị đô thị Mỹ Hào - huyện Mỹ Hào - tỉnh Hưng Yên			3,9	2021-2025	TMĐT: 79,8 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 39 tỷ đ)
VIII	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN, XÃ HỘI					
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Trung đoàn KTT 126 (giai đoạn I)			49,85	2021-2025	(TMĐT: 59,85 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 49,85 tỷ đ)
2	Dự án doanh trại Đội chữa cháy khu vực Phố Nối A và Đội chữa cháy khu vực Văn Giang			36,995	2021-2025	(TMĐT: 42,995 tỷ đ - NS tỉnh)
3	Xây dựng nhà trực ban doanh trại; nhà tiếp dân, kho tàng thư và các hạng mục phụ trợ - Công an tỉnh Hưng Yên			50	2021-2025	
4	Dự án cơ sở làm việc công an xã, thị trấn (145 xã, thị trấn đã được bố trí quỹ			100	2021-2025	(TMĐT: 797,5 tỷ đ, trong đó NS

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	đất)					tỉnh: 239,25 tỷ đ)
IX	CÁC DỰ ÁN KHU ĐẠI HỌC PHỐ HIỂN					
1	Dự án Khu dân cư mới Nu-9 thuộc Khu Đại học Phố Hiến			14,324	2021-2025	(TMĐT: 111,593 tỷ đ - NS tỉnh)
2	Dự án Khu dân cư mới Nam Nu-10, Khu Đại học Phố Hiến			42,833	2021-2025	(TMĐT: 48,298 tỷ đ - NS tỉnh)
3	Dự án đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc			74,565	2021-2025	(TMĐT: 90,867 tỷ đ - NS tỉnh)
4	Hoàn thiện đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến			6,76	2021-2025	(TMĐT: 120,612 tỷ đ - NS tỉnh)
5	Dự án Đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến			13,664	2021-2025	(TMĐT: 171,973 tỷ đ, trong đó NS tỉnh: 154,776 tỷ đ)
6	Dự án Khu dân cư mới Bắc Nu-10 Khu Đại học Phố Hiến			11,414	2021-2025	(TMĐT: 122,587 tỷ đ - NS tỉnh)
7	Dự án đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)			84,16	2021-2025	(TMĐT: 107,587 tỷ đ - NS tỉnh)
8	Dự án Khu dân cư mới phía Bắc Nu-9, Khu Đại học Phố Hiến			13,287	2021-2025	(TMĐT: 29,173 tỷ đ - NS tỉnh)
9	Dự án Hoàn chỉnh đường trục phía Bắc Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến Đường ĐH72)			48,884	2021-2025	(TMĐT: 76,347 tỷ đ - NS tỉnh)
10	Khu dân cư mới Nu-3, Khu Đại học Phố Hiến			69,79	2021-2025	(TMĐT: 73 tỷ đ - NS tỉnh)
11	Đường trục Bắc - Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ xã Trung Nghĩa đến			214,702	2021-2025	

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đ)	Phân kỳ	Nguồn vốn
	tuyến đường trục phía Nam)					
12	Hoàn thiện đường trục trung tâm Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)			97	2021-2025	
13	Hoàn thiện đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến (đoạn từ đường HY3 đến đường bộ nối hai đường cao tốc)			102,992	2021-2025	
14	Dự án Khu dân cư mới TT7, Khu Đại học Phố Hiến			43,062	2021-2025	(TMĐT: 47,846 tỷ đ - NS tỉnh)
15	Đường trục phía Nam Khu Đại học Phố Hiến kéo dài (đoạn từ đường bộ nối hai đường cao tốc đến đường ĐH.72)			38	2021-2025	(TMĐT: 40 tỷ đ - NS tỉnh)

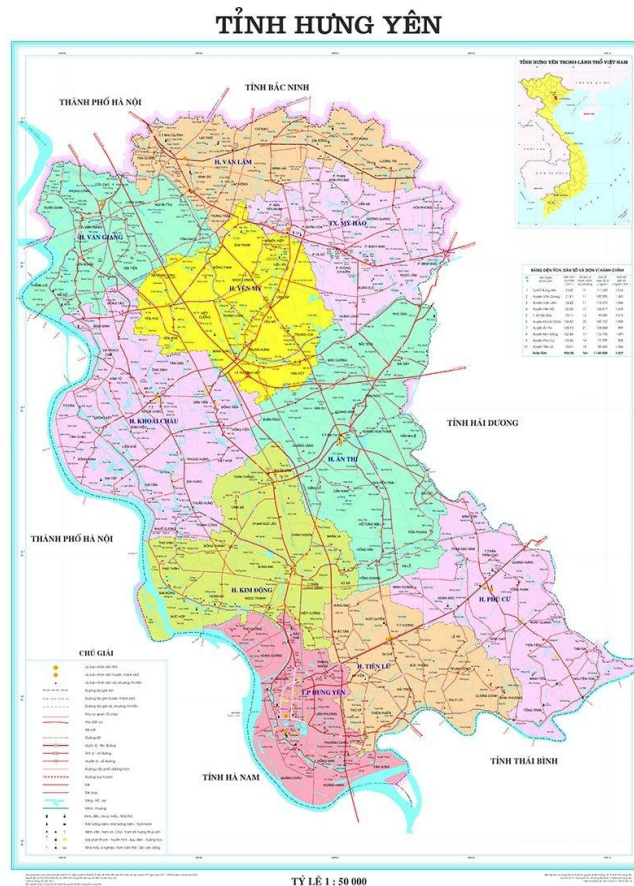
Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Phạm vi không gian thực hiện ĐMC quy hoạch được xác định là là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động tiêu cực và tích cực do thực hiện quy hoạch. Theo đó, phạm vi được xác định là khu vực được nghiên cứu lập Quy hoạch bao gồm toàn bộ phạm vi phần lãnh thổ tỉnh Hưng Yên với tổng diện tích tự nhiên 930,22 km², 10 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và 8 huyện (Ân Thi, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cù, Tiên Lữ, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ). Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây và Tây Bắc giáp thủ đô Hà Nội, phía Tây Nam giáp tỉnh Hà Nam và phía Nam giáp tỉnh Thái Bình (Hình 2.1).



Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Hưng Yên

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu xây dựng quy hoạch cần xác định vai

trò và các quan hệ kinh tế của tỉnh Hưng Yên với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến tỉnh bao gồm: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình; Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ...

2.1.2. Phạm vi thời gian

Thời gian của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá hiện trạng KTXH và môi trường phục vụ ĐMC là khoảng thời gian 2011-2020, nhưng chủ yếu là thời gian 5 năm trở lại đây và thời gian dự báo xu thế tác động của việc thực hiện Quy hoạch đến môi trường và đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực là giai đoạn đến năm 2030, có tính đến năm 2050.

2.2 Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch

2.2.1. Thành phần môi trường

2.2.1.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

2.2.1.1.1 Hiện trạng sử dụng đất

a). Khái quát hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường

Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hưng Yên năm 2019 có 63,29% diện tích sử dụng là đất nông nghiệp (58.875 ha), trong đó chủ yếu là đất trồng lúa (31.521 ha). Diện tích phi nông nghiệp chiếm 36,57% (34.015 ha), trong đó có 1.360 ha đất khu công nghiệp (chiếm 4% tổng diện tích đất phi nông nghiệp). Diện tích đất nông nghiệp lớn vừa là cơ hội để chuyển đổi sang các loại hình sử dụng đất khác, vừa là thách thức khi chuyển đổi vì liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, chuyển dịch lao động,... Số liệu hiện trạng diện tích và cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2020 của tỉnh Hưng Yên được trình bày tại Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Hiện trạng diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất tỉnh Hưng Yên năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.875	63,29
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.521	53,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.490</i>	<i>99,90</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.187	27,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	NNP*	11.166	18,97
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.567	6,06
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.911	8,34
	Đất làm muối	LMU		
	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.688	4,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34.015	36,57
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	70	0,21
2.2	Đất an ninh	CAN	39	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.360	4,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	325	0,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	224	0,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.852	5,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	0,002
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.646	46,00
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	9.154	58,51
-	Đất thủy lợi	DTL	3.933	25,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	137	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	89	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	650	4,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	238	1,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	58	0,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	210	1,34
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	986	6,31
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26	0,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	101	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6	0,04
-	Đất chợ	DCH	45	0,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	1	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.261	24,29
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.692	4,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,07
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNN*	4.368	12,84
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	227	0,67
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1	0,00
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52	0,15
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	137	0,40
	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.363	9,89
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	568	1,67
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14	0,04
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3	0,01
	Đất công trình công cộng khác	DCK	2	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	130	0,14

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 - Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên

Theo kết quả kiểm kê đất đai, tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 61.019,63 ha đến ngày 31/12/2019 là 58.918,1 ha giảm 2101,6ha. Biến động diện tích đất nông nghiệp ở cấp huyện và toàn tỉnh thể hiện cụ thể ở Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Biến động diện tích đất nông nghiệp cấp huyện và toàn tỉnh

STT	Huyện, thành phố	Diện tích đất nông nghiệp (ha)		So sánh tăng (+) giảm (-) (ha)
		Năm 2019	Năm 2014	
1	Thành phố Hưng Yên	3856,2	3987,3	-131,1
2	Huyện Văn Lâm	3878,2	4040,2	-162,0
3	Huyện Văn Giang	4271,3	4411,4	-140,1
4	Huyện Yên Mỹ	5447,4	6056,2	-608,8
5	Thị xã Mỹ Hào	4630,4	5184,5	-554,1
6	Huyện Ân Thi	8960,5	9108,2	-147,7

7	Huyện Khoái Châu	8870,1	8943,3	-73,2
8	Huyện Kim Động	7083,7	7126,5	-42,8
9	Huyện Tiên Lữ	5366,4	5487,7	-121,3
10	Huyện Phù Cừ	6553,9	6674,4	-120,5
Toàn tỉnh		58918,1	61019,6	2101,6

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020

2.2.1.1.2 Diễn biến chất lượng môi trường đất

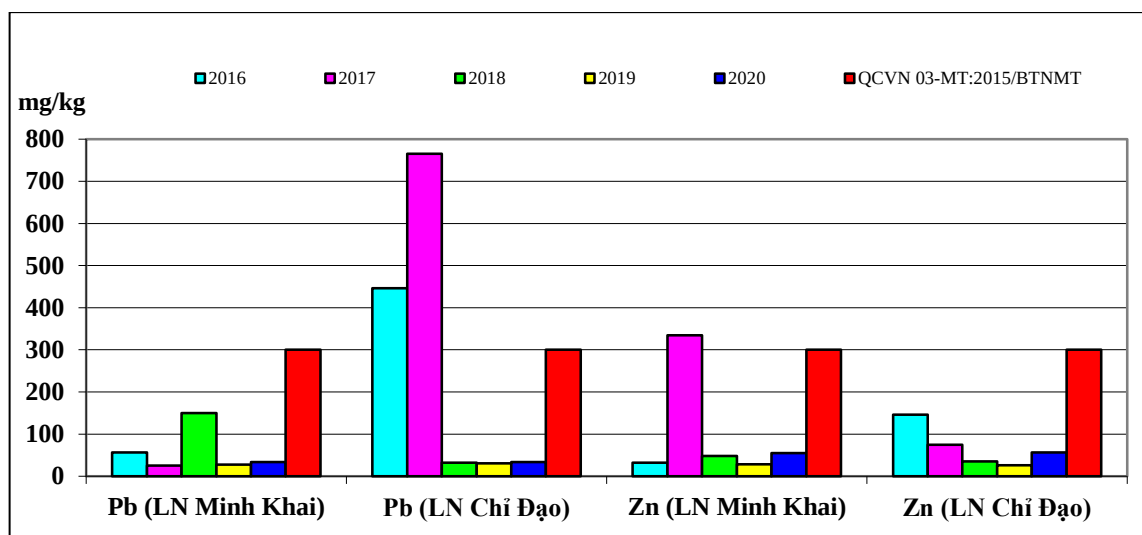
a). Khái quả diễn biến chất lượng môi trường đất

- Diễn biến chất lượng môi trường đất tại các điểm dân cư

Theo kết quả quan trắc của mạng lưới môi trường tỉnh Hưng Yên quý I các năm 2016 đến năm 2020 tại 05 vị trí lấy mẫu đất tại các điểm dân cư trên địa bàn tỉnh cho thấy, hàm lượng các thông số kim loại nặng tại thời điểm lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Các thông số dao động cụ thể như sau: As (0,045 – 5,359 mg/kg); Cd (0,21-8,49 mg/kg); Cu (11,41-42,3 mg/kg); Pb (8,47 – 63,6 mg/kg); Zn (14 – 101,2 mg/kg). Như vậy, chất lượng đất tại các điểm dân cư trên địa bàn tỉnh còn khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

- Diễn biến chất lượng môi trường đất tại các khu công nghiệp và làng nghề

Theo số liệu trắc của mạng lưới môi trường tỉnh Hưng Yên quý I các năm 2016 đến năm 2020 tại 14 vị trí lấy mẫu đất tại các khu công nghiệp và các làng nghề trên địa bàn tỉnh cho thấy, hầu hết các thông số kim loại nặng tại thời điểm lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 03-MT:2015/BTNMT, chỉ có một số vị trí có thông số Pb và Zn vượt giới hạn cho phép, cụ thể: hàm lượng Pb trong đất làng nghề tái chế chì Chỉ Đạo các năm 2016,2017 vượt giới hạn cho phép từ 1,5- 2,5 lần và giảm dần từ năm 2017 đến năm 2020. Hàm lượng Zn trong đất làng nghề tái chế nhựa Minh Khai năm 2017 vượt 1,1 lần so với GHCP. Các thông số dao động cụ thể như sau: As (0,009-7,07 mg/kg); Cd (0,1-1,3 mg/kg); Cu (10,17-137,5 mg/kg); Pb (6,2-765,6 mg/kg); Zn (8-334 mg/kg). Như vậy, chất lượng đất tại các làng nghề Minh Khai và làng nghề Chỉ Đạo đã bị ô nhiễm Pb và Zn các năm 2016,2017, tuy nhiên, đến thời điểm lấy mẫu các năm 2018,2019,2020, không có thông số nào vượt giới hạn cho phép (Hình 2.2). Tuy nhiên, hàm lượng kim loại nặng trong đất làng nghề và khu công nghiệp so sánh với mặt bằng hàm lượng kim loại nặng trong các đất khác có giá trị cao hơn.



Hình 2.2. Biểu đồ so sánh hàm lượng Pb và Zn trong các mẫu đất tại làng nghề tái chế nhựa Minh Khai và tái chế chì Chi Dao giai đoạn 2016 – 2020

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020

- *Diễn biến chất lượng môi trường đất tại các bãi chôn lấp, tập kết và xử lý rác thải*

Theo kết quả quan trắc của mạng lưới môi trường tỉnh Hưng Yên quý I các năm 2016 đến năm 2020 tại 06 vị trí lấy mẫu đất tại các bãi rác và khu xử lý rác trên địa bàn tỉnh cho thấy, hàm lượng các thông số kim loại nặng tại thời điểm lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 03-MT: 2015/BTNMT. Các thông số dao động cụ thể như sau: As (0,05-6,98 mg/kg); Cd (0,02-0,7 mg/kg); Cu (7,07-68,27 mg/kg); Pb (16,03-74,8 mg/kg); Zn (19,82-265,76 mg/kg). Như vậy, chất lượng đất tại các điểm gần bãi xử lý và chôn lấp rác trên địa bàn tỉnh còn khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm kim loại nặng.

- *Diễn biến chất lượng môi trường đất tại khu vực canh tác nông nghiệp*

Theo kết quả quan trắc của mạng lưới môi trường tỉnh Hưng Yên quý I các năm 2016 đến năm 2020 tại 07 vị trí lấy mẫu đất tại các khu vực canh tác trên địa bàn tỉnh cho thấy, hàm lượng các thông số kim loại nặng tại thời điểm lấy mẫu của một số mẫu vượt giới hạn cho phép QCVN 03-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất đối với đất nông nghiệp. Các thông số dao động cụ thể như sau: As (0,0096 -7,1 mg/kg); Cd (0,22-1,84 mg/kg); Cu (6,6-81,05 mg/kg); Pb (14,07-400 mg/kg); Zn (18,3-143 mg/kg); Hóa chất bảo vệ thực vật Chlordane (0,001 – 0,0027 mg/kg). Như vậy, chất lượng đất tại các khu vực canh tác nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tại thời điểm lấy mẫu các năm 2016 -2020 chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm hóa chất bảo vệ

thực vật. Chỉ có một số vị trí có thông số Pb vượt giới hạn cho phép, cụ thể: Hàm lượng Pb trong mẫu đất trồng lúa tại cụm công nghiệp xã Chi Đạo (2017) và khu trồng lúa tại xã Phạm Ngũ Lão, huyện Kim Động (năm 2018) vượt giới hạn cho phép là 1,4 -5,7 lần so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Như vậy, đã xuất hiện mẫu đất canh tác trên địa bàn tỉnh bị ô nhiễm Pb vào năm 2017 và năm 2018. Các mẫu đất có hàm lượng Pb vượt giới hạn cho phép trong đất canh tác tại 2 vị trí quan trắc khác nhau có thể được lý giải do nguyên nhân của việc sử dụng phân bón hóa học chưa hợp lý tại các khu vực này tại thời điểm lấy mẫu.

b). Các vấn đề môi trường đất chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Khi các KCN, CCN và trung tâm công nghiệp - làng nghề được xây dựng và đưa vào sử dụng thì khối lượng chất thải rắn đưa vào môi trường đất cũng sẽ gia tăng. Thành phần CTR làng nghề đa dạng, phụ thuộc vào nguồn phát sinh mang đặc tính của loại hình sản xuất. Thành phần chất thải rắn tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bao gồm: xơ sợi, tinh bột, vỏ củ, bao bì, nilon, nhãn mác, nhựa tạp, xỉ than, phoi sắt thép, chì, gỗ vụn, mùn cưa, vỏ chai lọ đựng dung môi, vải vụn, lông gà, lông vịt làm chổi, làm vàng mã,... Chất thải rắn công nghiệp có thành phần phức tạp và đặc tính nguy hại cao, thành phần Chất thải rắn khác nhau tùy theo từng loại hình công nghiệp. Các thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, cao su, thủy tinh, vải vụn, giẻ lau, giấy, bìa carton, bao bì, xỉ than, kim loại, dầu thải, sơn bả, gỗ, mùn cưa, plastic, nilon,... Trong đó thành phần của CTNH thường gặp trong CTR công nghiệp là: giẻ lau chứa hóa chất, dầu, bùn của quá trình xử lý nước thải, chai lọ đựng hóa chất, bao bì nhựa hóa chất, dung môi, pin, ắc quy, cặn dầu thải, chất dễ cháy,...

Đặc biệt, khu vực đất bị ô nhiễm do tồn lưu chì tại làng nghề tái chế chì tại thôn Đông Mai, xã Chi Đạo, huyện Văn Lâm vẫn là vấn đề nhức nhối nhiều năm nay của tỉnh Hưng Yên. Từ đây, việc quan tâm đến môi trường trong các làng nghề, đặc biệt làng nghề tái chế kim loại nặng cần được quan tâm hơn nữa.

Tình trạng gia tăng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh từ đô thị và nông thôn đi vào môi trường đất chủ yếu do gia tăng dân số và mức tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa làm phát sinh CTRSH.

Theo báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, phần lớn lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh được thu gom và xử lý. Tuy nhiên, một phần chất thải rắn sẽ đi vào đất, đặc biệt là CTRSH tại các bãi rác tự phát ven đường, các bãi chôn lấp rác chưa hợp vệ sinh và đây là nguy cơ gây ô nhiễm đất nếu không có các biện pháp quản lý hữu hiệu các loại chất thải này.

Trong những năm gần đây, diện tích đất canh tác nông nghiệp giảm, tuy nhiên mức độ thâm canh có chiều hướng tăng nên lượng phân bón và hoá chất BVTV vẫn có xu thế tăng theo. Ngoài ra do sự hiểu biết của người dân còn hạn chế và kỹ thuật trong canh tác chưa rộng khắp nên một bộ phận nông dân trong tỉnh vẫn còn sử dụng thuốc BVTV không rõ nguồn gốc và sử dụng phân bón hóa học chưa cân đối. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất gia tăng ô nhiễm và thoái hoá đất. Ngoài ra, vỏ bao bì cũng tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm và suy thoái đất nếu không được quản lý chặt chẽ. Ước tính, tổng lượng phân bón và vỏ bao bì chiếm 10% tổng lượng thuốc tiêu thụ. Với thực tế trên địa bàn tỉnh, bao bì phân bón hóa học 0,8-0,9 kg/ha, bao bì thuốc BVTV 0,07 – 0,1 kg/ha.

Đề cập yếu tố tích cực:

Nhìn chung, môi trường đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên nhìn chung còn tốt, tuy nhiên tại một số khu vực có hiện tượng bị thoái hóa và ô nhiễm cục bộ. Đặc biệt, khu vực đất bị ô nhiễm, tồn lưu kim loại nặng trong đất tại các làng nghề, điển hình là làng nghề tái chế chì tại thôn Đông Mai, xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm là vấn đề nhức nhối nhiều năm nay trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, thuộc danh mục cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2.2.1.2. Hiện trạng chất lượng môi trường nước

2.2.1.2.1. Hiện trạng nước mặt

a) Tài nguyên nước mặt

Hưng Yên nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, với mật độ lưới sông đạt 2 - 4 km/km². Hệ thống đê được xây dựng từ lâu đời và ngày càng được tu bổ ổn định nên đã tạo ra các khu vực kín riêng biệt trong tỉnh. Vì vậy, mạng lưới sông ngòi trong tỉnh chia thành 2 khu vực rõ rệt:

- Khu vực sông ngòi ngoài đê bao gồm dòng chính sông Hồng và sông Luộc;
- Khu vực sông, kênh ngòi nội đồng nằm trong đê.

Thông tin về một số sông chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được miêu tả chi tiết trong Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Một số sông chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Tên sông	Điểm đầu – điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài qua Hưng Yên (km)	Chiều rộng (m)	Lượng nước cung cấp (m ³)
1	Sông Hồng	Xuân Quan – Tân Hưng	1.183	58	400 - 1.300	140.096.000 (sản xuất NN) 1.095.000 (cấp nước sinh hoạt)
2	Sông Luộc	Tân Hưng – Nguyên Hòa	72	26	150- 250	89.405.000 (sản xuất NN) 3.650.000 (cấp nước sinh hoạt)
3	Sông Kim Sơn	Xuân Quan – Cống Tranh		34	50	830.991.000 (sản xuất NN)
4	Sông Tây Kê sắt	S.Kim Sơn – cống Tranh – Tòng Hóa, Phù Cừ	27	27	50	74.110.000 (sản xuất nông nghiệp)

Nguồn: Báo cáo kết quả dự án điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên nước mặt – dự báo diễn biến về lượng và chất, đề xuất các giải pháp khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt tỉnh Hưng Yên (Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên, 2010).

Các sông ngòi nội đồng tỉnh Hưng Yên thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải - hệ thống tưới tự chảy lớn nhất vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Hệ thống này được xây dựng từ năm 1958, có điểm đầu lấy nước từ sông Hồng (chủ yếu tại cống Xuân Quan) cấp nước tưới cho 150.200 ha đất canh tác nông nghiệp, trong đó toàn bộ tỉnh Hưng Yên thuộc phạm vi cung cấp của hệ thống. Các sông chính trong vùng như sông Kim Sơn, Đình Dù, Cừ An, Tây Kê Sắt, sông Hòa Bình và Điện Biên, được sử dụng như những kênh dẫn nước tự nhiên. Do nền địa hình chủ yếu là cát bột và sét, độ dốc địa hình rất nhỏ nên sông ngòi thường uốn khúc quanh co tạo nên nhiều đầm ao hồ trong tỉnh.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên còn có một số con sông, kênh đào phục vụ sản xuất nông nghiệp như: Sông Cừ An, Sông Điện Biên, Sông Đình Dù, Sông Cầu Lường, Sông Bún, Sông Bàn Vũ Xá, Sông Đồng Quê, Sông Từ Hồ - Sài Thị, Sông Hoà Bình.

** Hệ thống đầm, ao hồ, nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*

Trên địa bàn tỉnh, có gần 5 nghìn ao, đầm, hồ nước nhỏ lẻ, nằm rải rác khắp nơi. Có một số hồ, đầm cần bảo tồn để đảm bảo điều hòa nguồn nước trong thời gian tới: đầm Phú Trạch, Đầm Lũng Quan, Đầm Hồng, Hồ Bãi Sậy, Vực Kim Quan (huyện Khoái Châu), Hồ Phần Lâm (huyện Ân Thi),... Hưng Yên được đánh giá có nguồn nước mặt khá dồi dào với một hệ thống sông ngòi, kênh mương trải dài trên lãnh thổ như sông Hồng, sông Luộc, sông Điện Biên, sông Từ Hồ Sài Thị, sông Cửu An, công trình đại thủy nông Bắc Hưng Hải. Nguồn nước lưu thông trên địa bàn lớn nhưng nguồn nước phát sinh chủ yếu lại đến từ khu vực khác còn nguồn nước phát sinh tại chỗ thì thấp. Điều này khiến cho mực nước trên các sông, trục không ổn định, thiếu chủ động cho việc tưới tiêu.

** Mối tương quan giữa điều kiện tự nhiên và chất lượng nước mặt:*

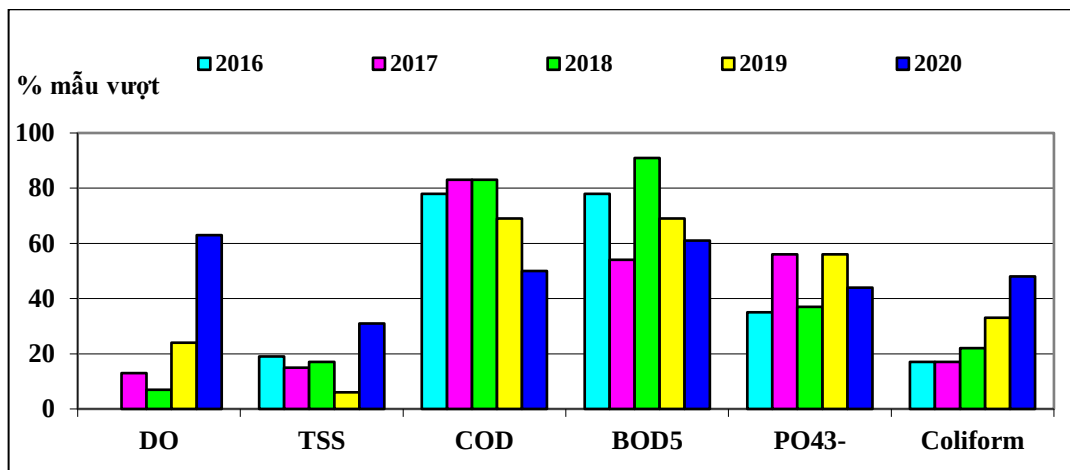
Tỉnh Hưng Yên có nhiều yếu tố tự nhiên tác động bất lợi đến chất lượng nước mặt. Từ sau khi có hồ Hòa Bình, mực nước ở cống Xuân Quan hạ thấp, nhiều thời điểm không thể lấy được nước vào hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, trong khi nguồn nước cấp cho các sông, kênh của tỉnh chủ yếu từ cống Xuân Quan. Ngoài ra, do vị trí địa lý của tỉnh nằm phía hạ lưu của thành phố Hà Nội và Bắc Ninh – hai địa phương phát triển công nghiệp mạnh với lượng nước thải lớn. Do vậy, nước mặt của tỉnh bị ảnh hưởng bởi khu công nghiệp Gia Lâm, Sài Đồng của thành phố Hà Nội qua sông Cầu Bây đổ vào sông Kim Sơn qua cống Xuân Thụy và có thời điểm nước thải từ tỉnh Bắc Ninh đổ qua sông Đình Dừ. Ngoài ra, do nằm ở vùng hạ lưu của hệ thống sông chính, nguồn nước phát sinh tại chỗ ít hơn nhiều so với lượng nước chảy qua nên việc khai thác sử dụng cũng gặp nhiều khó khăn. Nguồn nước sông Hồng chứa nhiều bùn cát, ít phù hợp cho sử dụng sinh hoạt và công nghiệp. Phần lớn sông và ao trên địa bàn tỉnh ở dạng ao tù, sông tù, không được lưu thông khi thời gian mưa ngắn, hàm lượng các chất ô nhiễm bị tích tụ lại.

b) Diễn biến ô nhiễm nước mặt

Diễn biến chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, được đánh giá thông qua giá trị các thông số đặc trưng cho chất lượng môi trường nước mặt tại các sông, ao, hồ, kênh, mương trên địa bàn tỉnh. Kết quả thống kê và xử lý số liệu từ các báo cáo quan trắc, giám sát môi trường hàng năm (giai đoạn 2016 -2020) của Sở Tài nguyên và Môi trường kết hợp với việc lấy mẫu và phân tích bổ sung 48 mẫu nước mặt vào tháng 10 năm 2020, diễn biến sự thay đổi của chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

- Diễn biến nước mặt tại các sông, ao, hồ, kênh mương nội đồng

Theo báo cáo quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh giai đoạn 2016-2020, kết quả phân tích tổng hợp tại 54 vị trí trên các sông, ao, hồ, kênh mương nội đồng cho thấy tỷ lệ vượt chuẩn (Chi tiết xem Hình 2.3).

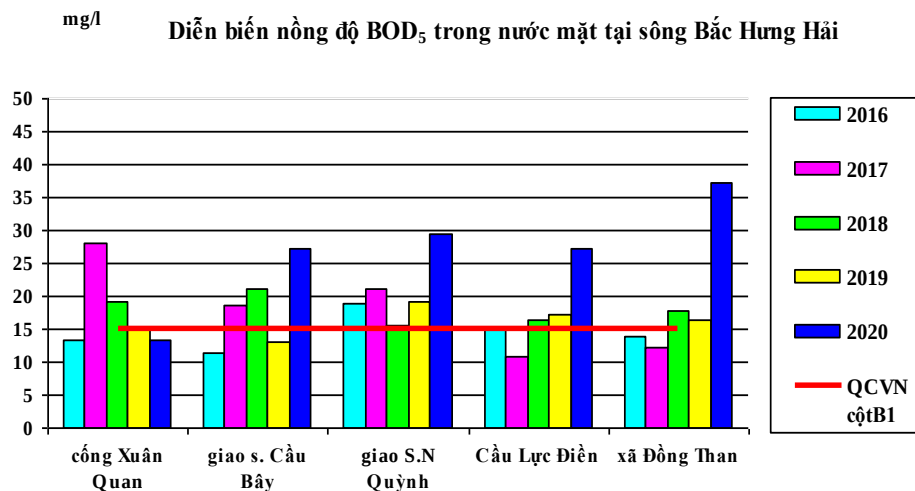


Hình 2.3. Biểu đồ diễn biến tỷ lệ % số mẫu vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT của một số thông số tại các dòng sông; ao, hồ; kênh mương nội đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 -2020

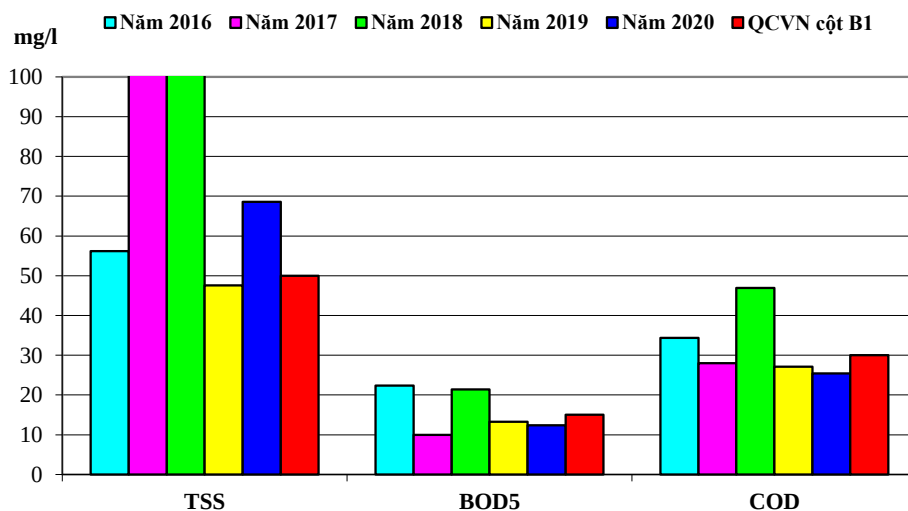
Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hưng Yên

Từ biểu đồ trong Hình 2.3 cho thấy tỷ lệ vượt giới hạn cho phép (GHCP) (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1) của thông số DO và Coliform có xu thế tăng qua các năm. Tỷ lệ vượt GHCP của thông số COD, BOD5 có xu hướng giảm qua các năm. Theo kết quả quan trắc môi trường của báo cáo mạng lưới quan trắc tỉnh Hưng Yên các năm 2016 -2020, trong tổng số 54 mẫu nước mặt tại các dòng sông, ao hồ, kênh mương trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đợt quan trắc các năm thì hầu hết các mẫu đều đang bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ và chất dinh dưỡng và một số mẫu bị ô nhiễm Coliform, các chỉ tiêu kim loại nặng, dầu mỡ và hóa chất bảo vệ thực vật trong các mẫu quan trắc hầu hết đều nằm trong GHCP. Các thông số dao động như sau: DO (1,49 – 6,59 mg/l) có giá trị thấp nhất tại sông Như Quỳnh và vượt giới hạn cho phép, TSS (5,2-181mg/l) có giá trị cao nhất tại sông Hồng (Bến phà Khuyến Lương), BOD5 (8,7-37,1 mg/l) có giá trị cao nhất tại Kênh Trần Thành Ngọ; COD (12,6 – 126 mg/l) có giá trị cao nhất tại sông Bắc Hưng Hải (điểm qua huyện Yên Mỹ); NO₃--N (0,12 – 10,7 mg/l) có giá trị cao nhất tại sông Bắc Hưng Hải (Đồng Than); PO₄₃-(0,03 -2,75 mg/l) có giá trị cao nhất tại kênh Trần Thành Ngọ; Coliform (430 -120.000 MPN/100ml) có giá trị cao nhất tại sông Điện Biên, thành phố Hưng Yên.

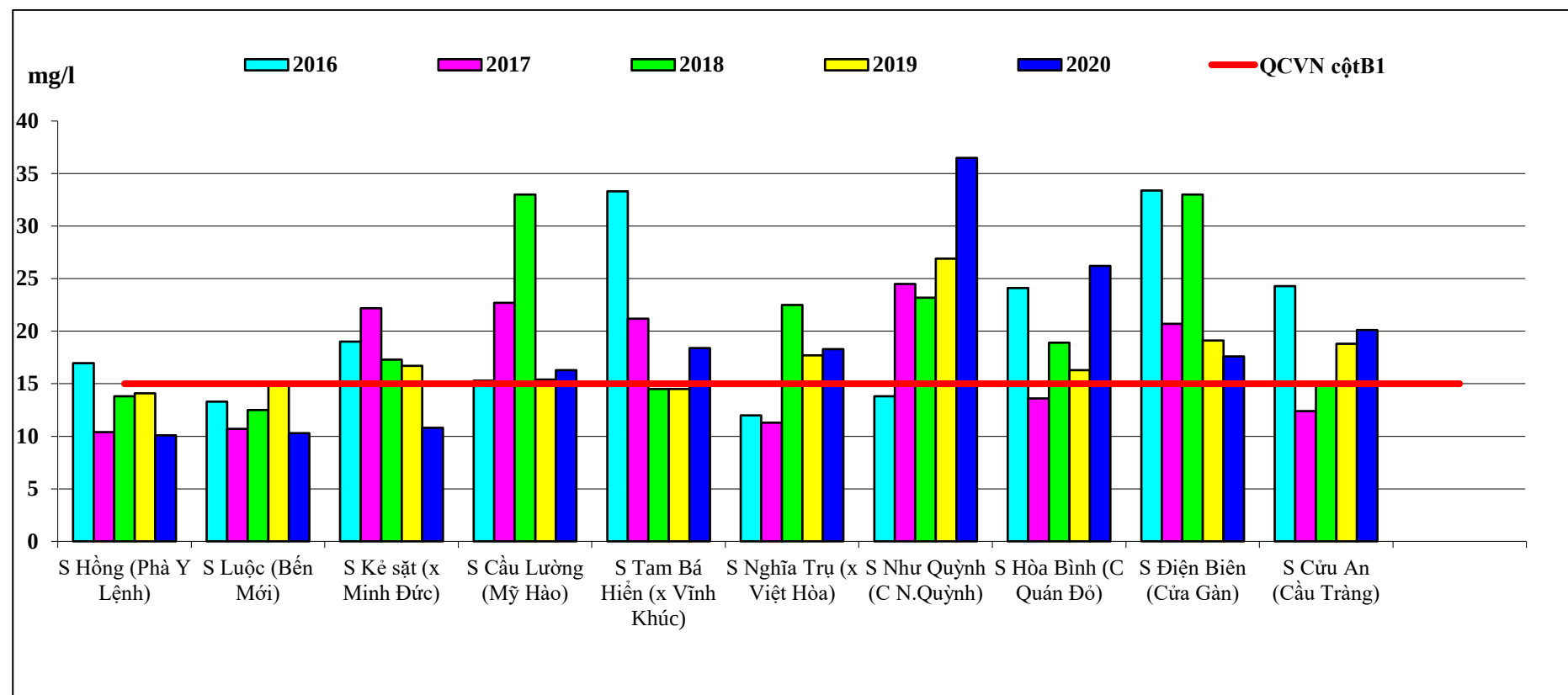
Diễn biến thông số BOD₅ trong nước mặt tại các con sông, kênh chính trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2020 được thể hiện tại các biểu đồ trong Hình 2.4, Hình 2.6 và Hình 2.5.



Hình 2.4. Diễn biến nồng độ BOD₅ trong nước mặt tại một số điểm trên hệ thống kênh Bắc Hưng Hải giai đoạn 2016 -2020



Hình 2.5. Diễn biến một số thông số liên quan đến chất lượng nước sông Hồng tại xã Mai Động giai đoạn 2016 -2020



Hình 2.6. Diễn biến nồng độ BOD₅ trong nước mặt tại một số sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2020

Theo kết quả quan trắc phân tích môi trường từ báo cáo mạng lưới môi trường tỉnh Hưng Yên các năm 2016-2020, diễn biến chất lượng nước mặt tại Hưng Yên được đánh giá như sau:

- Diễn biến chất lượng nước sông Hồng: Sông Hồng có đặc trưng tự nhiên là phù sa lớn nên hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước khá cao. Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác cát, sỏi cũng làm gia tăng hàm lượng TSS trong nước. Sông Hồng đoạn chảy qua Hưng Yên là khu vực hạ lưu nên chất lượng nước chịu nhiều ảnh hưởng của các dòng thải vùng thượng lưu. Tuy nhiên sau khi lấy mẫu và phân tích chất lượng nước mặt tại Phà Yên Lệnh, bến Phà Khuyến Lương, xã Mai Động, xã Tân Hưng cho thấy, diễn biến thông số TSS, BOD₅, COD có xu hướng giảm dần qua các năm 2016 – 2020. Thông số TSS tại hầu hết các vị trí trên sông Hồng có giá trị vượt giới hạn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1).

- Diễn biến chất lượng nước sông Cửu An: Nước sông Cửu An giai đoạn 2016 -2020 có một số chỉ tiêu chất lượng nước không đạt quy chuẩn Việt Nam như: BOD₅ vượt từ 1 – 5,3 lần, COD vượt từ 1,2 đến 3,01 lần, NO₂—N vượt từ 1 – 35,2 lần, Coliform vượt từ 1 -1,46 lần. Các chỉ tiêu môi trường đều vượt rất nhiều lần so với giới hạn cho phép. Tại cống Tranh, xã Phù Ủng huyện Ân Thi là điểm cuối sông Cửu An, chất lượng nước cũng bị ô nhiễm nhiều bởi thành phần chất hữu cơ và dinh dưỡng. Do đó chất lượng nước mặt tại sông Cửu An hiện nay chỉ có thể sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác.

- Diễn biến chất lượng nước sông Bắc Hưng Hải: sông Bắc Hưng Hải là con sông lớn chạy xuyên suốt chiều dài tỉnh Hưng Yên, là nguồn cung cấp nước tưới tiêu thủy lợi chính nên thông với tất cả các con sông nhánh lớn nhỏ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Do đó chất lượng nước mặt của sông Bắc Hưng Hải phản ánh tổng quát và đại diện nhất cho nước mặt của cả tỉnh Hưng Yên. Qua bảng kết quả phân tích quý III từ năm 2016 -2020 tại các vị trí trên sông Bắc Hưng Hải, cho thấy các thông số chính dao động như sau: DO (2,64 – 5,79 mg/l), TSS (6,2 – 78,8 mg/l), BOD₅ (10,7 -37,1 mg/l); COD (24,8 -126 mg/l); NO₃-N (0,07 -10,7 mg/l); PO₄₃-(0,01-2,75 mg/l); Coliform (460-12.000 MPN/100ml). Trong đó, tỷ lệ vượt GHCP của thông số BOD₅ chiếm 67%, của thông số COD chiếm tới 90%. Có thể kết luận nước mặt sông Bắc Hưng Hải bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi các thành phần hữu cơ và dinh dưỡng, và giá trị của các thông số ô nhiễm môi trường này còn gia tăng theo các năm. Nguyên nhân chính gây ô nhiễm nước sông Bắc Hưng Hải gồm: nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, bệnh viện, làng

nghe, cơ sở chăn nuôi từ các nhánh sông Bàn Vũ Xá, sông Đình Dù, và kênh Trần Thành Ngọ, từ sông Kẻ Sặt, Cửu An; tình trạng rác thải sinh hoạt từ các bãi rác tự phát bên bờ sông không được xử lý khiến nước rỉ rác chảy xuống sông. Ngoài ra, đầu nguồn hệ thống sông còn tiếp nhận nước thải từ sông Cầu Bậy (đoạn qua Long Biên, Gia Lâm, Hà nội) đổ thải qua sông Xuân Thụy. Mức độ ô nhiễm ngày càng gia tăng do hệ thống đóng đê trữ nước gây tình trạng ứ đọng, thêm vào đó, nhiều năm qua hệ thống sông chưa được cải tạo, nạo vét lưu thông dòng chảy.



Ảnh 1: Quang cảnh Sông Bắc Hưng Hải (đoạn Cầu Lực Điền)



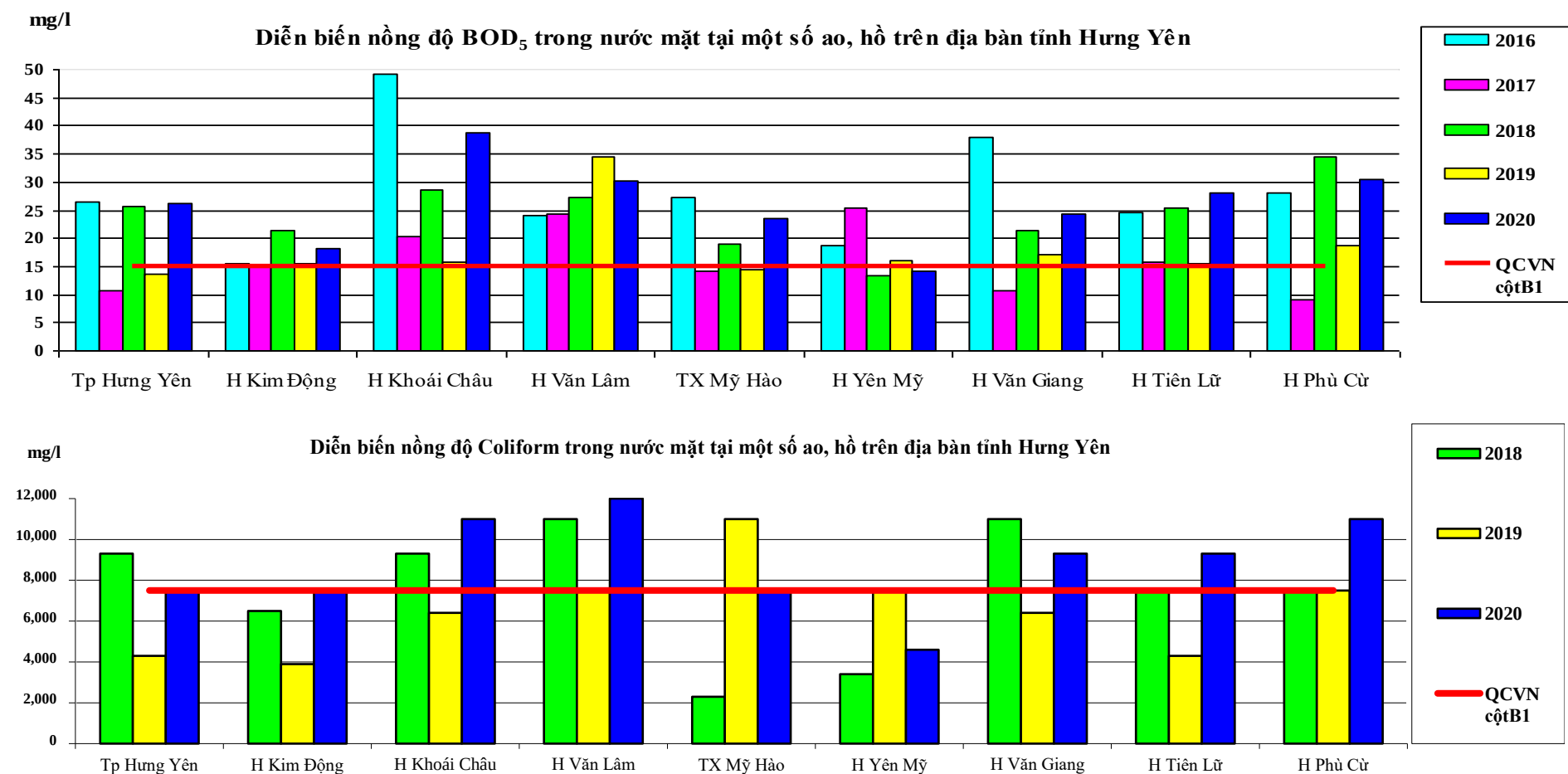
Ảnh 2: Quang cảnh Sông Cửu An (đoạn Cầu Tràng)

- Diễn biến chất lượng nước sông Bàn Vũ Xá: sông Bàn Vũ Xá đại diện cho nước mặt của phía Nam huyện Văn Lâm và phía Bắc thị xã Mỹ Hào. Chất lượng nước mặt của sông Bàn tại 3 vị trí trên địa bàn thị xã Mỹ Hào quý III các năm 2016 -2020 được đánh giá cụ thể như sau: giá trị các thông số môi trường như pH, DO, tổng dầu mỡ và các thông số Kim loại nặng vẫn nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có các chỉ tiêu về chất hữu cơ và dinh dưỡng là vượt ngưỡng giá trị cho phép với mức độ vượt từ 1 – 2,6 lần.

- Chất lượng sông, kênh, mương nội đồng: Giai đoạn 2016 -2020, hầu hết các mẫu nước mặt môi trường tác động tại các vị trí thuộc hệ thống sông, kênh, mương nội đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời điểm lấy mẫu đã bị ô nhiễm chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh thể hiện qua các chỉ tiêu phân tích như: DO, TSS, BOD5, COD, PO43-, NO2-, NH4+, dầu mỡ và Coliform vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1.

- Diễn biến chất lượng nước tại các ao, hồ trên địa bàn tỉnh: Giai đoạn 2016 -2020, ao, hồ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời điểm lấy mẫu đã bị ô nhiễm chất

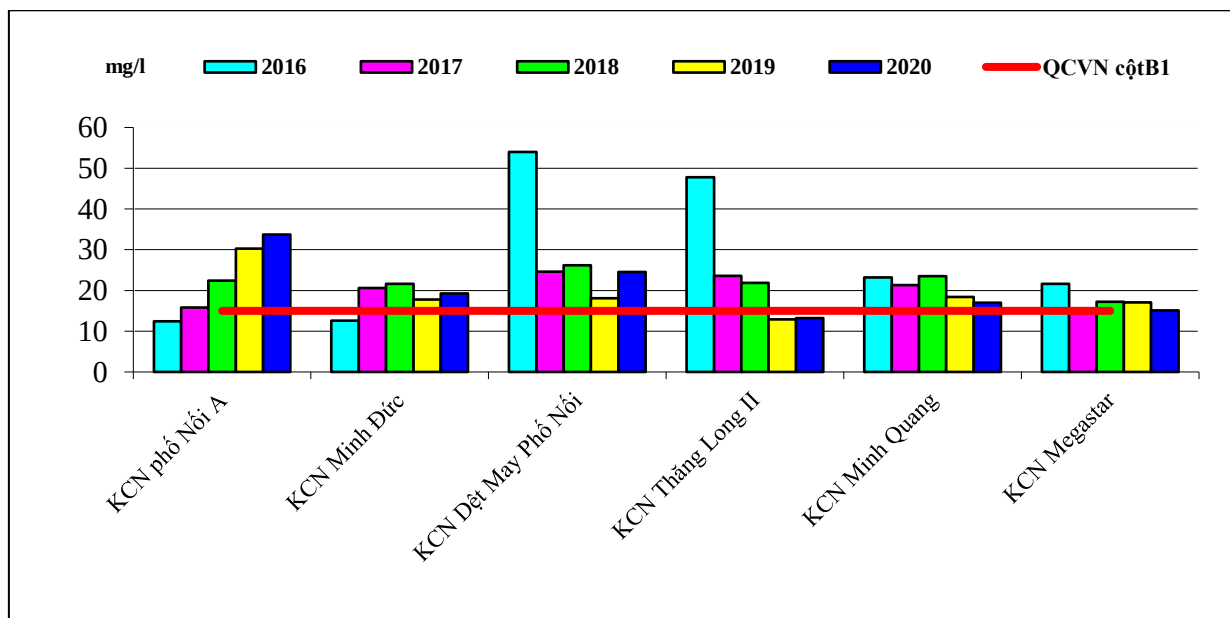
hữu cơ thể hiện qua các chỉ tiêu phân tích như: BOD5, COD, PO43-, NH4+ vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT; Cột B1. Một vài mẫu đã ô nhiễm vi sinh thể hiện qua chỉ tiêu Coliform vượt GHCP. Thông số BOD5 tại hầu hết ao hồ các vị trí và các năm vượt giới hạn cho phép (Hình 2.7).



Hình 2.7. Biểu đồ diễn biến nồng độ BOD₅ (hình trên) và Coliform (hình dưới) trong nước mặt tại các ao, hồ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2020

- Diễn biến nước mặt gần các khu công nghiệp hiện có và các khu công nghiệp theo báo cáo quy hoạch Quan trắc mạng lưới tỉnh Hưng Yên

Diễn biến sự thay đổi nồng độ BOD5 trong nước mặt gần các KCN trong giai đoạn 2016 -2020 được minh họa tại Hình 2.8.



Hình 2.8. Biểu đồ diễn biến nồng độ BOD5 nước mặt gần các khu công nghiệp giai đoạn 2016 -2020

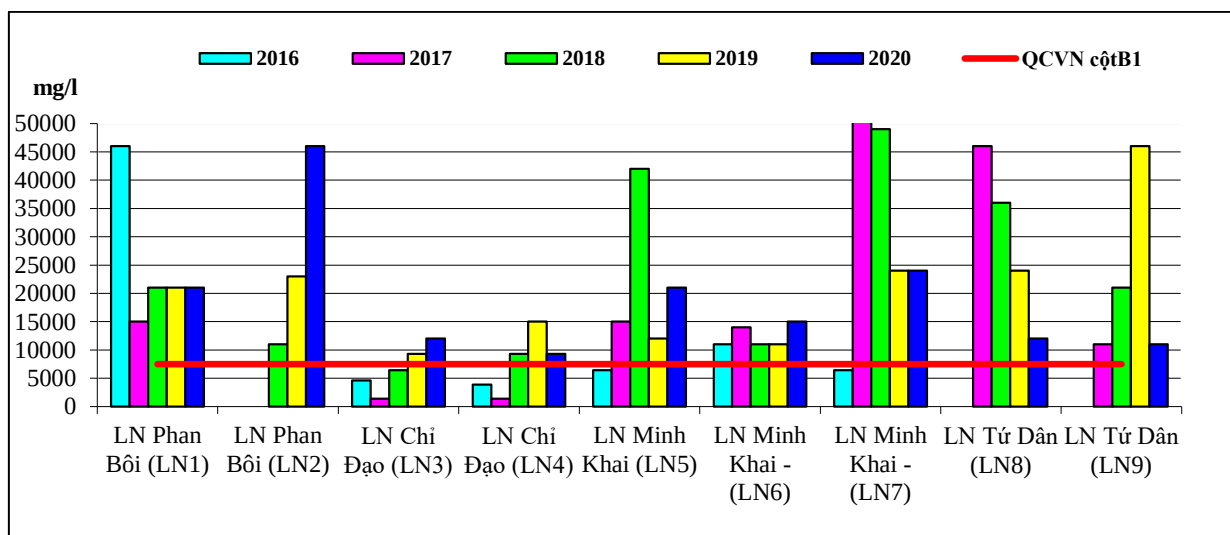
Hình 2.8 cho thấy, hàm lượng thông số BOD5 tại hầu hết các vị trí nước mặt gần các Khu công nghiệp vào các năm 2016 -2020 đều vượt giới hạn cho phép. Về diễn biến sự thay đổi nồng độ các chất ô nhiễm tại cùng một vị trí lấy mẫu qua các năm về cơ bản là khác nhau. Đối với vị trí lấy mẫu tại khu công nghiệp phố Nối A, KCN Dệt may phố Nối, KCN Thăng Long II có hàm lượng BOD5 biến động mạnh giữa các năm. Nhiều năm gần đây, hệ thống xử lý nước thải của các KCN này được vận hành tương đối ổn định, nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra ngoài môi trường. Do vậy, nước mặt gần các khu công nghiệp bị ô nhiễm do các nguồn thải khác tác động từ nước thải sinh hoạt của người dân và nước thải sản xuất của một số nhà máy, xí nghiệp lân cận KCN.

- Diễn biến môi trường nước mặt tiếp nhận nước thải của các làng nghề

Do chịu ảnh hưởng của nước thải từ các làng nghề nên nước mặt tại các khu vực này cũng chịu nhiều ảnh hưởng và bị suy giảm về chất lượng. Kết quả quan trắc các mẫu nước mặt tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời điểm quan trắc đang bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ; vi sinh vật và hầu hết các

mẫu đang bị ô nhiễm chất dinh dưỡng, dầu mỡ, thể hiện qua các thông số quan trắc như: BOD₅, COD, PO₄³⁻, NO₂⁻, NH₄⁺; dầu mỡ và Coliform vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT; Cột B1.

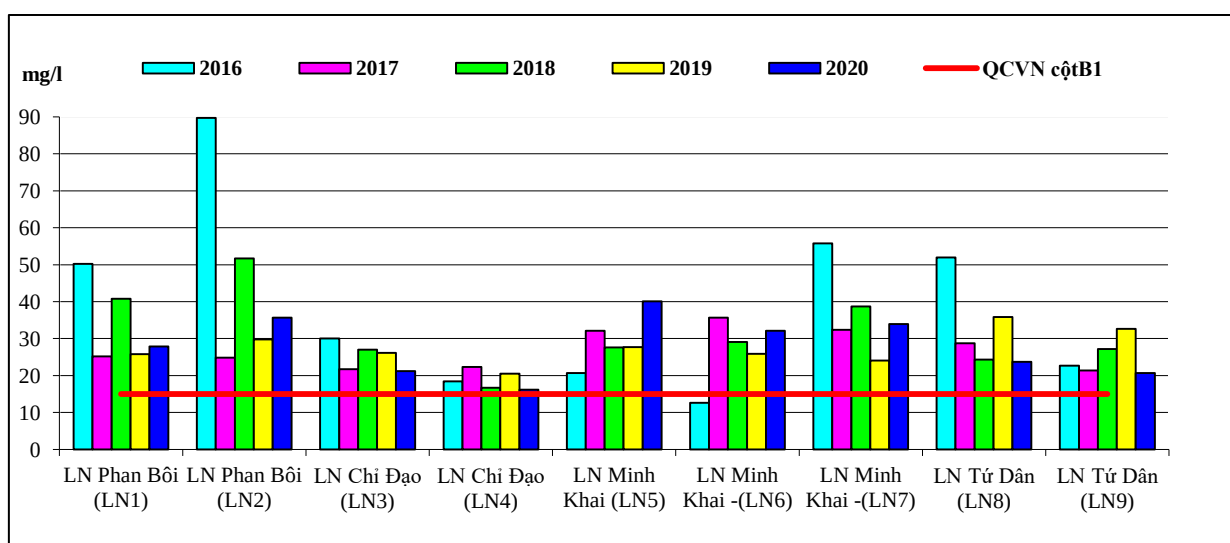
Cụ thể diễn biến nồng độ Coliform trong các mẫu nước mặt tại khu vực các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thể hiện tại Hình 2.9.



Hình 2.9. Diễn biến nồng độ Coliform trong các mẫu nước mặt khu vực các làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 -2020

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020

Ngoài vượt ngưỡng về nồng độ Coliform, các mẫu nước mặt tại khu vực có các làng nghề cũng vượt QCVN cột B1, đặc biệt là tại làng nghề Phan Bôi, Minh Khai, Tứ Dân (Hình 2.10).



Hình 2.10. Diễn biến nồng độ BOD₅ trong các mẫu nước mặt khu vực các làng nghề trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 -2020

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020

Kết quả phân tích từ các báo cáo quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh quý III từ năm 2016 đến năm 2020 cho thấy, chất lượng nước mặt tại hầu hết các làng nghề được lấy mẫu đều ở mức kém và ô nhiễm nặng. Đặc biệt là làng nghề Phan Bôi và làng nghề Tái chế nhựa Minh khai và làng nghề miến dong Tứ Dân có giá trị WQI rất thấp.

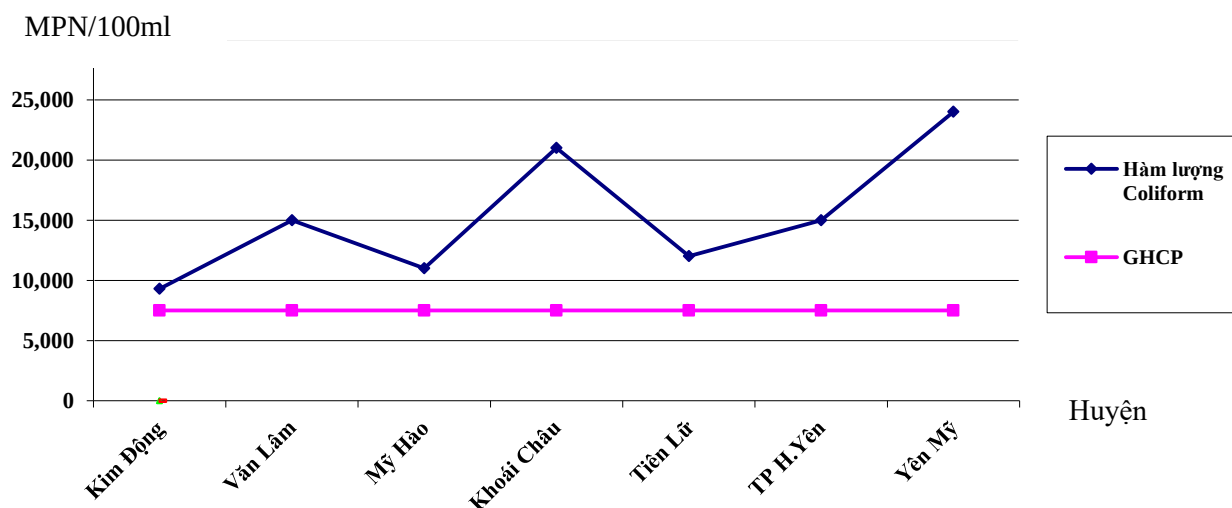
- Diễn biến môi trường nước mặt xung quanh khu vực tập kết và xử lý chất thải rắn

Kết quả quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh các năm 2016 đến năm 2020 tại 09 vị trí lấy mẫu nước mặt xung quanh khu vực tập kết và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thời điểm lấy mẫu quý III (các năm 2016 -2020) đang bị ô nhiễm chất hữu cơ; vi sinh vật và hầu hết các mẫu đang bị ô nhiễm chất dinh dưỡng, dầu mỡ; thể hiện qua các thông số quan trắc như: TSS; BOD₅; COD; PO₄³⁻; NO₂⁻; NH₄⁺; dầu, mỡ và Coliform vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, Cột B1. Các thông số dao động như sau: pH (5,36 -8,43); DO (3,16 -5,71 mg/l), TSS (10-253 mg/l), BOD₅ (10,7 - 49 mg/l); COD (21,7 – 87,4 mg/l); NO₂-N (0,01-0,49 mg/l); PO₄³⁻(0,01 -3,66 mg/l); Tổng dầu mỡ (0,34 -4,93 mg/l); Coliform (4300 -9300 MPN/100ml). Trong đó, nhiều thông số vượt GHCP nhiều lần.

Như vậy, giai đoạn 2016 -2020, chất lượng nước mặt nhìn chung tại hầu hết các điểm xung quanh bãi rác (của thành phố Hưng Yên, Khoái Châu, Văn Lâm) đều ở mức kém và ô nhiễm nặng. Đặc biệt là nước mặt xung quanh bãi rác huyện Khoái Châu có giá trị WQI thấp nhất.

- Diễn biến môi trường nước mặt gần các trang trại chăn nuôi, khu dân cư nông thôn

Kết quả lấy mẫu và phân tích bổ sung 7 mẫu nước mặt gần các trang trại chăn nuôi và 7 mẫu nước mặt trong khu dân cư nông thôn vào tháng 10 năm 2020 được thể hiện qua bảng 2.5 và bảng 2.6. Hàm lượng Coliform trong nước mặt gần trang trại chăn nuôi tại các huyện được minh họa qua biểu đồ sau:



Hình 2.11. Biểu đồ so sánh hàm lượng Coliform giữa mẫu nước mặt gần các trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh năm 2020 với QCVN 08-MT:2015/BTNMT

Chất lượng môi trường nước mặt gần các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có nhiều chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép, cụ thể: DO, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺, PO₄³⁻, Coliform có nhiều có vị trí vượt GHCP của QCVN 08 – MT:2015/BTNMT, cột B1. Đặc biệt, tại tất cả các vị trí, thông số Coliform đều vượt giới hạn cho phép từ 1 đến 1,6 lần (Bảng 2.4). Như vậy có thể thấy chất lượng môi trường nước mặt gần các trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh.

Đối với các mẫu nước mặt trong khu dân cư nông thôn, có một số chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép: COD, BOD₅, NH₄⁺, PO₄³⁻, Coliform so với QCVN 08 – MT:2015/BTNMT, cột B1 (Bảng 2.5). Như vậy, có thể thấy chất lượng môi trường nước mặt trong khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh.

Bảng 2.4. Kết quả phân tích mẫu nước mặt gần trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả							GHCP
			NM.N1.KĐ.04	NM.N1.VL.02	NM.N1.MH.03	NM.N1.KC.03	NM.N1.TL.04	NM.N1.TP.03	NM.N1.YM.02	
1	pH	-	7,68	7,67	7,76	7,11	6,89	7,23	7,45	5,5-9
2	Độ dẫn điện	mg/L	0,37	0,336	0,287	0,542	0,602	0,406	0,507	-
3	DO	mg/L	3,93	3,29	2,31	3,74	1,97	4,42	3,08	≥ 4
4	TSS	mg/L	65,4	256	64	190	162	9,8	12,4	50
5	COD	mg/L	28,6	46	44,8	33,6	38,4	48	54,4	30
6	BOD5	mg/L	15,5	29,7	26,5	16	22,8	27,1	34,6	15
7	NH4+	µg/L	0,12	0,94	7,38	0,12	0,88	7,09	6,28	0,9
8	PO43-	mg/L	0,54	5,52	0,97	4,51	0,14	1,16	6,62	0,3
9	NO2-	mg/L	0,003	0,032	0,567	0,048	0,046	0,017	0,016	0,05
10	NO3-	mg/L	0,74	0,03	0,28	0,67	1,36	0,08	0,12	10
11	Coliform	MPN/100ml	9.300	15.000	11.000	21.000	12.000	15.000	24.000	7.500

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020 (Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên)

Bảng 2.5. Kết quả phân tích mẫu nước mặt khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả							GHCP
			NM.N1. KĐ.05	NM.N1.M H.02	NM.N1 .AT.02	NM.N1. AT.04	NM.N1 .KC.04	NM.N1. TP.02	NM.N1. TP.04	
1	pH	-	7,78	7,72	7,67	7,58	7,66	7,68	7,54	5,5-9
2	Độ dẫn điện	mg/L	0,472	0,415	0,352	0,521	0,316	0,495	0,498	-
3	DO	mg/L	4,30	4,06	4,31	4,14	5,24	4,07	4,53	≥ 4
4	TSS	mg/L	18,8	39,8	<5	25,8	6,8	18,2	57,6	50
5	COD	mg/L	23,8	36,8	28,8	48,0	33,6	35,2	22,4	30
6	BOD5	mg/L	17,2	22,1	10,8	24,2	19,8	18,1	14,5	15
7	NH ₄ ⁺	µg/L	0,32	7,26	0,51	7,77	7,59	7,09	0,05	0,9
8	PO ₄ ³⁻	mg/L	0,58	0,12	0,14	0,24	2,78	0,50	0,09	0,3
9	NO ₂ ⁻	mg/L	0,013	0,126	0,137	0,584	0,008	0,543	0,100	0,05
10	NO ₃ ⁻	mg/L	2,13	0,82	0,03	0,08	0,09	5,44	0,18	10
11	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	9.300	4.300	6.400	9.300	9.300	2.300	7.500

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020 (Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên)

- Diễn biến môi trường nước mặt khu vực canh tác nông nghiệp

Kết quả phân tích bổ sung 11 mẫu nước mặt khu vực canh tác nông nghiệp vào tháng 10 năm 2020 cụ thể như bảng 2.10. Qua bảng kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường nước mặt gần khu vực canh tác nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có nhiều chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép, cụ thể: DO, TSS, COD, BOD5, NH₄⁺, PO₄³⁻. Chỉ tiêu về nồng độ Coliform có một số có vị trí vượt GHCP của QCVN 08 –MT:2015/BTNMT, cột B1 (xem chi tiết tại Bảng 2.6). Các chỉ tiêu pH, NO₃⁻, DDTs vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy, có thể thấy chất lượng môi trường nước mặt khu vực canh tác trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh.

Bảng 2.6. Kết quả phân tích mẫu nước mặt canh tác nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả											Giới hạn cho phép
			NM.N2.KĐ.02	NM.N2.YM.04	NM.N2.VG.04	NM.N2.MH.04	NM.N2.MH.05	NM.N2.A.T.03	NM.N2.KC.02	NM.N2.T.L.02	NM.N2.P.C.02	NM.N2.T.L.03	NM.N2.YM.05	
1	pH	-	7,65	7,57	7,77	7,86	7,27	7,61	7,65	7,78	7,46	7,61	7,41	5,5-9
2	Độ dẫn điện	mg/L	0,461	0,418	0,492	0,703	0,396	0,387	0,301	0,47	0,383	0,438	0,391	-
3	DO	mg/L	4,22	4,76	4,1	2,87	4,52	4,54	5,32	4,46	4,65	4,02	4,16	≥ 4
4	TSS	mg/L	266	26,4	30,6	185	176	44,2	16,4	33,2	67,6	24,8	20,6	50
5	COD	mg/L	55,6	30,2	38,1	38,1	32,0	25,6	24,0	25,6	24,0	48,0	62,4	30
6	BOD5	mg/L	40,4	16,2	21,9	18,1	17,8	15,5	10,6	10,2	11,7	26,5	34,2	15
7	NH ₄ ⁺	µg/L	7,13	0,90	0,97	0,05	0,40	0,33	<0,02	0,04	0,68	7,31	6,79	0,9
8	PO ₄ ³⁻	mg/L	1,58	0,23	5,65	0,24	0,28	1,03	0,55	0,06	0,17	0,41	4,78	0,3
9	NO ₂ ⁻	mg/L	0,579	0,458	0,033	0,006	0,109	0,062	0,006	0,003	0,553	0,552	0,018	0,05
10	NO ₃ ⁻	mg/L	0,13	0,45	0,06	0,33	0,04	0,05	0,66	0,15	2,93	0,12	0,12	10
11	Tổng dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)*	µg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	1
12	Coliform	MPN/10 0ml	11.000	6.400	9.300	9.300	7.500	6.400	4.300	3.900	6.400	9.300	12.000	7.500

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020 (Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên)

- Diễn biến môi trường nước mặt gần các điểm tiếp nhận nước thải của thành phố Hà Nội và các vùng lân cận

Kết quả phân tích bổ sung 4 mẫu nước mặt gần điểm tiếp nhận nước thải từ các tỉnh lân cận vào tháng 10 năm 2020 (chi tiết xem Bảng 2.7)

Bảng 2.7. Kết quả phân tích nước mặt tại các điểm tiếp nhận nước thải của thành phố và các vùng lân cận

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn cho phép
			NM.N1. VG.02	NM.N1. VG.03	NM.N1. VL.04	NM.N1. VL.03	
1	pH	-	7,67	7,81	7,72	7,86	5,5-9
2	Độ dẫn điện	mg/L	0,335	0,37	0,723	0,703	-
3	DO	mg/L	3,03	3,97	1,31	2,87	≥ 4
4	TSS	mg/L	11,2	146	62,2	185	50
5	COD	mg/L	36,5	28,6	39,7	38,1	30
6	BOD5	mg/L	20,8	17,3	19,0	18,1	15
7	NH ₄ ⁺	µg/L	7,38	0,03	0,14	0,05	0,9
8	PO ₄ ³⁻	mg/L	1,24	0,23	0,24	0,24	0,3
9	NO ₂ ⁻	mg/L	0,585	0,02	0,535	0,006	0,05
10	NO ₃ ⁻	mg/L	0,07	0,66	0,33	0,33	10
11	Coliform	MPN/100ml	9.300	9.300	11.000	9.300	7.500

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020 (Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên)

Số liệu tại Bảng 2.7 cho thấy nhiều thông số DO, TSS, COD, BOD₅, NH₄⁺, PO₄³⁻, NO₂⁻, Coliform vượt GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B. Do vậy, có thể thấy chất lượng nước từ các tỉnh lân cận đổ vào sông của Hưng Yên đã bị ô nhiễm nặng. Đặc biệt, các thông số quan trắc nước mặt vượt nhiều nhất tại cống Xuân Thụy, nơi tiếp nhận nước sông Cầu Bậy vào đầu nguồn hệ thống kênh/sông Bắc Hưng Hải.

c) Các vấn đề môi trường nước mặt nổi cộm của tỉnh Hưng Yên

Hưng Yên được bao bọc bởi hệ thống sông Hồng ở phía Tây, Sông Luộc ở phía Nam, hệ thống sông Bắc - Hưng - Hải chạy dọc ở trung tâm tỉnh và sông Cửa An ở phía Đông, đây đều là các sông liên tỉnh nên việc quản lý nguồn nước tương đối phức tạp. Dọc theo sông Hồng, nguồn nước từ Hà Nội vào Hưng Yên tại cống Xuân Quan xã Xuân Quan huyện Văn Giang đổ vào hệ thống sông Bắc - Hưng -

Hải và nguồn nước ra tại cầu Sắt thị xã Mỹ Hào. Các cống này thường được đóng lại nên lượng nước trong địa bàn tỉnh hầu như không được lưu thông. Với mức khai thác và xả thải tiếp tục gia tăng, trong khi hệ thống tiêu, thoát nước còn nhiều bất cập, ý thức của một số tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường còn yếu kém thì vấn đề ô nhiễm môi trường nước của tỉnh Hưng Yên ngày càng trở nên nóng, cấp thiết.

Các vấn đề môi trường nước mặt chính, nổi cộm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được xác định gồm:

- Môi trường nước tại các khu dân cư nông thôn, môi trường nước mặt sẽ còn nhiều thay đổi, ô nhiễm sẽ ngày càng gia tăng nếu không quyết liệt áp dụng các giải pháp xử lý nước thải sinh hoạt, thu gom và quản lý rác thải sinh hoạt. Hiện tại, tình trạng ô nhiễm cục bộ tại các đoạn kênh, mương thoát nước trong khu dân cư nông thôn và một số đoạn sông gây bức xúc trong cộng đồng. Vẫn còn tồn tại tình trạng, rác thải sinh hoạt trôi nổi tại một số đoạn sông, mương.

- Môi trường nước mặt tại các khu công nghiệp/cụm công nghiệp, làng nghề: do ảnh hưởng của nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề. Trong đó, các con sông chủ yếu nằm về phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, như huyện Văn Lâm, Văn Giang, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Khoái Châu, Ân Thi sẽ là những sông tiếp nhận nguồn nước thải này, chất lượng nước tại những con sông này sẽ tiếp tục bị ô nhiễm nghiêm trọng nếu như tỉnh không có biện pháp giải quyết triệt để.

- Môi trường nước mặt tại các lò giết mổ gia súc, khu vực chăn nuôi gia súc và tình trạng chăn nuôi gia cầm tự do, nhỏ lẻ dẫn đến việc lan truyền mầm bệnh và các chất ô nhiễm vào môi trường nước cần từng bước được siết chặt bằng việc quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung và áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải chăn nuôi.

- Ô nhiễm các dòng sông, kênh: các sông tiếp nhận nguồn thải chủ yếu là những sông nằm ở phía Bắc của tỉnh: Trung thủy nông Nhân Hòa, kênh Trần Thành Ngọ, Kênh tiêu Hồ Chí Minh, sông Bún, Bàn, cầu treo, Sông Lạc Cầu, sông Đình Dù, sông Như Quỳnh... là những sông, kênh nằm trong danh mục các dòng sông ô nhiễm nghiêm trọng nhất.

Đánh giá chung về chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Nhìn chung, giai đoạn 2016 - 2020, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã bị ô nhiễm theo xu hướng ngày càng tăng qua các năm và tăng so

với giai đoạn 2011- 2015, đặc biệt là nhóm ô nhiễm các chất hữu cơ và nhóm ô nhiễm các chất dinh dưỡng và vi sinh. Xét về tổng thể, chưa thấy xuất hiện các vị trí nước mặt bị ô nhiễm rất nặng khi phân loại theo chỉ số WQI. Các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu từ hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và sinh hoạt của người dân. Tại hầu hết các vị trí quan trắc, nước mặt trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm. Trong đó, mức độ ô nhiễm tại vị trí nước mặt tiếp nhận nước thải các làng nghề là lớn nhất. Các vị trí ô nhiễm nặng xuất hiện nhiều tại các sông, kênh trên địa bàn các huyện phía Bắc của tỉnh (huyện Văn Lâm, huyện Văn Giang, thị xã Mỹ Hào) và thành phố Hưng Yên như sông Bắc Hưng Hải, sông Như Quỳnh, sông Bún, sông Điện Biên cho thấy việc phát triển kinh tế - xã hội không tránh khỏi làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường. Do đó, yêu cầu bức thiết đặt ra hiện nay là cần phải có giải pháp quản lý chất lượng nước mặt chặt chẽ hơn, xử lý nước thải tại nguồn cần được ưu tiên hàng đầu.

2.2.1.2.2. Nước dưới đất

a) Tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Dựa vào cấu trúc địa chất, thành phần thạch học, đặc điểm thủy lực, tính thấm và chứa nước, các nguồn hình thành chất lượng và trữ lượng nước cho thấy trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có mặt các đơn vị địa tầng địa chất thủy văn sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (qh)

Tầng chứa nước trên toàn vùng nghiên cứu, bao gồm các trầm tích thuộc hệ tầng Hải Hưng (Q21hh) và Thái Bình (Q22hh). Thành phần thạch học gồm cát hạt nhỏ đến trung, cát-sét, sét – cát, bột – sét. Chiều dày trung bình 30m. Mức nước tĩnh dao động theo mùa không lớn, thường nhỏ hơn 1m.

Do tầng chứa nước Holocen nằm gần mặt đất nên bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các điều kiện và khí hậu. Về mùa mưa mực nước ngầm thường cao hơn về mùa khô, độ dao động mực nước cao nhất trong năm khoảng 2,74m và thấp nhất khoảng 0,57m.

Tầng có mối liên quan trực tiếp với nước sông Hồng. Đáy sông Hồng cắt vào tầng chứa nước ở độ sâu 11m. Quan hệ giữa tầng này với tầng qp bên dưới chưa rõ.

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen (qp)

Đây là tầng chứa nước chính trong toàn vùng nghiên cứu, nằm phủ bất chỉnh hợp trên mặt bào mòn của trầm tích Neogen và bị tầng cách nước phủ kín. Đây là tầng nước có áp lực yếu với thành phần thạch học chính là cát, sạn, sỏi, lẫn

ít sét, đôi nơi xen kẹp lớp sét mỏng. Chiều dày trung bình của tầng khoảng 30m. Chiều dày giảm từ rìa vào trung tâm, lớn nhất là 59,5m và nhỏ nhất là 6,4m. Tầng chứa nước thường ngăn cách với tầng qđ bởi lớp sét hoặc lớp bột nhưng cũng có nơi lớp ngăn cách vắng mặt. Mực nước tĩnh dao động từ 0,44-3,85m, trung bình 1,2-1,4m. Mực nước biến đổi theo mùa và gần đồng pha với lượng mưa. Biên độ dao động trên dưới 2m. Nước vận động theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Áp lực trên mái tầng chứa nước thấp nhất là 27m. Độ chênh lệch áp nhỏ tương ứng với các lỗ khoan có lớp cát thuộc hệ tầng Vĩnh Phúc. Độ chênh áp trung bình 47m. Từ kết quả thăm dò nhận thấy lưu lượng các lỗ khoan đa phần lớn hơn 5l/s. Quan hệ thủy lực giữa tầng qđ với các tầng trên và dưới chưa xác định rõ ràng. Mực nước trong tầng qđ cao hơn trong tầng qđ. Như vậy, ở trạng thái tự nhiên không xảy ra quá trình thấm xuyên giữa 2 tầng. mực nước trong tầng tương đương mực nước sông Hồng vào mùa kiệt.

Tầng chứa nước tầng mặt có xu hướng dao động theo thời kỳ mùa khô, mùa mưa mà gần như không biến động qua các năm, và chịu ảnh hưởng chính từ hệ thống sông Hồng, sông Bắc Hưng Hải, sông Đuống. trong khi đó, tầng chứa nước tầng sâu, do khai thác nhiều hơn trong những năm gần đây nên có xu hướng hạ thấp với tốc độ 0,14-0,19m/năm (khu vực Văn Lâm – Mỹ Hào) và 0,11m/năm (vùng Hưng Yên – Tiên Lữ).

- Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Neogen (N)

Về mặt địa chất, phức hệ này trùng với hệ tầng Vĩnh Bảo N2vb. Đất đá chứa nước gồm cát kết, xen cuội kết và một ít sét kết. Tầng phân bố trên toàn bộ vùng nghiên cứu. Lưu lượng phần lớn đạt trên 4,3l/s tỷ lưu lượng 0,13-17,5l/s.

- Lớp cách nước trầm tích Pleistocen hệ tầng Vĩnh Phúc(Q12vp)

Chiều dày thay đổi từ 1m đến 27m, trung bình 15m. Theo tài liệu thí nghiệm trong phòng hệ số thấm biến đổi từ 0,026 đến 0,08 m/ngày, trung bình là 0,04m/ngày.

Tầng chứa nước trong cát, sạn sỏi trong các trầm tích bờ rời Đệ Tứ là đối tượng khai thác sử dụng chính phục vụ cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất. Chất lượng nước biến đổi phức tạp. Đây là đối tượng cung cấp nước chính cho sinh hoạt nông thôn trong toàn tỉnh. Tầng chứa nước sâu có diện phân bố trên toàn diện tích tỉnh Hưng Yên. Chúng bị phủ kín bởi tầng chứa nước nông và lớp thấm yếu, đây là đối tượng khai thác nước chủ yếu cho công nghiệp, ăn uống, sinh hoạt đô thị và nông thôn của tỉnh. Chất lượng nước biến đổi phức tạp, vùng nước nhạt có

diện tích lớn nhất đạt đến 665 km², phân bố ở các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu và một phần các huyện Tiên Lữ, Ân Thi. Vùng nước lợ đến mặn có diện tích khoảng 230km² ở phía nam huyện Kim Động kéo dài xuống đến phía Tây Bắc của thành phố Hưng Yên.

Cụ thể trữ lượng khai thác nước dưới đất phần nước nhạt tầng chứa nước q_{p1} toàn tỉnh Hưng Yên trình bày trong Bảng 2.8.

Bảng 2.8. Trữ lượng khai thác nước dưới đất tầng q_{p1}

TT	Huyện/thành phố	Trữ lượng khai thác (m ³ /ngày.đêm)	Tỷ lệ (%)
1	Văn Lâm	104.800	11,9
2	Mỹ Hào	103.000	11,7
3	Văn Giang	76.000	8,64
4	Yên Mỹ	76.000	8,64
5	Khoái Châu	82.296	9,81
6	Ân Thi	121.000	13,75
7	Kim Động	111.000	12,61
8	Tp. Hưng Yên	11.000	1,25
9	Tiên Lữ	48.000	5,45
10	Phù Cừ	143.000	16,25
Tổng cộng		880.096	100

(Nguồn: Dự án đánh giá tổng hợp, quy hoạch sử dụng nước dưới đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020)

Các tài liệu nghiên cứu về địa chất thủy văn (ĐCTV), các báo cáo, bản đồ ĐCTV khu vực đồng bằng sông Hồng và số liệu quan trắc hàng năm ghi nhận được đều thể hiện nguồn nước ngầm cấp cho sinh hoạt ở Hưng Yên chủ yếu là vùng nước ngọt, phân bố chủ yếu ở các huyện phía Bắc tỉnh. Trữ lượng nước rất phong phú, có thể cung cấp tới 270.800 m³/ngày-đêm (98.842.000 m³/năm).

Theo báo cáo quy hoạch sử dụng nước sạch tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, nguồn nước ngầm ở Hưng Yên hết sức phong phú. Có những mỏ nước ngầm rất lớn, nhất là khu vực dọc Quốc lộ 5 từ Như Quỳnh đến Quán Gỏi, không chỉ thỏa mãn cho yêu cầu phát triển công nghiệp, đô thị và

đời sống của nhân dân trong tỉnh mà còn có thể cung cấp khối lượng lớn cho các khu vực lân cận. Tổng trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là hơn 880.000 m³/ngày đêm và nhu cầu khai thác sử dụng nước dưới lòng đất đến năm 2020 là xấp xỉ 520.000 m³/ngày đêm, trong đó nhu cầu nước dưới đất dành cho sinh hoạt là gần 200.000 m³/ngày đêm và nhu cầu dành cho khu công nghiệp, khu đô thị là hơn 320.000 m³/ngày đêm. Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, các khu công nghiệp đã thu hút hơn 800 doanh nghiệp, trong đó gần 400 doanh nghiệp đang hoạt động. Việc khai thác nước ngầm cho sản xuất công nghiệp chưa được quản lý chặt chẽ đang là nguy cơ đe dọa, ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

*** Các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất**

Có rất nhiều nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất trong đó có cả do tự nhiên và do con người tạo ra. Cụ thể về các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất như sau:

- Ô nhiễm nước dưới đất do tự nhiên: Do mưa bão gây ngập úng, dẫn tới hiện tượng xâm nhập các chất bản từ trên bề mặt xuống nước dưới đất. Đặc điểm địa chất thủy văn có chứa các hợp chất gây ô nhiễm cho nước dưới đất (Mangan, sắt, asen...). Các chất ô nhiễm trên bề mặt đất không được xử lý, bảo vệ ngăn cách cẩn thận sẽ theo nước mưa được thấm xuống lòng đất và đi vào nước ngầm làm thay đổi chất lượng nước ngầm.

- Ô nhiễm nước dưới đất do nhân tạo:

+ Nước thải của các khu công nghiệp (Phố Nối A, Dệt may, Minh Đức...), cụm công nghiệp, làng nghề (Bình Lương, Liêu Xá, Chỉ Đạo, Minh Khai, Phan Bôi,...), nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư khi đổ vào nguồn nước mặt làm nước mặt bị ô nhiễm, nước ô nhiễm này theo các mao quản trong đất ngấm vào mạch nước ngầm cũng là nguyên nhân gây suy giảm chất lượng nguồn nước dưới đất.

+ Hoạt động khai thác nước dưới đất quá mức sẽ gây ra hiện tượng xâm thực của các nguồn nước sông, ngoài ra khai thác nước ngầm quá mức cũng làm tăng hoạt động của các ổ phèn gây chua hóa đất và nhiễm phèn trong nước.

+ Trong quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học tại các vùng nông nghiệp thâm canh, một lượng đáng kể thuốc và phân không được cây trồng tiếp nhận. Chúng sẽ lan truyền và tích lũy trong đất, nước và các sản phẩm nông nghiệp dưới dạng dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Theo quá trình ngấm nước trong đất, các chất này có mặt trong nước ngầm.

+ Nước rỉ rác từ các bãi rác tự phát, các bãi rác của địa phương không có hệ thống xử lý phù hợp chảy xuống kênh mương nước mặt và ngấm vào mạch nước ngầm gây suy giảm chất lượng.

b) Diễn biến ô nhiễm nước dưới đất

- Khái quát diễn biến chất lượng nước dưới đất theo các thông số đặc trưng

Theo kết quả Quan trắc Tài nguyên nước giai đoạn 2016-2020 của tỉnh, chất lượng nước dưới đất tại các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn tốt, hầu hết các thông số quan trắc tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép việ dẫn theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng Amoni, độ cứng, Sắt, Clorua, Mangan và Coliform ở một số vị trí lấy mẫu vượt giới hạn quy chuẩn cho phép. Chất lượng nước của tầng chứa nước Pleistocene (qp) tốt hơn tầng chứa nước Holocene (qh), nước dưới đất tầng chứa nước (qh) chủ yếu được cung cấp bởi nước mưa và nước mặt. Do đó, chất lượng nước dưới đất tầng chứa nước (qh) chịu sự ảnh hưởng nhiều từ chất lượng của nước mặt lục địa, nước mưa. Sự ảnh hưởng của dòng triều cũng làm biến động đến chất lượng nước dưới đất, cụ thể độ muối phía Nam cao hơn phía Bắc tỉnh.

Diễn biến chất lượng nước ngầm tại một số huyện trên địa bàn tỉnh được minh họa tại Bảng 2.9.

Bảng 2.9. Diễn biến chất lượng nước ngầm chịu tác động tại một số huyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 -2020

Vị trí quan trắc	Năm	pH	Độ muối (ppt)	Độ cứng (mg/l)	TS (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	Mn (mg/l)	Fe (mg/l)	Coliform MPN/100ml
Hộ dân làng nghề tái chế nhựa thôn Phan Bôi, xã Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên - NNtd6	2016	6,39	0,4	-	915	0,4	24,37	0,244	0,431	-
	2017	6,76	0,1	80	148	0,05	41	0,604	0,039	-
	2018	7,1	0,2	67	320	0,87	28,4	0,043	0,263	9
	2019	6,84	0,2	280	148	0,175	19	0,453	0,578	15
	2020	6,66	0,2	70	222	0,28	5,67	0,004	0,055	4
Hộ dân làng nghề miếng dong xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên - NNtd8	2016	6,88	0,3	-	865	2,8	268,02	0,368	<0,0054	-
	2017	6,620	0,3	65	1.573	0,05	155	<0,006	0,057	-
	2018	7,63	0,2	86	244	0,05	106	0,053	0,037	<3
	2019	6,55	0,2	120	212	0,058	55	0,15	1,43	9
	2020	7,43	0,2	150	228	0,33	97,3	0,745	<0,03	4
Hộ dân làng nghề tái chế nhựa Minh Khai, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm -NNtd4	2016	6,54	0,2	-	768	<0,003	24,81	0,463	<0,0054	-
	2017	6,55	0,2	105	57	0,02	59,4	0,052	0,035	-
	2018	6,89	0,2	103	327	0,07	56,7	0,055	0,007	<3
	2019	6,65	0,2	480	313	0,379	31	1,42	1,02	3
	2020	6,7	0,2	80	216	0,18	30,6	2,91	0,078	4
Hộ dân làng nghề tái chế chì thôn Đông Mai, xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm - NNtd5	2016	6,46	0,1	-	823	0,7	13,47	1,141	1,977	-
	2017	6,69	0,1	75	323	0,12	19,8	1,2	0,515	-
	2018	7,62	0,1	92	748	0,05	35,5	0,06	<0,006	93
	2019	6,41	0,1	410	141	0,175	7	0,009	0,082	9
	2020	7,21	0,2	130	68	0,042	16,7	0,085	0,207	4
	2016	6,83	0,9	-	942	1,185	129,04	1,45	0,75	-
	2017	6,77	0,2	46	96	0,03	113	0,648	0,845	

Vị trí quan trắc	Năm	pH	Độ muối (ppt)	Độ cứng (mg/l)	TS (mg/l)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	Cl ⁻ (mg/l)	Mn (mg/l)	Fe (mg/l)	Coliform MPN/100ml
Hộ dân làng nghề thuộc da Liêu Xá, huyện Yên Mỹ - NNtd7	2018	6,73	0,2	75	210	0,16	113	0,08	0,067	43
	2019	6,56	0,2	514	227	0,087	64	0,24	0,104	9
	2020	6,35	0,1	190	172	0,74	25,8	0,143	0,842	<3
Trạm khai thác nước dưới đất Phố Nối A - NNtd1	2016	6,21	0,2	-	728	0,05	26,94	0,795	0,038	-
	2017	6,67	0,1	60	120	0,04	55,2	0,84	0,038	-
	2018	6,64	0,1	64	46	0,24	56,7	0,069	0,046	<3
	2019	7,58	0,2	320	168	0,321	31	0,226	0,578	<3
	2020	7,23	0,2	120	164	0,077	27,8	1,175	0,247	7
Trạm khai thác nước dưới đất Phố Nối B - NNtd2	2016	6,44	0,2	-	840	1,95	32,61	0,967	2,578	-
	2017	6,75	0,2	65	240	0,1	48,1	1,092	0,893	-
	2018	6,7	0,1	65	688	5,28	56,7	0,06	0,254	9
	2019	6,69	0,2	310	187	1,82	29	0,423	0,483	14
	2020	6,02	0,3	130	134	0,83	27,8	0,428	0,953	4
Trạm khai thác nước dưới đất KCN Thăng Long II - NNtd3	2016	6,4	0,3	-	802	1	84,37	2,8	2,344	-
	2017	6,54	0,2	55	44	0,1	127	0,888	0,093	-
	2018	6,57	0,2	72	182	0,05	142	0,076	1,125	<3
	2019	6,69	0,2	280	245	1,62	70	0,591	1,08	<3
	2020	7,59	0,3	140	188	0,75	75,1	0,66	0,764	7
QCVN 09-MT:2015/BTNMT		5,5-8,5	-	500	-	1	250	0,5	5	3

Nguồn: Kết quả quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh Hưng Yên Quý 1 từ năm 2016 đến năm 2020

Qua bảng số liệu 2.13 cho thấy được chất lượng nước ngầm có sự thay đổi theo từng khu vực khác nhau mà nguyên nhân chính của sự thay đổi này là do thổ nhưỡng, địa chất thủy văn của từng khu vực. Cụ thể các mẫu phân tích trong 5 năm tại các vị trí quan trắc dao động như sau: pH (6,02 – 7,63); độ muối (0,1 – 0,9 ppt); độ cứng (46 – 514 mg/l); TS (44 – 1573 mg/l); NH_4^+ (0,02-5,28mg/l); Cl^- (5,67 – 268,02 mg/l); Mn (0,004 – 2,91 mg/l); Fe (0,007 – 2,92 mg/l), Coliform (3-93 MPN/100 ml). Kết quả cho thấy, chất lượng nước dưới đất tại một số vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm: thông số độ cứng tại hộ dân làng nghề xã Liêu xá vượt GHCP 1,028 lần; thông số NH_4^+ vượt GHCP từ 1,2 đến 5,28 lần tại hộ dân làng nghề xã Liêu xá và Trạm khai thác nước dưới đất Phố Nối B; thông số Clorua tại hộ dân làng nghề miền đông xã Tứ Dân vượt 1,34 lần. Riêng thông số Mn tại hầu hết các vị trí quan trắc vượt GHCP từ 1,18 đến 5,82 lần, Coliform vượt từ 1 – 31 lần. Bên cạnh đó, một số mẫu phân tích được lấy cùng một vị trí, cùng mạch nước ngầm nhưng các thông số chất lượng có sự chênh lệch rất lớn qua các năm. Điều này cho thấy sự ảnh hưởng của các nguyên nhân do con người tạo ra không hề nhỏ như hoạt động khai thác nước ngầm, hoạt động xả thải chất ô nhiễm vào nước mặt gây ngấm vào mạch nước ngầm. Nhìn chung, chất lượng nước ngầm tại nhiều vị trí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã bị nhiễm Mn và Coliform.

c) Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Theo kết quả nghiên cứu của dự án: “*Điều tra, đánh giá khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*” cho thấy:

- Tình trạng hạ thấp mực nước diễn ra trên địa bàn tỉnh, vùng hạ thấp mực nước lớn nhất diễn ra ở các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Văn Giang. Mức hạ thấp mực nước thấp lớn nhất đối với tầng qh là 0,4m/năm và đối với tầng qp là 0,3 m/năm. Hạ thấp nước dưới đất làm cho nhiều giếng khơi bị cạn kiệt.

- Mức độ nhiễm mặn nước bị ô nhiễm ngày càng gia tăng, hàm lượng TDS >1.500 mg/l tập trung ở các huyện Tiên Lữ, Phù Cừ. Các chỉ tiêu ô nhiễm phổ biến là Cl^- , Fe, Mn, NH_4^+ , Pb, Coliform.

- Tất cả các huyện thuộc tỉnh Hưng Yên đều có tổng lượng khai thác NĐĐ nhỏ hơn trữ lượng NĐĐ có thể khai thác trong năm 2025.

- Việc khai thác nước dưới đất (cả tầng qh và qp) để tưới cho cây ăn quả, rau màu, hoa, cây cảnh, cấp nước cho các ao nuôi thủy sản diễn ra khá phổ biến trên địa bàn toàn tỉnh là một trong các nguyên nhân làm suy giảm trữ lượng NDD. Đặc biệt đối với các huyện Tiên Lữ, Văn Lâm, Văn Giang.

- Vùng hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất có diện tích 460,47 km², chiếm 49,73% diện tích của tỉnh, phân bố ở 10 huyện, thị xã, thành phố thuộc các vùng nước bị nhiễm lợ, ô nhiễm nước nhưng chưa có biện pháp xử lý, vùng có lượng nước khai thác gần bằng trữ lượng nước có thể khai thác, vùng đã có hệ thống cấp nước tập trung đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Kết quả quan trắc chất lượng nước giai đoạn 2016 -2020 tại các vị trí chịu tác động trên địa bàn tỉnh thuộc các huyện Văn Lâm, Mỹ Hào, Yên Mỹ, Khoái Châu cho thấy, nước ngầm đã bị ô nhiễm NH₄⁺, Clorua, Mn và Coliform.

[Thiếu phần tiểu kết về môi trường nước]

- Tích cực, tiêu cực về chất lượng nước mặt, nước ngầm:

2.2.1.3. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

2.2.1.3.1. Khái quát diễn biến chất lượng không khí

a) Diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh tại các tuyến đường giao thông

Theo kết quả phân tích mẫu khí xung quanh tại các tuyến đường giao thông từ báo cáo kết quả quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh giai đoạn 2016-2020, các thông số Bụi PM₁₀, SO₂, CO₂, CxHy, Pb ở tất cả vị trí qua các năm đều nằm trong GHCP viện dẫn theo QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ có thông số bụi TSP và tiếng ồn có giá trị vượt GHCP viện dẫn theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT tại một số vị trí. Cụ thể:

- Năm 2016 có 08 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt GHCP, có giá trị cao nhất tại ngã tư thị trấn Như Quỳnh, Quốc lộ 5; 01 điểm quan trắc có chỉ tiêu bụi TSP vượt GHCP tại ngã tư thị trấn Như Quỳnh, Quốc lộ 5.

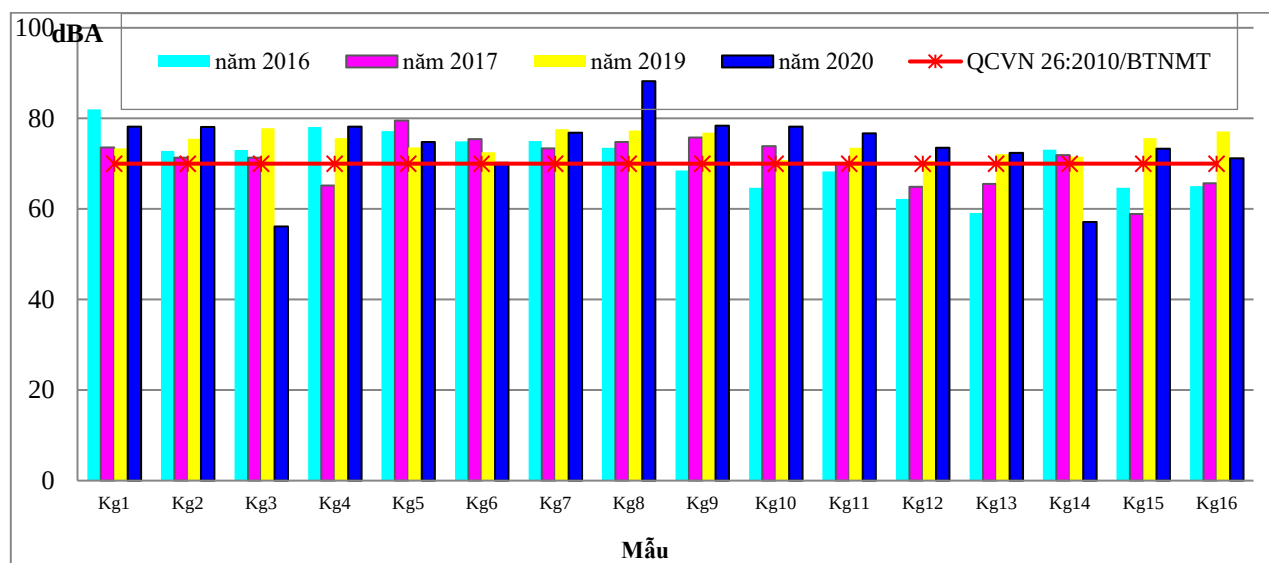
- Năm 2017 có 10 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt GHCP, có giá trị cao nhất tại Quốc lộ 39 A (cổng cửa ngõ vào Thành phố Hưng Yên).

- Năm 2018 có 10 điểm quan trắc có chỉ tiêu bụi TSP vượt GHCP, có giá trị cao nhất tại Ngã tư thị trấn Như Quỳnh, Quốc lộ 5.

- Năm 2019 có 16 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt GHCP và có giá trị cao nhất tại Ngã tư thị trấn Bần Yên Nhân (thị xã Mỹ Hào); 10 điểm quan trắc có chỉ tiêu bụi TSP vượt GHCP và có giá trị cao nhất tại Quốc Lộ 39A giao với đường 200 (huyện Yên Mỹ).

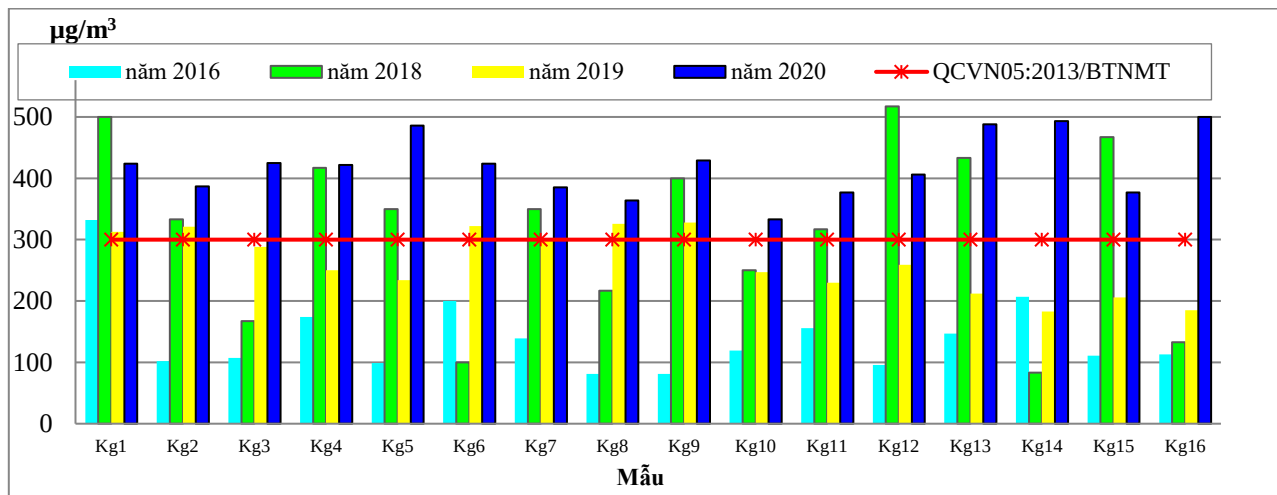
- Năm 2020 có 14 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt GHCP và có giá trị cao nhất tại Quốc Lộ 39A (Ngã tư Dân Tiến); 16 điểm quan trắc có chỉ tiêu bụi TSP vượt GHCP và có giá trị cao nhất tại Ngã tư Phùng Hưng đoạn giao cắt giữa tỉnh lộ 205 và tỉnh lộ 204.

*) Diễn biến về ô nhiễm tiếng ồn tại khu vực giao thông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên so với QCVN được trình bày tại Hình 2.12.



Hình 2.12. Biểu đồ so sánh chất lượng tiếng ồn các mẫu khí khu vực giao thông với QCVN giai đoạn 2016 -2020

Ngoài ô nhiễm tiếng ồn, kết quả các mẫu không khí cũng cho thấy nồng độ bụi (TSP) năm 2020 đều cao hơn QCVN 05:2012/BTNMT. Chi tiết về ô nhiễm bụi được trình bày tại Hình 2.13.



Hình 2.13. Biểu đồ so sánh nồng độ bụi (TSP) các mẫu khí khu vực giao thông với QCVN giai đoạn 2016 -2020

Nguồn: ????

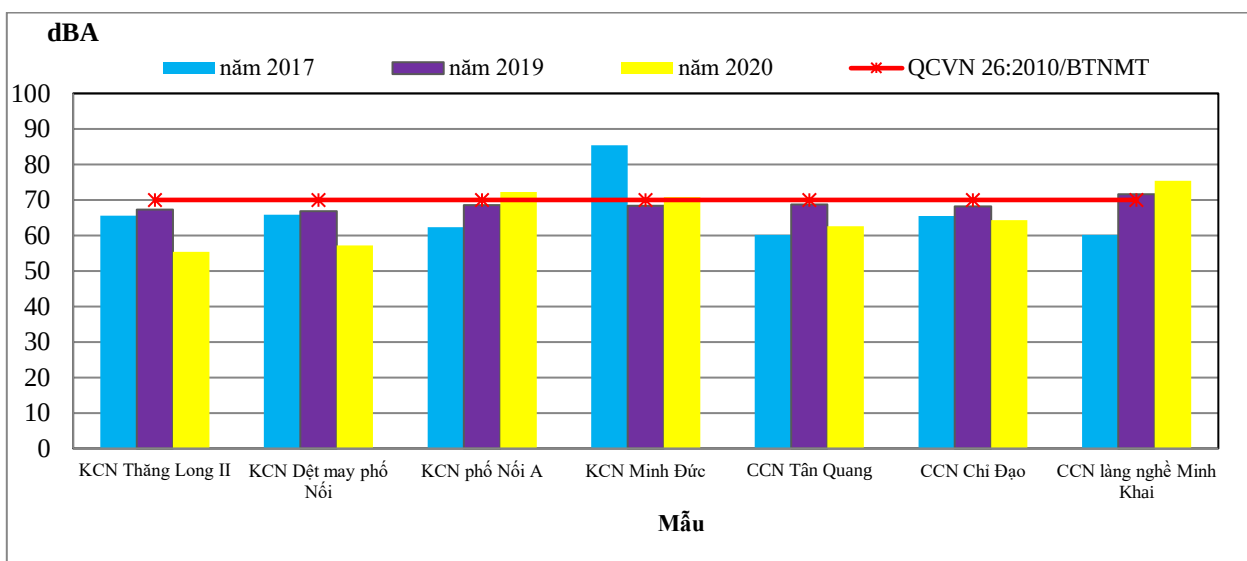
- Từ các kết quả phân tích được trình bày tại Hình 2.12 và Hình 2.13 có thể nhận thấy:

+ Thông số tiếng ồn của hầu hết các mẫu từ năm 2016 đến năm 2020 đều tăng và đều vượt QCVN 26:2010/BTNMT.

+ Hàm lượng bụi lơ lửng của hầu hết các mẫu từ năm 2016 đến năm 2020 đều tăng dần và đều vượt QCVN 05:2013/BTNMT.

b) Chất lượng môi trường không khí xung quanh các KCN, CCN

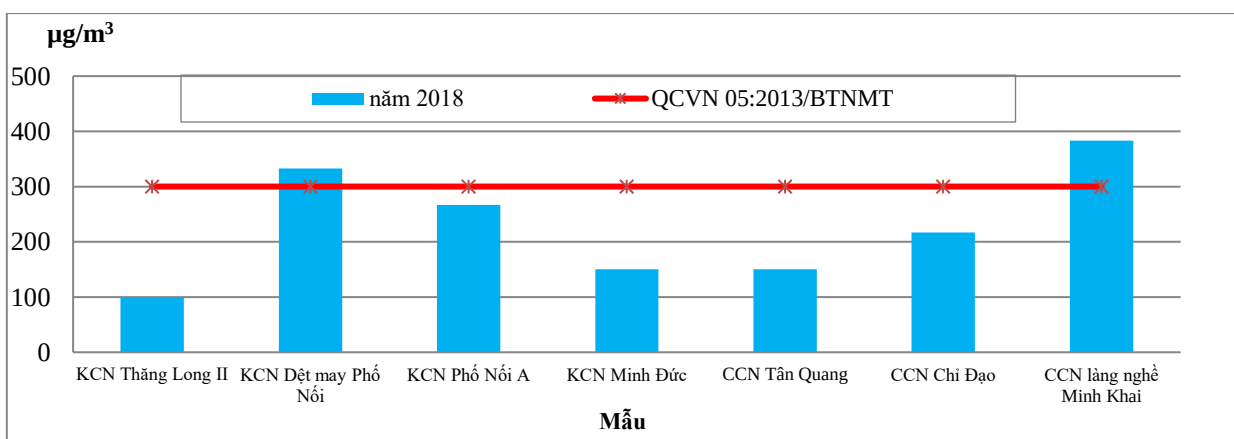
Môi trường không khí tại các KCN và CCN hiện nay là vấn đề mà xã hội quan tâm. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh KCN, CCN từ báo cáo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên từ năm 2016 đến năm 2020 cho thấy, giai đoạn 2016 -2020, tại tất cả các vị trí quan trắc, các chỉ tiêu Bụi PM₁₀, SO₂, NO₂, CO, Pb đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ có hai thông số tiếng ồn và Bụi TSP vượt giới hạn cho phép vào các năm 2017, 2018, 2019, 2020. Cụ thể: Năm 2017 và 2019 có 02 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt giới hạn cho phép (GHCP); năm 2020 có 3 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt giới hạn cho phép (Hình 2.14).



Hình 2.14. Biểu đồ so sánh chất lượng tiếng ồn các mẫu khí KCN, CCN với QCVN giai đoạn 2017 – 2020

Nguồn: ????

Ngoài ô nhiễm về tiếng ồn, kết quả phân tích cho thấy năm 2018 có 2 điểm quan trắc có chỉ tiêu bụi TSP vượt giới GHCP, cụ thể gồm KCN Dệt may Phố Nối và CCN làng nghề Minh Khai (Hình 2.15).



Hình 2.15. Biểu đồ so sánh nồng độ bụi (TSP) các mẫu khí KCN, CCN năm 2018 với QCVN

Nguồn: ????

Kết quả trình bày tại Hình 2.14 và Hình 2.15 cho thấy tình trạng ô nhiễm không khí tại các KCN và CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có thể tóm tắt như sau:

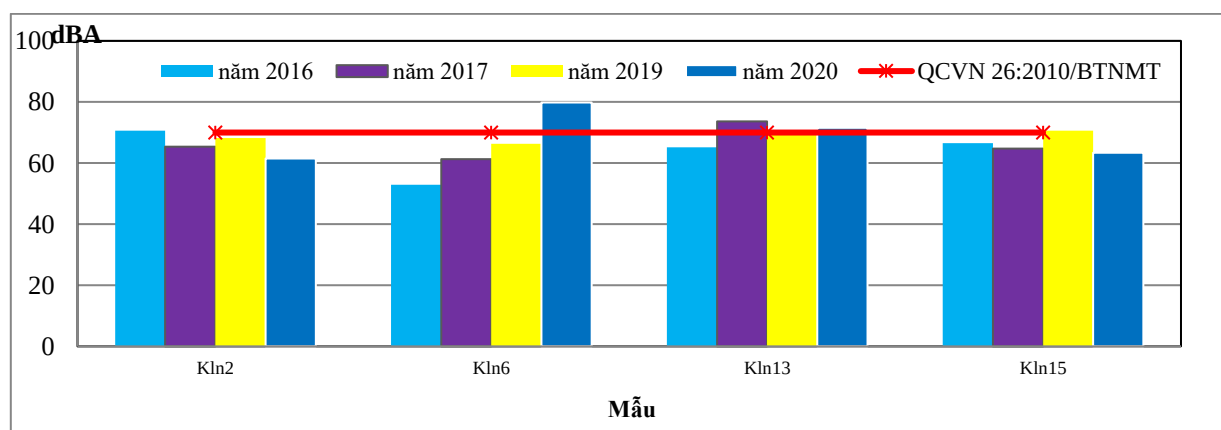
- Thông số tiếng ồn năm 2017 có 1 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là KCN Minh Đức, năm 2019 có 1 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là CCN Làng nghề Minh Khai, năm 2020, có 3 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là KCN Phố Nối A, KCN Minh Đức và KCN làng nghề Minh Khai.

- Hàm lượng bụi lơ lửng năm 2018 có 2 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN 05:2013/BTNMT là KCN Dệt may Phố Nối và CCN làng nghề Minh Khai.

Như vậy qua các năm, tại KCN làng nghề Minh Khai đã bị ô nhiễm tiếng ồn và bụi TSP; KCN Minh Đức, KCN Phố Nối A đã bị ô nhiễm tiếng ồn; KCN Dệt may Phố Nối đã bị ô nhiễm bụi TSP.

c) Chất lượng môi trường không khí xung quanh làng nghề

Kết quả tổng hợp số liệu quan trắc tại 17 vị trí xung quanh làng nghề từ báo cáo quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên quý I các năm từ 2016 đến 2020 cho thấy giai đoạn 2016 -2020, tại tất cả các vị trí quan trắc, các chỉ tiêu Bụi PM₁₀, SO₂, NO₂, CO, Pb đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ có hai thông số tiếng ồn và Bụi TSP vượt giới hạn cho phép vào các năm 2016, 2017, 2019, 2020. Diễn biến chất lượng không khí tại các làng nghề được thể hiện tại Hình 2.16.



Hình 2.16. Mức độ tiếng ồn khu vực làng nghề giai đoạn 2016 -2020

Nguồn: ????

Kết quả nêu trên cho thấy, thông số tiếng ồn năm 2016 có 1 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là làng nghề làm bánh đa, bún khô; năm 2017 có 1 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là làng nghề Minh Khai, huyện Văn Lâm; năm 2019 có 2 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là Làng nghề Minh Khai, huyện Văn Lâm và làng nghề đúc đồng Lộng Thượng; năm 2020 có 2 điểm quan trắc có kết quả đo đặc vượt QCVN là KCN làng nghề Minh Khai, huyện Văn Lâm và làng nghề sản xuất rượu Trương Xá.

Như vậy qua các năm, tại các làng nghề chủ yếu là tình trạng ô nhiễm tiếng ồn. Nguyên nhân chủ yếu là do máy móc thiết bị lạc hậu, không thường xuyên được bảo dưỡng thay thế theo khuyến cáo của nhà sản xuất do đó làm phát sinh tiếng ồn lớn (Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên, 2020).

d) Chất lượng môi trường không khí xung quanh khu dân cư

Kết quả quan trắc môi trường tỉnh hàng năm từ năm 2016 đến năm 2020 và kết quả phân tích bổ sung 03 mẫu không khí xung quanh dân cư tháng 10 năm 2020 cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh thì hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT (chi tiết như Bảng 2.15). Tuy nhiên, chỉ tiêu tiếng ồn tại Khu dân cư xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu tại thời điểm quan trắc vượt 1,01 lần so với giới hạn cho phép. Như vậy có thể thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh còn khá tốt.

Bảng 2.10. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh khu dân cư

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			GHCP
			KXQ.N2.MH. 01	KXQ.N2.KC. 01	KXQ.N2.TL.0 1	
1	Nhiệt độ	°C	27,5	29,9	22,7	-
2	Độ ẩm	%	60,1	72,8	87,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,5	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	65,8	70,7	56,5	70(b)
5	Bụi lơ lửng	mg/m3	0,067	0,065	0,069	0,3(a)

6	Bụi PM10	mg/m ³	<0,050	<0,050	<0,050	-
7	SO ₂	mg/m ³	0,047	0,042	0,035	0,35 (a)
8	NO ₂	mg/m ³	0,028	0,029	0,029	0,2(a)
9	Pb	mg/m ³	<0,0005	<0,0005	<0,0005	-
10	CO	mg/m ³	3,1	2,8	3,3	30(a)
11	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,2 (c)
12	H ₂ S	mg/m ³	<0,005	<0,005	<0,005	0,042(c)

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020, Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên

e) Chất lượng môi trường không khí xung quanh gần bãi tập kết rác

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh gần bãi tập kết rác từ báo cáo hiện trạng môi trường các năm từ 2016 đến 2020 và phân tích bổ sung tại 05 điểm mẫu (thực hiện tháng 10 năm 2020) cho thấy chất lượng không khí xung quanh gần khu tập kết rác cho thấy các chỉ tiêu quan trắc tại các vị trí lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT (Bảng 2.11). Điều đó cho thấy các bãi tập kết rác được quản lý hợp lý và được vận chuyển đi xử lý trong ngày nên chất lượng không khí tại các khu vực này chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Bảng 2.11. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh gần bãi tập kết rác

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					GHCP
			KXQ.N2.KĐ.01	KXQ.N2.YM.01	KXQ.N2.AT.01	KXQ.N2.TL.02	KXQ.N2.MH.02	
1	Nhiệt độ	0C	26,7	29,5	30,4	22,6	23,5	-
2	Độ ẩm	%	76,8	70,8	74,6	89,3	87,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,5	0,5	0,7	0,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	52,6	53,2	60,5	55,5	60,5	70(b)
5	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,071	0,079	0,078	0,07	0,076	0,3(a)
6	Bụi PM10	mg/m ³	<0,050	<0,050	<0,050	<0,050	<0,050	-
7	SO ₂	mg/m ³	0,040	0,037	0,040	0,038	0,047	0,35 (a)
8	NO ₂	mg/m ³	0,029	0,028	0,027	0,029	0,031	0,2(a)
9	Pb	mg/m ³	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	-

10	CO	mg/m ³	3,0	3,0	3,2	3,0	3,0	30(a)
11	NH ₃	mg/m ³	0,009	0,010	<0,0075	0,009	<0,0075	0,2 (c)
12	H ₂ S	mg/m ³	0,006	0,009	<0,005	<0,005	0,006	0,042(c)

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020, Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên

f) Chất lượng môi trường không khí xung quanh gần trang trại chăn nuôi

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh gần trang trại chăn nuôi từ báo cáo hiện trạng môi trường các năm từ 2016 đến 2020 và kết quả phân tích bổ sung tại 03 điểm lấy mẫu (tháng 10 năm 2020) cho thấy các chỉ tiêu liên quan trực tại các vị trí lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT (Bảng 2.12). Điều đó cho thấy các chủ trang trại chăn nuôi đã có ý thức trong việc bảo vệ môi trường không khí khu vực chuồng trại để tránh phát tán mùi và khí thải làm ảnh hưởng đến dân cư xung quanh. Tuy nhiên, thông số NH₃ có giá trị gần với giới hạn cho phép cũng cho thấy nguy cơ phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến không khí xung quanh của các trang trại chăn nuôi lợn.

Bảng 2.12. Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh gần trang trại chăn nuôi

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			GHCP
			KXQ.N2.VL.02	KXQ.N2.AT.02	KXQ.N2.TP.02	
1	Nhiệt độ	0C	28,9	21,7	24,9	-
2	Độ ẩm	%	62,5	87,6	86,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,7	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	54,7	51,1	54,3	70(b)
5	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,086	0,082	0,074	0,3(a)
6	Bụi PM ₁₀	mg/m ³	<0,050	<0,050	<0,050	-
7	SO ₂	mg/m ³	0,045	0,043	0,043	0,35 (a)
8	NO ₂	mg/m ³	0,03	0,03	0,029	0,2(a)
9	Pb	mg/m ³	<0,0005	<0,0005	<0,0005	-
10	CO	mg/m ³	3,3	3,5	2,9	30(a)
11	NH ₃	mg/m ³	0,012	0,013	0,011	0,2 (c)
12	H ₂ S	mg/m ³	0,007	0,006	0,008	0,042(c)

Nguồn: Kết quả phân tích môi trường tháng 10 năm 2020, Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên

2.2.1.3.2. Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm của tỉnh

*** Vấn đề môi trường không khí chịu ảnh hưởng hoạt động đốt rác**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 4 lò đốt chất thải sinh hoạt hoạt động. Ngoài ra, tại khu xử lý chất thải rắn thành phố Hưng Yên, Công ty TNHH Sa Mạc Xanh đang triển khai thử nghiệm xử lý rác bằng công nghệ điện rác - WTE. Tuy nhiên, với khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh ngày càng gia tăng và khối lượng thu gom chưa được triệt để, hiện nay, vẫn tồn tại hiện tượng đốt rác thải sinh hoạt và đốt các phụ phẩm nông nghiệp đang diễn ra tại các địa phương và đang là tác nhân làm gia tăng mức độ ô nhiễm không khí, bên cạnh nguồn khí thải từ công nghiệp và hoạt động giao thông. Hoạt động đốt rác bừa bãi chưa có sự kiểm soát của cơ quan chức năng và ý thức của người dân về vấn đề này còn hạn chế.

*** Vấn đề môi trường không khí từ hoạt động chôn lấp rác tại nông thôn**

Tính đến hết năm 2019, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom đạt 76%, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh đạt 71,4%. Trên địa bàn tỉnh vẫn còn tình trạng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn bị đổ bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan. Tại các thôn, xã chưa có quy hoạch xây dựng các bãi chôn lấp chất thải tập trung và chưa có quy định chỗ tập kết rác thải, nhiều bãi chôn lấp chất thải ở nông thôn vẫn hình thành tự phát. Khí thải từ hoạt động phân hủy rác, bãi chôn lấp chứa thành phần chính là khí Metan và các chất hữu cơ bay hơi khác. Các chất khí ô nhiễm từ trong bãi chôn lấp có thể khuếch tán vào trong môi trường không khí một cách dễ dàng gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân xung quanh khu vực.

*** Vấn đề môi trường không khí chịu ảnh hưởng từ hoạt động chăn nuôi**

Các cơ sở chăn nuôi tập trung thực hiện rất nghiêm túc việc bảo vệ môi trường (hầu hết các cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas), trong khi các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa quan tâm đến vấn đề này. Với quy mô, công nghệ chăn nuôi hầu hết còn nhỏ lẻ, lạc hậu, nhận thức của chủ cơ sở chăn nuôi chưa tốt đã khiến tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động chăn nuôi ngày càng gia tăng, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân. Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm của các cơ sở chăn nuôi hộ gia đình nhỏ lẻ chủ yếu nằm xen kẽ trong khu

dân cư, mặc dù đã được xây tường bao cổng đậu kín nhưng đến gần vẫn có mùi hôi nồng của phân bò, phân vịt.

2.2.2. Hệ sinh thái và di sản thiên nhiên

2.2.2.1. Mô tả khái quát đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, có một số hệ sinh thái đặc trưng sau:

2.2.2.1.1 Hệ sinh thái trên cạn:

- Thảm thực vật phân tán (thảm cây trồng) gồm 2 hệ sinh thái chính:

+ Hệ sinh thái cây trồng cạn hàng năm: liên quan chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp với các cây trồng chính: lúa, ngô, sắn, đậu, rau và các loại cây thuốc. Hệ sinh thái này đang có xu hướng ngày một biến đổi theo chiều hướng xấu mạnh hơn vì mức độ sử dụng phân bón hóa học, hóa chất BVTV gia tăng và quy trình sử dụng hóa chất nhiều khi không được tuân thủ chặt chẽ cũng như việc tăng vụ mà không có biện pháp hoàn trả dinh dưỡng cho đất một cách hợp lý hay việc mở rộng quy mô chăn nuôi, gia tăng tải lượng chất thải.

+ Hệ sinh thái cây trồng cạn lâu năm: chủ yếu liên quan đến các loài cây ăn quả như nhãn, vải, cam, quýt, táo, xoài... trong đó nổi tiếng với toàn quốc thương hiệu “Nhãn lồng Hưng Yên”. Ngoài ra còn một số loài cây lấy gỗ, cây bóng mát như xà cừ, sấu, xoan, cây hoa sữa, bằng lăng... Hệ sinh thái mang tính chất nhân tạo, có tính đa dạng sinh học thấp và kém bền vững.

- Khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất

Các loài cây trồng trong hệ sinh thái chủ yếu là các loài cây cảnh, cây bóng mát như: cau vua, bằng lăng, cây sấu, cây lát hoa, cỏ nhập nội.... Đa dạng sinh học của hệ sinh thái này rất nghèo nàn và rất kém bền vững. Hiện nay, diện tích của hệ sinh thái này đang được tăng dần do thực hiện quy hoạch tập trung phát triển kinh tế xã hội.

2.2.2.1.2 Hệ sinh thái nước

Với hệ thống sông dày (đạt 2-4 km/km²), với 2 sông chính chảy qua và một loạt các sông nội đồng, đầm hồ nên hệ sinh thái dưới nước đóng vai trò quan trọng

trong cân bằng sinh thái chung của tỉnh. Các thành phần của hệ sinh thái dưới nước gồm:

- Thực vật thủy sinh thường gặp: Các loài rong, ngô, khoai nước, sen, súng, rau muống, bèo...

- Thực vật nổi: Thành phần thực vật nổi ở các thủy vực này rất phong phú và đa dạng, nằm trong các ngành như tảo Sili (Diatoma), tảo Lục (Chlorophyta), tảo Lam (Cyanophyta), tảo Giáp (Pyrrophyta), tảo Mắt (Euglenophyta)...

- Động vật nổi: thành phần động vật nổi bao gồm nhóm Giáp xác râu (Cladocera), Giáp xác chân chèo (Copepoda), Trùng bánh xe (Rotatoria), nhóm ấu trùng phù du (Insectalarvae)...

- Động vật đáy: thường gặp các loài thân mềm hai vỏ (Bivalvia), chân bụng, giáp xác mười chân như trai, hến, ốc, tôm, tép...

- Cá: chủ yếu là các loài cá nuôi như trắm cỏ, cá trôi, cá mè hoa, mè trắng, chép, rô phi vằn, rô phi đen, cá chim trắng...

2.2.2.2. Đặc điểm tự nhiên của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Hưng Yên là một vùng đất văn hiến với hàng nghìn di tích quý báu đang được gìn giữ, là cốt lõi của bản sắc văn hóa dân tộc. Những lớp trầm tích văn hóa đang trở thành nguồn tài nguyên nhân văn, để tạo lên sức sống mới trên con đường phát triển của tỉnh.

Theo thống kê, tỉnh Hưng Yên có trên 1.200 di tích các loại trong đó có 172 di tích, cụm di tích xếp hạng cấp quốc gia, 214 di tích, cụm di tích xếp hạng cấp tỉnh. Các di tích chứa đựng nhiều di sản văn hóa vật thể như: hoành phi, câu đối, khánh thờ, sắc phong, hương án, long trụ, quy - hạc... Bên cạnh giá trị về lịch sử, văn hóa còn lưu giữ các giá trị về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, mỹ thuật của Việt Nam trong nhiều giai đoạn lịch sử.

Với bề dày truyền thống của vùng văn hóa sông Hồng, hiện nay, trên địa bàn tỉnh còn lưu giữ trên 400 lễ hội, trong đó có 17 lễ hội có giá trị khai thác phát triển du lịch, nhiều lễ hội in đậm sắc thái nền văn minh lúa nước như: Lễ hội cầu mưa, lễ rước nước, kéo co; Lễ hội Chủ Động Tử - Tiên Dung - một lễ hội tình yêu độc đáo bậc nhất cả nước. Tỉnh Hưng Yên còn gìn giữ được hát ca trù, loại hình nghệ thuật

được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại; hát trống quân tại xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu được vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Một số quần thể các di tích lịch sử đang lưu giữ tại tỉnh Hưng Yên phản ánh tinh thần đấu tranh bất khuất chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam như: “Đầm Nhất Dạ”, vào thế kỷ thứ 6 Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) đã dùng làm căn cứ đấu tranh đánh đuổi giặc Lương; cửa Hàm Tử (xã Hàm Tử) - dấu ấn cuộc đấu tranh chống quân Nguyên Mông giành thắng lợi vẻ vang năm 1285, triều Trần; Bãi Sậy (xã Tân Dân) về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo từ năm 1885 - 1892 một trong những cuộc khởi nghĩa của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ 19 chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp.

Lịch sử hình thành và phát triển lâu đời đã để lại cho Hưng Yên một tài sản lịch sử, văn hoá vô giá. Đây là những tài nguyên nhân văn đang được tỉnh Hưng Yên khai thác để phát triển du lịch với tiềm năng là các sản phẩm du lịch văn hóa của ngành công nghiệp không khói.

2.2.2.3. Mô tả khái quát về các loài động, thực vật

Theo số liệu thống kê ban đầu, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 731 loài thực vật. Trong đó, có gần 300 loại có giá trị kinh tế (bao gồm các loài cây lương thực, thực phẩm, cây thuốc). Động vật chủ yếu là những loài được nuôi. Tuy số loài động vật không đa dạng nhưng những loài có giá trị kinh tế cao được nuôi với số lượng lớn để cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh và các địa phương khác.

2.2.2.3.1 Hiện trạng các loài động, thực vật

a) Hệ thực vật:

Tỉnh Hưng Yên có 731 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 149 họ, trong đó có: 435 Loài cây thuốc; 41 loài cây lấy gỗ; 19 loài cho sợi; 149 loài cây cảnh.

b) Hệ động vật:

- Thú: chủ yếu là các loài được con người nuôi như trâu, bò, lợn, dê, thỏ.

- Chim: với các loài thường gặp như cò, sẻ, chim sâu, chim cu gáy và một số loài chim cảnh được con người nuôi dưỡng như sáo, vẹt..cùng các loài gia cầm khác.

- Bò sát: một số loài rắn.
- Lưỡng cư: thường gặp một số loài ếch, nhái, cóc.
- Cá: những loài cá tự nhiên và cá nuôi có giá trị kinh tế cao, dễ thích nghi với điều kiện sống ở nhiều vùng khác nhau.

2.2.2.3.2 Suy giảm đa dạng sinh học

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có nhiều loài động, thực vật tự nhiên đang suy giảm do nhu cầu sử dụng chúng của con người và sự xâm hại của các loài ngoại lai làm ảnh hưởng, suy giảm đến tính đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Theo kết quả điều tra, khảo sát các loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cho thấy phát hiện 8/25 loài ngoại lai xâm hại và 8/15 loài có nguy cơ xâm hại. Trong đó các loài có tỷ lệ phát hiện nhiều nhất theo thống kê ở các xã bao gồm ốc bươu vàng 91,83 %, ốc sên Châu Phi 79,21%, bèo tây 97,41%, cá rô phi đen 94,98%, cá trê phi 80,13%, cá trôi Nam Mỹ 78,41%, cây ngũ sắc 90,58%.

Hệ sinh thái nông nghiệp và giống cây trồng, vật nuôi cũng có nhiều biến động: Các giống cây trồng mới có năng suất cao ngày càng được phổ biến rộng vào sản xuất và chiếm diện tích ngày càng lớn. Các giống địa phương ngày càng suy giảm về diện tích, do đó nhiều nguồn giống quý hiếm của địa phương đặc biệt là các giống có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt đang dần bị mất đi. Một số giống cây trồng tại các địa phương khác không thực sự phù hợp với điều kiện tự nhiên tại tỉnh chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng được nhân dân đưa vào sản xuất dẫn đến năng suất kém.

Ô nhiễm môi trường nước do các nguồn thải khác nhau là nguyên nhân quan trọng đe dọa các loài thủy sinh vật và cá gây chết hoặc làm giảm số lượng cá thể, phá vỡ cấu trúc quần thể, hủy hoại nơi cư trú của các loài thủy sinh vật.

2.2.2.3.3 Nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học tại tỉnh Hưng Yên đang phải đối mặt với nhiều nguyên nhân suy thoái cơ bản sau:

- **Mất và phá huỷ nơi cư trú:** Các hoạt động của con người và sự tăng trưởng dân số nhanh đã tác động trực tiếp tới nơi cư trú của các loài động, thực vật. Tốc độ tăng dân số nhanh cùng với quá trình phát triển công nghiệp, nông nghiệp đã làm tăng mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên do đó tăng lượng thải ra ngoài môi

trường với nhiều chủng loại chất thải khác nhau cũng như với các mức độ hại khác nhau. Ngoài ra, con người còn chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất xây dựng, đất công nghiệp làm suy giảm đa dạng sinh học.

- **Sự thay đổi chất lượng nước:** Nước thải sinh hoạt với đặc trưng hàm lượng BOD5, N, P cao đang góp phần gây ô nhiễm nước sông chảy qua khu vực thị xã và thị trấn. Nước thải từ hoạt động khai thác cát, sỏi đã và đang làm hủy hoại một số đoạn sông.

- **Du nhập sinh vật ngoại lai và loài xâm lấn:** Hiện trạng các sinh vật ngoại lai tại Hưng Yên phát triển chủ yếu là ốc bươu vàng, ốc sên Châu Phi, bèo tây, cây lược vàng, cây hoa ngũ sắc, cá rô phi đen. Về quản lý sinh vật biến đổi gen và các sản phẩm của chúng tại Hưng Yên còn nhiều hạn chế, một số loài chưa có hoặc chưa được phát hiện. Các sản phẩm của sinh vật biến đổi gen cũng chưa được xác định rõ, đặc biệt các sản phẩm có nguồn gốc từ Trung Quốc. Chi tiết về tình trạng các loài sinh vật ngoại lai có thể thể tham khảo tại **Phụ lục 1:** Tỷ lệ số xã điều tra phát hiện các loài ngoại lai xâm hại tại 10 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (%) năm 2014.

- **Biến đổi khí hậu toàn cầu:** có thể làm thay đổi các điều kiện môi trường. Các loài và các quần thể có thể bị suy giảm nếu chúng không thể thích nghi được với những điều kiện mới hoặc sự di cư.

2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội

2.2.3.1. Hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực Quy hoạch

2.2.3.1.1. Công nghiệp

Giai đoạn 2016- 2020, tỉnh đã thu hút 816 dự án đầu tư, tăng 34,4% so với giai đoạn 2011-2015 (trong đó có 625 dự án trong nước với vốn đăng ký trên 61,7 nghìn tỷ đồng, tăng 38,5% so với giai đoạn 2011-2015; 191 dự án đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký trên 2,24 tỷ USD, tăng 34,9% so với giai đoạn 2011-2015), nâng tổng số dự án đăng ký đầu tư trên địa bàn tỉnh lên 1.985 dự án.

Cùng với sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) duy trì ở mức khá cao và thể hiện rõ sự tiến bộ hằng năm: Năm 2015

đạt 8,68%, năm 2016 đạt 9,05%, năm 2017 đạt 9,54%, năm 2018 đạt 10,93%, kế hoạch năm 2019 đạt 10,97% (niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2019).

Thực hiện chương trình phát triển công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt nhiều kết quả: chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 10,73%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 gấp trên 1,7 lần so với năm 2015; có thêm 284 dự án đi vào hoạt động, nâng tổng số dự án đi vào hoạt động đến cuối 2020 là 1.034 dự án.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đến 2020 đáp ứng yêu cầu phát triển; tỉnh đã quy hoạch 13 KCN tập trung với quy mô 3.048 ha; mở rộng 1 KCN và thành lập thêm 3 KCN, nâng tổng số lên 7 KCN đi vào hoạt động, với 1.779 ha đất KCN được triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng; tổng diện tích đất trong các KCN đã cho thuê đạt gần 70%. Giai đoạn 2016-2020, thành lập 13 CCN với tổng diện tích 660ha, thu hút 535 dự án đầu tư và trên 600 cơ sở sản xuất kinh doanh tại các CCN.

2.2.3.1.2. Xây dựng

Ngành xây dựng tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020 có nhiều thành tựu đáng kể. Năm 2019 tỷ lệ đô thị hóa đạt 41%, dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 80%.

Năm 2019, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 2.130 nghìn m², giảm 1,75% so với năm 2018. Trong đó, diện tích nhà ở chung cư đạt 49 nghìn m², chiếm 2,3% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 2.081 nghìn m², chiếm 97,7%. Trong năm 2019, đã hoàn thành 1.938 nghìn m² nhà tự xây, tự ở của hộ dân cư, giảm 2,02% so với 2018. Hoạt động xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa các công trình về nhà ở hàng năm đã làm thay đổi ngày càng kang trang hơn về nhà ở nông thôn cũng như các khu đô thị.

Bên cạnh đó hoạt động xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong tỉnh cũng có nhiều phát triển mạnh mẽ. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho phát triển công nghiệp như điện, đường giao thông, thông tin liên lạc,... được quan tâm đầu tư cải tạo, xây dựng mới, nhất là hệ thống lưới điện bảo đảm phục vụ tốt nhu cầu phát triển công nghiệp.

Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 đã đặt ra các nhiệm vụ:

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất cơ chế, giải pháp thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc quy hoạch và khai thác, sử dụng hiệu quả quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội; nâng cao tỷ lệ đầu nổi cấp nước, nâng cao chất lượng nước và dịch vụ cấp nước.

- Tổ chức lập đề án trình Bộ xây dựng quyết định nâng loại đô thị: Thành phố Hưng Yên – đô thị loại II, thị xã Mỹ Hào – đô thị loại III; công nhận đô thị loại IV cho các khu vực phát triển đô thị: Thị trấn Như Quỳnh mở rộng, thị trấn Yên Mỹ mở rộng, thị trấn Khoái Châu mở rộng, thị trấn Văn Giang mở rộng.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng phòng học kiên cố ở các cấp học phổ thông, đang tiếp tục kiên cố trường, lớp học mầm non. Một số trường đại học đã hoàn thiện xong và đi vào hoạt động như trường đại học Thủy lợi; Trường đại học Y Tokyo Nhật Bản.

2.2.3.1.3. Năng lượng

Tỉnh Hưng Yên đã quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện, xây dựng thêm nhiều trạm biến áp phân phối và đường dây truyền tải 110-220KV đã bàn giao toàn bộ lưới điện hạ áp nông thôn cho ngành điện quản lý, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong 9 tháng đầu năm 2020, ngành điện lực tỉnh Hưng Yên đã hoàn thành xây dựng mới và cải tạo 83,082 km đường dây tải điện, 110 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 24.200 kVA; 187,57km đường dây 0,4 kV; lắp đặt đưa vào vận hành 9000 KVA trung thế; thay thế trạm biến áp 110kV Phố Cao; thay thế 143 tủ hạ thế. Ngày 13/10/2020 đường dây 22 kV xuất tuyến sau TBA 110kV Minh Đức đã được xây dựng hoàn thành và đóng điện đưa vào vận hành góp phần giảm tải cho ĐZ 472+476 E28.6 và đủ công suất dự phòng cấp điện cho các nhà máy xây dựng mới trong khu công nghiệp Phố Nối B. Việc đầu tư kịp thời các dự án cấp điện cho các khu công nghiệp có tốc độ phát triển nhanh đã góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa của tỉnh Hưng Yên.

Trong thời gian gần đây người dân đã bắt đầu tiếp cận với nguồn năng lượng mới – năng lượng mặt trời. Theo thống kê của Công ty Điện lực Hưng Yên, pin năng lượng mặt trời được khách hàng trên địa bàn tỉnh đưa vào lắp đặt và sử dụng từ năm 2018 đến năm 2019, toàn tỉnh có 12 khách hàng tư gia, doanh nghiệp lắp đặt pin năng lượng mặt trời, với tổng công suất lắp đặt 32,58kWp, tổng sản lượng điện hòa vào lưới điện quốc gia là 3160kWh. Với sản lượng điện này bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cho các khách hàng lắp đặt pin năng lượng mặt trời, giảm áp lực bù tải cho ngành điện trong những đợt nắng nóng kéo dài. Việc sử dụng pin năng lượng mặt trời là một giải pháp tuyệt vời cho xã hội hiện đại, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng (giảm sử dụng than nhập), bảo vệ môi trường (giảm phát thải khí nhà kính) và không ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương.

Bên cạnh việc mang lại những lợi ích cho cộng đồng xã hội thì ngành năng lượng điện còn kéo theo những tác động tiêu cực đến môi trường như việc tiêu tốn tài nguyên đất cho công trình lưới điện, phát sinh chất thải nguy hại từ ngành điện. Và sâu xa hơn nữa, các dự án về phát triển năng lượng gây biến đổi môi trường, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án. Do đó, việc tìm ra nguồn năng lượng thay thế là vấn đề cần được quan tâm một cách đúng mức để vừa đảm bảo an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển các nguồn năng lượng mới, thân thiện với môi trường, ít phát thải hơn và mang lại lợi ích nhiều hơn.

2.2.2.1.4. Giao thông vận tải

Theo báo cáo 6 tháng đầu năm 2020 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên, các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh đang tích cực đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo kế hoạch được giao, tiến độ thực hiện của một số dự án giao thông như sau:

- Dự án đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên đoạn từ đường sắt (xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm) đến cầu vượt QL.5. Ngày 27/5/2020 UBND tỉnh có văn bản số 1249/UBND-KT1 dừng thực hiện dự án.

- Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐT.382 (đường 199 cũ) đoạn từ Km0+00 - Km8+00: đã thi công hoàn thành, đang hoàn thiện hiện trường, hồ sơ để báo cáo cấp có thẩm quyền nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

- Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy): đang triển khai thi công trên mặt bằng đã được bàn giao; đã thảm bê tông nhựa 8,9km; rải được 9,5km

cấp phối đá dăm loại I; hoàn thành 35/38 công ngang đường. Hoàn thành xong mô trụ, cầu; lao, lắp cơ bản xong nhịp 2, 3 cầu Thuận Xuyên. Hiện tại còn khoảng 1,6 Km chưa được bàn giao mặt bằng (chủ yếu tại các vị trí nút giao với QL.38 và QL.5), còn vướng hệ thống đường nước sạch và một số cột điện.

- Dự án đường nối ĐT.379 với QL39 và đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng huyện Khoái Châu: đã thảm bê tông nhựa 900m và phạm vi mặt bằng đường cũ, trước cửa doanh nghiệp tại nút giao QL.39; hoàn thành móng cột đèn chiếu sáng 31/37 cột; lắp đặt Blook giải phân cách được 2.025m/2.385m. Hiện tại phần đất thổ cư đầu nối ra QL.39 chưa được bàn giao (từ mép QL.39 đến doanh nghiệp Ánh Hồng).

- Dự án xây dựng cầu Hồng Tiến: đã hoàn thành, đang hoàn thiện thủ tục đề nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

- Cải tạo, nâng cấp ĐH.17 và kéo dài đến ĐT.379, chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tưởng niệm đồng chí Tô Hiệu và đồng chí Lê Văn Lương: đã hoàn thành mặt bê tông 1680/1900m, thảm bê tông nhựa 505 m, CPĐD loại 2 lớp 1:1979m; hoàn thành cơ bản cầu Như Lân, đang triển khai công 3 cửa, đào, đắp cát nền đường trên phạm vi mặt bằng được bàn giao. Hiện nay còn lại 939m chưa bàn giao mặt bằng; trong đó: đất nông nghiệp xã Nghĩa Trụ: 690m; đất thổ cư xã Long Hưng: 249m.

- Dự án đầu tư xây dựng công trình đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận tỉnh Hưng Yên: hoàn thành thi công nền đường đoạn từ Km3+542 đến Km4+610; Thi công móng CPĐD loại II lớp 1 dày 15cm đoạn từ Km3+542 đến Km4+610; thi công hoàn thành cống hộp 3x (3mx2m). Còn lại nút giao Bình Trì thuộc địa phận thị trấn Ân Thi mặt bằng dự kiến bàn giao ngày 01/07/2020.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 607 đơn vị kinh doanh vận tải khách và hàng hóa, trong đó: 207 đơn vị kinh doanh vận tải là hộ cá thể, 337 đơn vị là doanh nghiệp, hợp tác xã. Số lượng phương tiện: 10.033 phương tiện, trong đó có 2.070 xe taxi, 525 xe hợp đồng, 180 xe khách tuyến cố định, 68 xe buýt, 515 xe công ten nơ, 326 xe đầu kéo và 6.349 xe tải.

Về hoạt động vận tải hành khách: năm 2019, vận tải hành khách ước đạt 16.797 nghìn lượt người vận chuyển tăng 13,25% và 966.731 nghìn lượt người luân chuyển tăng 12,07%, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 754.867 triệu đồng, tăng 14,49% so với năm 2018.

Về hoạt động vận tải hàng hóa: năm 2019, vận tải hàng hóa ước đạt 34.707 nghìn tấn vận chuyển tăng 12,32% và 1.253.689 nghìn tấn luân chuyển tăng 12,69%, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.818.018 triệu đồng, tăng 12,60% so với năm 2018.

2.2.3.1.5. Nông nghiệp, thủy sản

Trong thời gian qua, tỉnh Hưng Yên đã xây dựng và triển khai có hiệu quả Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020. Một số kết quả nổi bật đã đạt được là:

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp được chuyển dịch tích cực, tăng năng suất, chất lượng; giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2020 tăng 1,14 lần so với năm 2015.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp năm 2020: lương thực 15,5% - rau quả, cây công nghiệp 26,5% - chăn nuôi, thủy sản 58%.

- Giai đoạn 2016-2020, chuyển đổi 9.700 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hằng năm, kết hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; qua đó làm tăng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo đà phát triển mạnh nông nghiệp hiệu quả.

- Chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chăn nuôi tập trung theo mô hình VietGap.

- Thủy sản phát triển ổn định, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 46 nghìn tấn, tăng trên 34% so với năm 2015. Phát triển công nghệ “nuôi cá sông trong ao nước tĩnh” và nuôi lồng bè trên sông, nuôi cá trên ao bán nổi với các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như chép lai V1, cá lăng, cá diêu hồng, trắm đen...

Năm 2019, ngành chăn nuôi của tỉnh gặp nhiều khó khăn do dịch tả lợn Châu Phi diễn biến phức tạp, gây thiệt hại lớn đối với các hộ chăn nuôi.

Chăn nuôi gia cầm do thời gian thu sản phẩm nhanh, hiệu quả kinh tế cao nên nhiều hộ đã đầu tư mở rộng quy mô chăn nuôi, trong đó giống gà Đông Tảo đang được mở rộng quy mô đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Với chính sách ưu đãi đầu tư vào nông nghiệp, Hưng Yên cũng đã thu hút được trên 200 dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với tổng vốn đăng ký gần 15.000 tỷ đồng. Tỉnh đã triển khai thực hiện hiệu quả các đề án, dự án phát triển chăn nuôi chất lượng cao, an toàn sinh học; đã xây dựng được 04 vùng GAHP và xây dựng được 50,45ha chăn nuôi theo VietGAP. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 320 hợp tác xã nông nghiệp, 476 tổ hợp tác, 680 mô hình kinh tế trang trại đang hoạt động.

2.2.3.1.6. Y tế

Tại thời điểm 31/12/2019, số cơ sở y tế công lập do địa phương quản lý là 179 cơ sở với 3.370 giường bệnh, nhân lực y tế là 4.313 người (trong đó: 3.957 người làm việc trong ngành Y, 356 người làm việc trong ngành Dược). Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân 27,5 giường. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân 6,98 người.

Năm 2019, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 99,2%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 10,8%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 21,6%; tỷ lệ sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500 gram là 0,35%. Mở rộng quy mô các bệnh viện, phấn đấu đạt tỷ lệ 27 giường/1 vạn dân vào năm 2020. Mở rộng và hiện đại hóa bệnh viện tuyến tỉnh, huyện. Phát triển bệnh viện đa khoa Phố Nối thành bệnh viện khu vực.

2.2.3.1.7. Du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại

Về du lịch: Hiện nay, tỉnh đang đầu tư xây dựng các kết cấu hạ tầng để phục vụ phát triển du lịch như: đường giao thông, các khu di tích lịch sử văn hoá. Hưng Yên là địa phương đứng thứ 3 toàn quốc về số lượng di tích, cụm di tích được xếp hạng quốc gia. Độc đáo hơn, điểm trung tâm của đồng bằng Bắc bộ, theo sách địa chí tỉnh Hưng Yên, nằm ở một ngôi làng nhỏ thơ mộng – Làng Dũng, sở hữu cây đề nghìn tuổi và khu tam quan lâu đời. Đây thực sự là kho tài nguyên du lịch phong phú, là tiềm năng, lợi thế lớn để phát triển ngành công nghiệp không khói.

Năm 2019, tổng lượt khách đến Hưng Yên ước khoảng 01 triệu lượt (tăng trên 11% so với cùng kỳ năm 2018). Trong đó: khách quốc tế ước đạt 20.500 lượt, khách nội địa ước đạt 979.500 lượt. Tổng doanh thu từ du lịch ước đạt trên 220 tỷ đồng.

Quý I/2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19 các hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh gần như phải tạm dừng để phòng chống dịch bệnh theo chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch và UBND tỉnh. Quý II/2020 tuy tình hình dịch bệnh đã cơ bản được kiểm soát nhưng do vẫn thực hiện cách ly xã hội, phòng chống dịch bệnh trong thời kỳ mới nên khách du lịch rất hạn chế. Tổng lượt khách đến Hưng Yên 6 tháng đầu năm ước khoảng 134.000 lượt (giảm khoảng 80% so với cùng kỳ năm 2019). Trong đó: khách quốc tế ước đạt 2.900 lượt; khách nội địa ước đạt 131.100 lượt. Tổng doanh thu từ du lịch ước đạt trên 50 tỷ đồng.

Phát triển du lịch được chú trọng, tăng trưởng đạt 12,5%/năm. Tích cực thực hiện các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển du lịch.

Về thương mại, dịch vụ: Năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 38.087 tỷ đồng, tăng 10,92% so với 2018. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 27.746 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (chiếm 72,85%) và tăng 11,07% so với 2018; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành đạt 1.909 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 5,01% và tăng 13,93%; doanh thu dịch vụ khác đạt 8.431 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 22,14% và tăng 9,76%. Về số lượng chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh: đến hết 2019, toàn tỉnh có 107 chợ được xếp hạng. Phân theo hạng, hạng 1 có 9 chợ, hạng 2 có 9 chợ, hạng 3 có 89 chợ. Toàn tỉnh có 19 siêu thị, trong đó có 7 siêu thị hạng 2, tăng 133,33%; 12 siêu thị hạng 3, tăng 71,43% so với 2018. Các siêu thị tập trung chủ yếu ở những huyện có mật độ dân cư cao và kinh tế phát triển; thành phố Hưng Yên 7 siêu thị, Văn Lâm 7 siêu thị, Mỹ Hào 3 siêu thị, Yên Mỹ 1 siêu thị.

2.2.3.2. Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch

- Thành phố Hưng Yên: Quần thể di tích Phố Hiến; các diêm di tích: Đền Đào Nương; Đền Tân La; Đền Bảo Châu; Đình, Đền, Chùa Đào Đặng; Lăng và Đền Thờ Doãn Nỗ; Đền Phủ Vĩ; Đình Bồng Châu.

- Huyện Tiên Lữ: Di tích Đền Đậu An; Đền và chùa Hải Yến; Đền Triều Dương.

- Huyện Phù Cù: Khu di tích lịch sử quốc gia Cây đa và Đền thờ La Tiến, di tích Đền Tổng Trân; Đền Phương Hoàng; Chùa Trà Dương.

- Huyện Kim Động: Di tích Đền Đào Xá; Chùa Phương Tông.

- Huyện Yên Mỹ: Khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác; Khu lưu niệm cố Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh; và Đền Lý Thường Kiệt.

- Huyện Mỹ Hào: Di tích Khu tưởng niệm Nguyễn Thiện Thuật; Chùa Nguyễn Xá; Chùa Thứa; Chùa Xuân Nhân.

- Huyện Văn Lâm: khu Chùa Hương Lãng (chùa Lạng); Chùa Thái Lạc; Chùa Nôm; Đền Ghênh; di tích Đình Mễ Đậu; Đình Phả Lê; Chùa Thái Lạc.

- Huyện Ân Thi: di tích Đình Đào Quạt; Chùa Xá...

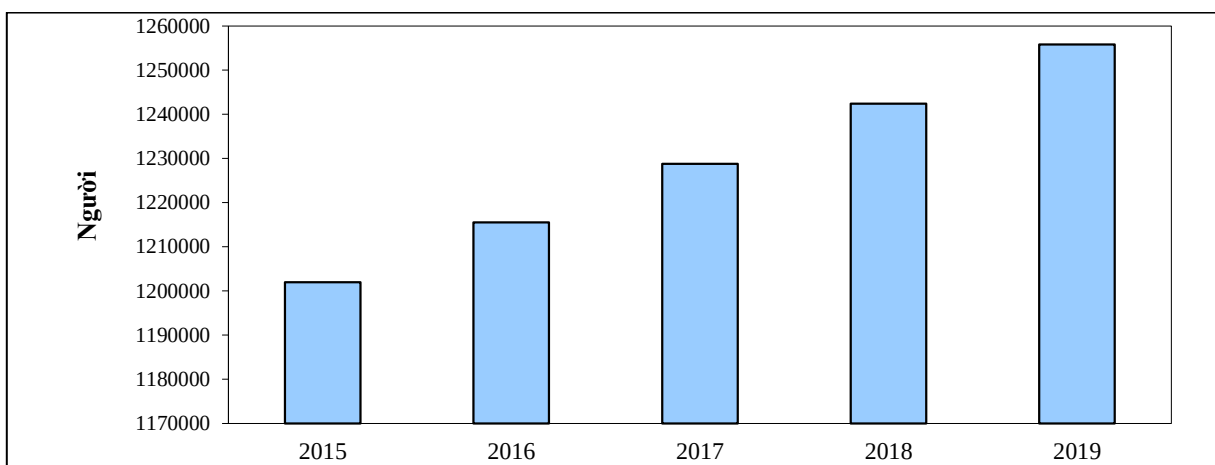
- Huyện Khoái Châu: khu Di tích Hàm Tử, Bãi Sậy thuộc xã Hàm Tử, Tân Dân; khu Đền Chủ Đồng Tử - Tiên Dung (Đền Đa Hòa), Đền Hóa Dạ Trạch (Đền Dạ Trạch); di tích Cây đa Sài Thị (ở xã Thuận Hưng), nhà tưởng niệm bà Hoàng Thị Loan (xã Hồng Tiến)...

- Huyện Văn Giang: di tích đình Đa Ngư thờ Chủ Đồng Tử - Tiên Dung - Nội Trạch Tây cung khu Đình Đầu và Đền Ngò (xã Phụng Công, Văn Giang).

2.2.3.3. Dân số, lao động việc làm

a) Dân số

Năm 2019, dân số trung bình trên địa bàn tỉnh là 1.255.839 người, tăng 13.444 người, tương đương tăng 1,08% so với năm 2018. Trong đó, dân số thành thị 207.328 người, tăng 36,82%; dân số nông thôn 1.048.511 người, giảm 3,88%. Nguyên nhân khiến dân số thành thị tăng mạnh do ngày 13/03/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết 656/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị xã Mỹ Hào thuộc tỉnh Hưng Yên. Thị xã Mỹ Hào có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 7 phường và 6 xã.



Hình 2.17. Dân số trung bình của tỉnh Hưng Yên qua các năm 2015-2019

Năm 2019, tổng tỷ suất sinh của dân số trên địa bàn tỉnh đạt 2,4 con/phụ nữ; tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 17,10 ‰; tỷ suất chết thô là 6,30 ‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 11,60 ‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 17,30 ‰. Tuổi thọ trung bình của dân số đạt 74,6‰.

Cơ cấu dân số có nhiều thay đổi tạo cơ hội và thách thức cho phát triển. Cơ cấu nam và nữ trong toàn bộ dân số ở mức độ phù hợp với cơ cấu giới tính tương đối cân bằng, tỷ lệ giới tính nam chiếm là 50,06 % và cơ cấu giới tính nữ là 49,94%. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) tăng nhanh, lực lượng lao động dồi dào với điều kiện của Hưng Yên thì đây vừa là cơ hội vừa là thách thức lớn. Với lực lượng lao động dồi dào, nếu được đào tạo, sử dụng hợp lý sẽ tạo điều kiện cho phát triển, ngược lại nếu không được đào tạo và sử dụng hợp lý thì chính lực lượng lao động này lại là gánh nặng cho nền kinh tế và có thể phát sinh nhiều tiêu cực xã hội.

Dân di cư tự do làm gia tăng dân số, góp phần hình thành, phát triển các khu dân cư, vùng sản xuất mới; góp phần điều tiết mật độ dân số, sức ép việc làm tại tỉnh có dân đi, dân đến; góp phần bổ sung nguồn nhân lực (đa số là lao động trẻ). Thúc đẩy quá trình hòa nhập, phát triển kinh tế. Trên địa bàn tỉnh, vấn đề di cư tự do diễn ra phần lớn do lao động di cư tập trung về làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Lao động, việc làm

Hưng Yên có lực lượng lao động trẻ, dồi dào và ổn định. Đây là một lợi thế của tỉnh. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 748.667 người (năm 2015), còn khoảng 722.006 người (năm 2020). Lực lượng lao động có việc làm năm 2020 là 705.199 người, chiếm 55,57% dân số, cao hơn tỷ lệ này ở vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước tương ứng là 52,2% và 54,9%. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh còn thấp, chất lượng chưa cao khó đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, chưa làm chủ được khoa học - công nghệ, chưa đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh mà phải thuê chuyên gia bên ngoài... Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng chậm từ 13,05% năm 2010 lên 19,9% năm 2015 và đạt khoảng 26,35%¹¹ năm 2020, cao hơn tỷ lệ qua đào tạo cả nước là 24,1% nhưng thấp hơn nhiều mức trung bình của vùng Đồng bằng sông Hồng là 32,6%.

Lao động đang làm việc trong khu vực Nhà nước khoảng 5,9% năm 2010 tăng đạt cao nhất năm 2014 là 8,7% sau đó giảm xuống 52.221 người năm 2018, tương ứng 7,28% tổng số lao động (cả nước năm 2015 là 9,0%, giảm xuống 7,6% năm 2020). Lao động làm việc tại khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trên 80% giai đoạn 2010-2018; năm 2018 chiếm 85,29% tổng số lao động. Lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh từ 4,26% năm 2010 lên cao nhất là năm 2017 đạt 11,31%, đến năm 2018 còn 7,43% (tỷ lệ này của cả nước năm 2015 là 6,0% và năm 2020 là 8,8%).

Lao động của tỉnh Hưng Yên đã chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động trong khu vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng và giảm dần trong ngành nông nghiệp. Năm 2015, lao động nông nghiệp chiếm 45,51%, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 21,37%, còn lại ngành dịch vụ chiếm 33,12%; đến năm 2020 cơ cấu lao động các ngành lần lượt là 25,74%; 45,53% và 28,73% (tỷ lệ lao động trong nông nghiệp thấp hơn mức cả nước năm 2020 là 33,1%).

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi có nhiều biến động, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2010 là 2,27%, đạt cao nhất là 7,76% năm 2018,

¹¹ Lao động qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ.

đến năm 2020 là 2,78%. Trong khi đó, tỷ lệ thất nghiệp nông thôn các năm đều thấp hơn, năm 2010 là 1,82%; thấp nhất năm 2018 là 0,01% và năm 2020 là 2,65%. Tỷ lệ thiếu việc làm của tỉnh Hưng Yên năm 2020 là 1,92% cao hơn của vùng Đồng bằng sông Hồng (là 1,36%) và thấp hơn của cả nước (là 2,52%). Lao động trong lĩnh vực công nghiệp của tỉnh cao nên thu nhập bình quân đầu người cũng được cải thiện rõ rệt, tăng từ 24 triệu đồng năm 2010 lên 49 triệu đồng năm 2015 và đạt 79 triệu đồng năm 2020, trong khi mức thu nhập bình quân của cả nước khoảng 64,49 triệu đồng.

b) Xóa đói, giảm nghèo

Công tác giảm nghèo bền vững đã đạt được những kết quả tích cực, đời sống vật chất và tinh thần nhân dân được nâng lên, nhất là vùng nông thôn từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương và địa phương. Năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo là 10,94%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 6,63%, đến hết năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,69%, tương ứng 9.444 hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo là 6,81%, tương ứng 23.881 hộ nghèo) và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 2,36%, tương ứng 8.274 hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,08%, tương ứng 14.318 hộ cận nghèo).

Giai đoạn 2016 - 2020: tỷ lệ hộ nghèo từ 4,65% năm 2016 giảm còn 1,48% năm 2020 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020), tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,07%/năm, trên 95% hộ nghèo được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, đã có 26.541 hộ thoát nghèo và 27.165 hộ thoát cận nghèo.

Chính sách hỗ trợ về tín dụng ưu đãi cho người nghèo: Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hưng Yên đã triển khai theo quy định các khoản tín dụng ưu đãi của Chính phủ hỗ trợ cho người nghèo để phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ nhà ở, tạo việc làm, vay vốn học tập... góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Trong 10 năm, ngân hàng đã triển khai cho 382.446 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn với tổng số tiền là 6.383,195 tỷ đồng.

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người nghèo: Công tác đào tạo nghề trong khu vực nông thôn được đẩy mạnh giúp ổn định đời sống nhân dân, trong đó có bộ phận không nhỏ là người nghèo. Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho 20.070 người, trong đó lao động thuộc diện hộ

nghèo là 1.918 người, lao động thuộc diện hộ cận nghèo là 583 người, lao động thuộc diện hộ bị thu hồi đất 255 người, lao động là người khuyết tật 268 người và 17.046 lao động nông thôn khác. Tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 90%¹².

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở: Nhiều hộ nghèo đã được quan tâm, hỗ trợ sửa chữa và xây mới nhà ở. Giai đoạn 2009 - 2018, toàn tỉnh đã hỗ trợ 3.206 hộ nghèo được sửa chữa và xây mới nhà ở với tổng số tiền hỗ trợ trên 109,3 tỷ đồng²⁹. Giai đoạn 2019 - 2020, phong trào "Chung tay xây dựng nhà ở cho người có công và hộ nghèo tỉnh Hưng Yên năm 2019 - 2020" do tỉnh phát động, đã hỗ trợ xây mới nhà ở cho 829 hộ nghèo với tổng số tiền 66,32 tỷ đồng từ nguồn ngân sách địa phương và xã hội hóa.

Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo: Việc cấp và đổi thẻ BHYT nhanh gọn, kịp thời cùng với việc tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế thuận lợi đã góp phần nâng cao sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo. Giai đoạn 2011-2020, có 408.009 lượt người thuộc hộ nghèo, 206.749 lượt người thuộc hộ cận nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế với tổng số tiền khoảng 352,3 tỷ đồng; có 860.458 lượt người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT với tổng số tiền trên 1.054,6 tỷ đồng. Riêng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2016 - 2020 đã hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho 30.752 lượt bệnh nhân nghèo điều trị nội trú tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập với tổng số kinh phí hỗ trợ khoảng 9,9 tỷ đồng.

Các chính sách giảm nghèo khác (giáo dục, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tiền điện, truyền thông - thông tin...) được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả góp phần nâng cao đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả.

¹² Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường

3.1.1. Các văn bản liên quan

Các quan điểm, mục tiêu về BVMT, ứng phó với BĐKH (gồm giảm nhẹ phát thải KNK và thích ứng với BĐKH) được lựa chọn từ các văn bản liên quan như Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với BĐKH và các văn bản có liên quan khác được trình bày tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Quan điểm, mục tiêu về BVMT, ứng phó với BĐKH trong hệ thống các văn bản chính sách

TT	Quan điểm	Mục tiêu
1	Chủ trương của Đảng	
1.1	<i>Nghị quyết số 24/NQ-TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường</i>	
	- Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển KTXH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. - Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. - BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ 21. Ứng phó với BĐKH phải được đặt trong mối quan hệ toàn cầu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm. - Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển KTXH, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế.	Mục tiêu tổng quát: - Đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải KNK; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm ĐDSH nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. - Đến năm 2050, chủ động ứng phó với BĐKH; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	- Môi trường là vấn đề toàn cầu. BVMT vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.	
1.2	<i>Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng</i>	
	- Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước. - Khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy dân chủ XHCN, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam, bồi dưỡng sức dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững.	- Định hướng các chỉ tiêu về môi trường giai đoạn 2021-2025: Đến năm 2025, tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95 - 100%, nông thôn là 93 - 95%; tỉ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỉ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỉ lệ che phủ rừng ổn định 42%. - Định hướng về BVMT, ứng phó với BĐKH và quản lý tài nguyên giai đoạn 2021-2030: Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

TT	Quan điểm	Mục tiêu
1.3	<i>Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045</i>	
	- Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển KTXH. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với BVMT sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. - Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, BVMT phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng.	a) Mục tiêu tổng quát Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển KTXH nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần BVMT sinh thái. b) Một số mục tiêu cụ thể - Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25 - 30% vào năm 2045. - Giảm phát thải KNK từ hoạt động năng lượng so với kịch bản phát triển bình thường ở mức 15% vào năm 2030, lên mức 20% vào năm 2045.
1.4	<i>Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX</i>	
	- Giữ vững định hướng phát triển trên cả 3 trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. - Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch; hướng tới đô thị thông minh; thương mại điện tử phát triển; tăng nhanh tỷ trọng kinh tế số trong GRDP; kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ với tầm nhìn dài hạn; nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao; ô nhiễm môi trường khu, cụm công nghiệp và lưu vực sông được kiểm soát....	Các chỉ tiêu chủ yếu về môi trường: (15) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch 100%. (16) Tỷ lệ xử lý chất thải ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 90%; 100% chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định. (17) 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.
2	Văn bản của Chính phủ	
2.1	<i>Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030</i>	
	Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, BVMT và thích ứng với BĐKH;...	Các chỉ tiêu chủ yếu về môi trường đến 2030: - Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%.

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. - Giảm 9% lượng phát thải KNK. - 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường. - Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.
2.2	<i>Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030</i>	
	- Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải KNK để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn. - Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước BĐKH; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.	- Mục tiêu tổng quát: Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. - Mục tiêu cụ thể: + Giảm cường độ phát thải KNK trên GDP: Đến năm 2030, cường độ phát thải KNK trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014. + Xanh hóa các ngành kinh tế: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình KTTH thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. + Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững + Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; ...; Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với BĐKH; 100% các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%.
2.3	<i>Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035</i>	
	Phát triển công nghiệp trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và BVMT.	Mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ phát thải KNK ngành công nghiệp gia tăng bình quân trong khoảng 4 - 4,5%/năm.
2.4	<i>Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050</i>	
	- Sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; - Hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.	Mục tiêu tổng quát: - Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.
2.5	<i>Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</i>	
	- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản theo định hướng thị trường, thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn ĐDSH; thích ứng với BĐKH; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. - Phát triển thủy sản gắn với nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân, xây dựng nông thôn mới; kết hợp phát triển	Mục tiêu chung đến năm 2030: Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với BĐKH; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế; đời

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	kinh tế với xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh trên biển vững mạnh, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên các vùng biển đảo của Tổ quốc.	sống vật chất tinh thần của người dân không ngừng nâng cao, bảo đảm an sinh xã hội; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.
2.6	<i>Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030</i>	
	Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, tối đa hóa sự đóng góp của du lịch cho các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, BVMT và ĐDSH, chủ động thích ứng với BĐKH, bảo đảm quốc phòng, an ninh.	Đến năm 2025: Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn, phấn đấu thuộc nhóm ba quốc gia dẫn đầu về phát triển du lịch trong khu vực Đông Nam Á và 50 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, trong đó tất cả 14 tiêu chí năng lực cạnh tranh du lịch đều tăng, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.
2.7	<i>Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050</i>	
	- Quản lý tổng hợp chất thải rắn là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, BVMT, tiết kiệm tài nguyên, thích ứng với BĐKH và hướng tới sự phát triển bền vững của đất nước; - Quản lý tổng hợp chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm đóng góp kinh phí, khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; - Quản lý tổng hợp chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã	a) Mục tiêu tổng quát - Phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với BĐKH và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước; - Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, tiến hành đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; mở rộng mạng lưới thu gom chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt; - Ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện môi trường; lựa chọn các công nghệ xử lý chất

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, KTXH và gắn với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia; - Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, KTXH của từng địa phương, vùng và đất nước; - Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và ưu tiên cho từng giai đoạn cụ thể, tránh dàn trải, kém hiệu quả.	thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải KNK, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển KTXH của từng địa phương; phát triển ngành công nghiệp tái chế, khuyến khích sử dụng, tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải rắn. b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025: - Về chất thải rắn nguy hại: + 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; + 85% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT; + 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật. - Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị: + Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; + 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom; + Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy; + 90 - 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; + Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%. - Về chất thải rắn sinh hoạt nông thôn: + 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu BVMT; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ; + 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; phấn đấu 100% các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu BVMT; + Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%. - Về chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu BVMT; + 80% tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh từ các nhà máy điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu BVMT. - Về chất thải rắn đặc thù khác: + 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp; + 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường; + 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; + 80% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường; + 100% các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật;

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		+ 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT
2.8	<i>Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	
	- Phòng chống thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội. - Phòng, chống thiên tai gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính. - Phòng, chống thiên tai theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, phải tính đầy đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai. - Phòng chống thiên tai phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước. - Phòng chống thiên tai trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.	1. Mục tiêu chung Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững KTXH, giữ vững an ninh, quốc phòng. 2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 - Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP. - Phân đầu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”. - Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực. - Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		hành phòng chống thiên tai cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc. - Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.
2.9	<i>Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</i>	
	- Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng các yêu cầu phát triển KTXH của đất nước, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước; góp phần phòng, chống thiên tai, BVMT, thích ứng với BĐKH, phát triển ở thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia và phát triển nội tại; - Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác. Nhà nước đầu tư xây dựng công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi khó huy động các nguồn lực xã hội; công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai; công trình thủy lợi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của BĐKH; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật;	1. Mục tiêu chung a) Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển KTXH bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh. b) Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, BVMT, thích ứng với BĐKH và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai. 2. Mục tiêu cụ thể * Tiêu, thoát nước và BVMT nước: - Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, bờ biển; bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du đập, hồ chứa nước thủy lợi.	bằng, vùng thấp trung phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi; - Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các KCN, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác; - Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước. * Phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH: - Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình; - Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện BĐKH; - Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi. - Củng cố, nâng cao khả năng chống lũ tại các lưu vực sông lớn ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ với mức bảo đảm chống lũ tại bảng 1; chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông thuộc duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%; chủ động sống chung với lũ tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu;

TT	Quan điểm	Mục tiêu
2.10	<i>Dự thảo Quy hoạch điện VIII</i>	
	- Ưu tiên phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (chủ yếu là điện gió trên đất liền, điện gió trên biển; điện mặt trời, thủy điện nhỏ), tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện. Chú trọng phát triển các nguồn điện nhỏ sử dụng năng lượng tái tạo đấu nối với lưới điện phân phối, góp phần giảm tổn thất điện năng. - Phát triển điện lực phải thích ứng với BĐKH, đảm bảo sự phát triển bền vững và phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.	Mục tiêu tổng quát: Huy động mọi nguồn lực trong nước và quốc tế cho phát triển điện lực để bảo đảm cung cấp đủ điện với chất lượng ngày càng cao, giá điện hợp lý cho phát triển KTXH của đất nước; sử dụng đa dạng, hiệu quả các nguồn năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện; đẩy mạnh phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện, từng bước nâng cao tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo nhằm giảm nhẹ sự phụ thuộc vào nguồn điện sản xuất từ nhiên liệu nhập khẩu, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ BĐKH, BVMT và phát triển KTXH bền vững; hình thành và phát triển hệ thống điện thông minh, có khả năng tích hợp với nguồn năng lượng tái tạo tỷ lệ cao.
2.11	<i>Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050</i>	
	- Khuyến khích sử dụng nước sạch hợp lý, tiết kiệm và tái sử dụng nước cho các mục đích khác. - Ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường; từng bước hiện đại hóa và tự động hóa ngành cấp nước đảm bảo cấp nước ổn định, đủ lưu lượng và chất lượng theo quy định.	Mục tiêu tổng quát: Định hướng phát triển cấp nước đô thị và KCN phục vụ nhu cầu thiết yếu của con người và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đó đề ra các giải pháp cụ thể có tính đến BĐKH nhằm cấp nước ổn định, chất lượng bảo đảm, dịch vụ tốt đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước theo từng giai đoạn.
2.12	<i>KHHD thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững</i>	
	- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia.	1. Mục tiêu tổng quát: Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với BĐKH; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	- Khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.	Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững. 2. Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam về TNMT - Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người - Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai - Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững - Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn ĐDSH, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất
2.13	<i>Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (NAP)</i>	
	- Yêu cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai có vị trí quan trọng trong các quyết định phát triển. - Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch có liên quan. - Thích ứng với biến đổi khí hậu phải gắn với phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội và tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại. - Bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.	a) Mục tiêu chung: Giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của BĐKH thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch. b) Mục tiêu cụ thể: - Nâng cao hiệu quả thích ứng với BĐKH thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về BĐKH, trong đó có hoạt động thích ứng với BĐKH, thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch. - Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. - Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH.
2.14	<i>Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030</i>	
	- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh. - Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn ĐDSH; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH. - BVMT là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, phân cấp cụ thể giữa Trung ương và địa phương; kết hợp phát huy vai trò của cộng đồng, các tổ chức quần chúng và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.	Tầm nhìn đến năm 2030: Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm ĐDSH; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với BĐKH; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.
2.15	<i>Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030</i>	
	- ĐDSH là nền tảng của nền kinh tế xanh; bảo tồn ĐDSH là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH. - Thực hiện lồng ghép bảo tồn ĐDSH trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia, các ngành và địa phương.	Tầm nhìn đến năm 2030 Đến năm 2030, 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia bị suy thoái được phục hồi; ĐDSH được bảo tồn và sử dụng bền vững mang lại lợi ích thiết yếu cho người dân và đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển KTXH của đất nước.
2.16	<i>Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030</i>	

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	- Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật, chú trọng duy trì và phát triển các dịch vụ hệ sinh thái, môi trường, cảnh quan ĐDSH. - Thống nhất theo các tiêu chí của Luật ĐDSH trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của hệ thống các khu bảo tồn rừng đặc dụng, biển, vùng nước nội địa hiện có. - Bảo đảm an toàn ĐDSH, giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu và thích ứng với BĐKH.	Định hướng đến năm 2030: - Tiếp tục bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia; các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn tự nhiên, đầm phá ven biển và núi đá vôi bị suy thoái. - Tiếp tục thành lập và đưa vào hoạt động các khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn ĐDSH và hành lang ĐDSH đã được đề xuất.
2.17	<i>Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	
	- Ưu tiên công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng nước ở những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế xã hội phát triển và nguồn nước có giá trị cao về ĐDSH. - Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa Trung ương và địa phương; lồng ghép tối đa với các lĩnh vực khác có liên quan, đặc biệt là trong việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường nước; kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có, trong đó lấy mạng quan trắc thủy văn là nòng cốt. - Kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước phải phục vụ đắc lực cho công tác quản lý tài nguyên nước, gắn với việc khai thác hiệu quả, bảo vệ và phát triển bền vững đối với tài nguyên nước trong điều kiện BĐKH.	- Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước định kỳ, thường xuyên, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu sau: + Hoàn thành việc xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia (bao gồm mạng quan trắc tài nguyên nước trung ương và địa phương); hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra. + Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống giám sát việc phối hợp vận hành của tất cả các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông và hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định. - Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước không định kỳ, phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành chỉ tiêu: + Hoàn thành việc xác định và công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước đối với các sông, đoạn sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước và các sông, đoạn

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		sông có vai trò quan trọng trong phát triển KTXH của vùng, địa phương. - Đối với các hoạt động điều tra cơ bản có tính chất đặc thù: Kịp thời cung cấp các thông tin, số liệu hiện trạng về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước; tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước; đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của BĐKH với tài nguyên nước, diễn biến bất thường về số lượng, chất lượng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra; khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất và các hoạt động khác để có giải pháp quản lý các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.
2.18	<i>Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035</i>	
	Chú trọng phát triển công nghiệp Vùng theo hướng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, BVMT, cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn các di sản văn hóa và các khu vực định hướng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp lưỡng dụng phục vụ quốc phòng bảo vệ an ninh Tổ quốc.	Mục tiêu chung: Đến năm 2025, công nghiệp Vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển với công nghệ hiện đại, có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, sản phẩm của Vùng có chất lượng cao, thân thiện với môi trường.
2.19	<i>Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035</i>	
	Phát triển ngành cơ khí Việt Nam trên cơ sở tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và BVMT.	Đến năm 2035, ngành cơ khí Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỷ luật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí của thị trường trong nước.
2.20	<i>Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>	

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	- Kết hợp phát triển năng lượng tái tạo với triển khai thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường: Phát triển năng lượng tái tạo không chỉ tập trung mở rộng quy mô và tăng tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, mà còn giải quyết vấn đề cung cấp năng lượng cho khu vực nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, xây dựng một xã hội sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, thân thiện môi trường. Phát triển năng lượng tái tạo trên cơ sở các nguồn lực và nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội; phù hợp với nguồn tài nguyên và nhu cầu năng lượng của cả nước và từng địa phương. - Phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo kết hợp với phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo: Ưu tiên phát triển nhanh những lĩnh vực năng lượng tái tạo có nguồn tài nguyên lớn và triển vọng thương mại tốt, như điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối, thực hiện các biện pháp cần thiết để mở rộng nhu cầu thị trường, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế để chuyển giao công nghệ phát triển công nghiệp chế tạo thiết bị; tiếp thu, tiến tới tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường năng lượng tái tạo nhằm đáp ứng bền vững, ổn định cho nhu cầu thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp năng lượng tái tạo phát triển với quy mô lớn.	Mục tiêu chiến lược: - Từng bước nâng cao tỷ lệ tiếp cận nguồn năng lượng sạch và điện năng của người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo: Đến năm 2030 hầu hết các hộ dân được tiếp cận các dịch vụ năng lượng hiện đại, bền vững, tin cậy với giá bán điện và giá năng lượng hợp lý. - Phát triển và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo góp phần thực hiện các mục tiêu môi trường bền vững và phát triển nền kinh tế xanh: + Giảm nhẹ phát thải KNK trong các hoạt động năng lượng so với phương án phát triển bình thường: Khoảng khoảng 25% vào năm 2030 và khoảng 45% vào năm 2050.
3	Văn bản luật	
3.1	<i>Luật BVMT 2020</i>	
	Nguyên tắc BVMT: BVMT là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển KTXH bền vững. Hoạt động BVMT phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động	- Luật BVMT năm 2020 đã đưa các quy định về bảo vệ của các thành phần môi trường. - Mục tiêu xuyên suốt là bảo vệ các thành phần môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân. Đây là nội dung trọng tâm, quyết định cho các chính sách BVMT khác.

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	phát triển. BVMT phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển KTXH.	
3.2	<i>Luật ĐDSH 2018 (số 32/VBHN-VPQH)</i>	
	Nguyên tắc bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH: - Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý ĐDSH; giữa bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý ĐDSH với việc xóa đói, giảm nghèo. - Ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái, bảo tồn loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; bảo đảm kiểm soát việc tiếp cận nguồn gen. - Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định cuộc sống của hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn; phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn.	
3.3	<i>Luật Tài nguyên nước 2012</i>	
	Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: - Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng nước; - Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải gắn với BVMT, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.... - Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng, khả năng tái tạo tài nguyên nước, kết hợp với bảo vệ chất lượng nước và hệ sinh thái thủy sinh, khắc phục, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.	

TT	Quan điểm	Mục tiêu
	Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư.	
3.4	<i>Luật Lâm nghiệp 2017</i>	
	Nguyên tắc hoạt động lâm nghiệp (trích): Rừng được quản lý bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, bảo tồn ĐDSH, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với BĐKH.	
3.5	<i>Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025</i>	
		a) Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng hạ tầng KTXH nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hoá truyền thống, thích ứng với BĐKH và phát triển bền vững. b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025: - Phần đầu cả nước có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, ít nhất 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí; tiếp tục xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông

TT	Quan điểm	Mục tiêu
		thôn mới kiểu mẫu đối với các xã, huyện, tỉnh đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020; - Phần đầu cả nước có ít nhất 50% huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó, ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới; - Phần đầu cả nước có ít nhất 15 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; - Phần đầu 60% số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Nguồn: Tổng hợp từ các văn bản của Đảng và Chính phủ

3.1.2. So sánh, đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường trong các văn bản

QHT Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng nhằm đánh giá đúng vị thế của tỉnh trong bản đồ phát triển của cả nước và vùng ĐBSH, xác định rõ những thành quả đã đạt được về kinh tế xã hội cũng như nhìn nhận những cơ hội và thách thức của tỉnh ở giai đoạn phát triển mới. Đây sẽ là cơ sở để tỉnh thực hiện xây dựng các kịch bản tăng trưởng, lựa chọn phương án phát triển phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Các mục tiêu của QHT, ngoài việc phải phù hợp với định hướng của các chiến lược phát triển của vùng và quốc gia, chiến lược ngành và lĩnh vực cho thời kỳ 2021-2030, vẫn tiếp tục kế thừa các quan điểm phát triển và phát huy các định hướng phát triển còn phù hợp từ các quy hoạch thời kỳ trước của quốc gia và tỉnh Hưng Yên. Các quan điểm phát triển chỉ đạo được sử dụng để xây dựng QHT Hưng Yên gồm: (i) Phát triển dựa vào khai thác các lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh, (ii) Phát triển nhanh, tạo bước đột phá trên cơ sở thu hút các nhà đầu tư lớn, hình thành các khu chức năng quy mô lớn, đồng bộ, hiện đại, (iii) Phát triển bền vững, bao trùm, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, (iv) Phát triển Hưng Yên theo hướng đô thị xanh, thông minh, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hài hòa các tiểu vùng của tỉnh, (v) Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

QHT Hưng Yên cũng đã xác định rõ các chỉ tiêu cụ thể về môi trường cần đạt được đến năm 2030 như sau: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt 100%; Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%; 100% cơ sở kinh doanh đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt trên 98%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đạt trên 95%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định đạt 100%; 100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.

Nhìn chung, các quan điểm và mục tiêu của QHT Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về BVMT, đã được đề ra tại các văn bản chính thống liên quan như Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên

thiên nhiên; và các văn bản chính thống có liên quan. Nội dung về bảo vệ, sử hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và BVMT gắn liền với phát triển bền vững, phát bao trùm, phát triển kinh tế và xã hội là một trong các quan điểm xuyên suốt của QHT.

Tuy nhiên, trong quan điểm phát triển và mục tiêu còn thiếu nội dung về ứng phó với BĐKH và phòng, chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Hơn nữa, về quan điểm phát triển, QHT nên cân nhắc bổ sung quan điểm coi môi trường là điều kiện, nền tảng để phát triển KTXH bền vững, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, theo như Kết luận 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị. Bên cạnh đó, quan điểm QHT nên làm rõ, nhấn mạnh thêm về phát triển các-bon thấp trong thời gian tới là định hướng chung của quốc gia, thực hiện cam kết đạt mức phát thải bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam với cộng đồng quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đề ra tại Hội nghị các bên của Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26). Đối với mục tiêu tổng quát đến 2030, để phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước tại Nghị quyết Đại hội XIII và cũng phù hợp với quan điểm của QHT, mục tiêu tổng quát nên bổ sung “phát triển tỉnh Hưng Yên bền vững để góp phần đạt được các mục tiêu PTBV của Việt Nam đến 2030”.

Ngoài ra, đối với các chỉ tiêu cụ thể cần cân nhắc một số điểm sau:

- Một số chỉ tiêu cụ thể đưa ra ở mức khá cao so với thực tế, ví dụ như Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch (100%). Vì vậy, cần xem lại tính khả thi đối với chỉ tiêu này. Thực tế cho thấy, mục tiêu 100% hộ gia đình được sử dụng nước sạch có thể đạt được tại khu vực đô thị nhưng khó có thể đạt được đối với khu vực nông thôn; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị (95% vào năm 2025, trên 98% vào năm 2030) và nông thôn (90% vào năm 2025, trên 95% vào năm 2030) được thu gom, xử lý đảm bảo yêu cầu; Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được xử lý an toàn (100%).

- Cân nhắc bổ sung thêm các chỉ tiêu cụ thể về chất thải công nghiệp (chất thải rắn, nước thải) vì theo định hướng phân vùng quy hoạch thì phát triển đô thị và công nghiệp là một trong 2 vùng phát triển chính trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh Hưng Yên.

Nội dung đánh giá cụ thể về sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về BVMT được trình bày tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của Chiến lược với các quan điểm, mục tiêu về BVMT

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
A	Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm		
1	- Phát triển dựa vào khai thác các lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh - Phát triển nhanh, tạo bước đột phá trên cơ sở thu hút các nhà đầu tư lớn, hình thành các khu chức năng quy mô lớn, đồng bộ, hiện đại - Phát triển bền vững, bao trùm, gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo vệ môi trường - Phát triển Hưng Yên theo hướng đô thị xanh, thông minh, kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hài hòa các tiểu vùng của tỉnh	- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng - Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững - Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030	Phù hợp với các quan điểm về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, công nghiệp 4.0.
2	- Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội	- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX - Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh - Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 - Dự thảo quy hoạch phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng	Phù hợp với các quan điểm về phát triển hạ tầng của quốc gia và tỉnh Hưng Yên
3		- Nghị quyết số 24/NQ-TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT - Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XV - Nghị quyết 06/NQ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2021 ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW	Phù hợp với các quan điểm BVMT, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và ứng phó với BĐKH của Việt Nam. Tuy nhiên, QHT nên cân nhắc bổ sung quan điểm coi môi trường là điều kiện, nền tảng để phát triển KTXH bền vững, không đánh đổi môi trường lấy

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
		- Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030 - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững - Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (NAP) - Chiến lược quốc gia về BĐKH - Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 - Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp Chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050	tăng trưởng kinh tế, theo như Kết luận 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị. Bên cạnh đó, quan điểm QHT nên làm rõ, nhấn mạnh thêm về phát triển các-bon thấp trong thời gian tới là định hướng chung của quốc gia, thực hiện cam kết đạt mức phát thải bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam với cộng đồng quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đề ra tại Hội nghị các bên của Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26).
B	Đánh giá sự phù hợp của các mục tiêu		
	<i>Mục tiêu tổng quát:</i> - Phấn đấu đến năm 2030, Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững trở thành tỉnh có trình độ phát triển ở mức khá của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; theo hướng trở thành một đô thị thông minh, xanh, môi trường sống tốt; có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội từng bước hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; đời sống nhân dân được nâng cao; bản sắc văn hoá được bảo tồn và phát huy; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; quốc phòng được tăng cường. - Đến năm 2050, Hưng Yên trở thành thành phố thông minh, giàu đẹp, kết cấu hạ tầng hiện đại, xã hội phát triển hài hoà, có bản sắc văn hóa riêng, môi	- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX - Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. - Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh - Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 - Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	Phù hợp với mục tiêu về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, phát triển năng lượng sạch. Tuy nhiên, QHT nên bổ sung, làm rõ mục tiêu tổng quát về “phát triển tỉnh Hưng Yên bền vững để góp phần đạt được các mục tiêu PTBV của Việt Nam đến 2030”

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
	trường có chất lượng tốt, trong lành và an toàn. - Chuyển Hưng Yên từ nền kinh tế dựa vào các yếu tố cơ bản (lao động chi phí thấp, tài nguyên thiên nhiên, chế biến thô) sang nền kinh tế định hướng hiệu quả (nền kinh tế có khả năng sản xuất các sản phẩm và dịch vụ tương đối tiên tiến, dựa trên lao động có kỹ năng, có hiệu quả cao) trong giai đoạn 2021-2030 và sang nền kinh tế định hướng đổi mới sáng tạo (nền kinh tế có khả năng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo ở cấp độ công nghệ hàng đầu bằng cách sử dụng các phương pháp tiên tiến nhất) trong thời kỳ 2031-2050, để thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững.		
	<i>Mục tiêu cụ thể về môi trường:</i> - Đến năm 2025, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đạt 100%. - Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%; 100% cơ sở kinh doanh đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 95%; đến năm 2030 đạt trên 98%. - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đến năm 2025 đạt 90%; đến năm 2030 đạt trên 95%. - Đến năm 2025 tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý an toàn theo quy định đạt 100%. - 100% làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được	- KHHĐ thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững - Nghị quyết số 25/2021/QH15 Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 - Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (NAP) - Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp Chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 - Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Về cơ bản, các chỉ tiêu cụ thể đưa ra là phù hợp. Tuy nhiên, rà soát lại để đảm bảo thống nhất các chỉ tiêu môi trường trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực. Một số chỉ tiêu đưa ra còn cao so với thực trạng hiện nay (Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý; Tỷ lệ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng làng nghề được xử lý).

TT	Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch	Các văn bản có quan điểm, mục tiêu tương ứng	Đánh giá
	xử lý triệt để; cải thiện ô nhiễm môi trường các làng nghề.		

Nguồn: Nhóm ĐCM tổng hợp từ dự thảo Quy hoạch

3.2. Các vấn đề môi trường chính

3.2.1. Cơ sở lựa chọn

Khi thực hiện Quy hoạch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 chắc chắn sẽ xảy ra các tác động đối với môi trường từ bản thân các hoạt động để thực hiện Quy hoạch cũng như các tác động khách quan khác. Để xác định các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch, nhóm ĐMC đã nghiên cứu các tài liệu, thông tin và số liệu sau:

- 1- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020;
- 2- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh và thực tiễn khai thác, sử dụng cho mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh Hưng Yên trong thời gian vừa qua;
- 3- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và ĐDSH trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020;
- 4- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn thông qua nghiên cứu các báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh trong các năm gần đây (các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020);
- 5- Dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến phát triển KT-XH và các nguồn tài nguyên trên địa bàn tỉnh;
- 6- Các quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội nêu trong dự thảo Quy hoạch;
- 7- Các kết quả tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện ĐMC.

3.2.2. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên các năm từ 2010 đến 2020, đặc biệt là giai đoạn 2016-2020, các điều kiện tự nhiên và môi trường của tỉnh có khả năng bị tác động khi thực hiện Quy hoạch gồm: Tài nguyên đất bị khai thác quá mức; Tài nguyên nước bị cạn kiệt, chất lượng ngày càng giảm do khai thác quá mức, không hợp lý; Chất thải, nước thải không được xử lý đổ trực tiếp xuống lòng sông, ao hồ do thiếu hệ thống xử lý tập trung; Môi trường nước, không

khí, đất có thể bị ô nhiễm nặng do lượng chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp, làng nghề gia tăng...

Các vấn đề môi trường của tỉnh chủ yếu gồm:

(1) Ô nhiễm môi trường không khí

Ô nhiễm môi trường không khí tại Hưng Yên đặc biệt là khu vực thành phố phát sinh từ các hoạt động: giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng đô thị, xây dựng và tôn tạo cơ sở hạ tầng, sinh hoạt của người dân đô thị và các hoạt động ở KCN, CCN, làng nghề.

Quá trình đô thị hoá đang diễn ra rất nhanh ở hầu hết các huyện, quận, với các hoạt động xây dựng nhà cửa, đường xá, cầu cống. Các hoạt động xây dựng: công tác đào đất, san lấp mặt bằng, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng sẽ làm phát sinh bụi đất đá, gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh. Việc xây dựng đô thị, hạ tầng còn phát sinh khí thải, đặc biệt là bụi, CO, NOx.. do hoạt động của các máy móc thiết bị thi công trên công trường cũng phát sinh bụi và các khí CO, NOx làm suy giảm chất lượng không khí khu vực xung quanh.

Bên cạnh đó, các ngành sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, thép,...) cũng phát sinh ra lượng khí thải lớn gây tác động không nhỏ đến chất lượng không khí.

(2) Ô nhiễm và suy thoái môi trường đất

Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất chủ yếu đều liên quan đến quá trình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, làng nghề, dân sinh do nước thải, chất thải rắn thông thường và nguy hại, phân bón và thuốc trừ sâu đã trực tiếp và gián tiếp tác động đến chất lượng môi trường đất.

(3) Ô nhiễm và suy thoái môi trường nước

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có nhiều KCN, CCN đang hoạt động. Tuy nhiên chỉ có 4/4 KCN có công trình xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, còn 80% cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm ngoài KCN, CCN, xen kẽ trong khu dân cư còn khó quản lý, chưa có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Hưng Yên có tổng 59 làng nghề với 54 làng nghề đang hoạt động. Nước thải từ các làng nghề là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước mặt với tổng lưu lượng khoảng 4.209m³/ngày đêm. Một số làng nghề có lưu lượng nước

thải lớn và có chứa hàm lượng các chất gây ô nhiễm cao như: Làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, dược liệu; Làng nghề tái chế chì, đồng, nhôm, nhựa; Làng nghề thủ công mỹ nghệ mây tre đan, dệt thảm đay, thêu ren, chạm bạc,...

(4) Gia tăng chất thải

Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng cùng với việc phát triển các KCN, CCN đã dẫn đến tình trạng ra tăng các nguồn thải tập trung (chất thải sinh hoạt, CTR nông nghiệp, làng nghề, CTR công nghiệp, CTR xây dựng, bùn thải,...) vượt quá khả năng tự phân hủy của môi trường tự nhiên.

Bên cạnh các vấn đề môi trường tự nhiên đã đề cập ở trên, QHT Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 cũng có những tác động lớn đối với môi trường xã hội như điều kiện an sinh xã hội, di dân, chênh lệch giàu nghèo, vấn đề giới, sức khỏe,...

Theo các nội dung của dự thảo Quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 (theo phương án chọn), nhóm tư vấn ĐMC đã xác định được các hoạt động phát triển KT-XH của địa phương có khả năng gây tác động đến môi trường. Từ đó, xác định ra các tác động lên môi trường và các vấn đề môi trường chính của từng hoạt động phát triển KT-XH. Chi tiết về các vấn đề môi trường chính liên quan đến phương án quy hoạch được mô tả tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến Quy hoạch điều chỉnh

Hoạt động PT KT-XH	Các nguồn gây tác động	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
1. Đô thị hóa	Sức ép về dân số tăng nhanh	- Gia tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên và môi trường đất cho nhu cầu nhà ở, sản xuất (công nghiệp, nông nghiệp, lương thực,...) - Gia tăng nước thải sinh hoạt - Gia tăng khí thải - Gia tăng chất thải sinh hoạt	- Tăng diện tích đất bạc màu - Ô nhiễm, suy giảm nguồn nước - Ô nhiễm không khí - Ô nhiễm môi trường đất
2. Công nghiệp	- Phát triển KCN, CCN	- Gia tăng nước thải - Gia tăng chất thải - Gia tăng khí thải - Gia tăng CTR - Thay đổi số lượng và cơ cấu nghề nghiệp ở các cộng đồng địa phương	- Ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước - Ô nhiễm môi trường không khí đô thị - Ô nhiễm môi trường đất - Phát thải nhiều khí nhà kính, gây ra BĐKH

Hoạt động PT KT-XH	Các nguồn gây tác động	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
	-Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	- Phát sinh khí thải và bụi - Nước thải	- Ô nhiễm môi trường nước - Ô nhiễm môi trường không khí - Phát thải nhiều khí nhà kính, gây ra BĐKH
	- Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	- Phát sinh khí thải và bụi - Nước thải - CTR	- Ô nhiễm môi trường không khí - Ô nhiễm môi trường nước - Ô nhiễm môi trường đất - Gia tăng áp lực CTR - Phát thải nhiều khí nhà kính, gây ra BĐKH
3. Xây dựng	- Mở rộng không gian đô thị	- Mất đất nông nghiệp, - Tăng lượng rác thải, nước thải. - Mất sinh kế của nông dân.	- Ô nhiễm môi trường nước mặt - Ô nhiễm môi trường đất - Tác động xã hội - Giảm diện tích đất nông nghiệp - Thay đổi cảnh quan tự nhiên
	- Mở rộng hạ tầng kỹ thuật (cầu, đường, công trình cấp, thoát nước...)	- Cải thiện chất lượng cuộc sống - Mất đất - Bụi, ồn, tai nạn giao thông	- Gia tăng ô nhiễm môi trường đất, không khí - Tác động xã hội - Thay đổi cảnh quan tự nhiên
	- Xây dựng khu dân cư mới, các khu chức năng	- Tăng lượng thải chất thải sinh hoạt (nước thải, CTR) - An ninh trật tự đô thị, tệ nạn xã hội phức tạp. - Tăng nhu cầu cấp nước và các hạ tầng khác	- Ô nhiễm môi trường nước mặt - CTR - Tác động xã hội - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (khu vực nông nghiệp)
4. Giao thông vận tải	- Phát triển hệ thống giao thông đường bộ, gia tăng phương tiện giao thông	- Phát sinh bụi, tiếng ồn - Sạt lở tạm thời - Vấn đề tai nạn giao thông - Gia tăng khí nhà kính	- Ô nhiễm không khí (bụi, khí thải, tiếng ồn) - Tác động xã hội (ách tắc, tai nạn...) - Phát thải nhiều khí nhà kính, gây ra BĐKH
	- Mở rộng đường, phát	- Thu hẹp tài nguyên đất - Phá vỡ cảnh quan môi trường	- Ô nhiễm không khí (tiếng ồn)

Hoạt động PT KT-XH	Các nguồn gây tác động	Các tác động lên môi trường	Các vấn đề môi trường
	triển hạ tầng giao thông	- Phát sinh tiếng ồn - Ảnh hưởng ĐDSH	- Giảm diện tích đất nông nghiệp - Suy giảm đa dạng sinh học
5. Nông nghiệp và thủy sản	- Trồng trọt	- Nước thải do phân bón, TBVTV. - Chất thải sản xuất. - Phá vỡ hệ sinh thái nông nghiệp	- Ô nhiễm đất - Ô nhiễm nước - Suy giảm ĐDSH
	- Chăn nuôi	- Nước thải chăn nuôi - Chất thải chăn nuôi - Ảnh hưởng đến sức khỏe	- Suy giảm và ô nhiễm nguồn nước - Ô nhiễm không khí - Phát thải nhiều khí nhà kính, gây ra BĐKH
	- Nuôi trồng thủy sản	- Nước thải từ nuôi trồng thủy sản	- Suy giảm và ô nhiễm nguồn nước - Ô nhiễm đất

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp và phân tích

Từ các phân tích trên đây, nhóm ĐMC xác định các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch bao gồm:

- 1) Ô nhiễm và suy thoái môi trường nước
- 2) Ô nhiễm môi trường không khí
- 3) Áp lực từ gia tăng chất thải rắn (CTR)
- 4) Ô nhiễm và suy thoái môi trường đất

5) Tác động về mặt xã hội: Điều kiện an sinh xã hội, Giảm nghèo; Di dân; Chênh lệch giàu nghèo; Sức khỏe; Vấn đề giới.

3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch (Phương án 0)

3.3.1 Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của tỉnh trước thời điểm thực hiện

Trong trường hợp không xây dựng và thực hiện QHT Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì các quy hoạch phát triển và các dự án trong các quy hoạch đã được Chính phủ, Bộ ngành, tỉnh phê duyệt vẫn tiếp tục được triển khai (Phương án “Không thực hiện QHT” hay còn gọi là Phương án 0, trong đó có các quy hoạch liên quan đến tỉnh Hưng Yên đã được ban hành trong

giai đoạn 2011-2020, cụ thể gồm có:

- Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013)
- Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28/9/2016
- Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015
- Quy hoạch phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013
- Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng ĐBSH đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28/9/2016)
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 23/11/2015)
- Quy hoạch phát triển KTXH vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014)
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2163/QĐ-TTg ngày 11/11/2013)
- Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng (Quyết định 1554/QĐ-TTg ngày 17/10/2012).
- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 04/07/2014)
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm

2050 và ngoài 2050, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/07/2014

- Quy hoạch môi trường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/08/2014)

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên (Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 07/02/2013)

- Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 02/06/2014)

- Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 17/11/2014)

- Quy hoạch bảo tồn ĐDSH đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 23/01/2018)

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của tỉnh Hưng Yên và việc tiếp tục triển khai nội dung các quy hoạch đã phê duyệt ở trên cũng sẽ tiếp tục gây ra những tác động đến môi trường tự nhiên và xã hội. Bên cạnh đó, một số chủ trương, định hướng phát triển quan trọng mới được ban hành sẽ được triển khai trong giai đoạn tới cũng sẽ tác động các vấn đề môi trường ngay cả khi không thực hiện Quy hoạch tỉnh (QHT) giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đó là: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 26/10/2020 và Nghị quyết số 06-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về Chương trình chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 ngày 15/06/2021.

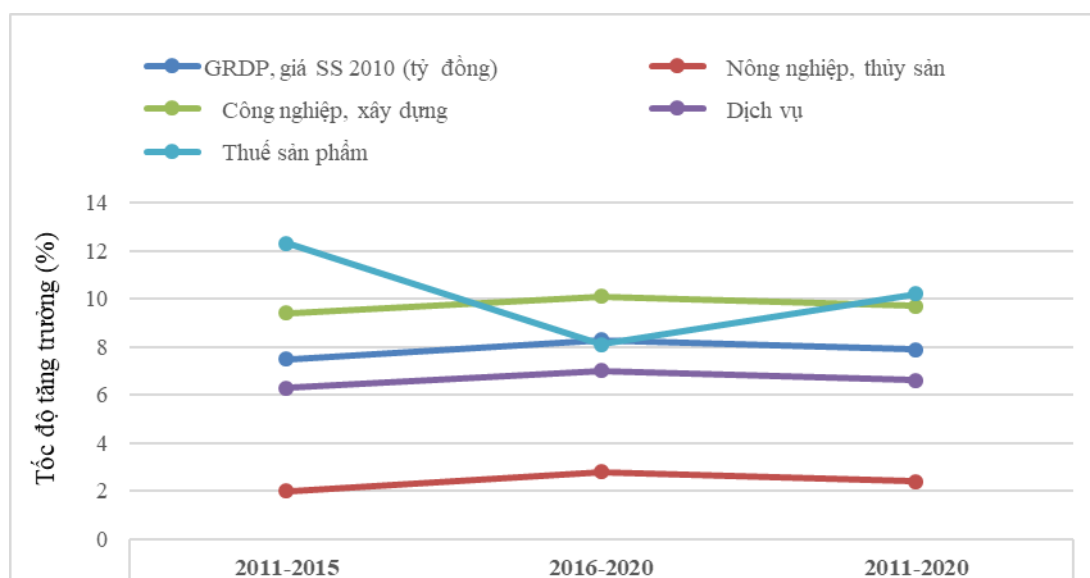
Ngoài ra, trong quá trình phát triển giai đoạn tới của Hưng Yên, các vấn đề như đô thị hoá nhanh, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển các làng nghề, tăng dân số,... sẽ là các yếu tố thường trực ảnh hưởng tới vấn đề biến đổi khí hậu (BĐKH) ngay cả khi không thực hiện Quy hoạch. BĐKH với diễn biến khó lường hiện là một vấn đề toàn cầu nhưng nguyên nhân và tác động từ địa phương. Hệ sinh thái, tài nguyên môi trường và cuộc sống con người đang ngày càng chịu tác động trực tiếp và gián tiếp của BĐKH. BĐKH là chủ yếu do các hoạt động phát triển của con người nhưng cũng là nguyên nhân gây ra ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển kinh tế. Đặc biệt đối với tỉnh Hưng Yên- nơi sản xuất nông nghiệp và các hoạt động thương mại, dịch vụ vẫn đóng vai trò quan trọng. Bên cạnh đó, BĐKH cũng sẽ ảnh hưởng đến mức độ ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước và chất lượng cuộc sống của người dân trong đó có vấn đề sức khỏe của cộng đồng.

Phần tiếp theo sẽ trình bày tóm tắt, xu hướng của các vấn đề môi trường chính, xu hướng phát thải khí nhà kính (KNK) theo Phương án 0 (Phương án không thực hiện QHT).

3.3.2. Xu hướng các vấn đề môi trường chính và phát thải KNK

Hiện trạng môi trường tại thời điểm lập QHT cho thấy các vấn đề môi trường chính trong quá khứ bị tác động tiêu cực và chất lượng môi trường có xu hướng gia tăng (tăng chất ô nhiễm) đến thời điểm cuối năm 2020.

Theo báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng kinh tế của Hưng Yên (GRDP) bình quân thời kỳ 2011-2020 của Hưng Yên đạt 7,9%, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 7,5%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 8,3%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, nông nghiệp - thủy sản tăng bình quân 2,8%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 10,1%/năm; khu vực dịch vụ tăng 7,0%/năm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 8,1%/năm. Năm 2020 kinh tế của tỉnh đạt được tăng trưởng ở mức khá cao (6,26%) mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2021 ước đạt 6,52%, cao hơn nhiều mức tăng của cả nước là 2,58%, vì vậy, các hoạt động kinh tế này sẽ tác động trực tiếp đến các thành phần môi trường (không khí, nước, đất), làm gia tăng chất ô nhiễm. Hình 3.1 thể hiện tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Hưng Yên¹³.



¹³ Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020

Hình 3.1. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Hưng Yên

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020.

Theo đà phát triển kinh tế trong quá khứ, tốc độ phát triển kinh tế tiếp tục phát triển theo kế hoạch các dự án đã được phê duyệt và theo xu hướng chung của tỉnh thì xu hướng các vấn đề môi trường và xu hướng phát thải KNK cũng như BĐKH được dự báo sẽ tăng trong thời gian tới.

3.3.2.1. Xu hướng ô nhiễm và suy thoái môi trường nước

Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có xu hướng gia tăng do gia tăng dân số, đô thị hoá, các hoạt động phát triển nông nghiệp và phát triển các khu công nghiệp. Theo đó, lượng nước thải sinh hoạt cũng phát sinh gia tăng theo xu hướng gia tăng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất. Nguồn nước thải sinh hoạt này là nguyên nhân tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm lớn đối với chất lượng nước mặt nếu không được xử lý.

Theo Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006, nhóm tư vấn DMC đã thực hiện các ước tính lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh. Tỉnh Hưng Yên có 01 đô thị loại II (thành phố Hưng Yên), 01 đô thị loại IV (đô thị Mỹ Hào), 08 đô thị loại V (thị trấn các huyện). Theo Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020, dân số toàn tỉnh là 1.269.909 người, trong đó dân số thuộc đô thị loại II là 118.646 người. Theo đó, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh năm 2020 ước tính khoảng 106 ngàn m³/ngày, tương đương gần 39 triệu m³/năm (Chi tiết tại Bảng 3.4).

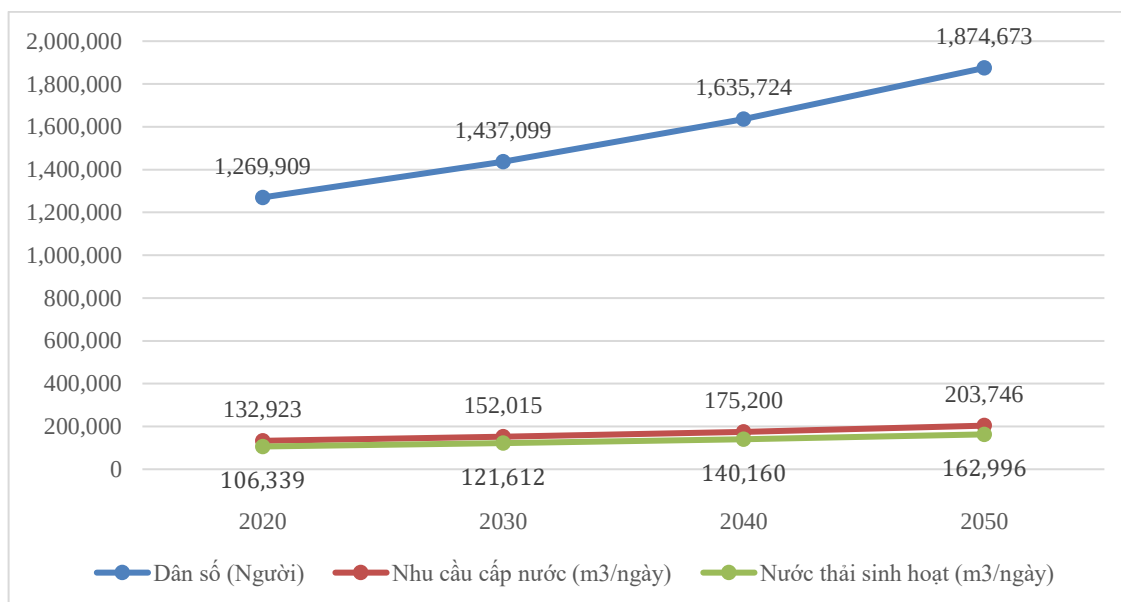
Bảng 3.4. Ước tính nhu cầu nước cấp và nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên năm 2020

Khu vực	Dân số (Người)	Định mức cấp nước sinh hoạt (l/người. ngày)	Nhu cầu nước cấp (m ³ /ngày)	Nước thải sinh hoạt (m ³ /ngày)
Đô thị loại II	118.646	150	17.797	14.238
Đô thị loại IV, V; Điểm dân cư	1.151.263	100	115.126	92.101
Toàn tỉnh	1.269.909		132.923	106.339

Nguồn: Tính toán từ số liệu trong niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020.

Theo niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020, bình quân trong 10 năm qua (2010-2020), dân số thành Thị Hưng Yên tăng 4%/năm và mức tăng dân số nông thôn năm 2020 là 1,04% so với năm 2019, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1,54%. Nếu tỉnh Hưng Yên tiếp tục duy trì mức tăng dân số như trên thì

lượng nước cấp sinh hoạt trong các năm 2030, 2040 và 2050 của toàn tỉnh Hưng Yên được ước tính lần lượt là 152.015 m³/ ngày, 175.200 m³/ngày và 203.746 m³/ngày. Lượng nước thải sinh hoạt của tỉnh Hưng Yên được ước tính vào năm 2030 là 121.612 m³/ ngày tương đương hơn 44 triệu m³/năm, năm 2040 là 140.160 m³/ngày tương đương hơn 51 triệu m³/năm, và năm 2050 là 162.996 m³/ngày tương đương hơn 59 triệu m³/năm (Hình 3.2).



Hình 3.2. Kết quả tính toán về nhu cầu nước cấp và nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2050

Nguồn: Nhóm ĐMC tính toán từ số liệu trong niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2020

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên mới có ba nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt ở huyện Ân Thi và huyện Yên Mỹ, huyện Kim Động với công suất khoảng 450 m³/ngày.đêm (huyện Ân Thi đã bắt đầu tiếp nhận nước thải). Còn lại, 98% nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình và các khu dân cư trên địa bàn tỉnh hầu hết chỉ qua bể tự hoại và thải trực tiếp ra ngoài môi trường nên chất lượng nước thải không thể đạt tiêu chuẩn cho phép¹⁴. Rõ ràng điều kiện hạ tầng xử lý nước thải sinh hoạt và thoát nước của tỉnh hiện nay sẽ phải chịu sức ép ngày càng lớn và khó có thể đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Bên cạnh sức ép từ nước thải sinh hoạt, nguồn gây ô nhiễm nước mặt từ nước thải công nghiệp, nước thải từ sản xuất nông nghiệp và nước thải y tế cũng hết sức đáng quan ngại khi mà phần lớn lượng nước thải ra đều vượt quá quy chuẩn QCVN 08-MT/2015/BTNMT đối với nước thải công nghiệp và QCVN

¹⁴ Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên 2017

40:2011/BTNMT đối với nước thải nông nghiệp¹⁵.

Mặc dù ở các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đều đã có hệ thống xử lý nước thải, tuy nhiên một lượng lớn nước thải công nghiệp chưa được xử lý lại đến từ các làng nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Hưng Yên như làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, làng nghề tái chế chì, đồng, nhôm, nhựa, làng nghề thủ công mỹ nghệ mây tre đan, dệt thảm đay, thêu ren, chạm bạc.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh Hưng Yên tương đối đa dạng, bao gồm: chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt. Do đặc trưng canh tác hộ gia đình nhỏ lẻ, nên hầu như nước thải từ sản xuất nông nghiệp chưa được xử lý. Không có số liệu về nước thải từ hoạt động trồng trọt. Số liệu về chất lượng nước thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm hiện chỉ có của một số hộ gia đình nằm trong nhóm nông dân xây dựng mô hình trình diễn về GAHP. Trong đó, qua tham khảo kết quả phân tích của báo cáo giám sát môi trường qua các năm của ban quản lý dự án LIFSAP tỉnh Hưng Yên kết quả phân tích của năm 2013, 2014, 2015, 2016 các hộ chăn nuôi đã áp dụng mô hình xử lý nước thải. Mặc dù đã được xử lý sơ bộ với mô hình xử lý nước thải của dự án LIFSAP, xong vẫn có một số chỉ tiêu vượt QCVN 40:2011/BTNMT.

Về nước thải sau xử lý của các đơn vị y tế tuyến tỉnh năm 2017 phần lớn đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Theo báo cáo “Điều tra các dòng sông ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và đề xuất các giải pháp xử lý, khắc phục” cho thấy, lượng nước thải y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh xả vào các sông nhiều nhất ở khu vực thành phố Hưng Yên.

Về tài nguyên nước dưới đất, Hưng Yên là tỉnh có nguồn tài nguyên nước dưới đất (NDĐ) rất phong phú. Trữ lượng khai thác phần nước nhạt của NDĐ trong các trầm tích Đệ tứ trên địa bàn toàn tỉnh là 1.085.383 m³/ngđ; trong đó trữ lượng khai thác trong tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (qh) là 99.613 m³/ngđ, tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (qp2) là 93.170 m³/ngđ, tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (qp1) là 892.600 m³/ngđ.¹⁶

Nước thường có hàm sắt và mangan tương đối cao, đôi chỗ còn bị ô nhiễm arsen, chì hoặc amoni, khi sử dụng cho ăn uống sinh hoạt cần phải xử lý.

Nước dưới đất trong tầng chứa nước qp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chủ

¹⁵ Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên 2017

¹⁶ Báo cáo điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước dưới đất, thành lập bản đồ địa chất thủy văn tỉ lệ 1:50.000 tỉnh Hưng Yên phục vụ quản lý khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất năm 2012.

yếu là nhạt. Nước có tổng độ cứng hơi cao và bị nhiễm sắt, mangan rất cao. Ngoài ra ở một vài nơi còn bị nhiễm arsen, thủy ngân và chì ở dạng nhẹ. Phần nước lợ có diện tích nhỏ, phân bố chủ yếu ở phía Nam của tỉnh; nước có độ tổng khoáng hoá <3 g/l nên vẫn có thể khai thác sử dụng được đối với những vùng khan hiếm nước nhạt.

*Đánh giá chung: Với tốc độ phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Hưng Yên hiện nay, nhu cầu cấp nước sạch cũng như lượng nước thải từ sinh hoạt, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và y tế có xu hướng gia tăng và tạo sức ép lên môi trường nước ngay cả trong trường hợp không thực hiện QHT trong giai đoạn tới.

Các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước theo xu hướng tăng, gây ra ô nhiễm và suy thoái nước mặt. Tài nguyên nước dưới đất của Hưng Yên tuy phong phú nhưng chất lượng tại nhiều nơi chưa đạt để có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Bên cạnh đó nhu cầu sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp ngày càng tăng.

3.3.2.2. Xu hướng ô nhiễm môi trường không khí

Kết quả phân tích mẫu không khí tại một số tuyến đường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên từ báo cáo kết quả quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên từ năm 2016 đến năm 2020, cụ thể: các thông số Bụi PM₁₀, SO₂, CO₂, C_xH_y, Pb ở tất cả vị trí qua các năm đều nằm trong GHCP theo QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ có thông số bụi TSP và tiếng ồn có giá trị vượt GHCP viện dẫn theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT tại một số vị trí. Theo xu hướng đô thị hoá, gia tăng dân số, gia tăng số lượng phương tiện giao thông cá nhân trong thời gian tới, môi trường không khí sẽ tiếp tục nhận nhiều áp lực ô nhiễm từ giao thông.

Kết quả phân tích mẫu khí xung quanh các KCN, CCN tỉnh Hưng Yên từ báo cáo Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên từ năm 2016 đến năm 2020 và kết quả tổng hợp cho thấy, giai đoạn 2016 -2020, tại tất cả các vị trí quan trắc, các chỉ tiêu Bụi PM₁₀, SO₂, NO₂, CO, Pb đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Chỉ có hai thông số tiếng ồn và Bụi TSP vượt giới hạn cho phép vào các năm 2017, 2018, 2019,2020. Cụ thể: Năm 2017 và 2019 có 02 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt GHCP. Năm 2020 có 3 điểm quan trắc có chỉ tiêu tiếng ồn vượt giới hạn cho phép. Năm 2018 có 4 điểm quan trắc có chỉ tiêu bụi TSP vượt GHCP. Trong giai đoạn tới tỉnh Hưng Yên tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp tỉnh, đây là nguy cơ tiềm tàng tạo sức ép lên

môi trường không khí của địa phương.

Tương tự như các KCN và CCN, Báo cáo Quan trắc mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Hưng Yên quý I các năm 2016 đến 2020 với tổng số các vị trí quan trắc là 17 vị trí tại các làng nghề, kết quả tổng hợp cho thấy thông số tiếng ồn và Bụi TSP tại các làng nghề của tỉnh Hưng Yên vượt giới hạn cho phép vào các năm 2016, 2017, 2019, 2020. Tại tất cả các vị trí quan trắc, các chỉ tiêu Bụi PM₁₀, SO₂, NO₂, CO, Pb đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Tỉnh Hưng Yên có thể mạnh về các làng nghề, tuy nhiên với việc mở rộng sản xuất và phát triển các làng nghề có thể gia tăng xu hướng ô nhiễm môi trường không khí do khí bụi tại các hộ gia đình sản xuất không được xử lý đúng quy trình.

Kết quả phân tích trên cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh thì hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Tuy nhiên, chỉ tiêu tiếng ồn tại Khu dân cư xã Đại Hưng, huyện Khoái Châu tại thời điểm quan trắc vượt 1,01 lần so với giới hạn cho phép.

Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh gần khu tập kết rác cho thấy các chỉ tiêu quan trắc tại các vị trí lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh gần trang trại chăn nuôi cho thấy các chỉ tiêu quan trắc tại các vị trí lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT. Điều đó cho thấy các chủ trang trại chăn nuôi đã có ý thức trong việc bảo vệ môi trường không khí khu vực chuồng trại để tránh phát tán mùi và khí thải làm ảnh hưởng đến dân cư xung quanh. Tuy nhiên, thông số NH₃ có giá trị gần với giới hạn cho phép cũng cho thấy nguy cơ phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến không khí xung quanh của các trang trại chăn nuôi lợn.

Tình hình phát thải khí nhà kính tại Hưng Yên: Cho đến nay, Hưng Yên vẫn chưa được thực hiện công tác kiểm kê khí nhà kính ở quy mô địa phương. Tuy nhiên, dựa vào mô hình Gains – mô hình mô tả thông tin và tình trạng ô nhiễm không khí theo khu vực, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tính toán cho thấy bước đầu về phát thải của các chất dạng hạt (PM_{2,5}) tại tỉnh Hưng Yên năm 2015 như sau: 2,5 nghìn tấn SO₂, 7,7 nghìn tấn NO_x, 4,7 nghìn tấn bụi

PM 2,5; 8,2 nghìn tấn NH₃.

Theo báo cáo tổng hợp kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến 2050 tỉnh Hưng Yên cho thấy, nồng độ PM 2,5 không chỉ tập trung ở khu vực trung tâm đô thị, thành phố Hưng Yên mà còn xuất hiện tại những khu vực phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên¹⁷.

Việc tỉnh Hưng Yên tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao và là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế tỉnh cùng với việc đô thị hoá các khu dân cư lân cận các khu công nghiệp cũng như tốc độ tăng dân số sẽ trở thành nguy cơ gây áp lực lên môi trường không khí.

***Đánh giá chung:** Hiện nay, tỉnh Hưng Yên có xu hướng gia tăng ô nhiễm không khí từ việc gia tăng lượng phương tiện giao thông, lưu lượng giao thông và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, và làng nghề trên địa bàn tỉnh.

3.3.2.3. Xu hướng áp lực từ gia tăng CTR

Theo báo cáo tổng hợp Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, lượng chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực đô thị là 111,46 tấn/ngày. Trong đó thành phố Hưng Yên có lượng phát thải nhiều nhất 58,44 tấn/ngày (chiếm hơn 50% tổng lượng CTR đô thị của cả tỉnh). Chi tiết xem Bảng 3.5.

Bảng 3.5. Dự báo khối lượng CTR đô thị phát sinh tại tỉnh Hưng Yên

TT	Huyện, thành phố	Chất thải rắn đô thị (tấn/ngày)	Ghi chú
1	Thành phố Hưng Yên	58,44	
2	Huyện Văn Lâm	11,26	
3	Huyện Văn Giang	6	
4	Huyện Yên Mỹ	5,87	
5	Thị xã Mỹ Hào	8,37	
6	Huyện Ân Thi	4,5	
7	Huyện Khoái Châu	5,06	
8	Huyện Kim Động	5,88	

¹⁷ Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020

9	Huyện Phù Cù	3,28	
10	Huyện Tiên Lữ	2,8	
	Tổng	111,46	

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hưng Yên đến năm 2025

Theo báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, 100% các đô thị trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, các điểm tập kết, bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh. Năm 2020, chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 83,3%.

Theo kết quả dự báo khối lượng CTR từ báo cáo tổng hợp quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, khối lượng CTR nông nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh được thể hiện trong Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Dự báo khối lượng chất thải rắn nông nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh đến năm 2025

Đơn vị: tấn/ngày

Loại CTR Năm	Bao bì, thuốc BVTV	Phụ phẩm nông nghiệp	Chất thải rắn chăn nuôi	Tổng lượng chất thải rắn nông nghiệp
2025	0,287	2.825	3.415	6.240

Nguồn: Số liệu tính toán của Trung tâm NC &QH môi trường đô thị - nông thôn, 2013

Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hưng Yên đến năm 2025, đối với khu vực công nghiệp, khối lượng CTR công nghiệp dự kiến đến năm 2025, tổng khối lượng CTRCN phát sinh trong toàn tỉnh là 2.085 tấn/ngày.

Trên cơ sở định hướng phát triển hệ thống y tế trong toàn tỉnh, dự báo đến năm 2025 là 7.809 kg/ngày. Trong đó 35% lượng CTR phát sinh tại thành phố Hưng Yên nơi tập trung chủ yếu các bệnh viện cấp tỉnh và các bệnh viện chuyên ngành. Đến năm 2030, lượng chất thải rắn y tế toàn tỉnh là 10.442,9 kg/ngày.

***Đánh giá chung:** Khối lượng CTR sinh hoạt, công nghiệp, và y tế phát sinh của tỉnh Hưng Yên đều có xu hướng gia tăng trong giai đoạn phát triển tới. Điều này có thể lý giải bởi tốc độ tăng dân số, phát triển đô thị, các khu, cụm công nghiệp và làng nghề, cũng như việc nâng cao chất lượng y tế tuyến tỉnh sẽ thu hút nhiều người tin tưởng khám chữa bệnh tại địa phương thay vì chuyển lên tuyến

trung ương. Trong trường hợp không thực hiện phương án quy hoạch, hệ thống xử lý CTR sẽ phải chịu áp lực lớn từ việc gia tăng khối lượng CTR.

3.3.2.4. Xu hướng suy giảm và ô nhiễm môi trường đất

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm tỉnh Hưng Yên 2016-2020, kết quả quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh quý I các năm 2016 đến năm 2020 mẫu đất tại các điểm dân cư, các khu công nghiệp và làng nghề, các bãi chôn lấp, tập kết và xử lý rác, và khu vực canh tác trên địa bàn tỉnh cho thấy, hàm lượng các thông số kim loại nặng tại thời điểm lấy mẫu của một số mẫu vượt giới hạn cho phép QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất. Các thông số về ô nhiễm đất được thể hiện trong Bảng 3.7.

Bảng 3.7. Một số thông số về ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Thông số	Đất dân sinh		Đất công nghiệp		Đất tại các bãi chôn lấp, tập kết và xử lý rác		Đất nông nghiệp	
	Chỉ số quan trắc đất (mg/kg)	Giới hạn cho phép (mg/kg)	Chỉ số quan trắc đất (mg/kg)	Giới hạn cho phép (mg/kg)	Chỉ số quan trắc đất (mg/kg)	Giới hạn cho phép (mg/kg)	Chỉ số quan trắc đất (mg/kg)	Giới hạn cho phép (mg/kg)
As	0,045 – 5,359	15	0,009-7,07	25	0,05-6,98		0,0096 - 7,1	15 ¹⁸
Cd	0,21-8,49	2	0,1-1,3	10	0,02-0,7		0,22-1,84	1,5 ^{Error! Bookmark not defined.}
Cu	11,41-42,3	100	10,17-137,5	300	7,07-68,27		6,6-81,05	100 ^{Error! Bookmark not defined.}
Pb	8,47 – 63,6	70	6,2-765,6	300	6,03-74,8		14,07-400	70 ^{Error! Bookmark not defined.}
Zn	14 – 101,2	200	8-334	300	19,82-265,76		18,3-143	200 ^{Error! Bookmark not defined.}
Hóa chất bảo vệ thực vật Chlordane							0,001 - 0,0027	0,01 ¹⁹

¹⁸ QCVN 03-MT:2015/BTNMT

¹⁹ QCVN 15: 2008/BTNMT

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Hưng Yên 2016-2020

Như vậy, chất lượng đất tại các khu vực dân sinh và khu vực các bãi chôn lấp, tập kết và xử lý rác chưa có dấu hiệu bị suy thoái và ô nhiễm. Ngược lại, tại các khu vực canh tác nông nghiệp và khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tại thời điểm lấy mẫu các năm 2016 -2020 có một số vị trí có thông số Pb và Zn vượt giới hạn cho phép. Dư lượng ô nhiễm kim loại nặng tại khu vực đất canh tác nông nghiệp có thể là kết quả của việc sử dụng phân bón hóa học chưa hợp lý tại các khu vực này tại thời điểm lấy mẫu.

Số lượng và chủng loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng tại Hưng Yên còn ít, theo kết quả quan trắc thì hiện chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật. Tuy nhiên việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật và sử dụng các loại thuốc không rõ nguồn gốc được nhập Trung Quốc góp phần tiêu diệt các loài vi sinh vật, động vật và côn trùng có lợi trong môi trường đất.

Bên cạnh đó các hoạt động sản xuất tại các làng nghề trên địa bàn tỉnh đã và đang gây tác động xấu đến môi trường đất. Tại những khu vực gần KCN và làng nghề, môi trường đất có đã và đang có xu hướng bị ô nhiễm kim loại nặng.

Làng nghề, KCN, CCN, hoạt động sản xuất nông nghiệp:

***Đánh giá chung:** Việc lạm dụng hoặc sử dụng thiếu kiểm soát phân bón hoá học và chất bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc tiềm tàng các nguy cơ cao gây suy thoái và ô nhiễm môi trường đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra việc phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề, gia tăng dân số, đô thị hoá, tăng lượng chất thải rắn có xu hướng tạo sức ép suy thoái và ô nhiễm lên môi trường đất. Mặc dù hiện nay môi trường đất tại các khu vực dân sinh và xử lý rác thải chưa bị ô nhiễm, tuy nhiên với tốc độ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Hưng Yên trong các năm tới, đây cũng sẽ là yếu tố tiềm tàng gây áp lực lên môi trường đất của địa phương.

3.3.2.5. Xu hướng tác động về mặt xã hội

Tác động về mặt xã hội gồm có vấn đề giảm nghèo, di dân, chênh lệch giàu nghèo, chăm sóc sức khỏe và bất bình đẳng giới. Xu hướng chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông sang phi nông nghiệp gây ảnh hưởng tới sản lượng lương thực, trái cây, thủy sản. Sản lượng nông nghiệp giảm sút do diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, dẫn đến mất an ninh lương thực, thu nhập giảm, tăng di cư, các công trình tài sản văn hóa có thể bị ảnh hưởng. Cuộc sống người dân; đặc biệt đối với các hộ bị ảnh hưởng là nhóm người yếu thế như người già,

hộ nghèo sẽ chịu nhiều tác động khi triển khai thực hiện các dự án đầu tư, việc tu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Việc di dời, tái định cư gây ảnh hưởng đến chuyển đổi việc làm, nguy cơ thất nghiệp cao đối với nhóm người yếu thế, thiếu kỹ năng lao động, ảnh hưởng giáo dục, sức khỏe và các tranh chấp do bồi thường giải toả có thể xảy ra.

Quá trình xây dựng và hoạt động của các đô thị, các KCN, cơ sở CN, các công trình giao thông, công trình năng lượng như nhiệt điện, năng lượng tái tạo, các dự án nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi... có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất, tiếng ồn, độ rung, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt, sức khỏe của người dân; có thể khiến tình hình an ninh trật tự xã hội phức tạp, tệ nạn xã hội. Vấn đề về bình đẳng giới chưa được đánh giá đúng tầm quan trọng khi xây dựng các quy hoạch, dự án.

***Đánh giá chung:** Việc tiếp tục thực hiện những dự án phát triển trong khuôn khổ các quy hoạch đã được phê duyệt của tỉnh Hưng Yên cũng sẽ có khả năng gây ra các tác động xã hội như trên. Việc xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn 2050 là cấp thiết để có những điều chỉnh phù hợp hơn bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện nay.

3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề MT chính

3.4.1.1. Xác định các loại hình tác động của Quy hoạch đến môi trường

Trên cơ sở định hướng phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong QHT Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhóm ĐMC đã phân tích và khái quát các nội dung QHT. Các nhóm ngành, lĩnh vực trong QHT (tóm tắt tại Chương 1) bao gồm:

- (i) Phương án phát triển các ngành kinh tế quan trọng:
 - Công nghiệp và xây dựng;
 - Dịch vụ;
 - Nông, lâm nghiệp và thủy sản;
 - Phát triển văn hóa- xã hội.
- (ii) Phương án tổ chức không gian và quy hoạch hệ thống;
- (iii) Phương án phân bổ và phân vùng sử dụng đất;

(iv) Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường:

- Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên
- Phương án BVMT và ĐDSH
- Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

Tổng hợp các phương án phát triển, nghiên cứu ĐMC tập trung dự báo, đánh giá các tác động của các phương án các ngành lĩnh vực có tiềm năng tác động mạnh đến các vấn đề môi trường chính. Các đề xuất/hoạt động phát triển trong quy hoạch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 được trình bày tóm tắt tại Bảng 3.8.

Bảng 3.8. Các đề xuất/hoạt động phát triển trong dự án Quy hoạch

A	Phát triển công nghiệp và xây dựng
A.1	Công nghiệp chế biến chế tạo
A.2	Công nghiệp khai khoáng
B	Phát triển hạ tầng kỹ thuật
B.1	Hạ tầng giao thông (bao gồm cảng)
B.2	Hạ tầng thủy lợi, cấp nước và thoát nước, xử lý chất thải rắn
B.3	Phát triển các KĐT, điểm dân cư
C	Phát triển dịch vụ
C.1	Phát triển trung tâm, khu du lịch
C.2	Xây dựng phát triển thương mại; dịch vụ logistic
D	Phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản
D.1	Phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)
D.2	Thủy sản (khai thác, nuôi trồng)
D.3	Lâm nghiệp
E	Phát triển văn hoá - xã hội
E.1	Phát triển giáo dục, đào tạo; văn hoá và thể thao; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ
E.2	Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe

Nguồn: Nhóm ĐMC tổng hợp từ Dự thảo Báo cáo QHT Hưng Yên

3.4.1.2. Các tác động môi trường khi thực hiện các hợp phần Quy hoạch

Dựa trên các nhóm hoạt động/ dự án thuộc các phương án phát triển đã xác định trên và các vấn đề về môi trường hiện nay của tỉnh Hưng Yên có thể xác định nguồn gây tác động khi thực hiện Quy hoạch chủ yếu là từ nhóm phát triển các ngành kinh tế quan trọng và nhóm phát triển hạ tầng kỹ thuật (**Bảng 3.9**).

Bảng 3.9. Các nguồn gây tác động môi trường điển hình khi thực hiện Quy hoạch tỉnh Hưng Yên

TT	Nhóm hoạt động phát triển	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải
A	Nhóm các hoạt động/dự án phát triển công nghiệp	☒	☒
B	Nhóm các hoạt động/ dự án phát triển hạ tầng KTXH, đô thị, nông thôn	☒	☒
D	Nhóm các hoạt động/dự án phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch	☒	☒
C	Nhóm các hoạt động/dự án phát triển sản xuất nông nghiệp	☒	☒
E	Nhóm các hoạt động/dự án phát triển văn hóa-xã hội	không đáng kể	☒

Nguồn: Tổng hợp của nhóm ĐMC

Các nguồn gây tác động đến môi trường khi thực hiện QHT được chia thành 2 nhóm chính sau đây:

- Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải (chất thải đô thị, sinh hoạt, giao thông, công nghiệp, y tế, du lịch, nông nghiệp);

- Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải (hoạt động thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư; phương án tổ chức không gian phát triển; tác động do BĐKH).

Đối tượng bị tác động khi thực hiện từng thành phần Quy hoạch

Dựa trên nguồn gây tác động đã xác định trên cũng như các vấn đề môi trường tác động, có thể xác định được đối tượng và quy mô bị tác động khi thực hiện QHT Hưng Yên.

Như đã phân tích ở trên, có thể thấy nhóm các dự án phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, du lịch, khai khoáng, nông nghiệp, phát triển hạ tầng kỹ thuật,

phát triển hệ thống đô thị, khu dân cư và giao thông vận tải là các hoạt động chủ yếu gây ra các tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Bảng 3.10).

Bảng 3.10. Nguồn gây tác động khi thực hiện các dự án Quy hoạch

Nguồn gây tác động		Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải	1. Các hoạt động nhóm A: Phát triển công nghiệp. <i>Các hoạt động: A, A2</i>	- Gia tăng ô nhiễm do nước thải công nghiệp - Gia tăng ô nhiễm không khí (Khí thải công nghiệp) - Gia tăng lượng CTR công nghiệp - Tác động cảnh quan và suy giảm ĐDSH - Tác động xã hội	Đến năm 2030, quy hoạch 29 KCN với diện tích 9.240,29 ha, trong đó: + 15 KCN đã có trong quy hoạch đến năm 2020 với diện tích 3.887,23 ha. + 02 KCN mở rộng với diện tích 307,5 ha. + Quy hoạch mới 14 KCN với diện tích 5.045,56 ha. Không gian phát triển các KCN được bố trí trên cơ sở phát huy hiệu quả hệ thống giao thông kết nối trong tỉnh, vùng và cả nước đã được quy hoạch và đầu tư, theo đó: (1) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 08 KCN với quy mô diện tích 1.609,28 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục quy hoạch phát triển mới và mở rộng thêm 09 KCN với quy mô diện tích 2.609,87 ha. (2) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Quốc lộ 5: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 03 KCN với quy mô diện tích 1.036,94 ha. Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục quy hoạch phát triển mở rộng 01 KCN với quy mô diện tích 207,5 ha. (3) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch phát triển 04 KCN với quy mô diện tích 1.241,01 ha. (4) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển mới 02 KCN với quy mô diện tích 886,7 ha. (5) Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Tân Phúc - Võng Phan: Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển mới 04 KCN với quy mô diện tích 1.648,99 ha.
	2. Các hoạt động nhóm B; E: Phát	- Gia tăng ô nhiễm do lượng nước thải sinh	- Năm 2020, tỉnh Hưng Yên có 23 đô thị, gồm: 01 đô thị loại III: thành phố Hưng Yên; 02 đô thị loại IV (thị xã Mỹ Hào, đô thị trung tâm

Nguồn gây tác động		Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
	triển kết cấu hạ tầng đô thị và mở rộng, nâng cấp các cơ sở y tế . <i>Các hoạt động: B2; B3; E2</i>	hoạt, nước thải y tế - Gia tăng lượng CTR sinh hoạt và Y tế - Gia tăng chất ô nhiễm không khí từ các hoạt động sinh hoạt - Tác động cảnh quan và suy giảm ĐDSH - Tác động xã hội	huyện Văn Lâm - đô thị Như Quỳnh); 20 đô thị loại V, trong đó có 13 xã được công nhận là đô thị loại V. - Giai đoạn 2021- 2025, tỉnh Hưng Yên có 30 đô thị, gồm: + 01 đô thị loại II: TP Hưng Yên (nâng cấp 04 xã lên phường gồm: Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Quảng Châu); + 03 đô thị loại III: thị xã Mỹ Hào, đô thị Văn Giang (toàn huyện Văn Giang) và thị trấn Như Quỳnh mở rộng (gồm thị trấn Như Quỳnh và các xã Đình Dù, Trung Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng, Lạc Đạo, Minh Hải, Chỉ Đạo) cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại III; + 02 đô thị loại IV: TT. Khoái Châu mở rộng (gồm thị trấn Khoái Châu và các xã Dân Tiến, Hồng Tiến, Đồng Tiến, Tân Dân, An Vĩ, Phùng Hưng); Thị trấn Yên Mỹ mở rộng (gồm thị trấn Yên Mỹ và các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Tân Lập, Liêu Xá, Ngọc Long); + 24 đô thị loại V: trong đó có 09 đô thị hiện hữu và 15 đô thị mới gồm các xã được nâng cấp đô thị loại V là các đô thị chức năng sinh thái và đô thị chức năng công nghiệp.
			a) Phát triển mạng lưới y tế - <i>Các cơ sở y tế công lập</i> (1) <i>Tuyển tỉnh:</i> + Duy trì các đơn vị sự nghiệp công lập gồm: Bệnh viện Tâm thần kinh; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới; Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa; Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm. + Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyển tỉnh, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi; Bệnh viện Đa khoa Phố Nối; Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phổi. Nghiên cứu sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên với Bệnh viện Đa khoa tỉnh nâng cao chất lượng dạy học trong ngành y. (2) <i>Tuyển huyện:</i> + Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh của 8 trung tâm y tế các huyện, bao gồm: Trung tâm Y tế huyện Tiên Lữ; Trung tâm Y tế huyện Khoái Châu; Trung tâm Y tế huyện Văn Giang; Trung tâm Y tế huyện Phù Cừ; Trung tâm Y tế huyện Ân Thi; Trung tâm Y

Nguồn gây tác động	Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
		tế huyện Kim Động; Trung tâm Y tế huyện Yên Mỹ; Trung tâm Y tế huyện Văn Lâm. (3) <i>Tuyến xã:</i> + Duy trì 161 trạm y tế xã/phường/thị trấn theo phương án phát triển của các huyện, thị xã, thành phố. Tiếp tục cải tạo, sửa chữa, xây mới các trạm y tế xã, phường, thị trấn phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân. + Đến năm 2030, phấn đấu 100% Trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 100% Trạm y tế xã thực hiện được từ 98% trở lên danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; duy trì 100% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. - <i>Các cơ sở y tế ngoài công lập</i> + Tiếp tục khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập như thành lập các bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa và các cơ sở y tế khác. + Ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện ngoài công lập chuyên cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị, công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại. b) Tăng cường hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế + Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, bổ sung, thay thế trang thiết bị theo danh mục quy định, đồng thời tăng cường công tác bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị, máy móc hiện có tại các cơ sở y tế. Tiếp tục mở rộng diện tích của một số cơ sở y tế để phù hợp với tiêu chuẩn ngành, mở rộng quy mô giường bệnh đảm bảo thực hiện theo lộ trình, phấn đấu đến năm 2025 số giường bệnh/01 vạn dân là 35 giường, đến năm 2030 là 40 giường. Nâng cấp Trung tâm Y tế tuyến huyện, mỗi đơn vị xây dựng khu điều trị 7-9 tầng đáp ứng với nhu cầu phát triển y tế cơ sở phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. + Hiện đại hoá trang thiết bị để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý hệ thống thông tin của ngành hiệu quả; Cùng cố và phát triển việc sử dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám, chữa bệnh theo kế hoạch được duyệt.

Nguồn gây tác động		Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
			+ Trong công tác quản lý môi trường y tế, tiếp tục đầu tư xây mới công trình hệ thống thu gom xử lý nước thải đối với các cơ sở y tế công lập chưa có hệ thống và duy tu bảo dưỡng các công trình đã xuống cấp; yêu cầu đảm bảo các cơ sở y tế ngoài công lập thực hiện nghiêm quy định bảo vệ môi trường
	3. Các hoạt động nhóm B: - Phát triển, mở rộng mạng lưới giao thông; cảng; hạ tầng thủy lợi <i>Các hoạt động: B1</i>	- Gia tăng lượng khí thải vào môi trường không khí (bụi, PM10, SO2, NO2, CO, VOC...) từ hoạt động giao thông. - Gia tăng ô nhiễm nước mặt, khí thải do hoạt động cảng biển, vận tải thủy. - Tác động hệ sinh thái và ĐDSH - Tác động xã hội	- <i>Phát triển giao thông đường bộ</i> Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông và hoàn thành các dự án trọng điểm: đường cao tốc Chợ Bến – Yên Mỹ, đường cao tốc Hưng Yên – Thái Bình; mở rộng quốc lộ QL.5, QL38, QL.38B, QL39 lên 4 làn xe hoặc nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc; đầu tư xây dựng mới các cầu qua sông Hồng kết nối với Hà Nam (Cầu Chí Tân, cầu Đông Ninh,..) - <i>Phát triển hệ thống cảng</i> Nâng cấp, mở rộng hạ tầng luồng tuyến, bến+ cảng sông. - <i>Phát triển hạ tầng thủy lợi</i> <u>Hệ thống tiêu:</u> + Khu Bắc Kim Sơn: Tổng lưu lượng nước cần tiêu cho toàn bộ khu Bắc Kim Sơn là 885.600 m ³ /h, tương đương 246 m ³ /s cho cho diện tích 20.041 ha. + Giai đoạn 2021-2030: (i) Duy trì 44 trạm bơm tiêu hiện có để tiêu với lưu lượng tiêu 462.320 m ³ /h, diện tích 10.334 ha; (ii) Nâng cấp, cải tạo 44 trạm bơm, lắp đặt thêm 53 tổ máy loại 8.000 m ³ /h nhằm nâng công suất bơm tiêu tăng thêm 424.000 m ³ /h, để tiêu cho diện tích 9.707 ha. + Khu Châu Giang: Giữ nguyên 37 trạm bơm hiện tại để tiêu với lưu lượng tiêu 250.080 m ³ /h, cho diện tích 7.145 ha. + Cải tạo, nâng cấp và xây mới các trạm bơm đảm bảo tiêu cho với lưu lượng là 732.280 m ³ /h, đạt 100% lưu lượng cần tiêu trong khu vực. Nâng cấp trạm bơm Nghi Xuyên có công suất 288.000 m ³ /h, tại Thuận Hưng - Khoái Châu, đảm bảo tiêu 8.274 ha (Khu Châu Giang 7.508 ha, khu Nam Cửu An 766 ha) tiêu trực tiếp ra sông Hồng. Nâng cấp trạm bơm Liên Nghĩa có công suất 126.000 m ³ /h tiêu cho 3.545 ha. Cải tạo nâng cấp 15 trạm tiêu ra trực Bắc Hưng Hải tăng lưu lượng tiêu 68.000 m ³ /h, tiêu cho diện tích 1.674 ha; 22 trạm bơm, trong đó 12 trạm cấp

Nguồn gây tác động		Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
			2 của trạm Liên Nghĩa, Nghi Xuyên tăng lên 98.000 m³/h và 10 trạm cấp 2 của trạm Nam Kê Sắt tăng lên 85.400 m³/h. Xây dựng trạm bơm Nam Kê Sắt để tiêu cho 2.440 ha khu vực phía Đông Nam của khu Châu Giang tiêu về trạm bơm này với lưu lượng cần tiêu 85.400 m³/h. + Khu Ân Thi – Đường 39: Cải tạo nâng cấp 10 trạm bơm hiện có khu vực phía Bắc đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng hướng tiêu ra sông Bắc Hưng Hải lượng nước tiêu 109.000 m³/h cho diện tích 3.095 ha. + Cải tạo nâng cấp 30 trạm bơm còn lại để bơm tiêu lượng nước 440.700 m³/h cho diện tích 12.520 ha, hướng tiêu ra sông Điện Biên, sông Cửu An, sông Kê Sắt. + Xây dựng trạm bơm Nam Kê Sắt để tiêu cho 12.520 ha khu Ân Thi - Đường 39, với lưu lượng tiêu 440.700 m³/h. Trong đó hướng tiêu ra sông ngoài (sông Luộc) bằng trạm bơm Nam Kê Sắt với lưu lượng tiêu 440.700 m³/h, để tiêu cho 12.520 ha và hướng tiêu vào sông trực Bắc Hưng Hải 3.095 ha, được tiêu bằng 10 trạm bơm hiện có lưu lượng cần tiêu 109.000 m³/h. - Khu Tây Nam Cửu An: + <i>Hướng tiêu ra sông Hồng</i>: Diện tích tiêu cho 2.191 ha, lưu lượng tiêu 274.800 m³/h, gồm: Trạm bơm Bảo Khê 76.040 m³/h, diện tích 1.425 ha và Trạm bơm Nghi Xuyên 288.000 m³/h tiêu khoảng 766 ha khu vực ven bờ hữu sông Cửu An của 2 xã Nhuế Dương, Thành Công (Khoái Châu). + <i>Hướng tiêu ra sông Luộc</i>: Diện tích tiêu cho 11.761 ha, lưu lượng tiêu 268.000 m³/h, bao gồm: Trạm bơm Triều Dương B tiêu cho diện tích 4.094 ha; Trạm bơm Mai Xá A + B tiêu cho 4.787 ha; Trạm bơm La Tiến tiêu 1.810 ha; Trạm bơm My Động (Hải Dương) tiêu 850 ha. Xây dựng trạm bơm Nam Kê Sắt có nhiệm vụ tiêu cho 12.581 ha của khu Tây Nam Cửu An ra sông Luộc bao gồm toàn bộ khu vực phía Bắc sông Hoà Bình và lưu vực tiêu của trạm bơm Tống Phan, My Động (Phù Cừ).
	4. Các hoạt động nhóm C: Phát triển	- Gia tăng CTR và nước thải sinh hoạt từ cơ	<i>Phát triển du lịch:</i>

Nguồn gây tác động		Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
	các hoạt động du lịch, thương mại <i>Các hoạt động C1, C2</i>	cơ sở dịch vụ du lịch và từ du khách; và từ các dịch vụ thương mại - Tác động xã hội	+ Khu du lịch Phố Hiến kết hợp du lịch sinh thái sông Hồng đây là sản phẩm du lịch quan trọng nhất định vị thương hiệu du lịch Hưng Yên; + Du lịch tham quan, nghỉ dưỡng cuối tuần kết hợp khám phá cụm di tích Đa Hòa - Dạ Trạch - nơi thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung, một trong tứ thánh bất tử của người Việt. Phát huy lợi thế gần Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên tập trung đầu tư phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần thông qua việc thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng tại khu vực ven sông Hồng; phát triển mô hình homestay nhà vườn, sản phẩm du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn; + Du lịch làng nghề được liệu Nghĩa Trai kết hợp với khu di tích Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. + Các dự án hạ tầng trọng điểm: Khu dịch vụ thương mại phục vụ du lịch tâm linh của huyện Phù Cù, Trung tâm văn hoá, điện ảnh tỉnh Hưng Yên + Chợ Ngang, Chợ đầu mối nông sản Miền Bắc, Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại, chợ đầu mối kết hợp cơ sở dịch vụ thương mại. <i>- Phát triển thương mại:</i> + Xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn các đô thị có tiềm năng như thành phố Hưng Yên; thị xã Mỹ Hào; thị trấn Như Quỳnh (mở rộng), đô thị Văn Giang, thị trấn Khoái Châu (mở rộng), thị trấn Yên Mỹ (mở rộng). + Ưu tiên quỹ đất để phát triển các siêu thị tại các huyện: Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cù, Khoái Châu. + Quy hoạch tại TP. Hưng Yên 01 Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại của tỉnh với quy mô 500 gian hàng, diện tích diện tích 15.000 m². + Phát triển 02 chợ đầu mối bán buôn nông sản và đa ngành tại huyện Kim Động và Khoái Châu. <i>- Hình thành các trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh với tiêu chuẩn cung cấp các dịch vụ logistics trọn gói</i>
	5. Các hoạt động nhóm D: Phát triển, mở rộng sản xuất của các ngành nông	- Gia tăng lượng nước thải nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi).	- Phát triển các nông trại công nghệ cao và nuôi trồng thủy sản, tập trung các sản phẩm chủ lực: lúa chất lượng cao tại các huyện Ân Thi, Phù Cù, Tiên Lữ; sản xuất rau màu tại các huyện Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu, Tiên Lữ, Phù Cù,..; hoa và cây cảnh tại huyện Văn Giang, Văn Lâm,

Nguồn gây tác động		Vấn đề môi trường	Các dự án ưu tiên/ trọng điểm
	nghiệp, thủy sản. <i>Hoạt động:</i> D1, D2; D3	- Nước thải, CTR từ nuôi trồng thủy sản - Gia tăng lượng CTR rắn nông nghiệp; chất thải vật nuôi	Yên Mỹ, Khoái Châu, Kim Động; cây dược liệu tại huyện Khoái Châu, Văn Lâm, Kim Động, Phù Cù; cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao (cây có múi, nhãn, vải) tại Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cù và TP. Hưng Yên; chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản,... - Định hướng phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch như nghề hoa, cây cảnh của làng nghề hoa, cây cảnh Xuân Quan, Phụng Công, huyện Văn Giang, làng nghề truyền thống chế biến dược liệu Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm.
Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	6. Các hoạt động nhóm A; B; C; D; E Phát triển không gian <i>Các hoạt động:</i> A1; A2; B1; B3; C1; C2 Chuyển đổi mục đích sử dụng đất <i>Các hoạt động:</i> A; B; C; D; E	- Tác động cảnh quan và Suy thoái hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt các hệ sinh thái ven bờ - Suy giảm chất lượng môi trường nước, đất, không khí - Ảnh hưởng việc làm thu nhập của các hộ bị mất đất. - Tác động xã hội.	- Các phương án phát triển các KCN, CCN, đô thị - Các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp thành đất xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, công nghiệp.
	7. Các hoạt động nhóm A; B Tác động các vùng sinh thái nhạy cảm <i>Các hoạt động:</i> A; B1; C1; D2	- Suy giảm ĐDSH - Suy giảm các HST tự nhiên - Gia tăng xói mòn, lũ lụt - Giảm nước ngầm - Khô hạn - Thay đổi cảnh quan	- Các dự án hạ tầng, đặc biệt là các dự án giao thông đường bộ - Các dự án phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch

Nguồn: Tổng hợp của nhóm ĐMC

Ngoài đối tượng chịu tác động, quy mô chịu tác động cũng quan trọng để đánh giá mức độ tác động của QHT đến môi trường. Bảng 3.11 thể hiện quy mô tác động của các thành phần quy hoạch. Theo đó, phát triển công nghiệp có cả tác động tích cực và tiêu cực, phạm vi tác động thường rộng, thời gian tác động lâu

dài và mức độ tác động từ mạnh đến trung bình. Trong khi đó, phát triển hạ tầng kỹ thuật thường có phạm vi tác động cục bộ.

Bảng 3.11. Quy mô và đối tượng bị tác động khu thực hiện quy hoạch

Thành phần QH	Nội dung/Hoạt động	Vấn môi trường/Tác động	Phạm vi không gian chịu tác động	Quy mô tác động				
				Loại tác động	Tính chất tác động	Phạm vi tác động	Thời gian tác động	Mức độ tác động
Phát triển công nghiệp	Đến năm 2030, quy hoạch 29 KCN với diện tích 9.240,29 ha và 42 CCN với tổng diện tích 2.158,58 ha trong đó: + 15 KCN đã có trong quy hoạch đến năm 2020 với diện tích 3.887,23 ha. + 02 KCN mở rộng với diện tích 307,5 ha. + Quy hoạch mới 14 KCN với diện tích 5.045,56 ha. + - Duy trì hiện trạng 22 CCN, bao gồm các CCN đã được quy hoạch trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 tại QĐ 3143 và các CCN được thành lập mới sau QĐ 3143 với tổng diện tích 1.107,48 ha.	1); 2); 3); 4); 5);	Các khu vực nằm cạnh KCN và các CCN	Tiêu cực/Tích cực	Có thể giảm thiểu	Rộng	Lâu dài	Mạnh/TB
Phát triển hạ tầng kỹ thuật	* Hạ tầng giao thông + Giao thông đường bộ + Đường sắt + Đường thủy nội địa: Luồng tuyến; Cảng, bến thủy nội địa. + Cảng biển.	1); 2); 3); 4); 5);	- Vùng ven đường giao thông đường bộ: tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh; - Khu vực xung quanh cảng, bến	Tiêu cực/Tích cực	KPH	Cục bộ/Rộng	Lâu dài	Trung bình-Mạnh

Thành phần QH	Nội dung/Hoạt động	Vấn môi trường/Tác động	Phạm vi không gian chịu tác động	Quy mô tác động				
				Loại tác động	Tính chất tác động	Phạm vi tác động	Thời gian tác động	Mức độ tác động
			- Một số khu vực nhạy cảm sinh thái.					
	* Hạ tầng thủy lợi	1); 3)	Vùng có hệ thống hạ tầng thủy lợi; hạ du	Tiêu cực/Tích cực	KPH	Rộng	Lâu dài	Trung bình-Mạnh
	* Hệ thống thu gom, xử lý CTR nước thải đô thị và công nghiệp. Hệ thống cấp - thoát nước đô thị và nông thôn.	1); 2); 3); 4); 5);	Vùng có các bãi chứa chất thải	Tiêu cực/Tích cực	Có thể giảm thiểu	Cục bộ	Lâu dài	Nhẹ - Trung bình
	* Phát triển các KĐT, tổ chức không gian hệ thống đô thị trên các vùng lãnh thổ (đặc biệt là các hoạt động lấn biển)	1); 2); 3); 4); 5);	Các đô thị	Tiêu cực/Tích cực	KHP	Rộng	Lâu dài	Nhẹ-Mạnh

Thành phần QH	Nội dung/Hoạt động	Vấn môi trường/Tác động	Phạm vi không gian chịu tác động	Quy mô tác động				
				Loại tác động	Tính chất tác động	Phạm vi tác động	Thời gian tác động	Mức độ tác động
Phát triển dịch vụ	<i>* Phát triển thương mại</i> + Phát triển hạ tầng thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, khu phố mua sắm chất lượng cao) mang tầm khu vực (Đông Nam Á) ở thành phố Hưng Yên. + Phát triển hạ tầng thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi) ở các đô thị loại II, loại III, loại IV, loại V + Phát triển hệ thống các chợ	1); 2); 3); 4); 5);	Các TP, TX, huyện	Tiêu cực/ tích cực	Có thể giảm thiểu	Rộng	Lâu dài	Nhẹ-Trung bình
	<i>* Phát triển các khu, điểm du lịch:</i> + Khu du lịch Phố Hiến + Khu du lịch Đa Hoà – Dạ Trạch. + Khu du lịch Cây Đa và Đền thờ La Tiến. + Khu du lịch sinh thái Ecopark + Khu du lịch Làng Nôm + Và các điểm đến vui chơi, giải trí khác,...	1); 2); 3); 4); 5);	Các khu, điểm du lịch	Tiêu cực/ tích cực	Có thể giảm thiểu đối với chất thải; KPH đối với các HST	Rộng	Lâu dài	Trung bình-Mạnh
Phát triển nông, lâm	+ Trồng trọt: Quy hoạch lĩnh vực trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung	1); 2); 3); 4).	Các huyện, xã	Tiêu cực/ tích cực	Có thể giảm thiểu	Cục bộ	Lâu dài	Nhẹ-Trung bình

Thành phần QH	Nội dung/Hoạt động	Vấn môi trường/Tác động	Phạm vi không gian chịu tác động	Quy mô tác động				
				Loại tác động	Tính chất tác động	Phạm vi tác động	Thời gian tác động	Mức độ tác động
ng nghiệp và thủy sản	gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền + Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại, tập trung quy mô lớn							

Ghi chú: Loại tác động: Tác động tích cực/tích cực; Phạm vi tác động: Rộng/Cục bộ; Thời gian tác động: Lâu dài/ ngắn hạn; mức độ tác động: Mạnh/Trung bình/Nhẹ; KPH: Khó phục hồi

Nguồn: Tổng hợp của nhóm ĐMC

3.4.1.2.1. Dự báo các tác động của phương án phát triển công nghiệp đến các vấn đề môi trường chính

a) Các tác động tích cực

Theo định hướng Quy hoạch, đến năm 2030, Hưng Yên đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa *Hưng Yên trở thành một trong những tỉnh có công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước, có các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ lớn, hiện đại*; phát triển công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tiếp tục phát triển các ngành sản phẩm quan trọng là thế mạnh của tỉnh song song với việc nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp; phát triển CNHT, từng bước tham gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

Giai đoạn 2031-2050 tập trung thu hút đầu tư, phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với xây dựng các khu CN - ĐT - DV thông minh; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số, công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ. Phấn đấu đến năm 2050 đưa Hưng Yên trở thành tỉnh có nền công nghiệp thông minh.

b) Các tác động tiêu cực đến môi trường

Đến năm 2030, ngành công nghiệp và xây dựng cần khoảng hơn 15.000 ha đất công nghiệp cho mục tiêu phát triển kinh tế. Không gian phát triển công nghiệp được bố trí theo các trục như sau:

- (1) Trục Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình
- (2) Trục Quốc lộ 5
- (3) Trục kết nối Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng
- (4) Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng
- (5) Trục Tân Phúc - Võng Phan.

Phân bố các cụm công nghiệp theo hướng về cơ bản các địa phương trên địa bàn tỉnh đều có CCN. Đến năm 2030, dự kiến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có tổng số 39 CCN với tổng diện tích 2.440 ha

Cụ thể, tổng diện tích đất KCN là 9.240,3 ha, chiếm 9,9% diện tích tự nhiên, thực tăng 5045,56 ha so với năm 2020; tổng diện tích đất CCN là 2.440 ha, chiếm 2,62% diện tích tự nhiên, thực tăng 11.107,5 ha so với năm 2020.

Giai đoạn san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở KCN, CCN và xây dựng các nhà máy diễn ra trong thời gian ngắn nên tác động chỉ mang tính tạm thời. Khi các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN vận hành thì nước thải, CTR và khí thải là những nguồn sẽ gây ra tác động tiêu cực tới chất lượng môi trường và sức khỏe người dân, tác động này sẽ mang tính lâu dài nếu các biện pháp BVMT không được thực hiện nghiêm ngặt. Mức độ tác động tiêu cực phụ thuộc vào tính đồng bộ của hạ tầng cơ sở KCN, CCN, vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải, xử lý khí thải và CTR.

Nước thải, khí thải và CTR là những nguồn gây ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ phát triển công nghiệp. Do tính chất đa dạng của các ngành nghề sản xuất đầu tư vào mỗi KCN, CCN nên việc dự báo chính xác về lượng phát thải phát sinh cho mỗi KCN, CCN là rất khó khăn.

Dưới đây sẽ phân tích cụ thể các tác động tiềm năng của phát triển công nghiệp theo các vấn đề môi trường chính.

- *Gia tăng nước thải công nghiệp*

Hệ số cấp nước cho các KCN được xác định theo “Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (TCXDVN) 33:2006 về cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế” là 22-45m³/ha/ngày đêm. Còn theo Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC), khi thử nghiệm tính toán cho các KCN có quy mô trung bình, tỷ lệ lấp đầy khoảng 80% của Việt Nam, thì hệ số cấp nước lấy trung bình mức 30m³/ha/ngày đêm cho kết quả sát với thống kê đo thực tế lưu lượng nước cấp và phát thải hơn. Vì vậy, trong khuôn khổ báo cáo ĐMC này, nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số nước cấp của Trung tâm ENTEC là 30 m³/ha/ngày đêm đưa vào tính toán phù hợp với quy mô trung bình của các KCN theo quy hoạch đến 2030 của tỉnh Hưng Yên. Trong đó, hệ số phát thải của nước thải được tính bằng 80% lượng nước cấp theo như khuyến nghị của Tổ chức y tế thế giới (WHO)²⁰.

Kết quả tính toán cho thấy, vào năm 2030 ước tính lượng nước thải phát sinh từ các KCN khoảng gần 222 ngàn m³/ngày.đêm. Bảng 3.12 cung cấp chi tiết

²⁰WHO, Đánh giá nhanh nguồn ô nhiễm đất, nước, không khí. Phần I. Về kỹ thuật điều tra nhanh ô nhiễm môi trường. Geneva, 1993

lượng nước cấp và nước thải của 5 khu vực tập trung các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030.

Bảng 3.12. Dự báo lượng nước thải phát sinh từ các KCN

TT	Vị trí các KCN	Diện tích KCN (ha)	Hệ số cấp nước (m ³ /ha/ngày)	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	4.219,15	30	126.574,5	101.269,6
2	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Quốc lộ 5	1.244,44		37.333,2	29.866,56
3	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1.241,01		37.230,3	29.784,24
4	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	886,7		26.601	21.280,8
5	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Tân Phúc – Võng Phan	1.648,99		49.469,7	39.575,76
	Tổng	9.240,29		277.208,7	221.766,96

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

Ngoài lượng nước thải từ các KCN, nước thải từ các CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dự báo sẽ tiếp tục gia tăng. Kết quả tính toán cho thấy vào năm 2030, lượng nước thải phát sinh hàng ngày từ các CCN thuộc 10 đơn vị hành chính cấp huyện/thành phố vào khoảng 73.200 m³ (Bảng 3.13).

Bảng 3.13. Dự báo lượng nước thải phát sinh từ các CCN

TT	Vị trí các CCN	Diện tích CCN (ha)	Hệ số cấp nước (m ³ /ha/ngày)	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Thành phố Hưng Yên	50	30	1.550	1.240

TT	Vị trí các CCN	Diện tích CCN (ha)	Hệ số cấp nước (m ³ /ha/ngày)	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
2	Thị xã Mỹ Hòa	105		975	780
3	Huyện Yên Mỹ	212,78		6.383,4	5.106,72
4	Huyện Văn Lâm	56,6		900	576
5	Huyện Văn Giang	0		0	0
6	Huyện Khoái Châu	100		2.100	1.680
7	Huyện Kim Động	0		0	0
8	Huyện Tiên Lữ	275		3.150	2.520
9	Huyện Ân Thi	694,88		11.940	9.552
10	Huyện Phù Cừ	136,2		4.086	3.268,8
	Tổng	2.440	30	73.200	58.560

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT và hệ số phát thải của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC)²¹

Kết quả tính toán cho thấy nhu cầu nước sử dụng cho công nghiệp năm 2030 là 127,9 triệu m³/năm. Như vậy, lượng nước thải phát sinh cần được xử lý tương đương sẽ là **102,3 triệu m³/năm**, bằng **2,09 lần** so với năm 2020 (48,9 triệu m³/năm) (Bảng 3.14**Error! Not a valid bookmark self-reference.**). Theo đó, nước thải từ KCN, CCN nếu không được xử lý đạt QCVN sẽ góp phần làm cho tình trạng ô nhiễm tại các sông, kênh, nguồn tiếp nhận trở nên nghiêm trọng hơn.

Bảng 3.14. Dự kiến tổng lượng nước thải, nước cấp cho các KCN và CCN

Năm	Diện tích KCN, CCN (ha)	Lượng nước cấp (triệu m ³ /năm)	Lượng nước thải (triệu m ³ /năm)
2020	5.593,24	61,1	48,9

²¹ Trung tâm công nghệ môi trường ENTEC. Báo cáo tổng hợp Nghiên cứu xây dựng quy hoạch môi trường vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (TP. Đà Nẵng, các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi) (KC-08-03)”

2030	11.680,3	127,9	102,3
------	----------	-------	-------

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC

Dựa trên kết quả nghiên cứu về hàm lượng trung bình của một số chất gây ô nhiễm ở một số KCN nước ta, nhóm ĐMC đã tính toán được tải lượng các chất gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chi tiết tại Bảng 3.15.

Bảng 3.15. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải tại KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Năm	Tổng lượng nước thải công nghiệp, triệu m ³ /năm	Tải lượng TSS, tấn/năm	Tải lượng BOD ₅ , tấn/năm	Tải lượng COD, tấn/năm
Hệ số ô nhiễm trung bình, g/ml		253	170	271
2020	48,9	12.371,7	8.313	13.251,9
2030	102,3	25.881,9	17.391	27.723,3

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT, hệ số ô nhiễm của Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) tổng hợp, năm 2010

Như vậy, đến năm 2030, với lượng nước thải công nghiệp khoảng 102,3 triệu m³/năm thì tải lượng chất ô nhiễm từ nước thải công nghiệp sẽ là: TSS **255.882** tấn/năm; BOD₅ là **17.391** tấn/năm và COD là **27.723,3** tấn/năm. Trong đó, các KCN có phát sinh nước thải tương đối lớn: ở các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

Trên thực tế, tổng lượng nước thải công nghiệp toàn tỉnh có thể cao hơn nhiều do chưa tính đến các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp. Nếu thực hiện tất cả các dự án công nghiệp đã được quy hoạch, lượng nước thải công nghiệp cần xử lý sẽ là vấn đề môi trường lớn ở Hưng Yên trong thời gian tới.

- Gia tăng CTR công nghiệp

Với định hướng phát triển của ngành công nghiệp trong thời gian tới, CTR công nghiệp sẽ là nguồn gây ô nhiễm khá lớn nếu không có các biện pháp thu gom và xử lý thích hợp, đặc biệt là CTR công nghiệp nguy hại. Theo đó, nhóm ĐMC đã

dự báo lượng CTR công nghiệp không nguy hại, nguy hại phát sinh từ các KCN, CCN tập trung trên địa bàn.

Theo Báo cáo tổng hợp Chiến lược quốc gia về quản lý CTR đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050²², hệ số phát thải CTRCN là 0,25 tấn/ha/ngày.đêm. Với tổng diện tích KCN 9.240,29 ha theo quy hoạch, dự báo lượng CTRCN phát sinh từ nguồn các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030 khoảng **2.309,93 tấn/ngày.đêm** tương đương với **843 nghìn tấn/năm** (Bảng 3.16).

Bảng 3.16. Dự báo tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ các KCN Hưng Yên vào năm 2030

STT	Vị trí các KCN	Diện tích KCN (ha)	Hệ số CTRCN (tấn/ha/ngày)	Hệ số CTRNH (tấn/ha/ngày)	Lượng CTRCN (tấn/ngày)	Lượng CTRNH (tấn/ngày)
1	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	4.219,15	0,25	0,057	1.054,7	240,49
2	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Quốc lộ 5	1.244,44			311,11	70,93
3	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1.241,01			310,25	70,73
4	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với	886,7			221,67	50,54

²² Viện CLCSTNMT, Cục Hạ tầng kỹ thuật (2009), Báo cáo tổng hợp Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Vị trí các KCN	Diện tích KCN (ha)	Hệ số CTRCN (tấn/ha/ngày)	Hệ số CTRNH (tấn/ha/ngày)	Lượng CTRCN (tấn/ngày)	Lượng CTRNH (tấn/ngày)
	cao tốc Hà Nội – Hải Phòng					
5	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Tân Phúc – Võng Phan	1.648,99			412,2	93,99
	Tổng	9.240,29			2.309,93	526,88

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

Bên cạnh phát thải từ các KCN, CTRCN còn phát sinh từ các CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Theo phương án quy hoạch, đến năm 2030 diện tích các CCN của Hưng Yên sẽ là 2.440 ha. Áp dụng hệ số phát sinh CTRCN nêu ở trên, tổng lượng chất thải phát sinh CTRCN từ 10 CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030 ước tính khoảng 610 tấn/ngày.đêm tương đương 219,6 tấn/năm (**Bảng 3.17**).

Bảng 3.17. Dự báo tổng lượng chất thải rắn từ các CCN Hưng Yên đến năm 2030

STT	Vị trí các CCN	Diện tích CCN (ha)	Hệ số CTRCN (tấn/ha/ngày)	Hệ số CTRNH (tấn/ha/ngày)	Lượng CTRCN (tấn/ngày)	Lượng CTRNH (tấn/ngày)
1	Thành phố Hưng Yên	50			12,5	2,85
2	Thị xã Mỹ Hào	105			26,25	5,985
3	Huyện Yên Mỹ	212,78			53,195	12,12
4	Huyện Văn Lâm	56,6			7,5	1,71
5	Huyện Văn Giang	0			0	0
6	Huyện Khoái Châu	100			17,5	3,99
7	Huyện Kim Động	0			0	0
8	Huyện Tiên Lữ	275			26,25	5,9

STT	Vị trí các CCN	Diện tích CCN (ha)	Hệ số CTRCN (tấn/ha/ngày)	Hệ số CTRNH (tấn/ha/ngày)	Lượng CTRCN (tấn/ngày)	Lượng CTRNH (tấn/ngày)
9	Huyện Ân Thi	694,88			99,5	22,6
10	Huyện Phù Cừ	136,2			34,05	7,7
11	Tổng	2.440			610	139

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

Như vậy, đến năm 2030, với tổng diện tích KCN và CCN dự kiến khoảng 11.680,3 ha, lượng chất thải công nghiệp ước tính hơn **1 triệu tấn/năm** (Bảng 3.18), bằng **2,08 lần** so năm 2020 (**0,5 triệu tấn/năm**) và chất thải công nghiệp nguy hại là **243 nghìn tấn/năm**, bằng **2,08 lần** so với năm 2020 (**116,3 nghìn tấn/năm**). Trong đó, cụm KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình có mức phát sinh CTR tương đối lớn. Vì vậy, nếu không có biện pháp xử lý triệt để sẽ tạo nên sức ép môi trường rất lớn cho tỉnh Hưng Yên nói chung về nhu cầu xử lý và hạ tầng xử lý chất thải nguy hại công nghiệp nói riêng.

Bảng 3.18. Dự báo tổng lượng chất thải rắn từ các KCN, CCN Hưng Yên đến năm 2030

Năm	Diện tích KCN, CNN (ha)	Lượng CTR CN (tấn/ngày)	Lượng CTR CNNH (tấn/ngày)	Lượng CTR CN (tấn/năm)	Lượng CTR CN NH (tấn/năm)
2020	5.593,24	1398,3	318,8	510.379,5	116.362
2030	11.680,3	2.920	665,7	1.065.800	242.980

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

- Gia tăng khí thải công nghiệp

Để tính toán tổng lượng chất gây ô nhiễm trong khí thải từ các KCN, CCN cần dựa vào hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình và diện tích KCN, CCN. Trong báo cáo này, nhóm ĐMC đã sử dụng hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình do Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) xây dựng năm 2010 (Bảng 3.19).

Bảng 3.19. Hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình tại một số KCN khảo sát điển hình, (kg/ha/ngày.đêm)

KCN	Bụi	SO ₂	NO _x	CO
Trung bình	7,15	128,30	13,42	2,07

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC, 2010)²³

Dựa trên hệ số phát thải trung bình, nhóm ĐMC đã ước tính tổng lượng các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ các KCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030. Chi tiết được trình bày tại Bảng 3.20.

Bảng 3.20. Ước tính tải lượng các chất gây ô nhiễm không khí từ các KCN ở Hưng Yên theo quy hoạch đến năm 2030

TT	TP/Huyện	Diện tích KCN (ha)	Bụi (tấn/ngày)	NO _x (tấn/ngày)	SO ₂ (tấn/ngày)	CO (tấn/ngày)
1	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	4.219,15	30.166,9	56.620,99 ₃	541.316,9	8.733,6
2	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Quốc lộ 5	1.244,44	8.897,7	16.700,38	159.661,65	2.575,99
3	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1.241,01	8.873,22	16.654,35	159.221,5	2.568,89
4	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	886,7	6.339,9	11.899,5	113.763,6	1.835,4

²³Trung tâm công nghệ môi trường ENTEC. Báo cáo tổng hợp Nghiên cứu xây dựng quy hoạch môi trường vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (TP. Đà Nẵng, các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi) (KC-08-03)”

5	Các KCN phát triển dọc theo Trục đường Tân Phúc – Võng Phan	1.648,99	11.790,27	22.129,4	211.565,4	3413,4
	Tổng	9.240,29	66.068,1	124.004,7	1.185.529,2	19.127,4

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

Bên cạnh tính toán tổng lượng chất ô nhiễm không khí từ các KCN nhóm ĐMC cũng đã ước tính tổng lượng phát thải các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ các CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030. Kết quả tính toán được trình bày tại Bảng 3.21.

Bảng 3.21. Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các CCN ở Hưng Yên theo quy hoạch đến 2030

TT	TP/Huyện	Diện tích CCN (ha)	Bụi (tấn/ngày)	NO _x (tấn/ngày)	SO ₂ (tấn/ngày)	CO (tấn/ngày)
1	Thành phố Hưng Yên	50	375,5	671	6.415	103,5
2	Thị xã Mỹ Hào	105	750,75	1.409,1	13.471,5	217,35
3	Huyện Yên Mỹ	212,78	1.521,3	2.855,5	27.299,6	440,4
4	Huyện Văn Lâm	56,6	214,5	402,6	3.849	62,1
5	Huyện Văn Giang	0	0	0	0	0
6	Huyện Khoái Châu	100	500,5	939,4	8.981	144,9
7	Huyện Kim Động	0	0	0	0	0
8	Huyện Tiên Lữ	275	750,75	1.409,1	13.471,5	217,35
9	Huyện Ân Thi	694,88	2.845,7	5.341,2	51.063,4	823,86
10	Huyện Phù Cừ	136,2	973,8	1.827,8	17.474,4	281,9
11	Tổng	2.440	17.446	32.744,8	313.052	5.050,8

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

Theo đó tổng lượng chất ô nhiễm không khí từ các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên phát sinh vào năm 2030 ước tính như sau: Bụi khoảng **83,5 tấn/ngày** (cao gấp **2,09** lần so với năm 2020); NO_x khoảng **156,7 tấn/ngày** (lớn hơn **2,09** lần so với năm 2020); SO₂ khoảng **1.498,5 tấn/ngày** (cao hơn **2,08** lần so với năm 2020) và CO khoảng **24 tấn/ngày** (cao hơn **2,06** lần so với năm 2020). Chi tiết được trình bày tại Bảng 3.22.

Bảng 3.22. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN và CCN ở Hưng Yên theo quy hoạch đến năm 2030.

Năm	Tổng diện tích KCN, CCN (ha)	Tải lượng một số chất ô nhiễm không khí (nghìn tấn/ngày)			
		Bụi	NO _x	SO ₂	CO
2020	5.593,24	39,9	75	717,6	11,57
2030	11.680,3	83,5	156,7	1.498,5	24

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT

Kết quả đánh giá cho thấy, cụm các KCN phát triển dọc theo trục đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình sẽ phát sinh lượng khí thải tương đối lớn, cần triển khai một số biện pháp như kiểm kê khí thải, đặc biệt là khí nhà kính (KNK) và một số biện pháp kỹ thuật cần thiết nhằm hạn chế lượng phát thải đã được dự báo.

Như vậy khi thực hiện các nội dung phát triển công nghiệp theo QHT tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, các vấn đề môi trường chính có thể xảy ra gồm:

- *Ô nhiễm, suy thoái môi trường nước:*

Lượng nước thải phát sinh từ các KCN và CCN vào năm 2030 dự báo sẽ là **102,3 triệu m³/năm**, cao gấp **2,09 lần** so với năm 2020 (48,9 triệu m³/năm). Do đó, nước thải từ KCN, CCN nếu không được xử lý đạt QCVN sẽ góp phần làm cho tình trạng ô nhiễm tại các sông, kênh, nguồn tiếp nhận nước thải trở nên nghiêm trọng hơn.

- *Phát sinh chất thải rắn:*

Theo phương án đề ra trong QHT, lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh ước tính khoảng **1 triệu tấn/năm**, bằng **2,08 lần** so năm 2020 (**0,5 triệu tấn/năm**) và chất thải công nghiệp nguy hại là **243 nghìn tấn/năm**, bằng **2,08 lần** so với năm 2020 (**116,3 nghìn tấn/năm**). Trong đó, các cụm KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình có mức phát sinh CTR chiếm tỷ lệ lớn. Vì vậy, cần có các giải pháp xử lý lượng chất thải rắn công nghiệp này nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường, trong đó cần ưu tiên thúc đẩy hoạt động tái chế, tái sử dụng.

- *Ô nhiễm môi trường không khí:*

Theo dự báo, đến năm 2030 lượng bụi do các KCN và CCN ở Hưng Yên thải ra sẽ đạt khoảng **83,5 tấn/ngày**, cao gấp **2,09 lần** so với năm 2020 (**39,9**

tấn/ngày), tải lượng của chất NO_x vào năm 2030 ước tính sẽ đạt **156,7 tấn/ngày** lớn hơn **2,09 lần** so với năm 2020 (**75 tấn/ngày**), tải lượng của chất SO₂ vào năm 2030 sẽ đạt **1.498,5 tấn/ngày**, lớn hơn **2,08 lần** so với năm 2020 (**717,6 tấn/ngày**) và tải lượng CO vào năm 2030 sẽ đạt **24 tấn/ngày** cao hơn **2,06 lần** so với năm 2020 (11,57 tấn/ngày). Theo đó, cụm các KCN phát triển dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình sẽ là khu vực phát sinh lượng khí thải rất lớn, cần triển khai các biện pháp nhằm giảm nhẹ lượng phát thải các khí gây ô nhiễm kể trên để tránh những tác động tiêu cực đến môi trường cũng như sức khỏe người dân.

- Ô nhiễm suy thoái môi trường đất:

Sự gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường đất được xác định có tồn tại do các hoạt động sản xuất từ các KCN và CCN nằm trong QH tỉnh Hưng Yên năm 2030, tuy nhiên con số này là không đáng kể và chủ yếu là do chưa xử lý triệt để CTR công nghiệp và CTR nguy hại công nghiệp và nước thải CN. Vì vậy, tỉnh Hưng Yên cần tập trung xử lý các vấn đề môi trường trên để phòng ngừa các nguy cơ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

- Các vấn đề xã hội:

Sự phát triển các KCN và CCN theo QHT Hưng Yên đến năm 2030 sẽ mang đến nhiều tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo thêm công ăn việc làm và góp phần giảm khoảng cách giàu nghèo. Mặt khác, điều này cũng sẽ gây ra tác động tiêu cực đến sức khỏe người dân nếu các vấn đề ô nhiễm môi trường không được xử lý triệt để.

3.4.1.2.2. Dự báo các tác động của phương án phát triển nông nghiệp đến các vấn đề môi trường chính

a). Các tác động tích cực

Theo phương án phát triển nông nghiệp trong QHT, nền nông nghiệp sẽ định hướng phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn.

Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh của tỉnh; đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ; áp dụng các quy trình sản xuất, chế biến hữu cơ tiên tiến, hiện đại; kiểm

soát tốt các nguy cơ mất an toàn thực phẩm nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật VietGap, GlobalGap, tiêu chuẩn hữu cơ,... hướng đến nền nông nghiệp giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện với môi trường, góp phần thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hợp tác, liên kết với các HTX, trang trại, để nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ.

Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, sử dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp tổ chức tiêu thụ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với phát triển thương mại điện tử; đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, hệ thống các giải pháp bảo vệ môi trường.

Như vậy, với định hướng phát triển nền nông nghiệp toàn diện, bền vững, thân thiện môi trường sẽ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

b) Các tác động tiêu cực đến môi trường

(i) Trồng trọt

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái địa phương trong tỉnh và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung, hình thành các dải xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

Tập trung phát triển kinh tế vùng bãi sông Hồng, sông Luộc, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, sạch, an toàn, gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp.

Tiếp tục chuyển đổi khoảng 4.000-5.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Phát triển các vùng lúa đặc sản chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện tốt về thủy lợi và đất đai tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ... Đến năm 2030 ổn định diện tích trồng lúa khoảng 15.000 ha.

- Đến năm 2030 diện tích sản xuất rau màu chuyên canh đạt khoảng 16.000 ha, tại các huyện Kim Động, Yên Mỹ, Ân Thi, Khoái Châu, Tiên Lữ, Phù Cừ...

- Đến năm 2030 diện tích trồng hoa cây cảnh đạt khoảng 2.000 ha, trong đó tập trung tại huyện Văn Giang (900 ha), Văn Lâm (700 ha), Yên Mỹ (100 ha), Khoái Châu (100 ha), Kim Động (100 ha)...

- Đến năm 2030 diện tích trồng cây dược liệu đạt khoảng 1.300-1.500 ha, tập trung tại các huyện Khoái Châu, Văn Lâm, Kim Động, Phù Cù.

- Đến năm 2030 diện tích trồng cây ăn quả của tỉnh đạt khoảng 18.000 ha, trong đó tập trung vào các sản phẩm nhãn, vải, cam, chuối...

- Quy hoạch, bố trí đất đai để thu hút đầu tư xây dựng các khu (trại) chăn nuôi tập trung quy mô lớn, các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, cơ sở chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

- Đến năm 2030, quy mô diện tích nuôi thủy sản thâm canh tập trung đạt 2.000 ha tại các huyện: Khoái Châu, Phù Cù, Ân Thi, Tiên Lữ...

Bảng 3.23. Tổng hợp một số chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hưng Yên năm 2020 và dự báo năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.875	63,29	29.738	31,97	-29.136
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.521	53,54	10.753	36,16	-20.769
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.490</i>	<i>99,90</i>	<i>10.739</i>	<i>99,87</i>	<i>-20.751</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.187	27,49	9.103	30,61	-7.084

Nguồn: Dự thảo báo cáo quy hoạch

Gia tăng sử dụng nước

Dựa trên các số liệu Quy hoạch có thể dự báo sơ bộ lượng nước tưới sử dụng cho diện tích cây trồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030. Theo TCVN 8641:2011 về công trình thủy lợi kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm, chế độ tưới tiêu nước cho lúa với mức trung bình là 5750 m³/ha tại khu vực Bắc Bộ, trong đó, tổng mức nước tưới dưỡng cho cả vụ Xuân là từ 6.000 m³/ha đến 7.000 m³/ha (trung bình 6500 m³/ha); (ii) Tổng lượng nước tưới dưỡng cho cả vụ mùa từ 4.500 m³/ha đến 5.500 m³/ha (trung bình 5.000m³/ha). Kết quả ước tính được trình bày tại Bảng 3.24.

Tương tự như vậy, nhóm ĐMC đã ước tính nước cần thiết cho tưới tiêu cây thực phẩm, tổng mức tưới cả vụ là khoảng 2.000 m³/ha đến 2.500 m³/ha với số lần tưới từ 8 lần đến 10 lần, chu kỳ tưới từ 10 ngày đến 14 ngày (Bảng 3.24).

Bảng 3.24. Ước tính lượng nước cần để tưới một số loại cây trồng

Cây trồng	Diện tích 2030 (ha)	Định mức tưới (m ³ /ha)	Tổng lượng nước tưới (m ³ /năm)
Lúa	10.739	5.750	61.749.250
Cây lâu năm	9.103	2.250	20.481.750
Tổng			82.231.000

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC theo số liệu của Báo cáo QHT thời kỳ 2021-2030

Như vậy sơ bộ ước tính tổng lượng nước tưới hàng năm của một số loại cây trồng chính (lúa, cây ăn quả) trên địa bàn tỉnh khoảng 104 triệu m³/năm, đây chính là sức ép lớn đối với công tác đảm bảo nguồn nước tưới thủy lợi nói chung và tài nguyên nước của tỉnh nói riêng. Trong đó, nhu cầu nước cho canh tác lúa chiếm trên 75.1% tổng nhu cầu cho canh tác các loại cây trồng.

Như vậy, định hướng giảm diện tích lúa sẽ tạo ra tác động tích cực: giảm nhu cầu nước ngọt cho canh tác nông nghiệp.

- Sử dụng phân bón

Hiện nay, lượng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... cho cây trồng cũng vì vậy mà tăng lên, gây tác hại đến môi trường. Hoạt động trồng trọt còn gây các tác động khác đến môi trường thông qua việc sử dụng các loại phân bón, thuốc BVTV. Trồng trọt được thực hiện theo hướng thâm canh, tăng năng suất Phần lớn các loại hóa chất này đều độc hại, được đựng trong các loại bao bì khó phân hủy (chai, lọ, bao nilon), công tác thu gom và xử lý chúng rất tốn kém và gặp nhiều khó khăn. Phần nhiều trong số chúng được thải ra môi trường, tồn dư trong đất, ảnh hưởng đến sức sản xuất của đất. Các chất tồn dư bị rửa trôi gây ô nhiễm môi trường nước và làm mất đi một số loài, biến đổi chuỗi và lưới thức ăn, làm suy giảm ĐDSH. Hơn nữa, việc tiếp xúc với các hóa chất độc hại, kể cả chai, lọ, túi đựng thuốc trừ sâu, hóa chất BVTV... cũng là nguyên nhân gây nên nhiều bệnh nguy hiểm như ung thư, thần kinh, bệnh ngoài da... đối với con người.

Từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Việt Nam đã chính thức chuyển từ nền nông nghiệp dựa vào đất sang nền nông nghiệp dựa vào phân bón, với việc tăng nhanh sử dụng phân hóa học. Nếu như năm 1980 lượng (N+P₂O₅+K₂O) bón cho

1ha chỉ là 26,1kg thì các năm 1990, 2000 và 2007 lượng phân bón tăng lên tương ứng đã là 104,9; 365,6 và 307,9kg/ha, cao hơn nhiều trung bình của thế giới và châu Á²⁴. Mặt khác, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà không phải tất cả lượng phân bón vào đều được cây trồng sử dụng. Tùy theo loại đất, hệ thống canh tác, trình độ thâm canh mà hệ số sử dụng phân bón khác nhau. Theo Nguyễn Văn Bộ, hiện nay hệ số sử dụng phân đạm chỉ khoảng 50%, phân lân là 75% và phân ka-li khoảng 60%²⁵.

Với diện tích canh tác lúa nước và một số loại cây trồng khác của Hưng Yên là 10.739 ha như đã tổng hợp ở trên, lượng phân bón cần sử dụng vào 2030 ước tính:

$$10.739 \text{ ha} \times 307,9 \text{ kg/ha} = 3.306 \text{ tấn}$$

Trong đó, 50% khối lượng, tương đương ~ 1650 tấn, sẽ bị thải ra môi trường. Đây là một thách thức lớn đối với môi trường nông thôn của Hưng Yên, đặc biệt ở các vùng sản xuất trọng điểm.

Bổ sung thêm về lượng thuốc BVTV của năm 2030.

(ii) Chăn nuôi

Trên cơ sở định hướng Quy hoạch, phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại, tập trung quy mô lớn

+ Đàn lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô đàn lợn theo hướng hữu cơ. Đến năm 2030 duy trì khoảng 580.000 con trong đó 100% đạt tỷ lệ đàn lợn nạc và siêu nạc, quy mô chăn nuôi tập trung đạt khoảng 90%.

+ Chăn nuôi gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp. Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm đạt khoảng 11,5 triệu con, sản lượng thịt đạt 43 nghìn tấn, sản lượng trứng đạt khoảng 400 triệu quả.

+ Chăn nuôi trâu, bò: Phát triển theo hướng chăn nuôi hàng hóa, ưu tiên phát triển đàn bò thịt chất lượng cao. Đến năm 2030 tổng đàn trâu, bò đạt khoảng 45.000 con, đàn bò sữa ổn định khoảng 2.600 con.

Với việc gia tăng số đàn gia súc, gia cầm thì cũng sẽ làm tăng thêm lượng nước thải phát sinh từ hoạt động này tạo ra nguồn chất thải từ chăn nuôi rất lớn ra môi trường. Trong khi, hoạt động chăn nuôi gia súc quy mô hộ gia đình còn rất phổ biến tại Hưng yên. Theo TCVN 4454:2012 Thiết kế quy hoạch xây dựng

²⁴Patrick Heffer, 2008. IFA, 2008. Assessment of Fertilizer Use by Crop at the Global Level.

²⁵ Nguyễn Văn Bộ, 2014. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón ở Việt Nam. Kỳ yếu Hội thảo Quốc gia: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón tại Việt Nam. NXB Nông nghiệp. Trang 9-32.

nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế, quy định nước dùng trong chăn nuôi tập trung, định mức dùng nước của một số loại gia súc, gia cầm như tại Bảng 3.25.

Bảng 3.25. Tiêu chuẩn dùng nước của một số loại gia súc gia cầm

STT	Loại gia súc, gia cầm	lít/con/ngày
1	Trâu, bò sữa	80-100
2	Trâu bò thịt	60-70
3	Trâu bò cày kéo	70-80
4	Bê, nghé con đến 6 tháng tuổi	20-25
9	Lợn sữa, lợn nái đã lớn	25
10	Lợn nái đang nuôi con	5
11	Lợn thịt đang vỗ béo	15
12	Lợn con đã cách ly mẹ	5
13	Dê lớn	10
14	Dê con	6
15	Gà	1
16	Vịt ngan ngỗng	2

Nguồn:

Bảng 3.26. Tổng nhu cầu nước dùng cho chăn nuôi đến năm 2030

Loại gia súc, gia cầm	Hệ số nước dung (lít/con/ngày)	Tổng đàn (con)	Tổng lượng nước dùng (m ³ /năm)
Trâu, bò	70	45,000	3,150,000
Lợn	20	580,000	11,600,000
Gia cầm	1.5	11,500,000	17,250,000
Tổng			32,000,000

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu QHT thời kỳ 2021-2030, lượng nước trung bình sử dụng trong ngày được sử dụng là : trâu bò - 70 lít/con; lợn - 20 lít/con/ngày; dê- 8 lít/con/ngày; gia cầm- 1,5 lít/con/ngày.

Trên cơ sở tính toán trên, nhu cầu dùng nước cho hoạt động chăn nuôi đến năm 2030 đạt khoảng **32 triệu** m³/năm. Nước thải chăn nuôi với các thành phần các chất ô nhiễm cao nếu không được xử lý sẽ góp phần gây ô nhiễm sông suối dễ phát sinh các loài dịch bệnh. Ngoài ra, việc tận dụng nguồn phân từ động vật cho biogas nếu thực hiện có thể giảm được lượng phân thải ra môi trường. Do đó

đây là một trong những nguồn chất thải lớn, có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường vùng nông thôn và ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người dân. Theo đó, trong thời gian tới tỉnh cần có những quy định cấm sử dụng phân tươi và nước thải để bón, tưới ruộng, khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas.

Bổ sung thêm tính toán về lượng chất thải vật nuôi phát sinh (tính theo đầu gia súc/gia cầm): Xem báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia

(iii) Thủy sản

Phát triển thủy sản tỉnh Hưng Yên theo hướng hàng hóa hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Từng bước áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Mỗi năm chuyển đổi khoảng 100 ha trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, tập trung chủ yếu tại các huyện: Khoái Châu, Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ... Phấn đấu đến năm 2030, diện tích nuôi trồng thủy sản tỉnh Hưng Yên duy trì khoảng 6.100 ha (diện tích nuôi thủy đặc sản khoảng 150 ha, sản lượng đạt khoảng 400 tấn), sản lượng đạt 65.000 tấn thủy sản; nuôi cá lồng trên sông đạt 800-1.000 lồng, đối tượng nuôi chủ yếu là nuôi cá rô phi đơn tính, chép, cá diêu hồng, cá lăng, cá nheo, cá chiên, trắm đen...

Thực tế, hoạt động NTTS có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước mặt do xả nước thải khi thau rửa các hồ điều hòa, ao nuôi, cùng các dư lượng thức ăn chăn nuôi thải ra là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước biển. Việc xây dựng đầm ao NTTS ở vùng cửa sông, ven biển dẫn đến những thay đổi về nơi sống của quần xã sinh vật, độ muối, lắng đọng trầm tích và xói lở bờ biển. Hơn nữa, tại một số khu vực nuôi tôm, cá tập trung, việc xả thải các chất hữu cơ gây phú dưỡng, chất độc vi sinh vật (mầm bệnh) và các chất sinh hoạt bừa bãi làm cho môi trường suy thoái, bùng nổ dịch bệnh.

Theo tính toán, để có 1kg cá thành phẩm, người nông dân đã phải sử dụng từ 1-1.5 kg thức ăn, khi đó cá chỉ hấp thu được khoảng 27% thức ăn và chừng 73% lượng thức ăn còn lại sẽ được thải ra và hòa lẫn vào môi trường nước trở thành các chất hữu cơ phân hủy. Theo Quy hoạch đến năm 2030 với 65.000 tấn thủy sản được nuôi trồng thì sẽ có khoảng **47.450** tấn chất thải hữu cơ được đưa vào môi trường.

3.4.1.2.3. Dự báo các tác động của phương án phát triển giao thông vận tải đến các vấn đề môi trường chính

a). Các tác động tích cực

Giai đoạn 2021 - 2030, định hướng của tỉnh là sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông. Đối với cao tốc, quốc lộ: phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc đạt quy mô 4-6 làn xe, nâng cấp các quốc lộ đạt tối thiểu cấp III ĐB. Đối với đường tỉnh: quy hoạch mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất quan trọng khu vực kết nối các tuyến; nâng cấp, cải tạo 1 số tuyến, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Nghiên cứu quy hoạch chuyển một số đoạn tuyến đường tỉnh đi qua khu vực đô thị thành đường đô thị. Xây dựng các cầu lớn qua sông Hồng: Cầu Mễ Sở, Cầu Mai Động... -Tầm nhìn đến năm 2050, đường bộ cao tốc: tiếp tục phối hợp với các cơ quan Trung ương, địa phương lân cận hoàn thiện các tuyến đường bộ cao tốc (Chợ Bến - Yên Mỹ, Hưng Yên - Thái Bình) và hoàn chỉnh hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo quy mô đường cấp II-ĐB. Một số tuyến quốc lộ quan trọng như QL.5, QL38, QL.38B, QL39... mở rộng 4 làn xe hoặc nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc.

b). Các tác động tiêu cực

Tuy nhiên, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực nêu trên thì đây cũng là nguồn gây ra các vấn đề ô nhiễm và sự cố môi trường do: tiếng ồn, bụi và khí thải, chất thải rắn, sụt lún, ... chiếm dụng diện tích lớn đất, yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích lớn đất nông nghiệp, lâm nghiệp cho mục đích giao thông.

Theo phương án sử dụng đất trong Quy hoạch đến năm 2030, diện tích thu hồi đất cho các dự án giao thông sẽ rất lớn khoảng 3.355 ha, gây ra tác động tiêu cực đến các vùng sinh thái tự nhiên lẫn tác động xã hội, ảnh hưởng tới đời sống và kinh tế của người dân chịu tác động. Vì vậy cũng cần được đánh giá chi tiết về tác động xã hội (dân cư, dân tộc, tái định cư, tài sản văn hóa vật thể...) trong nghiên cứu ĐTM.

Nhìn chung các tác động môi trường và xã hội do chiếm dụng đất của các dự án giao thông là tương tự các dự án phát triển hạ tầng khác có chiếm dụng đất. Ngoài ra, các tác động môi trường có thể bao gồm ô nhiễm môi trường (không khí và tiếng ồn) và sự cố mất an toàn giao thông trong giai đoạn vận hành: ảnh hưởng xấu đến sức khỏe nhân dân ven đường và người tham gia giao thông.

(i) Ô nhiễm từ phát triển giao thông đường bộ

- Đối với việc phát triển giao thông đường bộ, khi các dự án đi vào hoạt động, sẽ gia tăng lưu lượng các phương tiện qua lại các cầu và tuyến đường. Tuy nhiên, các chất gây ô nhiễm môi trường không khí là sản phẩm của GTVT bắt nguồn từ hoạt động của phương tiện vận tải và máy móc trong quá trình xây dựng công trình giao thông gồm khí thải hoặc sự bay hơi của nhiên liệu (xăng, dầu diesel). Những chất này đặc trưng là: CO, HC, NO_x, SO₂, PM (Bụi),.... Khi nhiên liệu cháy sản phẩm của quá trình cháy hoàn toàn là: CO₂, H₂O, N₂; tuy nhiên trong thực tế nhiên liệu chủ yếu là cháy không hoàn toàn nên sản phẩm chủ yếu gồm CO₂, H₂O đồng thời có các thành phần độc hại khác như: CO, NO_x, SO_x, HC, Aldehyt, khói, bụi (PM), Pb,....

Bảng 3.27. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí từ xe buýt và xe tải do WHO thiết lập

Loại xe	Hệ số tải lượng ô nhiễm (g/km)				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Bus 30N	1,2	0,280	18,2	2,8	2,2
Tải 3,5T	0,9	0,208	14,4	2,9	0,8

Nguồn: WHO (Geneva, năm 1993) và Dự án VIE/95/053

Hệ số phát thải từ các phương tiện xe buýt 30 chỗ (30 người) và xe tải có tải trọng 3,5 tấn được WHO xác định như ở Bảng 3.27. Trên cơ sở đó, có thể ước tính hệ số phát thải cho mỗi đơn vị hành khách/hàng hóa như trình bày chi tiết trong Bảng 3.28.

Bảng 3.28. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí trên mỗi đơn vị hành khách/hàng hóa

Đơn vị	Hệ số tải lượng ô nhiễm				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
g/km/người	0,04	0,01	0,61	0,09	0,07
g/km/tấn	0,26	0,06	4,11	0,83	0,23

- Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hàng hóa đường bộ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 17-18%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân 10-11%/năm. Đến năm 2025, vận tải hàng hóa đường bộ đạt khoảng 79,721 triệu tấn; đến năm 2030 đạt khoảng 132,501 triệu tấn.

- Dự báo khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ: Dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hành khách đường bộ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 17-18%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 11-12%/năm. Đến năm 2025, vận tải hành khách đường bộ đạt khoảng 39,3 triệu lượt; đến năm 2030 đạt khoảng 65,8 triệu lượt (Bảng 3.29)

Bảng 3.29. Nhu cầu vận tải tỉnh Hưng Yên

Năm	Đơn vị	2025	2030
Hàng hóa vận chuyển	tấn	79.721.000	132.501.000
Hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km	8.533.155	15.048.725
Hành khách vận chuyển	triệu người	39,3	65,8
Hành khách luân chuyển	triệu người.km	6.975.861	12.046.759

Nguồn: Dự thảo báo cáo quy hoạch tỉnh Hưng Yên

Từ dự báo nhu cầu vận tải của tỉnh Hưng Yên, dựa trên lượng hành khách luân chuyển và hàng hóa luân chuyển và hệ số phát thải, ước tính mức phát thải các chất gây ô nhiễm từ hoạt động giao thông của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 là 4.300 tấn bụi, 1.000 tấn SO₂, đặc biệt, lượng NO_x lên tới 69.000 tấn; tăng gấp 1,8 lần so với năm 2020 (Bảng 3.30).

Bảng 3.30. Ước tính lượng phát thải các chất khí từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa

Nguồn phát thải chính	Năm	Chất ô nhiễm không khí				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Vận tải hành khách	2020	279,0	65,1	4.232,0	651,1	511,6
	2030	481,9	112,4	7.308,4	1.124,4	883,4
Vận tải hàng hóa	2020	2.194,2	507,1	35.107,8	7.070,3	1.950,4
	2030	3.869,7	894,3	61.914,8	12.468,9	3.439,7
Tổng	2020	2.473,3	572,2	39.339,9	7.721,4	2.462,0
	2030	4.351,5	1.006,8	69.223,1	13.593,3	4.323,1

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT (ii) Tác động từ phát triển giao thông đường thủy

- Theo Báo cáo Quy hoạch tỉnh, khối lượng vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa được dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 5-6%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6-7%/năm. Khối lượng vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa dự báo tốc độ tăng trưởng vận chuyển hành khách đường thủy nội địa tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 bình quân 6-6,5%/năm, giai đoạn 2031-2050 tăng trưởng bình quân từ 6,5-7%/năm.

Đối với việc phát triển giao thông đường thủy, việc gia tăng về số lượng hàng hóa và mật độ tàu thuyền trong hoạt động vận tải thủy sẽ làm gia tăng mối đe dọa về ô nhiễm môi trường sông. Theo ước tính, hoạt động giao thông vận tải biển đóng góp đến 18% trong việc gây ô nhiễm. Ô nhiễm môi trường tập trung chủ yếu dưới dạng bụi trên đường ra vào, các bãi tập kết hàng hoá và nội bộ cảng, trên phương tiện ra vào. Dạng ô nhiễm khác là hàng hoá rơi vãi xuống sông trong quá trình bốc xếp, quá trình vệ sinh hầm hàng, nước mưa trôi xuống không qua hệ thống lọc. Nước thải, CTR, đặc biệt là chất thải có dầu, mỡ và kim loại nặng từ hoạt động giao thông vận tải hàng hải là các tác nhân gây sức ép rất lớn lên môi trường nước mặt lục địa và biển. Rác thải đang gây ra tình trạng ô nhiễm cục bộ khá nghiêm trọng tại khu vực cảng, với đủ loại rác: từ thực phẩm thừa, chất đựng thực phẩm, phế thải công nghiệp... Nguyên nhân của tình trạng này một phần do đây là "đầu mối" tiêu thụ chất thải của nhân viên, hành khách trên tàu, của nhà xưởng, kho bãi, đến chất thải trong quá trình bốc xếp, sang mạn tại khu vực cảng, bến sông nội địa.

- Ô nhiễm khí thải từ động cơ: Để duy trì hoạt động nhiều ngày trên biển, tàu phải có hệ thống động lực như máy chính, một vài tổ hợp máy phát điện, các hệ thống bơm, các hệ thống tàu bè, một mạng lưới đường ống và các két chứa nhiên liệu, dầu mỡ... Trong đó, máy chính và các máy phát điện trên tàu thường là các động cơ đốt trong chạy bằng nhiên liệu diesel. Khí thải từ các máy này đem theo các khí độc hại như CO_2 , CO, NO_2 , C_mH_n và muội than vào môi trường không khí. Lượng khí xả có trong các động cơ tàu thủy là nguồn ô nhiễm không khí.

Quy hoạch các tuyến sông Bắc Hưng Hải, sông Sắt, sông Cửu Yên, sông Chanh, sông Điện Biên, sông Tam Đô, cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu cấp V trở lên. Quá trình xây dựng như xây kè, đóng cọc, nạo vét, xây dựng đê gây xáo trộn mạnh đáy sông và môi trường nước tại khu vực xây dựng. Từ đó gây ra các tác động đáng kể đến hệ sinh thái sông như: Phá vỡ nơi cư trú của các loài động vật nước, động vật đáy dẫn đến việc gây chết một số loài nhạy cảm.

3.4.1.2.4. Dự báo các tác động của phương án phát triển đô thị đến các vấn đề môi trường chính

a) Các tác động tích cực

Định hướng phát triển của Quy hoạch phát triển đô thị tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 là phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo mô hình “mạng lưới”, đa cực tích hợp, các đô thị có các chức năng đối với Tỉnh cũng như chia sẻ một số chức năng của vùng, kết nối thông suốt với nhau, hình thành các dải xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

Tổ chức mạng lưới đô thị theo tầng bậc được phân bố tương đối đều khắp không gian lãnh thổ của tỉnh, giảm thiểu sự phát triển chênh lệch, tạo điều kiện phát triển cân bằng hơn giữa các vùng, giữa khu vực đô thị và nông thôn. Dự kiến đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên có 17 đô thị, gồm:

- + Thành phố Hưng Yên cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I;
- + 01 đô thị loại II: đô thị Mỹ Hào;
- + 04 đô thị loại III: Như Quỳnh, Yên Mỹ, Khoái Châu (mở rộng, sáp nhập thêm các xã Đông Kết, Bình Kiều, Liên Khê), Văn Giang;
- + 04 đô thị loại IV: đô thị Ân Thi (mở rộng, sáp nhập các xã Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám, Quang Vinh, Cẩm Ninh, Quảng Lãng, Đặng Lễ); đô thị Trần Cao (mở rộng gồm TT. Trần Cao và các xã Đình Cao, Quang Hưng, Minh Tân, Tống Phan, Phan Sào Nam, Minh Hoàng); đô thị Lương Bằng, đô thị Vương (mở rộng gồm TT. Vương và các xã Nhật Tân, Hưng Đạo, Ngô Quyền, Dị Chế, An Viên);
- + 7 đô thị loại V: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo (H. Khoái Châu); Hồng Quang (H. Ân Thi); Thọ Vinh, Toàn Thắng - Nghĩa Dân (H. Kim Động), Thụy Lôi - Thiên Phiến (H. Tiên Lữ), Tống Trân (H. Phù Cừ).

Cùng với quá trình đô thị hóa, chất lượng sống đô thị được nâng cao thông qua việc tập trung nguồn lực hợp lý để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đô thị, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, từng bước hiện đại và bền vững.

b) Các tác động tiêu cực đến môi trường

Trên quan điểm phát triển không gian, theo tiềm năng phát triển đô thị và các trọng điểm kinh tế của từng khu vực, Quy hoạch đã dự báo dân số của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 đạt 1.640.500 người²⁶.

Việc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa dù sẽ có thể gây ra các tác động tiêu cực đến chất và lượng nguồn nước các sông, nước dưới đất, chất lượng không khí xung quanh; vấn đề rác thải sinh hoạt. Trong khi đó, phần lớn các đô thị được quy hoạch phân bố tập trung khu vực ven sông. Tuy nhiên, nếu hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội của đô thị quá tải, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sẽ là vấn đề thách thức đối với môi trường.

- Gia tăng lượng nước thải và suy giảm nguồn nước dưới đất

Với định hướng về cấp nước đô thị đến năm 2020 là 100% dân số đô thị sẽ được sử dụng nước sạch và theo Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006, với tiêu chuẩn là 200 lít/người.ngày ở các khu vực đô thị loại I và KDL, 150 l/người.ngày ở các đô thị loại II, III và 100 l/người.ngày cho đô thị loại IV, V và nông thôn²⁷. Như vậy, có thể ước tính lượng nước cấp theo tiêu chuẩn cho đô thị cho dân số đô thị của Hưng Yên vào năm 2030:

- Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 khoảng 2,5%/năm; khoảng 2,7%/năm giai đoạn 2026-2030 và 1,05%/năm thời kỳ 2031-2050.

Theo định mức trên, ước tính đến năm 2030, với dân số đô thị đạt khoảng 1,55 triệu người, lượng nước cấp cần đáp ứng sẽ là 215 ngàn m³/ngày. Nếu tính lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh tương đương 80% lượng nước cấp, theo cách ước tính của WHO, 1985²⁸, thì tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt từ các đô thị của Hưng Yên lên đến khoảng 172 ngàn m³/ngày tương đương 62,8 triệu m³/năm vào năm 2030 (Bảng 3.31).

²⁷Tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006 về cấp nước của Bộ Xây dựng cho từng loại đô thị

²⁸Trần Văn Ý (Chủ biên) và nnk, 2006. Đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển (Quy trình và hướng dẫn kỹ thuật). Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Bảng 3.31. Dân số và ước tính lưu lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh vào năm 2030

STT	Tên đơn vị hành chính	Dân số đô thị (người)	Hệ số cấp nước sạch (lít/ngày)	Tổng lượng cấp nước ngày đêm (m ³ /ngày)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị (m ³ /ngày)	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị (m ³ /năm)
1	TP. Hưng Yên	289.035	200	57.807	46.246	16.879.644
2	Huyện Văn Lâm	168.334,74	100	16.833	13.467	4.915.374
3	Huyện Văn Giang	124.558,265	150	18.684	14.947	5.455.652
4	Huyện Yên Mỹ	156.807	150	23.521	18.817	6.868.147
5	Thị xã Mỹ Hào	143.107,02	150	21.466	17.173	6.268.087
6	Huyện Ân Thi	134.494	100	13.449	10.760	3.927.225
7	H. Khoái Châu	198.169,448	150	29.725	23.780	8.679.822
8	Huyện Kim Động	117.815	100	11.782	9.425	3.440.198
9	Huyện Tiên Lữ	117.382,86	100	11.738	9.391	3.427.580
10	Huyện Phù Cù	100.845,36	100	10.085	8.068	2.944.685
	Tổng	1.550.549		215.090	172.072	62.806.413

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu QHT thời kỳ 2021-2030

Theo mục tiêu BVMT đề xuất trong Quy hoạch đến năm 2030, khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, trước mắt triển khai tại thành phố Hưng Yên và thị xã Mỹ Hào. Như vậy, vẫn còn một khối lượng nước thải từ các đô thị loại V thải ra môi trường chưa qua xử lý vào năm 2030, mặc dù con số này không lớn, nhưng tỉnh Hưng Yên cũng cần xem xét đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho các khu vực đô thị này nhằm xử lý triệt để các vấn đề sức khỏe do ô nhiễm nước gây ra.

Theo WHO, hệ số phát thải theo đầu người của các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thống kê như ở Bảng 3.32.

Bảng 3.32. Hệ số phát thải các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Khối lượng (g/người.ngày)	Khối lượng trung bình (g/người.ngày)
1. Chất rắn lơ lửng (TSS)	70 - 145	107,5
2. BOD ₅	45 - 54	49,5
3. COD	72 - 102	87,0
4. Amoni (NH ₄)	2,4 - 4,8	3,6
5. Tổng Nitơ (N)	6 - 12	9,0
6. Tổng Phốt pho (P)	0,8 - 4,0	2,4

Nguồn: WHO, Đánh giá nhanh nguồn ô nhiễm đất, nước, không khí. Phần I. Về kỹ thuật điều tra nhanh ô nhiễm môi trường. Geneva, 1993.

Dự trên hệ số phát thải các chất ô nhiễm, nhóm ĐMC đã ước tính tải lượng trung bình của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030. Theo đó, đến năm 2030, toàn tỉnh trung bình sẽ có khoảng 62,8 triệu m³ nước thải sinh hoạt từ các đô thị. Chi tiết tính toán tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào năm 2030 được trình bày tại Bảng 3.33.

Bảng 3.33. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị của tỉnh Hưng Yên vào năm 2030

Lượng nước thải (triệu m ³ /năm)	TSS	BOD ₅	COD	NH ₄	Tổng N	Tổng P
	(tấn/năm)	(tấn/năm)	(tấn/năm)	(tấn/năm)	(tấn/năm)	(tấn/năm)
62,8	57.386	26.424	46.442	1.922	4.804	1.281

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT thời kỳ 2021-2030

Như vậy, lượng các chất gây ô nhiễm là khá lớn và sẽ tác động tiêu cực đến môi trường nước, môi trường đất ở các đô thị và là thách thức lớn đối với tỉnh Hưng Yên trong 10 năm tới.

- *Gia tăng CTR đô thị*

Trên cơ sở số liệu về dân số, nhóm ĐMC có thể dự báo phát sinh CTR đô thị của Hưng Yên được nêu trong bảng dưới đây. Theo Quy chuẩn quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/BXD²⁹, lượng rác thải sinh hoạt trung bình cho dân cư đô thị ước tính là 1,1 kg/người/ngày, trong đó lượng CTR nguy

²⁹ Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2008/BXD

hại trong CTR sinh hoạt từ các đô thị ước tính khoảng 1%³⁰. Như vậy, ước tính được lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hơn 622,5 nghìn tấn/năm vào năm 2030 (tăng khoảng 1,2 lần so với năm 2020 (509 nghìn tấn/năm); lượng CTR sinh hoạt đô thị nguy hại phát sinh 6.225,4 tấn/năm vào năm 2030 (tăng 3,3 lần so với năm 2020 (1857,8 tấn/năm). Chi tiết về dân số đô thị, hệ số phát sinh CTR, tổng lượng CTR sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2020 và dự báo đối với năm 2030 được trình bày trong Bảng 3.34.

Bảng 3.34. Dự báo lượng CTR sinh hoạt đô thị

Năm	Dân số đô thị	Hệ số phát sinh chất thải sinh hoạt (kg/người. ngày)	Tổng lượng chất thải (tấn/ngày)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/ngày)	Tổng lượng chất thải sinh hoạt (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm)
2020	1.269.090	1,1	1.395,9	13,9	509.000	5.090,0
2030	1.550.549	1,1	1.705,6	17,05	622.544	6.225,4

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của QHT thời kỳ 2021-2030

Theo dự thảo Quy hoạch, mục tiêu thu gom và xử lý CTR sinh hoạt đô thị và chất thải sinh hoạt đô thị nguy hại đến năm 2030 đạt mức cao nhất là 98%. Tuy nhiên, để đảm bảo mục tiêu đề ra, hệ thống thu gom và xử lý CTR của tỉnh phải được bổ sung, nâng cấp cho phù hợp. Nếu CTR sinh hoạt không được xử lý đúng nơi quy định sẽ là nguồn phát sinh gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất mà còn gây ô nhiễm mùi, dễ lây lan dịch bệnh.

- Gia tăng ô nhiễm không khí

Ô nhiễm không khí đang có ảnh hưởng nghiêm trọng với một vài khu vực nhất định trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm bụi và tiếng ồn ở gần các tuyến đường giao thông chính. Ngoài ra, một số khu dân cư lân cận các cụm, KCN, và các mỏ khai thác đất sét và cát cũng đã ghi nhận ô nhiễm bụi. Trong khi đó, đến 2030 sẽ có nhiều dự án xây dựng đô thị, giao thông và gia tăng dân số đô thị, theo đó các áp lực về ô nhiễm không khí khu vực đô thị sẽ gia tăng.

Khí thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, nấu nướng hàng ngày của người dân. Theo số liệu điều tra tình hình sử dụng chất đốt tại các hộ dân trên địa bàn thành phố Hà Nội và Đà Nẵng và theo hệ số ô nhiễm của Tổ

³⁰Viện CLCSTNMT, Cục Hạ tầng kỹ thuật (2009), Báo cáo tổng hợp Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

chức Y tế thế giới (WHO) về việc sử dụng các loại nhiên liệu đốt như: gas, dầu,... có thể sử dụng để tính hệ số ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt tại tỉnh Hưng Yên (Bảng 3.35).

Bảng 3.35. Dự tính tải lượng các chất ô nhiễm khí thải từ hoạt động sinh hoạt

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm	Tải lượng các chất ô nhiễm(tấn/năm)	
	(kg/người.ngày)	Năm 2020	Năm 2030
Bụi	$3,17 \times 10^{-05}$	14,7	17,9
SO ₂	$8,69 \times 10^{-05}$	40,3	49,2
NO _x	$5,18 \times 10^{-05}$	24	29,3
CO	$1,22 \times 10^{-04}$	56,5	69
THC	$6,06 \times 10^{-05}$	28,1	34,3

Nguồn: Tính toán của Nhóm ĐMC theo số liệu QHT thời kỳ 2021-2030 và hệ số phát thải của WHO

Theo kết quả tính toán đến năm 2030 tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải từ hoạt động sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh phát sinh là không lớn, tuy nhiên lượng chất thải này cũng sẽ góp phần vào ảnh hưởng đến môi trường không khí cùng với nguồn phát sinh từ hoạt động giao thông và công nghiệp.

Khi thực hiện các nội dung phát triển, mở rộng các khu đô thị theo QHT tỉnh, các vấn đề môi trường chính có thể xảy ra gồm:

- Ô nhiễm, suy thoái môi trường nước: Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dựa trên dự báo dân số năm 2030 vào khoảng 62,8 triệu m³/năm. Theo mục tiêu BVMT được đề cập trong Quy hoạch tỉnh, đến năm 2030, các khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, tuy nhiên vẫn còn tồn tại lượng nước thải từ các đô thị loại V thải ra môi trường chưa qua xử lý, mặc dù con số này không lớn, nhưng tỉnh Hưng Yên cần xem xét đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho các khu vực này nhằm xử lý triệt để các vấn đề môi trường có thể xảy ra.

- Phát sinh chất thải rắn: Theo tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu dự báo dân số của QH tỉnh Hưng Yên, lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên vào khoảng 622,5 nghìn tấn/năm vào năm 2030 (**tăng khoảng 1,2 lần** so với năm 2020 (509 nghìn tấn/năm); lượng CTR sinh hoạt đô thị nguy hại phát sinh 6.225,4 tấn/năm vào năm 2030 (**tăng 3,3 lần so với năm 2020** (1857,8 tấn/năm). Tỉnh Hưng Yên đã đề ra mục tiêu thu gom và xử lý CTR sinh hoạt đô thị và chất thải sinh hoạt đô thị nguy hại đến năm 2030 đạt mức cao nhất

là 98%, như vậy tỉnh Hưng Yên sẽ phải nỗ lực rất lớn để bổ sung và nâng cấp hệ thống thu gom và xử lý CTR cho giai đoạn này.

- Ô nhiễm môi trường không khí: Theo kết quả tính toán của nhóm ĐMC, đến năm 2030 tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải từ hoạt động sinh hoạt của người dân trên địa bàn tỉnh phát sinh là không lớn, tuy nhiên lượng chất thải này cũng sẽ góp phần vào ảnh hưởng đến môi trường không khí cùng với nguồn phát sinh từ hoạt động giao thông và công nghiệp.

3.4.1.2.5. Dự báo các tác động của phương án phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch đến các vấn đề môi trường chính

a) Các tác động tích cực

Phát triển thương mại tỉnh Hưng Yên gắn bó chặt chẽ với sự phát triển chung của vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên cơ sở tăng cường các liên kết kinh tế.

- Phát triển thương mại trên địa bàn tỉnh Hưng Yên góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội theo hướng tạo nên sự năng động hơn cho các yếu tố sản xuất, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh Hưng Yên.

- Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý về số lượng, loại hình và không gian. Coi trọng việc gắn kết phát triển ngành thương mại với phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất, lưu thông.

- Đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh.

- Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển thương mại trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển du lịch đạt tốc độ nhanh, phấn đấu đến năm 2030 du lịch Hưng Yên trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ; sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, có thương hiệu, mang

bản sắc văn hoá của Phố Hiến - Hưng Yên và của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, thân thiện với môi trường, đưa Hưng Yên trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, có khả năng cạnh tranh và trở thành trong những địa phương đạt mức trung bình khá về du lịch. Xây dựng các sản phẩm du lịch vững mạnh cũng sẽ hỗ trợ tăng trưởng các ngành liên quan như Bán lẻ, Dịch vụ ăn uống, Nhà hàng-Khách sạn, hay dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

b). Các tác động tiêu cực đến môi trường

Theo tăng trưởng dự kiến, đến năm 2030, đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên sẽ đón được khoảng 4 - 4,5 triệu lượt khách du lịch (trong đó có 50 - 55 nghìn lượt khách du lịch quốc tế), tổng thu đạt khoảng 6.000 tỷ đồng, đóng góp 1,46% vào GRDP của tỉnh. Phân đầu đến năm 2050, số lượt khách du lịch đến Hưng Yên tăng gấp đôi so với năm 2030.

Về hoạt động thương mại, trong giai đoạn 2021-2030, ngành thương mại của Tỉnh đặt mục tiêu phát triển hệ thống phân phối hàng hóa đồng bộ, hiện đại và phù hợp với nhu cầu và trình độ phát triển của từng khu vực dân cư nhằm thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa Hưng Yên và các địa phương khác trong cả nước; đồng thời trở thành đầu mối giao thương quốc tế ở khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh các tác động tích cực, các hoạt động phát triển thương mại dịch vụ, du lịch cũng sẽ ảnh hưởng đến môi trường chủ yếu là gia tăng lượng CTR và nước thải, cũng như vấn đề thu hồi đất cho phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị và chợ.

- Nước thải

Đối với nước thải từ hoạt động du lịch, theo phương án phát triển du lịch trong Quy hoạch, nhóm ĐMC có thể ước tính được lượng nước thải đến năm 2030 phát sinh từ khách du lịch thông qua nhu cầu lượng nước cho hoạt động du lịch (lượng nước thải phát sinh tương đương 80% lượng nước cấp, theo cách ước tính của WHO). Tính trung bình mỗi khách du lịch đến Việt Nam có thời gian lưu trú 2 ngày, với số lượt du khách ước tính năm 2030 là 4,5 triệu lượt (Bảng 3.36).

Bảng 3.36. Số lượt khách du lịch đến Hưng Yên trong năm 2019, năm 2020 và dự báo năm 2030

Năm	Lượt khách	Số ngày du lịch trung bình	Lượt khách/Ngày
2019	1.000.000	2	2.000.000

2020	300.000	2	600.000
2030	4.500.000	2	9.000.000

Nguồn: Dự thảo Báo cáo QHT thời kỳ 2021-2030

Theo đó, tổng lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh cần xử lý khoảng 1,44 triệu m³/năm (gấp 4,5 lần so năm 2019)³¹. Chi tiết về lượng khách du lịch, hệ số cấp nước và tổng lượng nước thải được trình bày chi tiết trong Bảng 3.37.

Bảng 3.37. Lượng lượng nước thải từ khách du lịch đến năm 2030

Năm	Lượt khách * Ngày	Hệ số cấp nước sạch (lít/ngày)	Tổng lượng cấp nước (m ³ /năm)	Tổng lượng nước thải (m ³ /năm)
2019	2.000.000	200	400.000	320.000
2020	600.000		120.000	96.000
2030	9.000.000		1.800.000	1.440.000

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu QHT thời kỳ 2021-2030

Áp dụng hệ số phát thải theo đầu người của các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của WHO, nhóm ĐMC ước tính tải lượng trung bình của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt từ số lượng khách du lịch khoảng đạt 9 triệu lượt khách/ngày vào năm 2030. Trong đó lượng chất ô nhiễm nguồn nước từ hoạt động du lịch, đặc biệt là các chỉ số TSS và COD được dự báo sẽ tăng gấp hơn 4 lần (Bảng 3.38).

Bảng 3.38. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải từ hoạt động du lịch

Năm	Lượt khách x ngày	Tải lượng (tấn/năm)					
		TSS	BOD5	COD	NH4	Tổng N	Tổng P
2019	2.000.000	215	99	174	7,2	18	4,8
2020	600.000	65	30	52	2,16	5,4	1,44
2030	9.000.000	968	446	783	32,4	81	21,6

Ghi chú: Lượt khách TB năm

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu QHT thời kỳ 2021-2030

³¹ Năm 2020, khách du lịch đến Hưng Yên sụt giảm do ảnh hưởng của dịch COVID nên nhóm ĐMC đã sử dụng số liệu năm 2019 để đánh giá

Đối với hoạt động thương mại, theo ENTEC, hệ số phát sinh nước thải từ các chợ trung bình là 45 m³/ngày (gồm cả chợ lớn và nhỏ), siêu thị trung bình là 80 m³/ngày; nồng độ các chất ô nhiễm như TSS là 67 mg/l, BOD - 117 mg/l và COD - 214 mg/l. Do Quy hoạch chưa xác định cụ thể số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại vào năm 2030 nhưng với thực trạng năm 2020 có 107 chợ; 23 siêu thị, nhóm ĐMC có thể ước tính lượng nước thải phát sinh từ siêu thị và chợ lần lượt là 671.600; 1.757.475 m³/ năm; tổng cộng hơn 2,4 triệu m³/năm.

Như vậy, với định hướng của tỉnh tiếp tục mở rộng các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trong thời gian tới, lượng nước thải phát sinh sẽ tăng lên rất nhiều. Do vậy, nếu không được xử lý triệt để, lượng nước thải phát sinh từ hoạt động thương mại-dịch vụ sẽ góp phần đáng kể vào việc làm suy giảm chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Chất thải rắn

Cũng tương tự như nước thải, CTR phát sinh từ hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch cũng tương đối lớn và góp phần trong việc gia tăng tổng lượng CTR trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trong thời gian tới.

Để tính toán lượng CTR phát sinh từ hoạt động du lịch có thể sử dụng hệ số phát sinh CTR trên đầu người có thể áp dụng hệ số mặc định với giá trị 0,75 kg/người.ngày. Theo đó, lượng CTR từ hoạt động du lịch ở Hưng Yên vào năm 2030 ước tính khoảng 6.750 tấn/năm (chi tiết được trình bày tại Bảng 3.39).

Bảng 3.39. Tải lượng CTR từ hoạt động du lịch ở Hưng Yên

Năm	Lượt khách * Ngày	Hệ số phát thải (kg/người.ngày)	Tải lượng chất thải rắn (tấn/năm)
2019	2.000.000	0,75	1.500
2020	600.000	0,75	450
2030	9.000.000	0,75	6.750

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu QHT thời kỳ 2021-2030

Đối với CTR phát sinh từ hoạt động thương mại, theo Báo cáo xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến 2025, tầm nhìn 2050, hệ số phát sinh CTR trung bình tại các chợ là 160 kg/ngày.đêm, siêu thị là 200 kg/ngày.đêm. Do Quy hoạch chưa xác định cụ thể số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại vào năm 2030 nhưng với thực trạng phát triển như hiện nay, có thể ước tính lượng chất thải rắn phát sinh từ siêu thị và chợ vào năm 2030 lần lượt là 1.679 và 6.248,8 tấn/năm; tổng cộng sẽ có gần 8 ngàn tấn CTR từ hoạt động thương mại phát sinh/năm.

Qua các số liệu tổng hợp trên cho thấy đến năm 2030 với các định hướng phát triển như hiện nay, hoạt động phát triển thương mại, du lịch sẽ tạo ra một lượng lớn CTR (khoảng gần 15 ngàn tấn/năm), đây cũng sẽ là nguồn phát sinh CTR cần được quan tâm xử lý.

Khi thực hiện các nội dung phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch theo QHT, các vấn đề môi trường chính có thể xảy ra bao gồm:

- Ô nhiễm và suy thoái môi trường nước: Ước tính đến năm 2030 tỉnh Hưng Yên sẽ đón **4,5 triệu lượt khách** và sẽ thải ra môi trường tổng lưu lượng nước thải vào khoảng **1,44 triệu m³/năm (cao gấp 4,5 lần** so với năm 2019). Đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên dự kiến sẽ phát triển 107 chợ, 23 siêu thị, với dữ liệu này, nhóm ĐMC ước tính lượng nước thải phát sinh từ những nguồn trên như sau: phát sinh từ siêu thị vào khoảng **671 nghìn m³/năm**, phát sinh từ chợ vào khoảng **1,7 triệu m³/năm**. Như vậy, tổng lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động dịch vụ và thương mại là **2,4 triệu m³/năm**, do đó tỉnh Hưng Yên cần quan tâm xử lý triệt để lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động kể trên để tránh suy giảm chất lượng nguồn nước mặt của tỉnh.

- Phát sinh chất thải rắn: Theo tính toán của nhóm ĐMC, lượng CTR từ hoạt động du lịch của tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 là **6,7 nghìn tấn/năm, cao gấp 4,5 lần** so với năm 2019. Đối với CTR từ các hoạt động thương mại bao gồm nguồn phát thải từ các chợ và siêu thị sẽ là **8 ngàn tấn/năm** vào năm 2030. Với những kết quả trên, chúng ta thấy được rằng lượng phát sinh CTR từ việc phát triển du lịch, thương mại và dịch vụ sẽ tăng đáng kể vào năm 2030, vì vậy việc thu gom và xử lý CTR từ các nguồn trên sẽ phải cần được ưu tiên.

3.4.1.2.6. Dự báo các tác động của phương án phát triển y tế đến các vấn đề môi trường chính

Mục tiêu phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân của tỉnh Hưng Yên được xác định theo hướng hiện đại, chất lượng, đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở đảm bảo nguyên tắc mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát triển cân đối, hài hòa giữa lĩnh vực khám chữa bệnh với lĩnh vực y tế dự phòng; nâng cao các chỉ số đánh giá chất lượng cuộc sống tốt cho người dân; giảm thiểu tỷ lệ bệnh tật, nâng cao thể lực và sức khỏe cũng như tăng tuổi thọ của người dân.

Việc đẩy mạnh đầu tư các hoạt động y tế sẽ tiếp tục phát huy và đóng góp vào thành công trong công tác chăm sóc sức khỏe, bảo vệ người dân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và phối kết hợp đảm bảo sức khỏe, giải quyết vấn đề liên quan đối

với hoạt động du lịch, phòng chống dịch bệnh và phát triển kinh tế khác.

Hiện báo cáo quy hoạch không đề cập đến quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế ở tỉnh Hưng Yên cũng như dự báo quy mô giường bệnh của các cơ sở y tế này đến năm 2030, vì vậy nhóm thực hiện ĐMC đã tính toán quy mô giường bệnh dựa trên tỷ lệ giường bệnh trên số lượng dân theo như báo cáo quy hoạch đã đề cập, cụ thể là 30 giường/1 vạn dân vào năm 2020 và 40 giường/1 vạn dân vào năm 2030 (Bảng 3.40).

Bảng 3.40. Quy mô các bệnh viện, trung tâm y tế ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

Năm	2020	2030
Quy mô giường bệnh (giường)	3.807	6.582

Nguồn: Dự thảo Báo cáo Quy hoạch

Thực tế, các dự án về y tế cũng gây tác động đến môi trường do xả các loại chất thải như nước thải, rác thải. Ngoài việc gây ô nhiễm môi trường, chất thải y tế còn là nguồn gây phát sinh dịch bệnh. Trong đó, nước thải khám và điều trị bệnh có mức độ ô nhiễm hữu cơ và vi trùng gây bệnh cao nhất trong số các dòng thải nước của hoạt động y tế. Nước thải loại này phát sinh từ nhiều khâu và quá trình khác nhau trong bệnh viện, phòng khám đa khoa: giặt tẩy áo quần bệnh nhân, chăn mền, draf, cho các giường bệnh, súc rửa các vật dụng y khoa, xét nghiệm, giải phẫu, sản nhi, vệ sinh lau chùi làm sạch các phòng bệnh và phòng làm việc... Ngoài ra do bệnh viện có phòng chụp X-quang nên nước thải sau khi tráng rửa phim mang nhiều loại hóa chất độc hại.

Theo Báo cáo tổng hợp xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR và dự báo đến 2025, hệ số phát thải của CTR y tế là 2,6 kg/giường.ngày; lượng CTR y tế nguy hại ước tính bằng 25% tổng lượng phát sinh. Như vậy ước tính đến năm 2030, trung bình mỗi ngày trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (tính cho 6.582 giường bệnh³² như Dự thảo QHT đề ra) sẽ có trên 17,1 tấn CTR y tế phát sinh từ các cơ sở y tế, trong đó lượng CTR y tế nguy hại phát sinh khoảng trên 4,3 tấn/ngày (Bảng 3.41). Nếu không có những biện pháp xử lý triệt để lượng CTR y tế phát sinh thì đây sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong tương lai.

³² Đạt chỉ tiêu 40 giường bệnh trên 1 vạn dân (theo Dự thảo Báo cáo QHT Hưng Yên thời kỳ 2021-2030)

Bảng 3.41. Lượng chất thải rắn y tế đến năm 2030

Năm	Số giường bệnh	Lượng chất thải rắn y tế (kg/giường bệnh/ngày đêm)	Tổng lượng chất thải rắn y tế (tấn/ngày.đêm)	Tổng lượng chất thải rắn y tế nguy hại (tấn/ngày.đêm)
2020	3.807	2,6	9,9	2,47
2030	6.582	2,6	17,1	4,30

Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu QHT thời kỳ 2021-2030

Như vậy, đến năm 2030, **lượng CTR y tế** phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dự báo khoảng 17,1 tấn/ngày, tương đương **6.241,5 tấn/năm, trong đó có 1.560,3 tấn CTR y tế nguy hại**. Lượng rác thải y tế này là khá lớn, nếu không được xử lý đúng kỹ thuật sẽ gây tác động không nhỏ đến chất lượng môi trường. Đặc biệt, lượng CTR y tế nguy hại cần được xử lý triệt để, nếu đốt trong các lò thiêu đốt thì cần đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn 02-2008 QCVN của Bộ TNMT, quy chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế và quy chuẩn xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

Tuy nhiên, theo số liệu đề cập trong Dự thảo QHT Hưng Yên, lượng CTR y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2030 chỉ **10,4 tấn/ngày** và lượng chất thải rắn y tế nguy hại là **2,08 tấn/ngày**. Do đó số liệu dự báo này thấp hơn so với lượng CTR y tế mà nhóm ĐMC đã tính toán dựa trên số lượng giường bệnh và hệ số phát thải. Vì vậy, cần làm rõ sự khác biệt về số liệu từ hai cách tính trên để từ đó đưa ra dự báo lượng phát thải chất thải rắn y tế chính xác.

Khi thực hiện các nội dung phát triển Y tế theo QHT, các vấn đề môi trường chính có thể xảy ra bao gồm:

- Ô nhiễm và suy thoái môi trường nước: Dự kiến đến năm 2030, tất cả các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên sẽ được đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, do đó khi các hệ thống này đã được hoàn thiện và đưa vào sử dụng thì mức độ ảnh hưởng đến môi trường sẽ được kiểm soát tốt.

- Phát sinh CTR: Đến năm 2030, lượng CTR y tế được dự báo vào khoảng 6,2 nghìn tấn/năm, trong đó có 1.560,3 tấn CTR y tế nguy hại. Lượng CTR y tế này được đánh giá là khá lớn, nếu không được xử lý triệt để sẽ gây tác động không nhỏ đến môi trường. Tuy nhiên trên đây là tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số lượng giường bệnh dự kiến đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên, lượng CTR y tế năm 2030 được đề cập trong báo cáo QHT nhỏ hơn rất nhiều so với tính toán trên, vì vậy cần lưu ý để làm rõ vì sao có sự khác biệt giữa các số liệu này.

Mục:

Các vấn đề môi trường chính:

- Xu hướng vấn đề MT: Ví dụ:
-

3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến BĐKH và ngược lại

- Việc xác định tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu.

Các phương án phát triển lĩnh vực và phân bố không gian phát triển đề cập trong dự thảo QHT Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ giúp nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt là hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị cũng như mạng lưới y tế. Tuy nhiên, trong cần xem xét các sự kiện thời tiết cực đoan như lớn trong thời gian ngắn khi thiết kế và xây dựng hệ thống thoát nước đô thị. Bên cạnh đó, tình trạng sốc nhiệt, hiện tượng đảo nhiệt được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh diện tích và dân số đô thị của Hưng Yên tiếp tục mở rộng.

+ Dự báo phát thải khí nhà kính của tỉnh Hưng Yên:

Dựa theo số liệu GDP đầu người của Việt Nam và tổng lượng phát thải KNK của cả nước cho năm 2020 và năm 2030, nhóm ĐMC đã thực hiện tính toán số liệu lượng phát thải KNK của tỉnh Hưng Yên cho các năm với công thức như sau:

$$A = \frac{B}{C \times D} \times E \times F$$

Trong đó:

A: Lượng phát thải KNK của tỉnh Hưng Yên (CO_{2td})

B: Tổng lượng phát thải KNK trên cả nước (CO_{2td})

C: Dân số Việt Nam

D: GDP Việt Nam

E: GRDP tỉnh Hưng Yên

F: Dân số tỉnh Hưng Yên

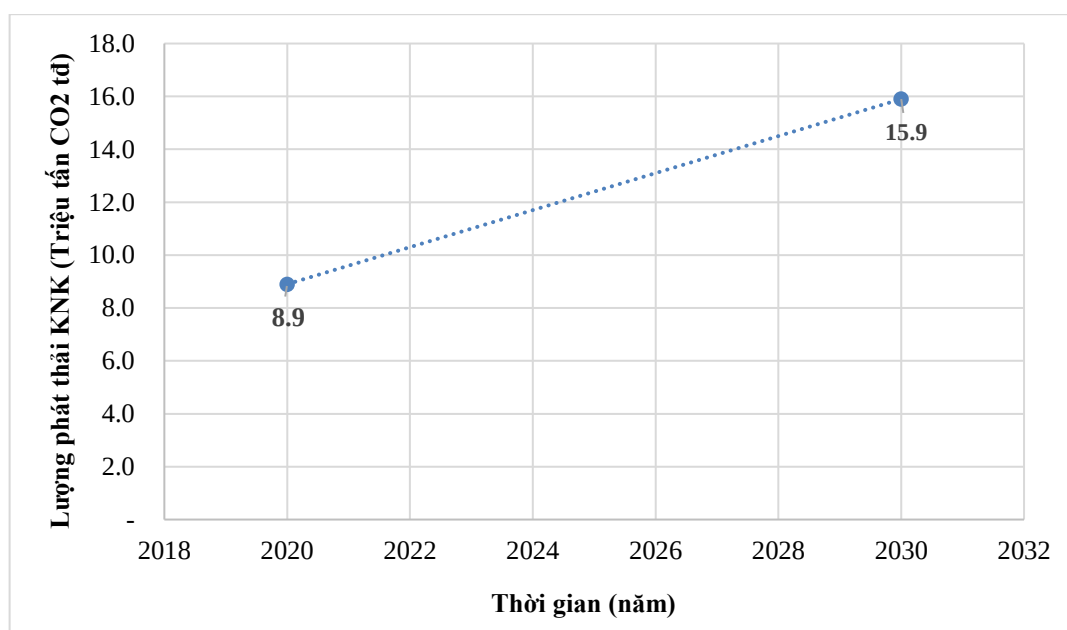
Kết quả tính toán được trình bày tại Bảng 3.42 và lượng phát thải KNK ước tính của tỉnh Hưng Yên năm 2020 chiếm 1,7% tổng lượng phát thải KNK của cả nước, tỷ lệ này sẽ tăng thành 1,8% tổng lượng phát thải cả nước năm 2030

Bảng 3.42 Ước tính lượng phát thải KNK năm 2020 và dự báo lượng phát thải năm 2030 của tỉnh Hưng Yên

Năm	Dân số		GDP của cả nước và GRDP tỉnh Hưng Yên (USD)		Tổng lượng phát thải KNK (tấn CO ₂ td)	
	Cả nước	Hưng Yên	Cả nước	Hưng Yên	Cả nước	Hưng Yên
2020	97.340.000	1.269.000	2.786	3.817	502.200.000	8.970.811
2030	104.000.000	1.649.000	7.500	8.500	888.900.000	15.973.419

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Dự thảo báo cáo QHT tỉnh Hưng Yên; Thông báo quốc gia 3; Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Hưng Yên

Hình 3.3 thể hiện kết quả dự tính xu hướng gia tăng lượng phát thải KNK của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2020-2030. Theo đó, đến năm 2030, toàn tỉnh Hưng Yên dự tính sẽ phát thải khoảng 16 triệu tấn CO₂ td (chiếm khoảng 1,8% tổng lượng phát thải KNK của cả nước).



Hình 3.3. Xu hướng gia tăng phát thải KNK dự kiến của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn 2020-3030

Nguồn: Nhóm ĐMC tính toán từ các số liệu đã công bố tại Dự thảo báo cáo QHT tỉnh Hưng Yên; Thông báo quốc gia 3; Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Hưng Yên

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU

XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

4.1. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật

4.1.2. Giải pháp về tổ chức – quản lý

4.1.2.1. Các giải pháp đề xuất

a) Các giải pháp chung

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản hướng dẫn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, các quy định pháp luật về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH để triển khai thực hiện Luật BVMT 2020 và các luật khác.

- Triển khai hiệu lực, hiệu quả hoạt động đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án đầu tư; quản lý, kiểm soát chặt chẽ để phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường dựa trên cấp giấy phép môi trường theo quy định của Luật BVMT 2020 và Nghị định hướng dẫn. Đặc biệt chú trọng, tập trung kiểm soát nghiêm ngặt các dự án, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lưu lượng xả thải lớn. Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Triển khai thực hiện hiệu quả các văn bản của tỉnh Hưng Yên phê duyệt các kế hoạch về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức về quản lý môi trường, đặc biệt là hình thành hệ thống cán bộ chuyên trách về môi trường ở cấp cơ sở (xã, phường); chú trọng tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhất là trong các lĩnh vực môi trường biển và hải đảo, BĐKH.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực thi các chính sách, pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên, chú trọng vùng phát triển đô thị - công nghiệp năng động của tỉnh gắn với Thủ đô Hà Nội, cảng hàng không quốc tế Nội Bài, trục hành lang kinh tế - đô thị quan trọng quốc gia, quốc tế (QL.5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng,

đường sắt Hà Nội - Hải Phòng) và cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng).

- Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở TNMT và các sở, ban, ngành và chính quyền các địa phương, lực lượng cảnh sát môi trường.

- Đề cao vai trò, tăng cường sự giám sát của các tổ chức đoàn thể, cộng đồng dân cư, đưa nội dung môi trường vào hoạt động của các khu dân cư và cộng đồng dân cư.

- Tăng cường cung cấp, công khai, minh bạch thông tin kết hợp với nâng cao trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý môi trường các cấp. Phát triển các nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội, các đường dây nóng về môi trường.

- Tiếp tục cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên môi trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, cung cấp các dịch vụ hành chính công trong các lĩnh vực TNMT.

- Huy động nguồn lực cho việc thực hiện các chính sách, pháp luật về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH. Bảo đảm chi ngân sách cho BVMT kết hợp với xã hội hóa, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng đầu tư cho BVMT. Thực hiện các quy định về các loại phí BVMT, các cơ chế tài chính theo quy định của Luật BVMT 2020, Luật tài nguyên nước 2012.

b) Các giải pháp hạn chế ô nhiễm chất lượng nước mặt

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt sông hồ tỉnh Hưng Yên theo quy định của Luật BVMT 2020, trong đó chú trọng một số sông chính như sông Hồng, sông Bắc Hưng Hải, sông Bàn Vũ Xá, sông Cửu An, sông Luộc, Tây Kê Sặt; một số sông, kênh ô nhiễm nghiêm trọng như Trung thủy nông Nhân Hòa, kênh Trần Thành Ngọ, Kênh tiêu Hồ Chí Minh, sông Bún, Bàn, cầu treo, Sông Lạc Cầu, sông Đình Dù, sông Như Quỳnh,...

- Quản lý tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 và các văn bản hướng dẫn. Đẩy mạnh điều tra cơ bản về tài nguyên nước. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc xả thải từ các KCN (phố Nối A, Minh Đức, Dệt may Phố Nối, Thăng Long II, Minh Quang, Megastar,...), CCN (Bảo Khê, Trần Cao – Quang

Hung, Phù Ủng, Hòa Phòng, Minh Khai, Yên Mỹ, Thụy Lâm,...), đặc biệt chú trọng các CCN và các đô thị, các khu vực nuôi trồng thủy sản và các làng nghề.

- Chú trọng bảo đảm an toàn, an ninh nguồn nước, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt. Thực hiện các biện pháp quản lý, phòng tránh, giảm thiểu các tác hại do lũ lụt gây ra.

- Thực hiện các quy định về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường không khí

- Lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên theo quy định của Luật BVMT 2020.

- Thực hiện các biện pháp BVMT không khí ở các khu vực bị ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải ở TP Hưng Yên, thị trấn Như Quỳnh, Bần Yên Nhân, khu vực gần các đường quốc lộ QL5, QL 39A,... Thúc đẩy phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng, giảm sử dụng phương tiện giao thông cá nhân ở TP Hưng Yên và các thị trấn, thị xã.

- Thực hiện kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới; thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật BVMT 2020. Thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông phi cơ giới, thân thiện với môi trường (xe đạp, xe điện, xe sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo).

- Tăng cường kiểm soát, hạn chế ô nhiễm không khí từ các bãi thải đất đá từ các công trình xây dựng đô thị, khu vực sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng).

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ các công trình xây dựng đô thị, kiểm soát tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.

d) Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR

- Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn (KTTH) tỉnh Hưng Yên. Thực hiện lồng ghép KTTH vào các chương trình, kế hoạch của tỉnh theo yêu cầu của Luật BVMT 2020.

- Đặc biệt chú trọng quản lý CTR tại các khu vực có nguồn thải tập trung cao như KCN, CCN, làng nghề, khu đô thị.

- Thúc đẩy quản lý tổng hợp CTR trên địa bàn tỉnh, ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu, thúc đẩy phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và hạn chế chôn lấp. Xem xét, hạn chế áp dụng công nghệ chôn lấp CTR tại một số Huyện chưa có khu xử lý CTR tập trung như Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ.

- Thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn; ban hành cơ chế thu phí CTR sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích phát sinh trên địa bàn tỉnh trước ngày 31/12/2024 theo yêu cầu của Luật BVMT 2020.

- Thực hiện lộ trình từ sau 2025 không sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi nilon khó phân hủy trong các trung tâm thương mại, siêu thị; từ sau 2030 không sản xuất, sử dụng trong các lĩnh vực theo quy định của Luật BVMT 2020.

- Triển khai thực hiện thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định của Luật BVMT 2020.

- Tăng cường năng lực và thực hiện hiệu quả công tác quản lý chất thải nguy hại (CTNH), đặc biệt trong lĩnh vực y tế và các ngành công nghiệp theo quy định của Luật BVMT 2020 và các văn bản hướng dẫn.

- Thúc đẩy xã hội hóa, sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã thu gom, vận chuyển chất thải rắn, liên kết trong mạng lưới với các cơ sở tái chế, các bãi chôn lấp.

e) Các giải pháp về hạn chế ô nhiễm, suy thoái đất

- Quy hoạch sử dụng đất hợp lý;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải.

- Tăng cường quản lý hoạt động sử dụng phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp;

- Tăng cường quản lý hoạt động xử lý chất thải chăn nuôi và phế phụ phẩm nông nghiệp.

4.1.1.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp

Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp đề xuất ở trên được nhóm ĐMC đánh giá, tổng hợp tại Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Cơ quan thực hiện và tính khả thi của các giải pháp quản lý

TT	Các giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
1	Các giải pháp chung			
	- Xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản hướng dẫn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên - Triển khai hiệu lực, hiệu quả hoạt động đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án đầu tư - Triển khai thực hiện hiệu quả các văn bản của tỉnh Hưng Yên - Kiện toàn hệ thống tổ chức về quản lý môi trường	Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của các tỉnh Hưng Yên - Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
	- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực thi các chính sách, pháp luật về BVMT và quản lý tài nguyên - Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở TNMT và các sở, ban, ngành và chính quyền các địa phương, lực lượng cảnh sát môi trường. - Đề cao vai trò, tăng cường sự giám sát của các tổ chức đoàn thể, cộng đồng dân cư. - Tăng cường cung cấp, công khai, minh bạch thông tin kết hợp với nâng cao trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý môi trường các cấp	Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của tỉnh. - UBND các huyện, thị xã, thành phố. - Các tổ chức chính trị, xã hội, công đồng.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
	- Bảo đảm chi ngân sách cho BVMT kết hợp với xã hội hóa, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng đầu tư cho BVMT - Thực hiện các quy định về các loại phí BVMT, các cơ chế tài chính theo quy định của Luật BVMT 2020.	Sở Tài chính, Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của tỉnh. - UBND các TP, thị xã, các huyện. - Các tổ chức chính trị, xã hội, công đồng.	- Có tính khả thi thấp, tùy thuộc vào nhận thức và năng lực của các doanh nghiệp, người dân.
2	Các giải pháp hạn chế ô nhiễm chất lượng nước mặt			

TT	Các giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
	- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt sông hồ tỉnh Hưng Yên theo quy định của Luật BVMT 2020. - Quản lý tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước 2012 và các văn bản hướng dẫn. - Chú trọng bảo đảm an toàn, an ninh nguồn nước, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt. - Thực hiện các quy định về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước	Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - UBND các huyện, thị xã, thành phố - Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
3	Các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường không khí			
	- Lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên theo quy định của Luật BVMT 2020. - Thực hiện các biện pháp BVMT không khí ở các khu vực bị ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải ở TP Hưng Yên và các khu vực gần các tuyến đường giao thông lớn như QL5, QL 39A. - Thực hiện kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới; thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật BVMT 2020. - Tăng cường kiểm soát, hạn chế ô nhiễm không khí từ các bãi thải từ các công trình xây dựng, KCN, CCN và làng nghề. - Đẩy mạnh cải thiện hiệu suất, kiểm soát ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.	Sở TNMT, Sở GTVT.	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - UBND các huyện, thị xã, thành phố - Bộ TNMT, Bộ GTVT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ thường xuyên về quản lý nhà nước.
4	Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR			

TT	Các giải pháp thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
	- Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động về KTTH tỉnh Hưng Yên - Thúc đẩy quản lý tổng hợp CTR trên địa bàn tỉnh, ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu, thúc đẩy phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và hạn chế chôn lấp. - Thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn; ban hành cơ chế thu phí CTR sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích phát sinh trên địa bàn tỉnh trước ngày 31/12/2024 theo yêu cầu của Luật BVMT 2020. - Thực hiện lộ trình từ sau 2025 không sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi nilon khó phân hủy trong các trung tâm thương mại, siêu thị. - Triển khai thực hiện thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. - Tăng cường năng lực và thực hiện hiệu quả công tác quản lý chất thải nguy hại (CTNH).	Sở NNPTNT, Sở TNMT.	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - Bộ NNPTNT, Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
5	Các giải pháp hạn chế ô nhiễm, suy thoái đất			
	- Quy hoạch sử dụng đất hợp lý; - Đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải. - Tăng cường quản lý hoạt động sử dụng phân bón hóa học, chế độ tưới tiêu phù hợp trong sản xuất nông nghiệp; - Tăng cường quản lý hoạt động xử lý chất thải chăn nuôi và phế phụ phẩm nông nghiệp.	Sở NNPTNT, Sở TNMT.	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - Bộ NNPTNT, Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm ĐMC, 2022

4.1.3. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

4.2.2.1. Các giải pháp đề xuất

- Xây dựng và vận hành hệ thống các trạm quan trắc về tài nguyên, môi trường, khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên.

- Ứng dụng chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, các thành tựu KHCN và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường năng lực kỹ thuật thông qua đầu tư nâng cấp trang thiết bị, phòng thí nghiệm về phân tích môi trường của Sở TNMT. Đào tạo nguồn nhân lực đủ trình độ và năng lực thực hiện việc quan trắc, thông tin môi trường và khí tượng thủy văn của tỉnh.

- Xây dựng và vận hành hệ thống kết nối trực tuyến kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động tại các cơ sở trọng điểm, xả thải lớn về Sở TNMT. Từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu về TNMT, bao gồm cả các kịch bản, bản đồ về BĐKH, thiên tai. Xây dựng các báo cáo hiện trạng môi trường, tài nguyên, BĐKH theo định kỳ theo quy định của Luật BVMT và Luật Khí tượng thủy văn.

- Yêu cầu các cơ sở sản xuất chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) theo quy định của Luật BVMT 2020, đặc biệt đối với các làng nghề sản xuất vải, sợi, dệt may, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng.

- Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các mô hình KTTH trong các ngành sản xuất để giảm chất thải, giảm ô nhiễm môi trường. Hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, ít gây ô nhiễm, tiến tới sử dụng công nghệ sạch, tiêu hao ít năng lượng; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, kiểm toán chất thải...

- Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối với các trung tâm cụm, xã, đô thị đạt các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới. Lựa chọn các hành động ưu tiên về BVMT nông thôn trên các lĩnh vực sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản nhằm hình thành nền nông nghiệp sinh thái, an toàn và bền vững.

b) Các giải pháp hạn chế ô nhiễm chất lượng nước mặt

Theo dự báo lượng nước thải phát sinh, năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ước tính sẽ phát sinh hơn **253,8 triệu m³** nước thải bao gồm **93,1 triệu m³** nước

thải sinh hoạt đô thị, **160,7 triệu** m³ nước thải công nghiệp, chưa kể đến một lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi. Khối lượng nước thải rất lớn này có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường nước nếu không có biện pháp xử lý. Theo đó, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương bị ô nhiễm ở TP Hưng Yên và các đô thị. Chú trọng đầu tư xử lý nước thải tại các đô thị du lịch Phố Hiến, Cụm di tích Đa Hoà - Dạ Trạch, Khu đô thị sinh thái Ecopark Văn Giang, Di tích đền Phù Ủng, Cụm di tích Tổng Trân, Cây đa và Đền thờ La Tiến...

- Xây dựng và vận hành đạt yêu cầu các hệ thống xử lý nước thải ở tất cả các KCN, CCN, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện của tỉnh.

- Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản, các trang trại chăn nuôi; xây dựng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải, đặc biệt từ nuôi trồng thủy sản của các HTX và doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản trên sông Hồng và sông Luộc.

c) Các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường không khí

Sự phát triển, mở rộng mạnh mẽ các KCN, CCN cùng với hoạt động giao thông vận tải sẽ làm phát sinh lượng lớn các chất ô nhiễm không khí. Dự báo đến năm 2030, tổng khối lượng các chất gây ô nhiễm không khí ở Hưng Yên sẽ tăng đáng kể, trong đó lượng SO₂ chiếm hơn 2,3 triệu tấn và NO_x hơn 325 ngàn tấn/năm. Để cải thiện chất lượng môi trường không khí, tỉnh cần thực hiện các giải pháp sau:

- Đầu tư, xây dựng hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở TP Hưng Yên, các làng nghề, các KCN, CCN.

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật, từng bước cải tiến công nghệ, xử lý khí thải tại các KCN, CCN, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và làng nghề địa bàn tỉnh.

- Thực hiện trồng cây phủ xanh, xử lý bụi từ các bãi thải khai thác mỏ sét.

- Phát triển mạng lưới xe buýt nội thị, giữa các đô thị ở TP Hưng Yên và các thị trấn, thị xã lân cận.

- Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong các thành phố, các đô thị và khu dân cư.

d) Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR

Cùng với hoạt động phát triển KTXH, gia tăng dân số đô thị, việc gia tăng chất thải rắn trong thời kỳ thực hiện Quy hoạch sẽ tạo sức ép lớn cho tỉnh Hưng Yên. Dự báo đến năm 2030 sẽ phát sinh hơn 2,5 triệu tấn chất thải rắn trong đó chủ yếu là chất thải từ hoạt động công nghiệp với 1,67 triệu tấn, sinh hoạt với 0,655 triệu tấn, chưa kể đến một khối lượng không nhỏ đất đá thải từ khai thác than. Điều đó đòi hỏi tỉnh Hưng Yên phải thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý CTR:

- Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị thu gom CTR sinh hoạt và hệ thống trạm trung chuyển ở các khu vực chưa có hệ thống xử lý tập trung (Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ,...); mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới dịch vụ thu gom CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn.

- Đầu tư, phát triển các cơ sở tái chế CTR có công nghệ hiện đại, ở quy mô công nghiệp trong các khu, CCN, các cơ sở tái chế các loại chất thải điện tử, bao bì thuộc danh mục các sản phẩm phải thu hồi, tái chế.

- Thực hiện các dự án điện rác theo quy hoạch, phát triển các cơ sở xử lý CTR không theo công nghệ chôn lấp.

- Triển khai các dự án nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp CTR. Xây dựng các hệ thống xử lý nước bãi rác; thực hiện các dự án thu hồi khí mê-tan từ các bãi chôn lấp CTR, đặc biệt ở TP Hưng Yên và các thị trấn, thị xã.

e) Các giải pháp về hạn chế ô nhiễm, suy thoái đất

- Áp dụng sản xuất sạch, xử lý tuần hoàn rác thải, nước thải và sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Phát triển nông nghiệp bền vững, thân thiện với môi trường, sử dụng nước tưới và phân bón hợp lý.

- Xây dựng phương án chi tiết kiểm soát nước thải, chất thải trong sản xuất nông nghiệp theo đơn vị hành chính cấp huyện.

4.1.2.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp

Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp đề xuất ở trên được nhóm DMC đánh giá, tổng hợp tại Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Tính khả thi và phân công thực hiện các giải pháp kỹ thuật

TT	Các giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
1	Các giải pháp chung			
	+ Xây dựng và vận hành hệ thống các trạm quan trắc về tài nguyên, môi trường, khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên. + Ứng dụng chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, các thành tựu KHCN và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH. + Tăng cường năng lực kỹ thuật thông qua đầu tư nâng cấp trang thiết bị, phòng thí nghiệm về phân tích môi trường của Sở TNMT. + Xây dựng và vận hành hệ thống kết nối trực tuyến kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động tại các cơ sở trọng điểm, xả thải lớn về Sở TNMT. + Yêu cầu các cơ sở sản xuất chuyển đổi công nghệ, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) theo quy định của Luật BVMT 2020. + Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các mô hình KTTH trong các ngành sản xuất để giảm chất thải, giảm ô nhiễm môi trường. + - Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối với các trung tâm cụm, xã, đô thị đạt các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới.	Sở TNMT, Sở Công Thương, Sở NNPTNT, các doanh nghiệp	+ Các sở, ban, ngành của các tỉnh Hưng Yên + - Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
2	Các giải pháp hạn chế ô nhiễm chất lượng nước mặt			

TT	Các giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
	+ Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương bị ô nhiễm ở các khu vực tập trung đông dân cư, khu vực làng nghề và các khu đô thị. + Xây dựng và vận hành đạt yêu cầu các hệ thống xử lý nước thải ở tất cả các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. + Xây dựng các hệ thống xử lý nước thải từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản, các trang trại chăn nuôi; xây dựng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom.	Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - UBND các huyện, thị xã, thành phố - Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
3	Các giải pháp hạn chế ô nhiễm môi trường không khí			
	+ Đầu tư, xây dựng hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở TP Hưng Yên, các khu vực gần các đường Quốc lộ QL5, QL 39A, các KCN, CCN. + - Thực hiện các biện pháp kỹ thuật, từng bước cải tiến công nghệ trong khí khai thác mỏ sét, xử lý khí thải tại các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. + Phát triển mạng lưới xe buýt nội thị, giữa các đô thị ở các TP Hưng Yên, và các thị trấn, thị xã lân cận. + Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong các thành phố, các đô thị và khu dân cư	Sở TNMT, Sở GTVT, Sở Xây dựng	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - UBND các huyện, thị xã, thành phố - Bộ TNMT, Bộ GTVT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ thường xuyên về quản lý nhà nước.
4	Các giải pháp về tăng cường quản lý CTR			

TT	Các giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tính khả thi
	+ Đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị thu gom CTR sinh hoạt và hệ thống trạm trung chuyển ở các khu vực chưa có hệ thống xử lý CTR thuộc các Huyện Khoái Châu, Ân Thi, Kim Động, Phù Cừ, Tiên Lữ. + Đầu tư, phát triển các cơ sở tái chế CTR có công nghệ hiện đại, ở quy mô công nghiệp trong các KCN, CCN. + Thực hiện các dự án điện rác theo quy hoạch, phát triển các cơ sở xử lý CTR không theo công nghệ chôn lấp. + Triển khai các dự án nâng cấp, cải tạo các bãi chôn lấp CTR. Xây dựng các hệ thống xử lý nước bãi rác; thực hiện các dự án thu hồi khí mê-tan từ các bãi chôn lấp CTR	Sở NNPTNT, Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - Bộ NNPTNT, Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.
5	Các giải pháp về hạn chế ô nhiễm, suy thoái đất			
	+ Áp dụng sản xuất sạch, xử lý tuần hoàn rác thải, nước thải và sử dụng năng lượng hiệu quả. + Phát triển nông nghiệp bền vững, thân thiện với môi trường, sử dụng nước tưới và phân bón hợp lý. + Xây dựng phương án chi tiết kiểm soát nước thải, chất thải trong sản xuất nông nghiệp theo đơn vị hành chính cấp huyện.	Sở NNPTNT, Sở TNMT	- Các sở, ban, ngành của tỉnh - Bộ NNPTNT, Bộ TNMT và các bộ, ngành liên quan.	- Có tính khả thi, vì đây là nhiệm vụ quản lý nhà nước.

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm ĐMC, 2022

4.1.4. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1.4.1. Các giải pháp giảm nhẹ

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh.

- Trong công nghiệp và xây dựng, đẩy mạnh thực hiện các chương trình tiết kiệm, hiệu quả năng lượng; nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ hướng tới sử dụng hiệu quả năng lượng trong các ngành, lĩnh vực, đời sống dân sinh, phát triển KTXH như: giao thông, chiếu sáng công cộng, các tòa nhà cao tầng, thiết bị điện, lò hơi, sinh hoạt, tiêu dùng... Khuyến khích, thúc đẩy các dự án xây dựng xanh, công trình, tòa nhà xanh, phát triển các KCN sinh thái, KCN xanh...

- Trong nông nghiệp, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác trồng trọt bền vững, thông minh, các-bon thấp. Triển khai các quy hoạch, phương án, công nghệ quản lý, xử lý chất thải chăn nuôi và tái sử dụng nước thải nhằm giảm nhẹ phát thải KNK.

- Xây dựng và ứng dụng các mô hình KTTH trong các ngành, lĩnh vực. Phát triển và ứng dụng các công nghệ hạn chế chôn lấp trong quản lý chất thải rắn, hướng tới biogas và đốt thu hồi năng lượng.

- Thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế các-bon thấp, tái cấu trúc các ngành kinh tế theo hướng ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực tiêu tốn ít năng lượng; từng bước hạn chế phát triển các nhóm ngành kinh tế tiêu tốn nhiều năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, hiệu quả kinh tế thấp.

4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2026 của tỉnh Hưng Yên theo Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh.

- Thực hiện đánh giá tác động của BĐKH và thiên tai, lồng ghép các yếu tố thiên tai và BĐKH vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh Hưng Yên.

- Chủ động trong phòng tránh thiên tai và giảm nhẹ thiên tai và các tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Tăng cường cảnh báo, dự báo BĐKH, thiên

tai, thông báo kịp thời đến người dân. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” trong phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai phù hợp với bối cảnh BĐKH.

- Thực hiện chương trình bảo vệ không gian thoát lũ trên các sông; xây dựng và thực hiện chương trình bảo vệ an toàn các tuyến đê sông.

- Rà soát quy hoạch xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư; cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng; phục hồi, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên để tăng cường năng lực chống chịu với BĐKH.

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác cát trên các sông và hoạt động khai thác các mỏ sét đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác cũng như hoàn nguyên khu mỏ sau khi khai thác, tránh làm biến đổi cấu trúc và mất tính ổn định của địa chất khu vực khai thác.

4.1.5. Các giải pháp khác

- Tăng cường sự kết nối tỉnh Hưng Yên với các địa phương trong khu vực như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh để phối hợp xử lý kịp thời, hiệu quả các vấn đề về BVMT, quản lý tài nguyên và ứng phó với BĐKH.

- Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong BVMT, ứng phó với BĐKH; Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết cho công tác nghiên cứu và ứng dụng KHCN.

- Tăng cường sự gắn kết cộng đồng địa phương giữa đô thị và nông thôn; phát huy văn hóa yêu thiên nhiên, môi trường của đồng bào; giảm các tệ nạn xã hội, các hủ tục có hại cho môi trường; phát huy các mô hình quản lý tài nguyên, BVMT dựa vào cộng đồng.

- Tích cực, chủ động đề xuất các dự án về BVMT, ứng phó với BĐKH để thu hút nguồn lực đầu tư từ các quỹ tài chính như Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), Quỹ khí hậu xanh (GCF), Quỹ thích ứng..., các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới.

- Nâng cao nhận thức về BVMT và ứng phó với BĐKH; tổ chức các phong trào, tập huấn, hướng dẫn nhân dân những kiến thức, hành động cụ thể về BVMT, ứng phó BĐKH. Phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước về môi trường và hỗ trợ thông tin môi trường đến các tổ chức và cá nhân.

4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch

4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch

4.2.1.1. Áp dụng công cụ luật pháp và cơ chế, chính sách

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT đồng thời xử lý nghiêm minh các vi phạm về BVMT theo nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải bồi thường” theo đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thanh tra, kiểm tra tập trung vào các vấn đề chính sau: Thực hiện không đúng, không đầy đủ các nội dung báo cáo ĐTM hoặc bản cam kết BVMT; Không có ĐTM, hoặc bản cam kết bảo vệ môi; Vi phạm về quản lý chất thải nguy hại; Xả thải vượt tiêu chuẩn cho phép; Khai thác không đúng hoặc không nộp phí bảo vệ môi trường; Khai thác khoáng sản trái phép gây xói lở bờ sông,...

- Tăng cường, thúc đẩy cơ chế liên kết vùng, địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH

+ Phối hợp với các tỉnh, thành phố xây dựng các chương trình hợp tác đa phương mới, các chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng nhằm phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả vùng, hợp tác, liên kết phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên (giao thông, y tế, giáo dục, nông nghiệp, du lịch,...).

+ Phối hợp với các tỉnh, thành phố lân cận trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường: Phối hợp với các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Dương và Bắc Ninh triển khai Đề án điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng ô nhiễm môi trường sông Bắc Hưng Hải và đề xuất biện pháp xử lý, bảo vệ môi trường hệ thống sông Bắc Hưng Hải; Phối hợp với các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương để xây dựng chương trình phối hợp quản lý bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác cát trên sông giáp ranh giữa các tỉnh.

- Tăng cường chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường. Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát hậu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tăng cường công tác giám sát môi trường định kỳ tại các cơ sở sản xuất, khu vực làng nghề trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường các hoạt động kiểm tra giám sát và xử lý triệt để các cơ sở xả nước thải chưa xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép ra môi trường, đặc biệt, đối với các cơ sở xả nước thải có lưu lượng lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, ngoài khu công nghiệp.

4.2.1.2. Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường

Tiếp tục thực hiện các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường cấp tỉnh.

- Thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Thu phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.

- Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (cát, mỏ sét), ký quỹ nhập khẩu phế liệu (các làng nghề), ký quỹ phục hồi môi trường đối với các dự án bãi chôn lấp CTR.

4.2.1.3. Công cụ kỹ thuật quản lý môi trường

Áp dụng các công cụ kỹ thuật quản lý môi trường trong kiểm soát ô nhiễm môi trường và xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Các công cụ kỹ thuật quản lý môi trường được áp dụng gồm: Quan trắc, công nghệ công nghiệp môi trường, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường,...

Thông qua việc thực hiện các công cụ kỹ thuật quản lý môi trường, các cơ quan chức năng có thể có những thông tin đầy đủ, chính xác về hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đồng thời có những biện pháp, giải pháp phù hợp để xử lý, hạn chế những tác động tiêu cực đối với môi trường.

4.2.1.4. Công cụ giáo dục nâng cao nhận thức

Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT. Hoạt động giáo dục nâng cao nhận thức về BVMT được tiến hành bằng nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với các tầng lớp nhân dân trong toàn tỉnh.

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy định về bảo vệ môi trường trên nhiều loại hình khác nhau như truyền hình, báo, đài, bản tin, hội nghị,...;

- Tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn tuyên truyền về bảo vệ môi trường, phân loại, xử lý rác thải hữu cơ, phòng chống biến đổi khí hậu cho cán bộ, nhân dân và chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

- Biên soạn và phát hành Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ về công tác bảo vệ môi trường KCN cho các doanh nghiệp;

- Vận động các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp ký Bản cam kết tham gia phong trào chống rác thải nhựa;

- Phát động các phong trào BVMT và biểu dương các điển hình tiên tiến về BVMT trong các khu dân cư như phong trào “*Xây dựng khu dân cư 3 không*”, phong trào thực hiện tiêu chí “*Không ô nhiễm môi trường*”,...

4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường

Theo dự thảo QHT, các khu vực địa lý tự nhiên trong phạm vi tỉnh Hưng Yên được phân thành các vùng môi trường theo yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) vùng hạn chế phát thải; và (iii) vùng khác.

4.2.2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt được xác định bao gồm 03 tiểu vùng: (1) Nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (2) Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (3) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.

(1) Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

a) Phạm vi:

Không gian vùng bảo vệ nghiêm ngặt được xác định gồm nội thành của thành phố Hưng Yên (quy hoạch là đô thị loại II năm 2025, đến năm 2030 là đô thị loại I): là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh Hưng Yên, đồng thời là trung tâm vùng phát triển phía Nam của Tỉnh, là vùng phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ du lịch; khu vực nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch phát triển thành đô thị loại III vào năm 2025 như đô thị Văn Giang, đô thị Như Quỳnh, đô thị Mỹ Hào: là các trung tâm hành chính, giáo dục, y tế văn hóa, thương mại... của các huyện; phát triển không gian đô thị có mật độ cao, gắn với phát triển của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Đô thị hóa mạnh dẫn đến xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường do các nguồn thải sinh hoạt: chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư đô thị; hoạt động sản xuất;

- Gia tăng ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động giao thông, xây dựng trong phạm vi nội thành, nội thị;

- Hạ tầng xử lý môi trường thiếu đồng bộ, không đáp ứng kịp tốc độ phát triển

cao của đô thị.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ và giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường, từng bước nâng cao chất lượng môi trường khu đô thị; hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời với tăng cường năng lực quản lý nhà nước về môi trường và các giải pháp hạ tầng, kỹ thuật xử lý môi trường theo hướng kinh tế tuần hoàn.

- Cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư và bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

- Ưu tiên bố trí xây dựng các không gian xanh, vành đai xanh giữa các đô thị.

- Hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung công nghệ cao.

- Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục trên địa bàn thành phố.

(2) Tiêu vùng bảo vệ nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

a) Phạm vi:

Nguồn nước trên các sông cung cấp cho các nhà máy, trạm xử lý cấp nước:

- Sông Luộc (đoạn qua huyện Tiên Lữ) là nguồn cấp cho nhà máy nước TP. Hưng Yên với công suất 10.000 m³/ngđ, trạm xử lý đặt tại xã Thủ Sỹ, huyện Tiên Lữ cấp nước cho TP. Hưng Yên và thị trấn Vương.

- Sông Hồng: nguồn cấp cho nhà máy cấp nước Phần Lan (công suất 3.000 m³/ngđ, xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu); Trạm cấp nước tập trung xã Phú Thịnh, huyện Kim Động cấp nước cho xã Toàn Thắng, huyện Kim Động và thị trấn Phùng Hưng, huyện Khoái Châu.

- Khu vực các sông Cửu An, sông Điện Biên: nguồn cấp cho các trạm cấp nước liên xã: NM cấp nước Hồng Quang, huyện Ân Thi; NM nước Lương Bằng, huyện Kim Động, Trạm cấp nước liên xã Thuần Hưng - Đại Hưng, huyện Khoái Châu; Trạm cấp nước tập trung liên xã Hưng Đạo - Minh Hoàng, huyện Tiên Lữ, Phù Cừ; Trạm cấp nước tập trung liên xã Phù Ứng - Minh Tân, huyện Phù Cừ.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Suy giảm chất lượng môi trường nước do xả thải sinh hoạt, nước thải làng nghề, cụm công nghiệp.

- Xu hướng hạ thấp mực nước trên sông là nguồn cấp nước, gia tăng khối lượng chất thải xả vào sông.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường năng lực, trách nhiệm, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; quản lý chất lượng nước dùng cho sinh hoạt và các mục đích khác ở các cấp.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và các công cụ hỗ trợ ra quyết định cho các cơ quan quản lý tài nguyên nước, quản lý chất lượng nước dùng cho các mục đích sinh hoạt.

- Thực hiện việc xây dựng phương án chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước đến từng huyện. Đồng thời, căn cứ diễn biến nguồn tài nguyên nước, tình hình thực tế về số lượng, chất lượng các nguồn nước và khai thác, sử dụng nước, định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt trên các khu vực thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Xây dựng quy chế phối hợp giám sát, xử lý liên tỉnh, hạn chế ảnh hưởng do nước thải từ các khu vực của Hà Nội qua cống Xuân Thụy. Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sau cống Xuân Thụy nhằm xử lý nước thải trước khi vào hệ thống³³.

(3) Tiểu vùng bảo vệ, bảo tồn di tích lịch sử văn hoá

a) Phạm vi:

Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; 03 di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, 172 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia, 257 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Khu di tích quốc gia đặc biệt Phố Hiến gồm 16 di tích: Văn Miếu Xích Đằng, đền Mây, đền Kim Đằng (phường Lam Sơn); đền Trần, đền Mẫu, đền Thiên Hậu, Võ Miếu, chùa Phố, đền Bà Chúa Kho (phường Quang Trung), chùa Chuông, đình An Vũ, đền Nam Hòa (phường Hiến Nam); đền Cửa Thiên Huyền Nữ (phường Lê Lợi), đình- chùa Hiến, Đông Đô Quảng Hội (phường Hồng Châu) và chùa Nễ Châu (xã Hồng Nam)... Chức năng: cung cấp không gian văn hóa truyền thống, điểm nhấn trong xây dựng các tuyến du lịch du lịch văn hóa, lịch sử của tỉnh. Riêng thành phố Hưng Yên có 01 Khu Di tích quốc gia đặc biệt, 20 di tích Quốc gia, 33 di tích cấp tỉnh.

³³ Đề xuất bổ sung: Không quy hoạch các khu xử lý, bãi chôn lấp rác thải dọc hệ thống Bắc Hưng Hải và các sông nhánh sông Cửu An, sông Điện Biên, sông Bún hạn chế tình trạng thải chất thải rắn, nước thải gây ô nhiễm môi trường nước.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.
- Ô nhiễm từ các đô thị phát triển và hoạt động sản xuất khu vực lân cận.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và Luật di sản văn hóa, phù hợp với đặc điểm một số khu di tích, quần thể di tích nằm trong phạm vi nội thị.
- Phát triển du lịch văn hóa, kết hợp ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm.
- Tăng cường biện pháp thu gom và xử lý chất thải từ các hoạt động du lịch.

4.2.2.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm 04 tiểu vùng: (1) Vùng phát triển không gian xanh đô thị; (2) Khu dân cư tập trung nông thôn; (3) Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; (4) Khu vực trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô trên 500 ha.

(1) Tiểu vùng phát triển không gian xanh đô thị (tiểu vùng xanh đô thị)

a) Phạm vi:

Hình thành một số khu vực vùng đệm (vùng xanh) của các đô thị loại II và loại III: Thành phố Hưng Yên (các xã Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, một phần khu vực Hồng Nam, Tân Hưng), khu vực cải tạo nâng cấp phía Nam và khu vực xanh ven sông Hồng và du lịch; vùng đệm các đô thị quy hoạch loại III: đô thị Văn Giang (các xã Long Hưng, Phụng Công và Liên Nghĩa; đô thị Như Quỳnh (mở rộng phần diện tích các xã Trung Trắc, Tân Quang, Lạc Hồng, Lạc Đạo, Minh Hải, Chỉ Đạo); đô thị Mỹ Hào (một phần diện tích các phường bàn Yên Nhân, Cẩm Xá, Bạch Sam và Minh Đức). Tận dụng những lợi thế tự nhiên cho phát triển tạo dựng không gian cảnh quan xanh ven các đô thị.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Ô nhiễm môi trường nước từ nước thải sinh hoạt đô thị;
- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Đầu tư xây dựng mạng lưới xử lý nước thải tập trung.

- Xây dựng tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề (Làng nghề làm hương thôn Cao, xã Bảo Khê; làng nghề bún, đậu thôn Viên Tiêu, xã Tân Hưng; làng nghề chế biến nông sản thôn Điện Biên, xã Hồng Nam; làng nghề sản xuất, chế biến hoa quả thôn Phương Trung, xã Phương Chiểu...).

- Hạn chế tối đa các hoạt động khai thác tài nguyên (cát sông), các hoạt động chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp và đất khác sang đất xây dựng.

(2) Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị

a) Phạm vi:

Bao gồm phần lớn các thị trấn, cụm dân cư nông thôn có mật độ xây dựng cao. Định hướng quy hoạch thành các đô thị cấp IV và cấp V như sau:

- 03 Đô thị loại IV gồm: thị trấn Như Quỳnh (mở rộng thêm xã Tân Quang, Đình Dù, Trung Trắc); thị trấn Yên Mỹ (mở rộng thêm xã Liêu Xá, Nghĩa Hiệp, Tân Lập); thị trấn Khoái Châu (mở rộng thêm xã Hồng Tiến, Dân Tiến, Đồng Tiến);

- 11 Đô thị loại V bao gồm: Các thị trấn Ân Thi; Lương Bằng - Kim Động; Vương - Tiên Lữ, Trần Cao- Phù Cừ và các xã Lạc Đạo - Văn Lâm, Thọ Vinh, Toàn Thắng, Nghĩa Dân - Kim Động, Tân Phúc - Ân Thi, Thụy Lôi - Tiên Lữ, Quang Hưng - Phù Cừ.

Dự kiến đến năm 2030 toàn tỉnh có 04 đô thị loại IV gồm: đô thị Ân Thi (mở rộng TT. Ân Thi, Xuân Trục, Tân Phúc); đô thị Trần Cao (mở rộng TT. Trần Cao, Quang Hưng, Đình Cao); đô thị Lương Bằng, đô thị Vương (mở rộng TT. Vương, Nhật Tân) và 10 đô thị loại V: Đại Đồng (H. Văn Lâm); Đông Tảo, Đông Kết (H. Khoái Châu); Yên Phú (H. Yên Mỹ); Hồng Quang (H. Ân Thi); Thọ Vinh, Đức Hợp, Toàn Thắng - Nghĩa Dân (H. Kim Động), Thụy Lôi - Thiện Phiến (H. Tiên Lữ), Tống Trân (H. Phù Cừ).

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Tập trung dân cư đông đúc; mật độ xây dựng cao; gia tăng nguồn phát sinh khối lượng lớn chất thải sinh hoạt.

- Hạ tầng thu gom, xử lý CTR, nước thải sinh hoạt thiếu.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Đô thị hóa hiệu quả, bền vững, phát triển dịch vụ;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải.
- Cải thiện chất lượng môi trường khu dân cư và bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

(3) Tiểu vùng phát triển khu dân cư tập trung, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống

a) Phạm vi:

Các cụm dân cư nông thôn có mật độ xây dựng cao, định hướng quy hoạch thành các đô thị cấp V, gắn liền với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề Phan Bội, làng nghề tái chế nhựa Minh Khai và làng nghề miền đông Tứ Dân...

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Tập trung dân cư; nguồn phát sinh lượng lớn chất thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động sản xuất, chế biến của làng nghề, cụm công nghiệp.
- Hạ tầng xử lý môi trường thiếu và yếu, không đồng bộ. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống phổ biến quy mô hộ gia đình, không gian sản xuất xen kẽ trong khu vực dân cư. Chất thải từ hoạt động sản xuất không được xử lý triệt để, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển bền vững: quy hoạch sử dụng đất hợp lý; áp dụng sản xuất sạch, xử lý tuần hoàn rác thải, nước thải và sử dụng năng lượng hiệu quả.
- Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh.
- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, đặc biệt là nước thải sinh hoạt nông thôn.

(4) Tiểu vùng phát triển trồng lúa nước tập trung chất lượng cao (Tiểu vùng II.4)

a) Phạm vi:

Hiện nay trên địa bàn Hưng Yên không có diện tích trồng lúa tập trung 2 vụ trên 500 ha. Tuy nhiên, để đảm bảo an ninh lương thực, phù hợp định hướng sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn, đề nghị đưa vào một số diện tích vùng lúa đặc sản chất lượng cao tại các khu vực có điều kiện tốt về thủy lợi và đất đai tại các huyện Ân Thi, Phù Cừ, Tiên Lữ, Kim Động...

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích trồng lúa khoảng 15.000 ha. Vùng trồng lúa nếp thơm Hưng Yên (tổng diện tích 423,1 ha tại xã Trung Hòa, thị trấn Yên Mỹ - huyện Yên Mỹ).

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

Gia tăng chất thải từ các hoạt động canh tác lúa nước (phân bón, thuốc trừ sâu...).

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường. Đến năm 2030 đảm bảo 100% diện tích trồng lúa tập trung được ứng dụng công nghệ cao.

Đảm bảo giữ ổn định diện tích đất lúa có năng suất cao, thuận lợi về canh tác, nguồn nước tưới.

4.2.2.3. Vùng khác

(1) Tiểu vùng phát triển công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp tập trung

a) Phạm vi:

Bao gồm các khu, cụm công nghiệp đã có trong quy hoạch và các khu, cụm công nghiệp bổ sung vào quy hoạch, mở rộng và thành lập mới giai đoạn 2021-2030.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Các khu, cụm công nghiệp phát triển dựa theo Quốc lộ 5 và Quốc lộ 39A, một số sát với các khu vực phát triển đô thị.

- Ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm công nghiệp.

- Hạ tầng xử lý chất thải thiếu đồng bộ.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển bền vững, đẩy mạnh áp dụng kinh tế tuần hoàn trong phát triển các khu, cụm công nghiệp, gắn với sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
- Quy hoạch sử dụng đất hiệu quả; áp dụng các công nghệ sản xuất sạch.
- Ưu tiên đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu mở rộng, xây dựng mới các KCN, CCN.
- Áp dụng các biện pháp hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các khu vực đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

(2) Tiểu vùng phát triển nông nghiệp chất lượng cao

a) Phạm vi:

Bao gồm phần lớn diện tích đất chuyên canh nông nghiệp trên địa bàn: vùng trồng hoa, cây cảnh huyện Văn Giang; vùng trồng chuối tiêu hồng huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên; vùng trồng nhãn lồng Hưng Yên huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, thành phố Hưng Yên, huyện Tiên Lữ; vùng trồng cam, bưởi huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Phù Cù; vùng trồng vải huyện Phù Cù; vùng trồng rau huyện Yên Mỹ, thành phố Hưng Yên...

Các khu vực sản xuất rau màu tập trung: vùng sản xuất rau an toàn có quy mô 100 ha trở lên tại Yên Mỹ, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cù và TP. Hưng Yên. Sản xuất hoa, cây cảnh tập trung tại các huyện Văn Giang (900 ha), Văn Lâm (700 ha), Yên Mỹ (100 ha), Khoái Châu (100 ha), Kim Động (100 ha)... và dự kiến 05 vùng sản xuất cây ăn quả lâu năm (cây có múi, nhãn, vải) có quy mô 100 ha trở lên tại Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động, Phù Cù và TP. Hưng Yên; đến năm 2030 quy hoạch đạt diện tích 1.000 ha trở lên. Xây dựng 03 vùng sản xuất chuối quy mô từ 50 ha/vùng trở lên tại huyện Khoái Châu, Kim Động và TP. Hưng Yên.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Xu hướng gia tăng suy thoái đất do canh tác quá mức.
- Gia tăng ô nhiễm do phát sinh một lượng lớn nước thải, hóa chất và phân bón phục vụ hoạt động canh tác ảnh hưởng chủ yếu đến chất lượng môi trường nước mặt.

- Gia tăng chất thải nguy hại từ hoạt động canh tác nông nghiệp chủ yếu gồm các loại vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

- Gia tăng tỷ lệ nhiễm bệnh của lao động thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với nguồn nước ô nhiễm trong lĩnh vực nông nghiệp.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo phù hợp với quy chuẩn tưới trong nông nghiệp: sử dụng nước thải trong sản xuất nông nghiệp với điều kiện ở nồng độ cho phép.

- Thực hiện nạo vét, cải tạo, nâng cấp, kè bờ các sông, kênh, mương thuộc thẩm quyền quản lý nhằm tăng khả năng chứa nước, lưu thông dòng chảy, thuận lợi trong việc giám sát các nguồn xả thải ra sông, kênh, mương; kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước trước khi sử dụng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Đề xuất đưa vào dự án ưu tiên: Đánh giá toàn diện hiện trạng, chức năng, hiệu quả sử dụng hệ thống Bắc Hưng Hải trong điều kiện hiện tại; đề xuất xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp toàn hệ thống Bắc Hưng Hải để ngoài chức năng trữ nước, tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp đồng thời đảm bảo chức năng tiếp nhận và thoát nước thải (nước thải sản xuất, nước thải nông nghiệp, nước thải sinh hoạt...).

- Xây dựng phương án chi tiết kiểm soát nước thải, chất thải trong sản xuất nông nghiệp theo huyện.

(3) Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ ven sông Hồng

a) Phạm vi:

Bao gồm phần diện tích ven sông Hồng thuộc địa bàn các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Kim Động và thành phố Hưng Yên.

b) Các vấn đề môi trường chính của tiểu vùng:

- Gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ.

- Gia tăng ô nhiễm từ các hoạt động xây dựng phát triển hạ tầng cơ sở lưu trú, cải tạo, mở rộng điểm du lịch

- Ô nhiễm từ các cụm dân cư phát triển ngoài đê sông Hồng và hoạt động sản xuất nông nghiệp.

c) Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường:

- Xây dựng hành lang giao thông thủy, du lịch thân thiện với môi trường từ hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng/hành lang phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái.

- Triển khai áp dụng mô hình du lịch cộng đồng, gắn thương mại với du lịch

sinh thái, văn hóa, tâm linh, các cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp, làng nghề,...

- Triển khai áp dụng có hiệu quả bộ quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đối với tất cả các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ.

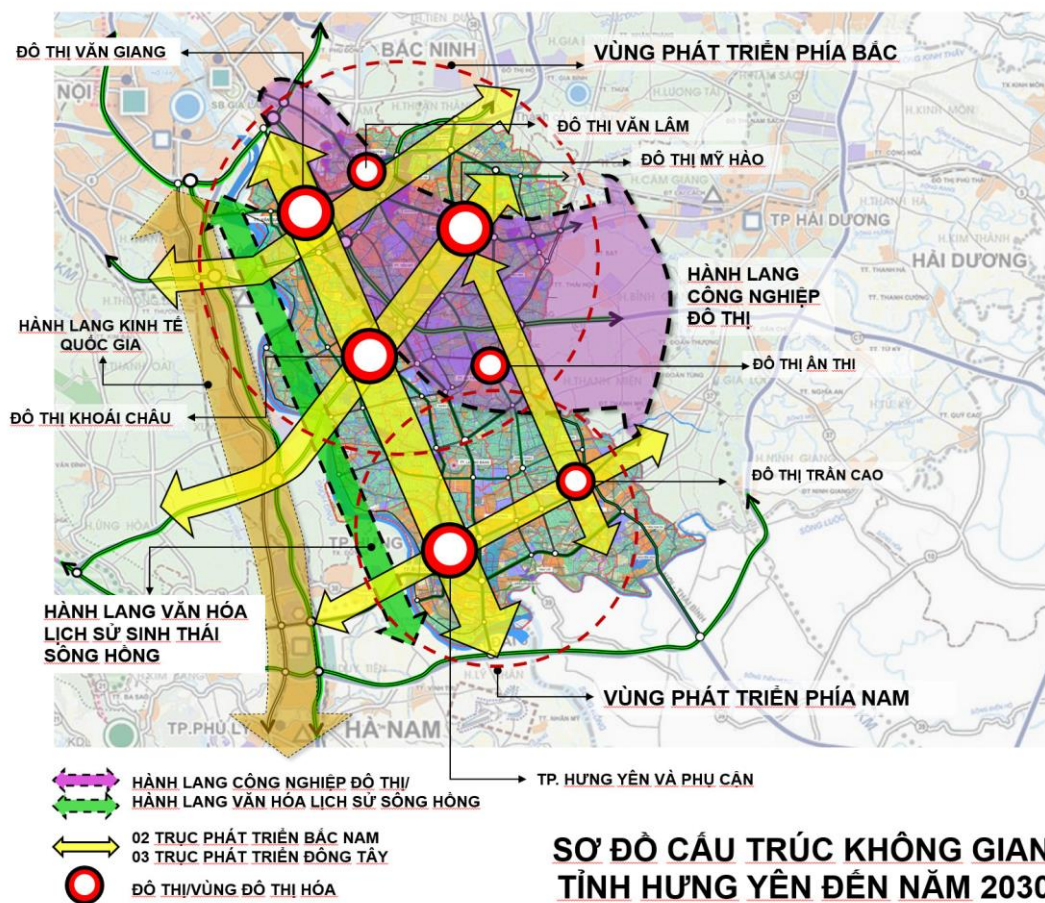
- Xây dựng môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp, thân thiện; văn hóa ứng xử lịch sự.

- Tập trung giáo dục và nâng cao ý thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh trật tự. Tăng cường công tác quản lý môi trường các hoạt động du lịch tuyến đường sông và các điểm du lịch, các cơ sở lưu trú ngoài đô, phương tiện vận chuyển khách du lịch đường thủy.

4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch

4.2.3.1. Định hướng theo vùng

QHT Hưng Yên giai đoạn 2021-2030 theo mô hình đa cực tập trung dựa trên cấu trúc khung phát triển gồm: 02 vùng, 02 hành lang, 05 trục, 04 trung tâm.



Hình 4. 1 Sơ đầu cấu trúc không gian tỉnh Hưng Yên đến năm 2030

a) Hai (02) vùng phát triển:

- Vùng phát triển phía Nam: là vùng phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ - du lịch; vùng bảo tồn, phát huy mạnh mẽ những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; giàu bản sắc văn hóa của trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

- Vùng phát triển phía Bắc: là vùng phát triển đô thị - công nghiệp năng động của tỉnh gắn với Thủ đô Hà Nội, cảng hàng không quốc tế Nội Bài, trục hành lang kinh tế - đô thị quan trọng quốc gia, quốc tế (QL.5, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng) và cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng).

b) Hai (02) hành lang phát triển:

- Hành lang công nghiệp - đô thị cấp vùng gắn với QL.5 và cao tốc Hà Nội -

Hải Phòng;

- Hành lang văn hóa - lịch sử - sinh thái sông Hồng, phát triển du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái.

c) Năm (05) trục phát triển

Năm (05) trục phát triển gồm 02 trục phát triển Bắc - Nam và 03 trục phát triển Đông - Tây gắn kết với các hành lang kinh tế quốc gia (QL.1A, cao tốc và đường sắt Bắc - Nam; vùng phát triển phía hữu ngạn sông Hồng (Hà Nội, Hà Nam và vùng Hòa Bình, Sơn La), cụ thể:

- Trục phát triển Bắc Nam: (trục QL.39, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng/đường nối cao tốc và vành đai 5) là trục chính phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Trục phát triển Bắc Nam phía Đông: (trục kết nối Mỹ Hào, Ân Thi, Phù Cù gắn với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại nút giao Tân Phúc), là trục liên kết mới phía Đông thúc đẩy phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ.

- Trục vành đai: trục vành đai 4 gắn kết cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, kết nối đô thị Văn Giang của Hưng Yên với khu vực Thanh Trì, Thường Tín của Hà Nội.

- Trục đường nối cao tốc Bồ Thới - Dân Tiến: kết nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, theo hướng QL.21, kết nối đô thị Bồ Thới, Khoái Châu của Hưng Yên với đô thị vệ tinh Phú Xuyên và khu vực phía Nam của thành phố Hà Nội.

- Trục QL.38, 38B: qua cầu Yên Lệnh kết nối thành phố Hưng Yên với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, thị xã Duy Tiên, khu công nghiệp Đồng Văn của Hà Nam và thành phố Hải Dương về phía Đông.

d) Bốn (4) đô thị trung tâm

Không gian tỉnh Hưng Yên gồm 02 vùng phát triển (phía Bắc và phía Nam) với 04 đô thị trung tâm là các đô thị động lực của Tỉnh, là các điểm nút quan trọng trong mạng lưới đô thị và các khu chức năng của Tỉnh, gồm: (1) Thành phố Hưng Yên; (2) Đô thị Văn Giang; (3) Đô thị Mỹ Hào, (4) Đô thị Khoái Châu. Trong đó, thành phố Hưng Yên là đô thị trung tâm vùng phía Nam, 03 đô thị: Văn Giang, Mỹ Hào, Khoái Châu là các đô thị trung tâm vùng phía Bắc.

Với định hướng phân bố không gian các vùng động lực phát triển Hưng Yên như trên, để phát triển KTXH gắn với BVMT, thích ứng BĐKH, cần lưu ý các định

hướng đánh giá tác động môi trường về các vấn đề môi trường lớn trong các vùng phát triển như sau:

Đối với vùng phát triển phía Nam:

Đây là khu vực tập trung phát triển đô thị - khoa học công nghệ - dịch vụ - du lịch, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Định hướng ĐTM tập trung vào các vấn đề môi trường chính sau:

(1) Vấn đề tác động đến môi trường trong phát triển đô thị:

Cần quan tâm vấn đề ô nhiễm môi trường do nước thải, CTR xây dựng, khi thực hiện các dự án phát triển đô thị ở đô thị ở Thành Phố Hưng Yên, đô thị Trần Cao, và vùng phát triển đô thị mở rộng phía Nam sông Hồng.

Lưu ý vấn đề ô nhiễm môi trường do các nguồn thải sinh hoạt (chất thải rắn, nước thải sinh hoạt) từ các khu dân cư đô thị.

(2) Vấn đề tác động đến môi trường trong phát triển dịch vụ du lịch

Cần chú ý vấn đề gia tăng chất thải từ hoạt động du lịch và dịch vụ, vấn đề ô nhiễm từ các đô thị phát triển và hoạt động sản xuất khu vực lân cận.

Lưu ý vấn đề gia tăng ô nhiễm từ các hoạt động xây dựng phát triển hạ tầng cơ sở lưu trú, cải tạo, mở rộng điểm du lịch.

Đối với vùng phát triển phía Bắc:

Đây là khu vực tập trung phát triển sản xuất công nghiệp và đô thị. Do đó định hướng ĐTM cần tập trung vào các vấn đề sau:

(1) Vấn đề ô nhiễm môi trường do phát triển công nghiệp:

ĐTM cần tập trung, lưu ý, đánh giá các vấn đề ô nhiễm môi trường do nước thải, khí thải, chất thải rắn từ hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra. Lưu ý đánh giá ĐTM đối với các dự án đầu tư vào các KCN, CCN phát triển dựa theo Quốc lộ 5 và Quốc lộ 39A, một số sát với các khu vực phát triển đô thị.

(2) Vấn đề tác động đến môi trường trong phát triển đô thị:

Cần quan tâm vấn đề ô nhiễm môi trường do nước thải, CTR xây dựng, khi thực hiện các dự án phát triển đô thị ở đô thị Văn Giang; đô thị Khoái Châu; đô thị Mỹ Hào, đô thị Ân Thi, đô thị Văn Lâm

Lưu ý vấn đề gia tăng ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động giao thông, xây dựng trong phạm vi nội thành, nội thị.

(3) Vấn đề tác động đến môi trường của các làng nghề

Cần quan tâm vấn đề phát sinh khối lượng lớn chất thải và nước thải từ hoạt động sản xuất, chế biến của các làng nghề.

(4) Vấn đề tác động môi trường từ các hoạt động dân sinh

Đây là khu vực tập trung tập trung dân cư đông đúc và mật độ xây dựng cao do đó cần quan tâm vấn đề gia tăng nguồn phát sinh khối lượng lớn chất thải, nước thải sinh hoạt trong khi hạ tầng thu gom, xử lý CTR, nước thải sinh hoạt còn nhiều hạn chế.

4.2.3.2. Định hướng theo ngành

Dự thảo QHT đề xuất 03 danh mục các dự án ưu tiên đầu tư bao gồm: (1) Danh mục các dự án đầu tư công từ nguồn ngân sách của các Bộ, ngành và Trung ương (gồm 15 dự án); (2) Danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên từ nguồn ngân sách tỉnh (gồm 168 dự án); (3) Danh mục các dự án thu hút đầu tư (gồm 118 dự án).

Các dự án ưu tiên đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực khác nhau, trong đó mỗi ngành đều có những tác động môi trường từ các khía cạnh khác nhau. Vì vậy hướng tiếp cận ĐTM cũng cần có những điểm lưu ý riêng đối với từng ngành. Nhóm ĐMC đã tổng hợp các định hướng ĐTM theo ngành, đồng thời đề cập đến một số dự án cần được quan tâm đặc biệt khi thực hiện ĐTM. Chi tiết như Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Các định hướng ĐTM đối với các chương trình, dự án ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư trong QHT Hưng Yên

TT	Ngành, Lĩnh vực	Các chương trình/dự án đầu tư cần quan tâm về ĐTM	Các vấn đề môi trường cần quan tâm khi thực hiện ĐTM
1	Phát triển hạ tầng giao thông, đô thị	- Xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên vùng; - Xây dựng các tuyến giao thông trục ngang, trục dọc tỉnh, tạo không gian phát triển mới, tạo tiền đề bố trí các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị quy mô lớn; - Xây dựng các tuyến đường, đầu mối giao thông phục vụ phát triển du lịch, logistics, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm...	- Ô nhiễm môi trường nước - Ô nhiễm không khí; - Gia tăng chất thải rắn;

TT	Ngành, Lĩnh vực	Các chương trình/dự án đầu tư cần quan tâm về ĐTM	Các vấn đề môi trường cần quan tâm khi thực hiện ĐTM
		- Xây dựng, nâng cấp các đô thị quan trọng như thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào, các đô thị loại II, loại III; hỗ trợ hình thành các khu đô thị mới; - Xây dựng mới, nâng cấp mở rộng các trạm biến áp, mạng lưới cấp điện để ô phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.	- Vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất;
2	Phát triển công nghiệp	- Đầu tư các dự án liên hợp Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ với quy mô lớn, thông minh, hiện đại, đồng bộ. - Hạ tầng khu công nghiệp (dọc theo Trục đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, dọc theo Trục đường Quốc lộ 5, dọc theo Trục đường nối Quốc lộ 5 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dọc theo Trục đường tỉnh 387 kết nối với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, dọc theo Trục đường Tân Phúc - Võng Phan) - Hạ tầng cụm công nghiệp (Minh Hải, Lạc Đạo, Minh Khai,...)	- Ô nhiễm môi trường nước; - Ô nhiễm môi trường không khí - Gia tăng CTR và chất thải nguy hại.
3	Phát triển thương mại, dịch vụ	- Xây dựng các trung tâm logistics (Ga Lạc Đạo, Hưng Phát,...); - Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối nông sản; - Phát triển các cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại quy mô lớn, hiện đại như Khu đô thị Dream City, khu đô thị Đại An, Khu công nghiệp và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt, Khu đô thị phía Đông sông Điện Biên. - Nâng cấp và tu bổ các khu du lịch cấp quốc gia như Quần thể du lịch Phố Hiến, đền An Xá, huyện Tiên Lữ, di tích đền thờ Triệu Quang Phục, đền Chử Đồng Tử - Tiên Dung...	- Góp phần ô nhiễm môi trường nước - Gia tăng CTR -

TT	Ngành, Lĩnh vực	Các chương trình/dự án đầu tư cần quan tâm về ĐTM	Các vấn đề môi trường cần quan tâm khi thực hiện ĐTM
		- Phát triển các khu du lịch sinh thái: Khu du lịch Phố Hiến; Khu du lịch Đa Hòa - Dạ Trạch; Khu du lịch Cây đa và Đền thờ La Tiến; Khu du lịch sinh thái Ecopark Văn Giang,...	
4	Nông nghiệp, nông thôn	- Đầu tư các dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, nâng cấp đê, kè sông, kênh (hệ thống đê tả sông Hồng, Sông Luộc); - Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao; - Đầu tư phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo khu vực nông thôn như Minh Hải, Xuân Trúc, Phù Ủng, Nguyên Hòa, Đức Hợp, Yên Phú, Bình Minh; - Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao; Đầu tư các dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao (tại các huyện Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ, Văn Lâm, Yên Mỹ, Văn Thi) - Phát triển các khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao, vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp nông nghiệp (thành phố Hưng Yên);	- Phát sinh CTR, chất thải rắn xây dựng; - Ô nhiễm, suy thoái đất
5	Văn hóa, xã hội	- Xây mới và nâng cấp các cơ sở khám, chữa bệnh; - Xây mới và nâng cấp nhà thi đấu TDTT, trung tâm VH TT. - Đầu tư xây mới và nâng cấp các nhà máy xử lý rác thải công nghệ cao tại : Khu xử lý Đại Đồng huyện Văn Lâm, xã Ngọc Long huyện Yên Mỹ, xã Tân Dân huyện Khoái Châu, thôn Mai Xuyên TT Ân Thi, xã Dị Chế huyện Tiên Lữ, xã Đoàn Đào huyện Phù Cừ.	- Gia tăng chất thải (CTR, y tế, chất thải nguy hại, nước thải)

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm ĐMC, 2022

4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch

4.3.1. Nội dung giám sát môi trường

4.3.1.1. Các thành phần môi trường cần giám sát

Chương trình giám sát môi trường được đặt ra trong cả quá trình thực hiện Quy hoạch để đảm bảo các thông số quan trắc về chất lượng nước, đất, không khí, ĐDSH. Các thành phần môi trường cần giám sát bao gồm:

- Môi trường nước: thủy hóa, thủy sinh.
- Chất lượng không khí: hóa lý, vi khí hậu.
- Ô nhiễm đất: hóa lý, vi sinh.
- Chất thải rắn: khối lượng và thành phần.
- ĐDSH: số loài, địa điểm, quy mô, xu thế biến đổi.

4.3.1.2. Mạng lưới giám sát môi trường

Mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường tỉnh giai đoạn 2021-2030 phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ). Đồng thời phải kế thừa mạng điểm quan trắc môi trường của tỉnh đang được triển khai trong giai đoạn 2016- 2020 và căn cứ vào thực tiễn trên địa bàn tỉnh về hiện trạng môi trường, những nơi chịu tác động do áp lực từ các hoạt động phát triển kinh tế xã hội cũng như yêu cầu nhằm mục tiêu phát triển bền vững của địa phương.

Hiện trạng quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh

4.3.1.3. Nguồn lực cho giám sát

a) Nguồn tài chính

Từ nguồn chi ngân sách địa phương cho các hoạt động sự nghiệp BVMT: nâng cao nhận thức, xây dựng thể chế, chính sách, tăng cường năng lực quản lý... về BVMT;

- Từ ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương để đầu tư cho các dự án về BVMT và ứng phó với BĐKH như trồng rừng ngập mặn, xây đê, kè, hồ chứa, hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xử lý chất thải rắn,...

- Từ nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cho phát triển khoa học và công nghệ, xử lý chất thải, phát triển năng lượng tái tạo...

b) Nguồn nhân lực

- Tăng cường về số lượng và chất lượng cán bộ môi trường (Sở TNMT, các Sở/ban/ngành, phòng TNMT và các cán bộ địa chính xã kiêm nhiệm quản lý môi trường). Tiếp tục hoàn thiện cơ quan bảo vệ môi trường cấp thị/ huyện, phường/xã, đặc biệt là tại các khu vực có làng nghề.

- Tăng cường vai trò của cộng đồng trong việc giám sát thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường nước ở địa phương, cơ sở. Cộng đồng trực tiếp tham gia giải quyết các xung đột môi trường.

Cộng đồng là nguồn nhân lực rất dồi dào nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động giám sát tại địa phương. Do đó, cần thực hiện nâng cao nhận thức của cộng đồng về các quy định pháp luật BVMT; ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích cộng đồng tham gia vào các hoạt động giám sát về môi trường;

Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao nhận thức và giáo dục bảo vệ môi trường nước thông qua các buổi tập huấn. Phát huy tối đa hiệu quả của các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường nước, bảo vệ các sông.

Lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường nước trong các hoạt động có tính phong trào của các ngành, tổ chức đoàn thể. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và bảo vệ môi trường nước thông qua các hoạt động sinh hoạt của học sinh, sinh viên các trường.

- Xây dựng các mô hình tự chủ, tự quản về bảo vệ môi trường nước theo thôn, làng, khu phố, phát triển mô hình cộng đồng dân cư tự quản bảo vệ môi trường nước ruộng, ao, hồ.

- Xã hội hóa công tác BVMT nhằm thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động BVMT.

4.3.2. Cơ chế phối hợp quản lý, bảo vệ môi trường

UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động tuyên truyền các ngày lễ lớn về bảo vệ môi trường theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh.

Việc phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị liên quan, các quy định hiện hành nhằm đảm bảo yêu cầu chuyên môn, chất lượng, thời gian và sự quản lý thống nhất; tránh chồng chéo, trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... Trong quá trình phối hợp công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, các cơ quan, đơn vị khi kiểm tra phát hiện hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền, kịp thời báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa bàn có hành vi vi phạm để phối hợp giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cơ quan cấp dưới phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp chỉ đạo giải quyết.

UBND cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp và chủ trì giải quyết theo thẩm quyền về các vấn đề môi trường trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường sau 05 ngày kể từ ngày có kết quả giải quyết. Các sở, ngành có liên quan khi tiếp nhận kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về môi trường thuộc quản lý chuyên ngành thì có trách nhiệm xử lý theo phân cấp hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để cùng phối hợp tham gia giải quyết theo quy định.

4.3.3. Chế độ báo cáo định kỳ đến cơ quan phê duyệt quy hoạch

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch tỉnh, đặc biệt là các nội dung quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng, hệ thống đô thị, khu đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở, trung tâm sản xuất, kinh doanh quy mô lớn..., đảm bảo các mục tiêu, tiến độ quy hoạch đề ra.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ hàng năm, năm năm hoặc đột xuất theo các nội dung: Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện mục tiêu quy hoạch; đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên trong quá trình thực hiện quy hoạch; đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Rà soát theo định kỳ 05 năm Quy hoạch tỉnh để điều chỉnh phù hợp với

tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, 2021
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - duyên hải Trung bộ và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020*, 2007
3. Bộ Tài nguyên môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2015
4. Bộ Tài nguyên môi trường, Báo cáo diễn biến môi trường Việt Nam , Đa dạng sinh học, Hà Nội, 2005
5. Bộ Tài nguyên môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2019,
6. Bộ Tài nguyên môi trường, Báo cáo môi trường Quốc gia quốc gia năm 2016, Môi trường không khí đô thị Việt Nam, Hà Nội,
7. Bộ Tài nguyên môi trường, Báo cáo môi trường Quốc gia quốc gia năm 2017, Môi trường làng nghề Việt Nam, Hà Nội,
8. Bộ Tài nguyên môi trường, Báo cáo môi trường Quốc gia quốc gia năm 2018, Môi trường khu công nghiệp Việt Nam, Hà Nội,
9. Bộ Tài nguyên môi trường, Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam, Hà Nội, 2016
10. Bộ Tài nguyên Môi trường, Tài liệu hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược, 2019
11. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Báo cáo điều tra, đánh giá thoái hóa đất vùng Miền núi, trung du Bắc bộ, Hà Nội, 2017
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Báo cáo điều tra, đánh giá thoái hóa đất vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Hà Nội, 2018
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Báo cáo điều tra, đánh giá thoái hóa đất vùng Tây Nguyên, Hà Nội, 2019
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Báo cáo điều tra, đánh giá thực trạng môi trường đất vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ phục vụ quản lý sử dụng đất bền vững, Hà Nội, 2017
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Báo cáo điều tra, đánh giá thực trạng môi trường đất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phục vụ quản lý sử dụng đất bền vững, Hà Nội, 2016
16. Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Báo cáo điều tra, đánh giá thoái hóa đất vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Hà Nội, 2015

17. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo cập nhật hai năm một lần trình UNFCCC. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội, 2014
18. Bộ xây dựng, Báo cáo tổng hợp chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, 2009
19. Các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (quy chuẩn 2008): TCVN 5937-2005, TCVN 5938-2005, TCVN 5942-1995, TCVN 5944-1995, TCVN 5949-1998, TCVN 6772-2000, TCVN 6773-2000, TCVN 6774-2000, TCVN 6962-2001, TCVN 7209-2002
20. Đinh Văn Mạnh, Phát triển và hoàn thiện mô hình dự báo sóng bão, nước dâng bão, thủy triều cho dải ven biển Việt Nam. Báo cáo tổng kết đề tài, Viện Cơ học, Hà nội, 2011
21. Đỗ Hoài Nam, Phát triển kinh tế xã hội và môi trường các tỉnh ven biển Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 2003
22. Đinh Văn Ưu, Đánh giá biến động mực nước biển cực trị do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu phục vụ chiến lược kinh tế biển. Báo cáo tổng kết đề tài KC-09.23/06-10, Hà nội, 2010
23. Hoàng Huệ, Xử lý nước thải. Nxb Xây dựng Hà Nội, 1996
24. IMHEN và UNDP, Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về Quản lý rủi ro thiên tai và hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu (SREX Việt Nam), NXB Tài Nguyên - Môi trường và Bản đồ, Hà Nội, 2015;
25. Lê Huy Bá. Sinh thái môi trường đất, NXB Đại học Quốc gia TPHCM, 2011
26. Lê Trần Chân và nnk, Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam, Nxb KH&KT Hà Nội, 2011
27. Lê Xuân Hồng, Cơ sở đánh giá tác động môi trường. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2006
28. Lê Văn Khoa, Nông nghiệp và Môi trường. Nxb Nông nghiệp, 2001
29. Lưu Đức Hải, Báo cáo tại hội thảo "Các vấn đề ven đô và đô thị hóa", Viện Quy hoạch đô thị nông thôn (Bộ Xây dựng), 2009
30. Mai Trọng Nhuận và cộng sự, Đánh giá tích hợp mức độ tổn thương vùng biển ven bờ Việt Nam nhằm quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững, Trong: Báo cáo Hội nghị Khoa học và Công nghệ Biển toàn quốc lần thứ V, Hà Nội, 20-22/10, 2011, Tập 3, Nhà xuất bản Khoa học và Công nghệ, 633-645, 2011

31. Nguyễn Lập Dân và nnk, Nghiên cứu cơ sở khoa học cho các giải pháp tổng thể dự báo phòng tránh lũ lụt ở miền Trung, Báo cáo tổng kết đề tài KHCN cấp nhà nước KC 08-12, Hà Nội, 2005
32. Nguyễn Đình Hòe, Môi trường và phát triển bền vững. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2006
33. Nguyễn Xuân Hiền, Trần Thục, Đinh Văn Ưu, Nghiên cứu, tính toán nước dâng tổng cộng trong bão cho khu vực ven biển Thành phố Hải Phòng. Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Tập 28, 3S tr. 63-70, 2012
34. Nguyễn Xuân Hiền, Trần Thục, Lê Quốc Huy, Nghiên cứu xu thế biến đổi mực nước biển khu vực biển Đông và vùng ven bờ Việt Nam từ số liệu vệ tinh. Tạp chí Khí tượng Thủy văn, (592) tr. 9-16, 2010
35. Nguyễn Thái Hưng, Bảo vệ môi trường – quản lý chất lượng nước. Nxb Nông nghiệp Hà Nội, 2012
36. Nguyễn Đắc Hy, Phát triển bền vững trong tầm nhìn thời đại. Viện Sinh thái và Môi trường, Hà Nội, 2003
37. Nguyễn Quang Mỹ, Xói mòn đất hiện đại và các biện pháp chống xói mòn, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2005
38. Nguyễn Khắc Kinh - Đánh giá môi trường chiến lược – cách tiếp cận mới trong quản lý và BVMT - Tạp chí “ Bảo vệ môi trường “ số 5, năm 2005
39. Nguyễn Ngọc Sinh, Chu Thị Sàng - Hiện trạng Quy hoạch môi trường ở Việt Nam và định hướng trong thời gian tới - Hà Nội, T.5/2001
40. Nguyễn Văn Thắng, Môi trường và đánh giá tác động môi trường, Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội, 2002
41. Nguyễn Văn Thắng, Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và đề xuất các giải pháp chiến lược phòng tránh, giảm nhẹ và thích nghi, phục vụ phát triển bền vững kinh tế xã- hội ở Việt Nam, đề tài: KC.08.13/06-10, Báo cáo đề tài cấp nhà nước thuộc chương trình KC08; 2010
42. Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Văn Phú (đồng chủ biên), Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006
43. Nguyễn Thế Tiến, Phùng Chí Sỹ, Nghiên cứu quy hoạch môi trường gắn với quy hoạch sử dụng đất, Tuyển tập các công trình khoa học và hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam. NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2008

44. Phạm Lê Mỹ Duyên, Văn Phạm Đăng Trí và Nguyễn Hiếu Trung, Đánh giá sự thay đổi các hệ thống sử dụng đất đai dưới tác động của BĐKH và nước biển dâng ở huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2012
45. Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, Nxb KH-KT, Hà Nội, 2003
46. Phạm Ngọc Đăng và nnk, Đánh giá diễn biến và dự báo môi trường hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 2004
47. Phạm Ngọc Đăng và nnk Đánh giá môi trường chiến lược, Nxb Xây dựng Hà Nội, 2006
48. Phạm Minh Thoa, Đánh giá tác động, xác định các giải pháp ứng phó, xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trong lĩnh vực lâm nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội, 2013
49. Phan Văn Tân và nnk, Báo cáo tổng đề tài Cấp Nhà Nước “Nghiên cứu tác động của BĐKH toàn cầu đến các yếu tố và hiện tượng khí hậu cực đoan ở Việt Nam, khả năng dự báo và giải pháp chiến lược ứng phó”. Trường Đại học Khoa học Tự Nhiên, Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2010
50. Quy hoạch tổng thể thủy điện trong bối cảnh Tổng sơ đồ điện VI, 2008
51. SEMLA, Khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường trong QHSDĐ, 2007
52. SEMLA, ĐMC cho kế hoạch phát triển công nghiệp vùng trọng điểm kinh tế miền Trung đến năm 2015, tầm nhìn 2020, 2007
53. Tăng Văn Đoàn, Trần Đức Hạ, Kỹ thuật môi trường, Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội, 2006
54. Trần Ngọc Chính, Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam, Phiên họp toàn thể II: Phát triển đô thị Việt Nam, 2004
55. Trần Văn Đạt, Báo cáo tổng kết đề tài “Nghiên cứu tác động của mức nước biển dâng do biến đổi khí hậu đến hệ sinh thái rừng ngập mặn và cộng đồng dân cư ven biển đồng bằng sông Hồng”, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hà Nội, 2013
56. Trần Thị Giáng Hương, Nguyễn Thị Vòng – Thực trạng và định hướng sử đất tỉnh Nam Định trong điều kiện BĐKH. Tạp chí Khoa học và Phát triển 2013, tập 11, số 5: 672-680bb
57. Trần Việt Liễn, Phân vùng gió mạnh, gió bão lãnh thổ Việt Nam. Chương trình khoa học cấp Nhà nước, Mã số 42A,03,05, Hà Nội, 1990

58. Trần Việt Liễn, Phân vùng áp lực gió trên lãnh thổ Việt Nam phục vụ xây dựng. Hà Nội, 1994
59. Trần Thục, Huỳnh Thị Lan Hương, Đào Minh Trang, Tích hợp vấn đề biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường. Nhà xuất bản Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam, năm 2012
60. Trần Thanh Xuân, Trần Thục, Hoàng Minh Tuyền, Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật; 2011
61. Trung tâm Infoterra Việt Nam, Môi trường và phát triển bền vững, Bản tin của Infoterra Việt Nam, Số 6 năm 2005
62. Trung tâm Điều tra quy hoạch đất đai, Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để góp phần hoàn thiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, Hà Nội, 2006
63. Trương Mạnh Tiến - Môi trường và Quy hoạch tổng thể theo hướng phát triển bền vững (Một số cơ sở lý luận và thực tiễn), NXB Chính trị Quốc gia - Hà Nội, 2002
64. Tô Trung Nghĩa, Định hướng quy hoạch lũ Miền Trung, Viện Quy hoạch thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội, 2001
65. Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2008, 2009, NXB Thống kê
66. Tổng cục Quản lý Đất đai - Bộ TNMT, Báo cáo Dự án “Xây dựng định hướng sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng”, Hà Nội, 2013
67. UN-Việt Nam, Di cư, tái định cư và biến đổi khí hậu tại Việt Nam - Giảm nhẹ mức độ phơi bày trước hiểm họa và tổn thương từ khí hậu cực đoan thông qua di cư tự do và di dân theo định hướng, Hà Nội, 2014
68. Vũ Thanh Hằng, và nkk, Dự tính sự biến đổi của hạn hán ở Miền Trung thời kỳ 2011-2050 sử dụng kết quả của mô hình khí hậu khu vực RegCM3. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ 27, Số 3S (2011) 21-31, 2011
69. Viện Môi trường Stockholm, Báo cáo cuối cùng đánh giá môi trường chiến lược
71. Vũ Tấn Phương và cs, Bước đầu đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu với lâm nghiệp. Báo cáo khoa học. Trung tâm nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng. Hà Nội, 2008.

72. Nguyễn Trung Thắng và nnk, *Báo cáo đề tài KHCN cấp Bộ: Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn, thử nghiệm đánh giá tác động của chính sách khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên lên môi trường ở nước ta*, 2013.

Tiếng Anh

1. Emerton, L., H. T. T. Thu, H. T. Mai, V. A. Hoang and E. Ebert, The economic value of Cat Tien National Park. GIZ, Hanoi, 2014
2. Hoang MH, Do TH, van Noordwijk M, Pham TT, Palm M, To XP, Doan D, Nguyen TX, Hoang TVA. An Assessment of opportunities for reducing emissions from all land uses – Vietnam preparing for REDD. Final National Report. ASB Partnership for the Tropical Forest Margins. Nairobi, Kenya. 85p, 2016
3. MONRE, The Initial Biannual Updated Report of Vietnam to the UNFCCC. MONRE, Hanoi, Vietnam, 2015
4. Phuong VT, Hoan DT, Ty HX. Development of margin abatement cost curve for forestry in Vietnam, 2018
5. Pham Minh Thoa, Vu Tan Phuong, Vuong Van Quynh, Dao Le Huyen Trang. *Assessment of potential impacts & identification of adaptation to climate change in forestry*. MARD, Ha Noi, Viet Nam; 2012
6. Swallow, B, M. van Noordwijk, S. Dewi, D. Murdiyarso, D. White, J. Gockowski, G. Hyman, S. Budidarsono, V. Robiglio, V. Meadu, A. Ekadinata, F. Agus, K. Hairiah, P.N. Mbile, D.J. Sonwa, S. Weise. *Opportunities for Avoided Deforestation with Sustainable Benefits. An Interim Report by the ASB Partnership for the Tropical Forest Margins*. ASB Partnership for the Tropical Forest Margins, Nairobi, Kenya, 2017
7. Tran Van The; Pham Quang Ha; Mai Văn Trinh. *Analysing impacts of climate change on agriculture, proposing policy and action plan to cope with climate change*. Hanoi - Vietnam : CCBC Project, UNDP-MARD, 2018
8. UNEP, *Viet Nam Technology Needs Assessment for Climate Change Mitigation and Adaptation*, summary report; 2017
9. UNISDR, *National Report of Disaster Reduction in Vietnam*. Socialist Republic of Vietnam, Hanoi, 31 pp., unisdr.org/2005/mdgs-drr/national-reports/Vietnam-report.pdf, 2004
10. Van Noordwijk M, Minang PA, Dewi S, Hall J, Rantala S. Reducing Emissions from All Land Uses (REALU): The Case for a whole landscape approach. ASB

PolicyBrief 13. ASB Partnership for the Tropical Forest Margins, Nairobi, Kenya, 2009

11. World Bank, *Economics of Adaptation to Climate Change: Vietnam Case Study*; 2010

.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tỷ lệ số xã điều tra phát hiện các loài ngoại lai xâm hại tại 10 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (%) năm 2014

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	TP. Hưng Yên	Kim Động	Khoái Châu	Văn Giang	Văn Lâm	Mỹ Hào	Yên Mỹ	Ân Thi	Phù Cừ	Tiên Lữ	Trung Bình
PHẦN I. CÁC LOÀI XÂM HẠI ĐÃ BIẾT													
A	Vi sinh vật												
1	Nấm gây bệnh thối rễ	Phytophthora cinnamomi	73,3	53,3	58,8	71,4	0	28,57	55,5	43,7	60	75	51,96
2	Vi khuẩn gây bệnh dịch hạch ở chuột và động vật	Yersinia pestis	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Virut gây bệnh chùn ngọn chuối	Banana bunchy top virus	46,6	33,3	52,94	28,57	50	57,14	33,3	12,5	50	33,3	39,77
4	Virut gây bệnh cúm gia cầm	Avian influenza virut	13,3	0	23,53	28,5	25	28,6	44,4	25	40	41,6	26,99
B	Động vật không xương sống												
1	Bọ cánh cứng hại lá dừa	Bromtispia longissima	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ốc bươu vàng	Pomacea canaliculata	73,3	100	94,1	71,4	75	100	100	100	100	100	91,38
3	Ốc bươu vàng miệng tròn	Pomacea canaliculata	20	46,6	35,3	28,6	25	42,8	33,3	31,2	40	33,3	33,61
4	Ốc sên Châu Phi	Achatina fulica	80	86,7	70,6	57,1	75	85,7	57,8	87,5	100	91,7	79,21
5	Tôm cang đỏ	Cherax quadricarinatus	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

C	Nhóm cá												
1	Cá ăn muỗi	Gambusia affinis	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cá hồ	Pygocentrus nattereri	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Cá tỳ bà (cá dọn bể)	Hypostomus phnctatus pardalis	40	40	23,5	14,3	25	14,3	44,4	37,5	30	41,7	31,07
4	Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)	Pterygoplichthys	0	6,67	11,76	0	0	0	0	0	0	0	1,84
5	Cá vược miệng bé	Micropterus dolomieu	6,7	26,7	0	0	50	14,3	0	6,25	0	0	10,40
6	Cá vược miệng rộng	Micropterus salmoides	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	Bò sát lưỡng cư												
1	Cá sấu Cu-ba	Crocodylus rhombifer	6,7	0	0	0	25	0	0	6,25	20	0	5,8
2	Rùa tai đỏ	Trachemys scripta	13,3	20	41,2	28,5	50	42,8	66,6	12,5	20	33,3	32,82
E	Chim- Thú												
1	Hải Ly Nam Mỹ	Myocastor coypus	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
F	Nhóm thực vật												
1	Bèo tây (bèo lục bình, bèo Nhật Bản)	Eichhornia crassipes	80	100	94,1	100	100	100	100	100	100	100	97,41
2	Cây ngũ sắc (bông ổi)	Lantana camara	10	33,3	5,8	28,6	50	0	22,2	18,7	10	55,5	22,19
3	Cỏ lào	Chromolaena odorata	40	73,3	41,2	42,8	50	85,7	55,6	50	80	41,6	56,02
4	Cây lược vàng	Callisia fragrans	80	13,3	70,6	57,1	100	71,4	88,9	81,2	50	66,7	67,92
5	Cúc liên chi	Parthenum hysterrophorus	13,3	40	23,5	28,6	50	42,8	33,3	31,,2	22,3	41,6	30,43
6	Trinh nữ móc	Mimosa diplotricha	40	46,7	41,2	28,5	75	57,1	66,6	62,5	60	25	50,26

7	Trinh nữ thân gỗ (mai dương)	Mimosa giga	6,6	20	5,8	0	0	0	11,1	0	0	0	4,35
PHẦN II. CÁC LOÀI CÓ NGUY CƠ XÂM HẠI													
A	Động vật không xương sống												
1	Tôm hùm nước ngọt	Procambarus clarkii	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Cá												
1	Cá chim trắng toàn thân	Piaractus brachypomus	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Các hoàng đế	Cichlaocellaris	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Cá rô phi đen	Oreochromis mossambicus	93,3	100	88,2	85,7	100	100	88,9	93,7	100	100	94,98
4	Cá trê phi	Clarias gariepinus	53,3	100	64,7	57,1	100	85,7	55,5	85	100	100	80,13
5	Cá trôi Nam Mỹ	Prochilodus lineatus	93,3	86,7	70,6	85,7	25	71,4	88,9	62,5	100	100	78,41
C	Lưỡng cư – bò sát												
1	Ếch ương beo	Rana catesbeiana	40	33,3	64,7	42,8	100	71,4	88,9	43,7	70	66,7	62,15
D	Chim – thú												
1	Dê hircus (dê)	Capra hircus	26,6	40	0	28,5	50	28,5	33,3	56,2	80	50	39,31
E	Thực vật												
1	Cỏ nước lợ	Paspalum vaginatum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Cây cúc leo	Mikania micrantha	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Cây cúc lợn (cỏ cúc heo)	Ageratum conyzoides	80	100	76,5	100	75	100	88,9	93,7	100	91,7	90,58
4	Cây hoa Tulip Châu Phi (Cây Uất kim hương Châu Phi)	Spathodea campanulata	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

5	Cây keo giậu	Leucaena leucocephala	6,67	26,7	17,6	0	0	42,8	11,1	6,2	0	8,3	11,94
6	Cỏ lào đỏ	Eupatorium adenophorum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Gừng dại (ngải tiên dại)	Hedychium gardnerianum	0	26,7	17,6	14,3	0	14,3	11,1	6,25	10	0	10,03

Nguồn: Báo cáo tổng kết Điều tra lập danh mục các loài ngoại lai xâm hại đến tính đa dạng sinh học, môi trường và kinh tế trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Sở TNMT tỉnh Hưng Yên, 2014)

